

TỪ tiếng Việt

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

Hình thái

Cấu trúc

Từ láy

Từ ghép

Chuyển loại



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ TIẾNG VIỆT

hình thái - cấu trúc - từ láy
từ ghép - chuyển loại

*

HOÀNG VĂN HÀNH (*chủ biên*)
HÀ QUANG NĂNG
NGUYỄN VĂN KHANG

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Từ tiếng Việt - hình thái, cấu trúc, từ láy, từ ghép chuyển loại là công trình tập thể, được viết theo một định hướng nhất định (Chương I. Khái quát về hình thái học tiếng Việt và Chương II. Từ và cấu trúc của từ tiếng Việt do GS. PTS. Hoàng Văn Hành viết; Chương III. Từ láy và phương thức láy cùng Chương V. Chuyển loại - một phương thức cấu tạo từ do PTS. Hà Quang Năng viết; Chương IV Từ ghép và phương thức ghép do PGS. PTS. Nguyễn Văn Khang viết).

Tuy nhiên, do vấn đề về từ trong ngôn ngữ học đại cương cũng như trong viêt ngữ học vẫn đang là vấn đề bàn cãi, cho nên các tác giả công trình này không có tham vọng đề cập đến mọi khía cạnh của vấn đề. Ngay đối với những khía cạnh liên quan đến vấn đề từ trong tiếng Việt được bàn ở trong công trình này, các tác giả cũng chỉ tiếp cận theo hướng nhìn lại vấn đề và gợi ra những hướng, những khả năng lí giải có thể chấp nhận được theo suy nghĩ riêng của mình. Thiết nghĩ rằng cách làm như thế là phải chăng và có ích.

Tên của cuốn sách này cũng là một cái tên không mới. Và, vì thế những vấn đề được bàn đến trong cuốn sách cũng là những vấn đề đã, đang và sẽ còn được tiếp tục bàn luận. Nếu như những điều được trình bày trong công trình gợi ra được cho người đọc một điều gì đó đáng suy nghĩ - cho dù đồng tình hay không đồng tình, thì cũng đã làm thoả được cái tâm nguyện của các tác giả rồi!

TM. Các tác giả.

GS. PTS. HOÀNG VĂN HÀNH

(Chủ biên)

Chương I

KHÁI QUÁT VỀ HÌNH THÁI HỌC TIẾNG VIỆT

Hình thái học ngôn ngữ là một chuyên ngành hẹp của ngôn ngữ học, có nhiệm vụ nghiên cứu hệ thống biến hình của từ, cấu trúc của từ, các phương thức cấu tạo từ và hệ thống từ loại của ngôn ngữ.

Do lấy từ làm đối tượng nghiên cứu, nên hình thái học ngôn ngữ là bộ môn nằm ở khu vực đệm, giáp ranh giữa từ vựng học và cú pháp học. Bởi thế mà đã từng xảy ra sự bàn cãi về vị trí của hình thái học ngôn ngữ trong hệ thống các chuyên ngành của ngôn ngữ học (Hồ Lê, 1976). Những nhà nghiên cứu chú tâm đến các dấu hiệu hình thái và chức năng ngữ pháp của từ thì cho rằng hình thái học ngôn ngữ là một bộ phận của ngữ pháp học (Đái Xuân Ninh, 1978). Một số nhà nghiên cứu khác, khi chú tâm đến mặt ngữ nghĩa của từ, thì lại có thiên hướng nhập hình thái học vào từ vựng ngữ - nghĩa học (Đỗ Hữu Châu, 1984; Nguyễn Văn Tu, 1968).

Hiển nhiên là khi nghiên cứu về từ nói chung, và từ tiếng Việt nói riêng một cách toàn diện, thì thế tất chúng ta sẽ phải không chỉ đề cập đến những vấn đề về đặc trưng hình thái-cú pháp của từ, mà còn phải đề cập đến cả những vấn đề về đặc trưng ngữ nghĩa và chức năng của nó nữa.

Trong thực tế không thể có một cách tiếp cận thuần túy ngữ pháp học hay một cách tiếp cận thuần túy từ vựng - ngữ

ngôn ngữ học được. Do đó, tốt hơn cả là nên coi hình thái học ngôn ngữ là một chuyên ngành hẹp của ngôn ngữ học, có tính độc lập tương đối, giống như ngữ âm học, từ vựng học, cú pháp học v.v.

Để hình thái học ngôn ngữ nói chung, và hình thái học tiếng Việt nói riêng có thể trở thành một bộ môn khoa học độc lập, thì dĩ nhiên là phải xác định cho nó một đối tượng nghiên cứu hiển minh và xây dựng cho nó một hệ các phương pháp tiếp cận thích hợp. Đồng thời, cũng bằng cách đó mà làm sáng rõ mối quan hệ tương hỗ của nó với các chuyên ngành hẹp khác của ngôn ngữ học. Trong mấy thập kỉ vừa qua, nhiều nhà Việt ngữ học đã có những cố gắng đáng khích lệ theo phương hướng này (Hồ Lê, 1976; Đỗ Hữu Châu, 1984; Hoàng Trọng Phấn, 1968; Hoàng Văn Hành, 1991).

Đương nhiên là khi đi vào nghiên cứu hình thái học của một ngôn ngữ cụ thể, như tiếng Việt chẳng hạn, thì bên cạnh những nhiệm vụ chung, các nhà nghiên cứu còn phải chú ý đến những vấn đề có tính đặc thù do bản thân đối tượng nghiên cứu đặt ra.

Nếu như ngôn ngữ học đại cương đã từng ủy thác cho hình thái học nhiệm vụ nghiên cứu hệ thống biến hình của từ, cấu trúc của từ, các phương thức cấu tạo từ và hệ thống từ loại, thì nhiệm vụ của hình thái học Việt ngữ chưa hẳn đã là như vậy. Một khi từ của tiếng Việt, cũng như của các ngôn ngữ đơn lập khác, không biến hình, thì mặc nhiên hình thái học Việt ngữ chỉ có nhiệm vụ nghiên cứu cấu trúc của từ, các phương thức cấu tạo từ và hệ thống từ loại mà thôi (Hoàng Văn Hành, 1991; Hồ Lê, 1976; Thompson, 1965).

Lâu nay, giới Việt ngữ học đã để tâm nghiên cứu và miêu tả tương đối hệ thống từ loại và các phương thức cấu tạo từ tiếng Việt (Đinh Văn Đức, 1986; Nguyễn Tài Cẩn, 1975). Việc nghiên cứu cấu trúc của từ chưa được chú ý đúng mức, mặc

dù “trong hình thái học, sự nghiên cứu cấu trúc của từ ngữ có vị trí trung tâm (Obshee jazykoznanije, 1972). Ở phạm vi này có hàng loạt vấn đề đang đặt ra mà chưa được giải quyết thấu triệt. Đó là những vấn đề về tiếng và hình vị, về quan hệ nội bộ của từ (gọi là quan hệ hình thái trong sự đối lập với quan hệ cú pháp), về sự tồn tại hay không tồn tại những dấu hiệu có giá trị hình thái, về hệ các qui tắc cấu tạo từ v.v... Và liên quan trực tiếp đến các vấn đề này là việc xác định số lượng các phương thức trong hệ thống cấu tạo từ tiếng Việt.

Để luận giải các vấn đề vừa nêu một cách thấu triệt và có sức thuyết phục, còn cần lắm công phu của giới Việt ngữ học. Các tác giả chuyên khảo này chỉ xin mạo muội góp thêm vào một lời bàn khiêm nhường.

Ngoài những vấn đề liên quan đến đối tượng, nội dung của hình thái học Việt ngữ, cũng thấy có vấn đề về phương pháp nghiên cứu. Các nhà Việt ngữ học đã đạt được nhiều thành tựu trong việc sử dụng phương pháp hệ thống, phương pháp phân tích thành tố trực tiếp, phương pháp định loại và miêu tả v.v... vào nghiên cứu, lí giải các vấn đề của hình thái học tiếng Việt. Song, ngay cả khi có cùng một đối tượng nghiên cứu và sử dụng cùng một hệ phương pháp cụ thể, vẫn thấy có sự khác nhau giữa các nhà nghiên cứu. Sự khác nhau này, theo thiên nghĩ của chúng tôi, bắt nguồn từ sự lựa chọn quan điểm có tính chất phương pháp luận: đó là quan điểm động hay tĩnh. Quan điểm động được diễn đạt bằng mô thức “yếu tố - cơ chế” còn quan điểm tĩnh được diễn đạt bằng mô thức “yếu tố - sự sắp xếp”. Hai quan điểm trong cách tiếp cận này có những điểm khác nhau cơ bản (Hoàng Văn Hành, 1991, tr. 26-27):

Một là, hai cách tiếp cận này ứng xử không giống nhau đối với các yếu tố của ngôn ngữ. Cách tiếp cận dựa trên mô thức “yếu tố - sự sắp xếp” ứng xử như nhau đối với một yếu

tổ của ngôn ngữ, miễn là những yếu tố đó tồn tại trong cùng một thời đoạn lịch sử (đồng đại).

Trong khi đó, thì cách tiếp cận dựa vào mô thức “yếu tố - cơ chế” ứng xử một cách có phân biệt đối với các yếu tố của ngôn ngữ. Bởi lẽ cách tiếp cận này tính đến một thực tế là do nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân lịch sử, mà sức sống, sức sản sinh của các yếu tố ngôn ngữ không đồng đều. Nếu coi các yếu tố giàu sức sống, giàu sức sản sinh là những yếu tố thuộc về *tâm*, còn những yếu tố nghèo sức sống, nghèo sức sản sinh là những yếu tố thuộc về *biên* trong hệ thống ngôn ngữ, thì cách tiếp cận đang nói sẽ chú trọng nhiều đến những yếu tố thuộc về *tâm*, chứ không quan tâm lắm đến những yếu tố thuộc về *hiên*.

Hai là mục đích của hai cách tiếp cận cũng rất khác nhau. Cách tiếp cận dựa vào mô thức “yếu tố - sự sắp xếp” lấy việc tìm tiêu chí nhận diện và định loại các yếu tố ngôn ngữ làm mục đích. Sự phân loại các yếu tố ngôn ngữ theo quan điểm này đòi hỏi phải chọn được những tiêu chí nhất quán. Hệ thống phân loại phải chặt chẽ, hợp logic, đạt tới mức cân đối và đẹp mắt (nhiều khi không cần biết là nó có phản ánh trung thực thực tế khách quan hay không). Cách tiếp cận dựa vào mô thức “yếu tố - cơ chế” tuy cũng nhận diện và định loại các yếu tố ngôn ngữ, nhưng sự nhận diện và định loại ấy chỉ là những tiền đề giúp cho nhà nghiên cứu đi sâu phát hiện ra những qui tắc vận hành để tạo lập nên những đơn vị của ngôn ngữ.

Ba là, do cách ứng xử khác nhau đối với các yếu tố của ngôn ngữ, do mục đích của hai cách tiếp cận khác nhau cho nên thể tất cũng sẽ dẫn đến sự lựa chọn các phương pháp cụ thể khác nhau. Phương pháp đặc dụng nhất trong cách tiếp cận dựa vào mô thức “yếu tố - sự sắp xếp” là những phương pháp phân loại và miêu tả. Còn cách tiếp cận dựa trên mô thức “yếu tố - cơ chế” không dừng lại ở sự phân loại, miêu tả, mà còn

cố gắng vươn tới sự giải thích, lí giải cái bản chất của sự vận động bên trong, tàng ẩn ở đằng sau các quan hệ, các hiện tượng ngôn ngữ.

Nói tóm lại, cách tiếp cận dựa trên mô thức “yếu tố - sự sắp xếp” quán triệt quan điểm đồng đại trong sự nghiên cứu ngôn ngữ, còn cách tiếp cận dựa trên mô thức “yếu tố - cơ chế” cũng chủ trương phân biệt đồng đại và lịch đại, song không đối lập hai mặt đó một cách tuyệt đối và cứng nhắc. Sự khác nhau về quan điểm này là rất cơ bản. Và bạn đọc cũng dễ dàng nhận thấy những hệ quả của hai cách tiếp cận này trong sự nghiên cứu ngôn ngữ sẽ rất khác nhau.

Những điều trình bày trên đây biện minh cho những căn cứ và lí lẽ vì sao các tác giả của chuyên khảo này lại chỉ tập trung nghiên cứu cấu trúc của từ và các phương thức cấu tạo từ tiếng Việt. Để thực hiện nhiệm vụ ấy, chúng tôi chọn cách tiếp cận động được diễn đạt bằng mô thức “yếu tố - cơ chế”. Bằng cách làm này, chúng tôi không có tham vọng xây dựng hình thái học tiếng Việt một cách hoàn chỉnh, mà chỉ đi vào nghiên cứu một số điểm có tính then chốt của nó mà thôi.

Chương II

TỪ VÀ CẤU TRÚC CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

1. Khái niệm từ và các tiêu chí nhận diện từ

Từ là khái niệm quan trọng, song không đơn giản, đã được bàn luận nhiều trong suốt quá trình lịch sử của ngôn ngữ học. F.de Saussure đã viết: "...từ là một đơn vị luôn luôn ám ảnh tư tưởng chúng ta như một cái gì đó trung tâm trong toàn bộ cơ cấu ngôn ngữ, mặc dù khái niệm này khó định nghĩa" (F. de Saussure, 1973). Cho đến nay, đã có hàng trăm định nghĩa về từ, song chưa có định nghĩa nào thỏa mãn đối với các nhà nghiên cứu. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi lẽ trong khoảng hơn 6000 ngôn ngữ đang được sử dụng trên thế giới, từ được biểu hiện dưới những hình thái rất đa dạng; đa dạng đến mức mà Viện sĩ L.V. Sherba đã phải viết: "Trong thực tế, từ là gì? Thiết nghĩ rằng trong các ngôn ngữ khác nhau, từ sẽ khác nhau. Do đó, tất sẽ không có khái niệm "từ nói chung" (L.V. Sherba, 1958, tr.9).

Ý kiến của L.V.Sherba đã kích thích thêm sự tìm tòi và bàn cãi lí thú về vấn đề từ trong các ngôn ngữ. Hầu như bất kì nhà ngôn ngữ học nào khi đi vào nghiên cứu một ngôn ngữ cụ thể đều cố gắng tìm hiểu tính đặc thù của từ trong ngôn ngữ ấy và chỉ ít cũng đưa ra một định nghĩa để làm việc. Một số nhà ngôn ngữ học lí thuyết thì tìm cách phân bác ý kiến của L.V.Sherba. Những nhà ngôn ngữ này cho rằng ngôn ngữ

không chỉ có tính đa dạng, mà còn có tính phổ quát. "... Đằng sau sự đa dạng đến kinh ngạc vô cùng của các ngôn ngữ trên thế giới (...) ẩn giấu những thuộc tính chung cho tất cả các ngôn ngữ ấy" (B.A. Serebrennikov, M. 1976, tr.7.).

Đối với từ cũng vậy. Trong sự đa dạng về các thuộc tính của từ vẫn có thể tìm thấy những thuộc tính bản chất, chung cho từ trong mọi ngôn ngữ. Những thuộc tính phổ quát ấy, theo V.M. Solncev, là:

- a) Từ là đơn vị ngôn ngữ có tính hai mặt: âm và nghĩa.
- b) Có khả năng độc lập về cú pháp khi sử dụng trong lời.

Khi nói từ là *đơn vị ngôn ngữ* là có hàm ý muốn phân biệt nó với câu trong từ cách là đơn vị của lời nói. Còn nói đến *tính hai mặt* (âm và nghĩa) của từ là muốn nhấn mạnh tính hoàn chỉnh của nó cả về cấu trúc hình thái (quen gọi là vỏ ngữ âm) cũng như về ngữ nghĩa (dù là nghĩa từ vựng hay là nghĩa ngữ pháp). Chính tính hoàn chỉnh về âm và nghĩa này đã khiến cho từ có khả năng *độc lập về cú pháp* khi sử dụng trong lời. Và, ngược lại, tính độc lập về cú pháp của từ minh chứng cho tính hoàn chỉnh của nó trong tư cách là một đơn vị của ngôn ngữ.

Trong hai thuộc tính vừa nêu, V.M. Solncev, cho rằng thuộc tính thứ hai là thuộc tính bản chất. Ông viết: "Nếu như tính độc lập về cú pháp thực tế là thuộc tính bản chất của "từ" thì trái với ý kiến của L.V. Sherba, có thể nói rằng khái niệm "từ nói chung" đâu sao vẫn tồn tại" (V.N. Solncev, M. 1976)

Tuy vậy, khi dựa vào hai tiêu chí trên đây để nhận diện từ, thì rõ ràng là chưa đủ vì những tiêu chí này còn thiếu cụ thể và chưa cấp được cho chúng ta chỗ dựa đủ tin cậy để nhận diện từ. Vì thế, các nhà nghiên cứu tìm cách đưa ra một chùm những tiêu chí cụ thể hơn để phân định ranh giới của từ với các đơn vị ngôn ngữ khác. Những tiêu chí này liên quan đến ba mặt: âm, nghĩa và chức năng cú pháp của đơn vị đang được

xem xét. Cái ý tưởng về chùm các tiêu chí nhận diện từ ấy được thể hiện rất đa dạng ở các tác giả thuộc các thế hệ khác nhau trong giới ngôn ngữ học. Giữa các tác giả có nhiều điểm không thống nhất, thậm chí còn trái ngược nhau. Ấy thế mà ai nấy đều vẫn thừa nhận có khái niệm từ và tự xác định khái niệm ấy theo cách hiểu của mình để sử dụng nó trong bộ máy làm việc. Cho đến nay, vấn đề ranh giới từ trong Việt ngữ học vẫn đang là vấn đề nan giải. Trên đại thể có thể thấy hai khuynh hướng khác nhau trong cách giải quyết vấn đề ranh giới từ trong tiếng Việt.

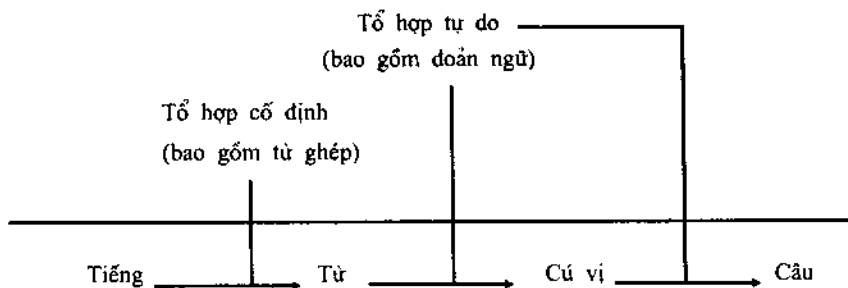
Khuynh hướng thứ nhất coi *tiếng là từ*.

Khuynh hướng này bắt nguồn từ những tư tưởng của Nguyễn Tài Cẩn, và sau này, Nguyễn Thiện Giáp phát triển lên đến mức cực đoan.

Nguyễn Tài Cẩn cho rằng tiếng là đơn vị cơ bản trong truyền thống ngữ văn Việt Nam. Trong hệ thống đơn vị ngữ pháp, “Có thể coi tiếng như một đơn vị đứng ở điểm giao nhau của hai hệ thống nhỏ” (Nguyễn Tài Cẩn, H. 1975, tr. 368). Hai hệ thống nhỏ ấy là:

Hệ thống 1, nửa tổ chức, nửa chức năng, có *từ, cú vị, câu*.

Hệ thống 2, đơn thuần tổ chức, có *tiếng, tổ hợp cố định* (bao gồm từ ghép) và *tổ hợp tự do* (bao gồm đoản ngữ). Về hệ thống 2, tác giả viết: “Khi đi từ tiếng lên tổ hợp tiếng, tách tổ hợp cố định nói chung, tách từ ghép nói riêng với tổ hợp tự do, tách tổ hợp tự do thành đoản ngữ, mệnh đề v.v... là đi theo con đường đơn thuần tổ chức”... (tr. 366). Tác giả cho rằng đây là những kiểu đơn vị (a) không phân thành cấp bậc lớn bé, (b) không xác định được bằng chức năng và (c) thuần nhất về mặt cấu tạo bên trong. Tác giả đã trình bày mối quan hệ của hai hệ thống đơn vị ngữ pháp vừa nêu bằng sơ đồ như sau:



Chú thích:

- - - → Đi theo con đường đơn thuần tổ chức
 ————— → Đi theo con đường nửa tổ chức nửa chức năng.

Xét về mặt khối lượng và quan hệ nội tại giữa tiếng từ ghép và đoản ngữ, tác giả cho rằng tiếng chặt hơn từ ghép, từ ghép chặt hơn đoản ngữ, và ngược lại, đoản ngữ lớn hơn từ ghép, từ ghép lớn hơn tiếng. Tác giả viết: “Trong tiếng Việt, đi từ tiếng lên từ ghép, hay từ ghép lên đoản ngữ rõ ràng là đi từ một đơn vị bé lên một đơn vị lớn hơn...” (tr. 352). Từ nhận định ấy, tác giả đã minh họa bằng sơ đồ sau đây:

Tiếng			chặt
	Từ ghép		
		Đoản ngữ	lỏng
bé	→	lớn	

Trong hệ thống này tác giả cho rằng từ ghép thuộc tổ hợp cố định, còn đoản ngữ thuộc tổ hợp tự do.

Quan hệ giữa từ ghép với đoản ngữ, được tác giả xác định rằng. “...Từ ghép... là một đơn vị có thể đem xếp vào loại bé hơn, thấp hơn đoản ngữ một bậc” (tr. 352). Quan hệ giữa tổ hợp cố định (bao gồm từ ghép) và tổ hợp tự do. (bao gồm

doản ngữ) cũng vậy: “... Tổ hợp cố định... là một loại đơn vị nhỏ hơn, thấp hơn tổ hợp tự do một bậc” (tr. 50).

Quan hệ giữa từ ghép (thuộc tổ hợp cố định) và tiếng được xác định như sau: “Từ ghép là một loại đơn vị có tổ chức cao hơn tiếng, nói chung, và cao hơn từ đơn, nói riêng, một bậc” (tr.51).

Tác giả đã tổng kết các luận điểm trên đây bằng một sơ đồ như sau:

Tiếng (chữ)	Tổ hợp cố định và cố định hóa		Khác tính chất
		Tổ hợp tự do	

→
Khác khối lượng, từ nhỏ đến lớn;
Khác cấp bậc, từ thấp lên cao.

Hệ thống quan điểm của Nguyễn Tài Căn khá chặt chẽ. “Có thể nói Nguyễn Tài Căn là người đã có nhiều công phu giải thích vị trí của các đơn vị ngữ pháp, trong đó có vị trí của từ và các đơn vị cấu tạo từ...” (Luu Văn Lang, “Ngôn ngữ”, số 3, 1984, tr. 54, tr. 57). Tác giả thừa nhận có từ đơn và từ ghép. Trong việc cấu tạo từ, vai trò của tiếng là quan trọng vì nó là thành tố tạo nên cả từ đơn lẫn từ ghép. Từ ghép “có ý nghĩa tương đương như thuật ngữ từ đa tiết” (tr. 49), còn từ đơn là đơn tiết, đồng thời cũng là tiếng, “là kiểu đơn vị thuần nhất nội bộ về mặt cấu tạo” (tr. 367).

Tuy vậy, trong hệ thống quan điểm của Nguyễn Tài Căn còn bộc lộ nhiều mâu thuẫn và có một số luận điểm cần được xem xét lại. Những luận điểm ấy là:

1) “...Việc tách cấu trúc ra khỏi chức năng để đối lập hệ thống đơn thuần tổ chức với hệ thống nửa tổ chức, nửa chức

năng là thiếu cơ sở xác đáng” (Luu Văn Lang, Ngôn ngữ, số 3, 1984, tr. 54, tr. 57).

2) Khi khẳng định rằng “quan hệ giữa các thành tố trong từ ghép nghĩa... phản ánh một cách khá sát sao mọi loại quan hệ cú pháp có thể có” (Nguyễn Tài Cẩn, 1976, Hoàng Tuệ, Ngôn ngữ, S.1, 1982), thì cũng có nghĩa là tác giả đã đồng nhất quan hệ hình thái với quan hệ cú pháp. Đó là điều không thỏa đáng.

3) Thừa nhận cả từ đơn và từ ghép đều là từ, nhưng tác giả lại xếp chúng ở những cấp bậc khác nhau. Đó là điều không hợp lý.

Để khắc phục những mâu thuẫn, những nhược điểm vừa nêu, Nguyễn Thiện Giáp đã đẩy ranh giới từ xuống đến tiếng và không thừa nhận từ ghép là từ. Tác giả viết: “...Về thực chất thì cái gọi là “từ ghép” đó chỉ nên coi là một loại tổ hợp cố định, đặt vào trong phạm vi nghiên cứu chung với các tổ hợp từ vựng hóa khác” (Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ, số 3, 1984, tr. 62 - 69). Còn tiếng được tác giả coi là từ (bao gồm từ điển hình và từ không điển hình). Tác giả viết: “Nói một cách tổng quát, đường ranh giới rành mạch nhất, hiển nhiên nhất bao giờ cũng là đường ranh giới đối lập một bên là “tiếng” (từ điển hình, từ không điển hình) và một bên là tổ hợp tiếng (bao gồm cái gọi là từ ghép và các tổ hợp cố định còn lại) (Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ, số 3, 1984, tr. 62 - 69). Nguyễn Thiện Giáp đã gói ghém quan điểm về từ của mình và trình bày một cách hiểu ngôn ngữ như sau: “Tóm lại, nếu quan niệm từ không chỉ là đơn vị ngôn ngữ học mà còn là đơn vị tâm lý ngôn ngữ học, nếu chú ý đến tính nhiều mặt của từ và đặc điểm riêng của từ trong từng ngôn ngữ, nếu nhận diện từ căn cứ vào những quan hệ đối lập trong nội bộ từng ngôn ngữ thì cái đơn vị gọi là “tiếng” của Việt ngữ có đủ tư cách để được

coi là từ" (Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ, số 3, 1984, tr. 62 - 69).

Để đi đến kết luận vừa dẫn, tác giả biện luận như sau:

1. Về mặt tâm lí ngôn ngữ học, cái đơn vị gọi là "tiếng" trong Việt ngữ hoàn toàn tương đương với cái gọi là "từ" của các ngôn ngữ Ấn - Âu". Vả lại, "Truyền thống ngữ văn Việt Nam trước đây đều coi "tiếng" là đơn vị cơ bản" (Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ, số 3, 1984).

2. Theo quan niệm của tác giả, trong Việt ngữ có 5 loại tiếng với những đặc điểm khác nhau. Ấy là:

- a. Những tiếng mang ý nghĩa thực, có tính độc lập cao về ngữ pháp, như *nhà, đi, đẹp...*
- b. Những tiếng ấy mang ý nghĩa hư, có tính độc lập nhất định về ngữ pháp, như *vì, tuy, những, sẽ...*
- c. Những tiếng Hán-Việt có khả năng làm thành phần câu, như *vận, động, gia, đình v.v...*
- d. Những tiếng mờ nghĩa và trống nghĩa, có thể làm thành phần câu trong điều kiện hạn chế, như *lè (xanh), chiến (chùa), mệnh, mông, v.v...*
- d. Những tiếng không độc lập về ngữ pháp, như *bổ, hóng, mặc, cả v.v...*

Tác giả đã vận dụng năm tiêu chuẩn để xác định từ mà S.E Jakhontov (S. E. Jakhontov, M-L, 1953) đã tổng kết. Năm tiêu chuẩn ấy là:

1. *Từ ngữ âm*: Đó là những đơn vị được thống nhất với hiện tượng ngữ âm nào đó. Đối với Việt ngữ, hiện tượng ngữ âm đều dựa trên ngữ lưu có thể dùng làm tín hiệu phân giới chính là âm tiết.

2. *Từ chính tả*: Đó là những khoảng cách giữa hai chữ trên chữ viết; tức là những đơn vị được viết liền thành một khối.
3. *Từ hoàn chỉnh*: Đó là những cấu trúc ổn định, không thể tách hoặc hoán vị các thành tố của chúng.
4. *Từ từ điển học*: Đó là đơn vị mà căn cứ vào đặc điểm ý nghĩa của nó phải xếp riêng trong từ điển.
5. *Từ biến tố*: Đó là những đơn vị luôn luôn gồm hai phần: một phần nhân từ, biểu hiện ý nghĩa đối tượng, còn một phần biến tố biểu thị mối liên hệ của từ đó với các từ khác trong câu. Thực chất tiêu chuẩn này muốn nói đến đặc điểm ngữ pháp của từ - *từ ngữ pháp*.

Tác giả đã tổng kết việc áp dụng các tiêu chuẩn của từ đối với các “tiếng” trong việt ngữ bằng bảng sau đây.

Tiêu chuẩn của từ \ Các kiểu tiếng	(a)	(b)	(c)	(d)	(d)
	nhà, đẹp	sẽ, vì	thủy, ái	lè (xanh)	tổ, hóng
- Từ ngữ âm	+	+	+	+	+
- Từ chính tả	+	+	+	+	+
- Từ hoàn chỉnh	+	+	+	+	+
- Từ từ điển học	+	+	+	(+)	-
- Từ ngữ pháp	+	(+)	*	(*)	-

Ghi chú:

- + : Thỏa mãn tiêu chuẩn
- : Không thỏa mãn với điều kiện nhất định
- (+): Thỏa mãn với điều kiện nhất định
- * : Thỏa mãn không hoàn toàn
- (*): Thỏa mãn không hoàn toàn với điều kiện nhất định.

Qua bảng này, tác giả đưa ra hai nhận xét. Một là, “Những tiếng kiểu (a) thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn của từ” (tr.65). Đó là những từ điển hình.

Hai là, “Những tiếng kiểu (b), (c), (d), (d) chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của từ, nhưng vẫn có thể coi chúng là các từ của Việt ngữ...” (tr.66). Đây là những “từ không điển hình” (tr.68).

Sở dĩ có thể luận giải như thế là vì trong việc nhận diện từ, yêu cầu “không phải là phát hiện được một thuộc tính tự thân khá chuyên biệt, mà phải là xác định toàn bộ những đặc trưng khu biệt riêng rẽ có thể có, tiêu biểu đối với từ. Những cấu tạo có tất cả những nét khu biệt chính là những từ điển hình, những từ có tính chất từ nhất. Những cấu tạo khác, mặc dù thiếu hàng loạt những đặc trưng vốn có đối với các từ điển hình, nhưng chúng vẫn là các từ, miễn là chúng có một số tối thiểu nhất định các đặc trưng của từ” (N.M.Shansky, M.1963).

3. Từ những sự phân tích trên đây, Nguyễn Thiện Giáp cho rằng: “Nói một cách tổng quát, đường ranh giới rành mạch nhất, hiển nhiên nhất bao giờ cũng là đường ranh giới đối lập một bên là “tiếng” (từ điển hình, từ không điển hình) và một bên là “tổ hợp tiếng” (bao gồm cái gọi là từ ghép và các tổ hợp cố định còn lại)” (Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ, số 3, 1984.). Tất nhiên là trong tổ hợp tiếng, không chỉ có những tổ hợp tiếng cố định, mà còn có những cụm từ tự do. Những tổ hợp tiếng cố định nằm ở vị trí trung gian giữa hai phạm trù từ điển hình và cụm từ tự do.

Mới xem thì giải pháp do Nguyễn Thiện Giáp đề xuất có vẻ có lý có lẽ mà lại giản đơn, không cần dùng đến khái niệm hình vị và tránh được những sự rối rắm và phiền toái trong việc xác định ranh giới từ.

Song, giải pháp này có tính chất cực đoan và bao chứa trong mình nhiều nhược điểm:

Một là, tác giả đã đưa vào tiêu chí nhận diện từ cả những thuộc tính ngoài ngôn ngữ, có tính chất gián tiếp, như các tiêu chí “từ chính tả” và “từ từ điển học”. Và lại, việc dùng thuật ngữ “từ” để biểu thị các thuộc tính về ngữ âm, về chính tả, về ngữ pháp... được dùng làm tiêu chí nhận diện từ là không cần thiết và chỉ làm rối thêm vấn đề.

Hai là, khi vận dụng các tiêu chí để nhận diện từ, tác giả đã ứng xử không thỏa đáng đối với vai trò của các tiêu chí: thiên về định lượng hơn là định tính, thiên về tiêu chí cấu trúc hình thái ngữ âm hơn là về tiêu chí ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp. Tác giả phàn nàn rằng: “Những tiếng kiểu (b), (c), (d), (đ) mặc dù thỏa mãn khá nhiều tiêu chuẩn của từ (xem bảng trên), nhưng nhiều nhà Việt ngữ học vẫn kiên trì phản đối tư cách “từ” của chúng, đặc biệt là đối với ba kiểu (c), (d), (đ). Nguyên nhân của tình trạng này, theo chúng tôi nghĩ, là do tiêu chuẩn độc lập về ngữ pháp đã được tuyệt đối hóa, chỉ những tiếng có tính độc lập cao về ngữ pháp mới được coi là từ. Cách hiểu phiến diện về từ như vậy tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng không rành mạch giữa từ và cụm từ...” (Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ, số 3, 1984).

Thật khó có thể đồng tình với lời phàn nàn này, bởi lẽ: Trong khi phê phán các nhà Việt ngữ học là đã tuyệt đối hóa tiêu chuẩn độc lập về ngữ pháp nên không thừa nhận tư cách từ của các loại tiếng (c), (d), (đ), thì tác giả lại rơi vào một cực đoan khác là khi thừa nhận các loại tiếng (c), (d), (đ) là từ, tác giả đã coi nhẹ không hề tính đến tiêu chuẩn độc lập về ngữ pháp, thậm chí cả tiêu chuẩn về ngữ nghĩa (đối với kiểu (đ)), mà chỉ thuần túy dựa vào tiêu chuẩn về cấu trúc hình thái-ngữ âm (được diễn đạt bằng từ ngữ âm, từ chính tả và từ hoàn chỉnh).

Khuynh hướng thứ hai bao gồm phần lớn các nhà Việt ngữ học trong và ngoài nước. Có thể nhắc đến những tác giả

tiêu biểu, như Nguyễn Kim Thản, Hoàng Tuệ, Đái Xuân Ninh, Lưu Văn Lang, Hồ Lê, Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Văn Tu, Đỗ Hữu Châu, Hoàng Văn Hành, v.v...

Giữa các tác giả này cũng có những sự khác nhau về tiểu tiết trong cách tiếp cận vấn đề từ trong tiếng Việt. Song, nếu nhìn nhận một cách tổng quát thì có thể thấy rằng phần lớn các nhà viêt ngữ học đều cho rằng:

1. Để nhận diện từ, nhất thiết phải dựa vào ba tiêu chí, ấy là:

- a. Tính nhất thể về ngữ âm
- b. Tính hoàn chỉnh về ngữ nghĩa
- c. Tính độc lập về cú pháp (khi hoạt động trong lời nói).

2. Tuy có những khó khăn nhất định, song hoàn toàn có thể chấp nhận và vận dụng khái niệm hình vị vào để phân tích cấu trúc của từ tiếng Việt.

3. Dù còn có sự phức tạp trong sự phân định ranh giới, nhưng từ vẫn luôn luôn là một thực thể, tồn tại với tư cách là một đơn vị cơ bản của tiếng Việt, và khái niệm từ cũng vẫn luôn luôn là một khái niệm trung tâm của Việt ngữ học.

4. Giới viêt ngữ học cũng đã khẳng định rằng trong tiếng Việt có từ đơn và từ phức (bao gồm từ láy, từ ghép...).

Kế thừa những thành tựu vừa trình bày, các giả chuyên khảo này muốn góp thêm một lời bàn về một số vấn đề đang được đặt ra liên quan đến khái niệm từ tiếng Việt.

2. Cấu trúc của từ và hệ hình vị

Phân tích cấu trúc của từ theo quan niệm phổ biến là phân xuất các thành tố tạo nên từ và xác định chức năng của chúng. Quan niệm này chỉ đúng một phần, vì chưa đủ. Bởi lẽ, nói đến cấu trúc của từ là nói đến tổng hòa của các thành tố tạo nên nó nằm trong những mối quan hệ nhất định làm cho

từ trở thành một chỉnh thể, hoạt động với tư cách là một đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Khi bàn về các đơn vị ngữ pháp, trong đó có từ, Nguyễn Tài Cẩn đã viết rất đúng rằng: “Nói tổ chức bên trong tức là nói đến việc phân tích chúng thành thành tố, việc đánh giá số lượng, chất lượng của các thành tố, cũng như việc xác lập quan hệ giữa các thành tố, đánh giá số lượng, chất lượng của các mối quan hệ có thể có” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975. tr. 347).

Như vậy, để làm sáng tỏ cấu trúc của từ, chúng ta phải làm rõ hai vấn đề:

Một là, vấn đề về các thành tố tạo nên từ;

Hai là, vấn đề về các mối quan hệ bên trong của từ, tức là các mối quan hệ giữa các thành tố tạo nên từ:

Về vấn đề thứ nhất, vấn đề về các thành tố tạo từ, giới Việt ngữ học có hai quan điểm khác nhau. Số đông các nhà nghiên cứu cho rằng thành tố tạo từ của tiếng Việt là hình vị. Một số khác, ít hơn, thấy có những khó khăn khi vận dụng khái niệm hình vị để phân tích cấu trúc từ tiếng Việt, nên có xu hướng tìm một khái niệm khác để thay thế. Đó là những khái niệm như *monème* (M.B. Émeneau, 1951), *tiếng* (Nguyễn Thiện Giáp, 1984; Nguyễn Tài Cẩn, 1975), *nguyên vị* (Hồ Lê, 1976) v.v...

Song, xu hướng chung vẫn thấy vận dụng khái niệm hình vị để phân tích cấu trúc từ là có thể chấp nhận được, tuy rằng có những khó khăn nhất định. Quả là như vậy. Theo quan niệm của L. Bloomfield, thì hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, có nghĩa. Trong tiếng Việt, phần lớn những yếu tố có giá trị hình thái, được dùng làm thành tố cấu tạo từ, mang những đặc điểm phù hợp với khái niệm hình vị vừa nêu; tức là những yếu tố nhỏ nhất, có nghĩa, như *tuổi* trong *tuổi tác*, *chín* trong *chín chắn*, *lão* trong *lão hóa*, v.v... Bên cạnh đó còn có không ít những yếu tố cũng tham gia cấu tạo từ, nhưng không đáp ứng

đủ những đặc điểm của khái niệm hình vị. Đó là những yếu tố thuộc ít nhất là bốn loại sau đây:

1. Những yếu tố cổ, đã mờ nghĩa, như *tác* trong *tuổi tác*, *han* trong *hỏi han*, *cá* trong *già cá*, v.v...

2. Những yếu tố láy trong từ láy, như *chấn* trong *chín chấn*, *xôm* trong *xôm xộp*, *lay* trong *lay láy*, v.v...

3. Những yếu tố tựa như yếu tố phụ, mờ nghĩa đứng ở vị trí trước, hoặc sau trong cấu trúc của từ, ví dụ

- Đứng trước, như: *cà* trong *cà gi, cà khố, cà lăm...* *bổ* trong *bổ câu, bổ nông, bổ các* v.v...

- Đứng sau, như: *hầu* trong *dưa hầu, lè* trong *xanh lè, rịm*, trong *tím rịm, lóc* trong *trọc lóc*, v.v...

4. Những yếu tố mờ nghĩa, nhưng kết hợp với nhau lại tạo nên từ, ví dụ: *bù, nhìn* > *bù nhìn*, *bổ, hóng* > *bổ hóng*, v.v...

Đứng trước thực tế này, các nhà Việt ngữ, học đã đi tìm những giải pháp, những cách luận giải khác nhau. Giải pháp thứ nhất, như trên đã nói, là khuớc từ khái niệm hình vị và đưa ra một khái niệm khác để thay thế. Trên thực tế, thì giải pháp này chẳng qua cũng chỉ là sự đánh tráo khái niệm và thay thế thuật ngữ mà thôi. Có chăng thì chỉ có Nguyễn Thiện Giáp là người khuớc từ khái niệm hình vị một cách triệt để, khi ông chủ trương coi mỗi tiếng là một từ (Nguyễn Thiện Giáp, Ngôn ngữ, số 3, 1984).

Giải pháp thứ hai là chấp nhận khái niệm hình vị và vận dụng có hiệu chỉnh khái niệm này vào để phân tích cấu trúc của từ trong tiếng Việt. Sự vận dụng và hiệu chỉnh này cũng diễn ra theo những hướng khác nhau và kết quả thu được cũng rất khác nhau ở các tác giả.

Về mặt cấu trúc, khi nói hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa là muốn chỉ rõ tính hoàn chỉnh, tính nhất thể tối giản

của nó, không thể phân tích ra được thành những bộ phận nhỏ hơn nữa mà vẫn có nghĩa. Điều này thì các nhà nghiên cứu dường như đều chấp nhận. Song khi đi vào thực tiễn, thì lại thấy có sự bất đồng ý kiến.

Số lớn các nhà nghiên cứu cho rằng hình vị trong tiếng Việt bao gồm những đơn vị song âm tiết (hoặc đa âm tiết) do những yếu tố vô nghĩa tạo thành, như *bù nhìn*, *núc nác*, *bồ hóng* v.v... và phần lớn những đơn vị đơn âm tiết có nghĩa, như *nhà*, *cửa*, trong *nhà cửa*, *quốc*, kỳ trong *quốc kỳ*, v.v...

Số nhà nghiên cứu thứ hai cho rằng mọi tiếng, bất kỳ là tiếng có nghĩa hay không có nghĩa, đều là hình vị, thậm chí đều là từ. Đại biểu cho quan điểm này là Nguyễn Tài Cẩn và Nguyễn Thiện Giáp (Nguyễn Tài Cẩn, 1975; Nguyễn Thiện Giáp, *Ngôn ngữ*, số 3, 1984).

Số nhà nghiên cứu thứ ba cho rằng trong tiếng Việt không chỉ có hình vị bằng (hoặc lớn hơn) âm tiết, mà còn có hình vị nhỏ hơn âm tiết. Đại biểu cho quan điểm này là Lê Văn Lý và Trần Ngọc Thêm (Lê Văn Lý, 1972; Trần Ngọc Thêm, *Ngôn ngữ*, số 1, 1984).

Lê Văn Lý cho rằng trong từ *bền bỉ* có thể phân xuất ra ba hình vị. Ấy là *bền*, *b* và *i*. Còn Trần Ngọc Thêm cho rằng trong tiếng Việt có “hình vị gián đoạn và hình vị nhỏ hơn âm tiết”. Dựa vào qui tắc ô vuông của Greenberg, tác giả đã phân tích từ *ngất ngưỡng* thành hai hình vị là: hình vị khuôn vần kép - ất - ương”, hình vị phụ âm đầu lấy “ng - ng”; từ *chon von* gồm hình vị gián đoạn phụ âm đầu kép “ch-v-”, hình vị khuôn vần lấy “-on”.

Nguyên nhân cơ bản của sự bất đồng ý kiến giữa các tác giả trong việc luận giải hình vị trong tiếng Việt tập trung ở cách hiểu khác nhau về đặc điểm “có nghĩa” của nó.

Đài Xuân Ninh cho rằng nghĩa của hình vị có ba loại: Nghĩa từ vựng, nghĩa khu biệt và nghĩa ngữ pháp. “Nghĩa từ

vựng là khái niệm về sự vật, về quá trình hay tính chất” (Đái Xuân Ninh, 1978, tr.63). Ví dụ: *đất, nước, dưa, cà, ăn, nói, vui, buồn v.v...*

“Nghĩa khu biệt để phân biệt những sự vật cùng loại với nhau” (Đái Xuân Ninh, 1978, tr.63). Ví dụ *hấu* khu biệt *dưa* *hấu* với *dưa hồng, dưa gang, dưa bở...*; những yếu tố láy như *đẽ* trong *đẹp đẽ, dằng* trong *đẽ dằng* cũng thuộc loại này.

“Nghĩa ngữ pháp” là nghĩa trừu tượng, khái quát về giống, số, thể, thời, về quan hệ của các từ trong cụm từ trong câu” (Đái Xuân Ninh, 1978, tr.63). Ví dụ: *đã* trong *đã ăn...*

Như vậy là Đái Xuân Ninh đã điều chỉnh cách hiểu nghĩa của hình vị bằng cách bên cạnh nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp, ông bổ sung thêm “nghĩa khu biệt”. Dựa vào nghĩa này mà ông khẳng định tư cách hình vị của yếu tố láy, như *đẽ* trong *đẹp đẽ, dãi* trong *đẽ dãi*; và yếu tố mờ nghĩa, kiểu như *hấu* trong *dưa hấu, v.v...* Đánh giá kiến giải này, Phan Thiệu cho rằng “...Nếu xuất phát từ bản chất tín hiệu học của ngôn ngữ thì ngay sự tồn tại của những hình vị mang ý nghĩa khu biệt kiểu đó, về nguyên tắc cũng vẫn là điều không chấp nhận được” (Phan Thiệu, Ngôn ngữ, số 2, 1984, tr. 54-55) vì.. “Phần nội dung biểu đạt, nó quyết định sự tồn tại của bản thân tín hiệu... ở các yếu tố như [zai³] (*dãi*) là gì thì không thể xác định được” (Phan Thiệu, Ngôn ngữ, số 2, 1984, tr. 54-55). Từ sự đánh giá này, Phan Thiệu đề nghị nên coi *dãi* là yếu tố tiền tín hiệu, không phải là hình vị. Còn *đẽ* và *đẽ dãi* là hai hình vị khác nhau, trong đó *đẽ dãi* là “hình vị phái sinh” (Phan Thiệu, Ngôn ngữ, số 2, 1984, tr. 54-55).

Trong ý kiến của Phan Thiệu có một phần hợp lí. Song giải pháp của tác giả về cái gọi là “hình vị phái sinh” thì rõ ràng là còn phải bàn thêm.

Một số tác giả khác lại điều chỉnh nghĩa của hình vị theo một hướng khác: hướng bổ sung cho hình vị “giá trị về ngữ

pháp” (Nguyễn Tài Cẩn, 1983), hoặc ý nghĩa cấu tạo từ (Đỗ Hữu Châu, 1984) hay “ý nghĩa hệ thống (Hồ Lê, 1976), “ý nghĩa cấu trúc” (Ngữ pháp tiếng Việt, 1983, tr. 20-21) v.v... Đi theo hướng điều chỉnh này, có tác giả cho rằng tiếng là đơn vị có giá trị ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. “Tiếng là đơn vị ngữ pháp được dùng để cấu tạo từ” (Nguyễn Tài Cẩn, Stankevich, L.1975). Lý lẽ của những tác giả này là trong tiếng Việt, mỗi tiếng bao giờ cũng có tác dụng giúp ta giải thích được cái tổ chức bên trong của những đơn vị trực tiếp lớn hơn nó. Đó chính là giá trị ngữ pháp của tiếng (= hình vị). Cái giá trị ngữ pháp ấy biểu hiện ở chỗ:

1) Nó có khả năng giải thích về mặt ngữ nghĩa: hoặc là có nghĩa tự thân, như *quốc*, *kỳ* trong *quốc kỳ*; hoặc có nghĩa khu biệt, như *dễ dài* khác với *dễ*.

2) Nó có khả năng giải thích mặt tổ chức đơn thuần hình thái. Điều này bộc lộ rõ khi ta dùng các thủ pháp đối chiếu (*dễ dài* với *dễ*), tách xen (*lả loi* → *bướm lả ong loi*), lặp (*cà phê* → *cà cà phê phê* gì), iếc hóa (*tổng thống* → *tổng thống tổng thiếc*).

Gặp những trường hợp gây cản như *ra* trong *radiô*, *a* và *pa* trong *apatit*, Nguyễn Tài Cẩn đã phải gán cho nó cái khả năng tiềm tàng về nghĩa và dùng áp lực của hệ thống để tách chúng ra thành đơn vị ngữ pháp. Tác giả viết: “Bất kỳ tiếng vô nghĩa nào cũng mang trong mình nó một khả năng tiềm tàng, luôn luôn sẵn sàng xuất hiện khả năng trở thành hình vị có nghĩa” (Nguyễn Tài Cẩn, 1976). Và “dựa vào áp lực của tiếng Việt, nhất loạt cho rằng mỗi tiếng ở đây cũng đều phải xem như là một đơn vị ngữ pháp cả” (Nguyễn Tài Cẩn, 1976).

Ở đây, Nguyễn Tài Cẩn đã phạm hai sai lầm rất sơ đẳng khi cố gán các hiện tượng một cách khiên cưỡng vào hệ thống quan niệm có sẵn của mình. Một là, tác giả đã đánh đồng những hiện tượng như *ra* trong *radiô*, *a*, *pa* trong *apatit* là hiện tượng

ngoại lai, với những “tiếng” đích thực của tiếng Việt. Đái Xuân Ninh đã đúng, khi ông viết: “Đối với các âm tiết của những từ gốc Ấn - Âu (như *cà phê*, *radiô*) thì không còn do dự gì mà không loại chúng khỏi danh sách những đơn vị cơ sở tiếng Việt. Ngay trong ngôn ngữ gốc chúng cũng không phải là hình vị hướng nữa trong ngôn ngữ mượn” (Đái Xuân Ninh, Ngôn ngữ, số 1, 1986). Hai là, tác giả đã lấy hiện tượng thuộc lời nói, có tính chất chủ quan, nhất thời gán cho hiện tượng ngôn ngữ. Để chứng minh rằng *ra* trong *radiô* là tiếng có khả năng tiềm tàng về nghĩa, tác giả đã đưa ra cách nói *ra đi ô với vô đi ô gì*. Trong cách nói này, *ra* được hiểu là “đi ra”, trong sự đối lập với “vô”. Dựa vào nghĩa này, Nguyễn Tài Cẩn cho rằng *ra* trong *radiô* có tư cách hình vị. Đó là một sự đánh đồng hiện tượng lời nói với hiện tượng ngôn ngữ. Bởi lẽ “loại nghĩa này không phải là hiện tượng ngôn ngữ đích thực, tồn tại một cách khách quan ở âm tiết *ra* kia mà chỉ là sự lựa chọn một trong nhiều chiều hướng liên tưởng có thể có của chủ quan người nói, nghĩa đó chỉ là một hiện tượng lời nói. Do vậy, không thể nào xem âm tiết *ra* kia là một hình vị (tiếng) với tư cách là đơn vị ngôn ngữ được (Phan Thiệu, Ngôn ngữ, số 2, 1984, tr. 57).

Khi thừa nhận trong tiếng Việt có cái hình vị gián cách, nhỏ hơn âm tiết, Trần Ngọc Thêm còn đi xa hơn nữa trong việc xác định nghĩa cho các hình vị này. Tác giả cho rằng hình vị gián cách “ch-v” chỉ sự “tách biệt mất thăng bằng”, hình vị “-on-on” chỉ sự “thu nhỏ, cao”, hình vị “eo-eo” chỉ sự “nhỏ bé tro trọi”... Do đó *chon von* là cao ngất và chơ vơ; *cheo veo* là tro trọi trên cao. Khi kiểm nghiệm trong thực tế ngôn ngữ thì thấy cái gọi là “ch-v” trong *chong vạng*, *chằm vằm*, *chạy vạy*, *choáng vảng* v.v... không có nghĩa như vậy. Đó chẳng qua chỉ là một sự gán ghép theo cảm tính của tác giả mà thôi.

Từ sự trình bày trên đây, chúng ta có thể thấy các tác giả đã sử dụng những thủ pháp sau đây để phân xuất hình vị:

Một là “*cách của Thompson*”: Thomson cho rằng khi một chuỗi từ có cái gì đó chung về ngữ nghĩa mà lại chứa cùng một âm đoạn, thì âm đoạn đó là cái mang một nghĩa chung nhất định. Chẳng hạn, khi so sánh các từ *đâu, đây, đấy*, L. Thompson cho rằng có thể phân xuất ra hình vị “*đ*” với ý nghĩa “*địa điểm*” Hồ Lê đã nhận xét rằng việc gán cho cái gọi là hình vị “*đ*” cái nghĩa như vậy là tùy tiện. Bởi lẽ, nếu làm theo cách đó, chúng ta cũng hoàn toàn có thể gán cho phụ âm “*đ*” cái nghĩa “*tác động bằng thể lực*” (ss. *đập, đánh, đâm, đâm...*) hoặc cái nghĩa “*hoạt động bằng chân*” (SS. *đi, đứng, đạp đá...*) (Hồ Lê, 1976). Các tác giả cuốn “*Ngữ pháp tiếng Việt*” (Bystrov I.S, Nguyễn Tài Cẩn, Stankievich N.V, 1975, tr. 3-4) cũng sử dụng thủ pháp này để phân xuất các hình vị từ các tổ hợp song âm tiết. Các tác giả cho rằng muốn tách được các hình vị từ các tổ hợp song âm tiết thì chỉ cần so sánh ba tổ hợp có chứa một âm tiết chung và có một định nghĩa chung nào đó; chẳng hạn so sánh chuỗi *giáo viên, giáo sư, giáo sinh, giáo dục...*, có thể tách ra được hình vị *giáo*. Song V.S.Panfilov cho rằng đây là “*cách giải quyết thiếu cơ sở*” (V.S Panfilov, Ngôn ngữ, số 2 1986, tr. 59).

Hai là “*cách của Ya Jakhontov*”. Theo cách này, người ta sử dụng khái niệm “*từ - câu*” (frazovoe slovo) để phân tích văn bản ra thành các hình vị. “*Từ câu*” là một đoạn văn bản có khả năng được sử dụng như một phát ngôn độc lập (trọn vẹn hoặc không trọn vẹn) và không thể chia cắt được thành những đoạn khác cũng có tính chất đó mà không có phần dư (Jakhontov S.E., L. 1982). Trong đoạn văn “*Trời vẫn cứ mưa. Ướt. Đói. Mỏi - Buồn ngủ*” (Nguyễn Huy Tưởng) có thể tách ra những từ - câu sau đây: *Trời vẫn, cứ, mưa, ướt, đói, mỏi, buồn, ngủ*. Các đoạn *trời mưa, vẫn mưa* không phải là từ - câu,

vì mỗi đoạn có thể chia ra thành hai từ - câu mà không có phần dư. Từ thực tế này, V.S. Panfilov cho rằng trong tiếng Việt “một đơn âm tiết bất kỳ có khả năng làm một từ-câu đều là một hình vị” (V.S.Panfilov, tr. 59). Bằng thao tác vận dụng khái niệm từ - câu để phân tích văn bản, ta có thể tách ra được tuyệt đại đa số các hình vị tự do. Điều này cũng có thể ứng dụng để tách hình vị tự do ngay trong những tổ hợp cố định hay có tính thành ngữ, ví dụ: *chăn nuôi* → *chăn, nuôi*; *mát tay* → *mát, tay*; *son sát* → *son, sát, v.v...* Dựa vào khái niệm từ-câu, khi phân tích các tổ hợp song tiết không mang thành ngữ tính, người ta thường dùng *phép loại trừ ngữ nghĩa*. Theo thủ pháp này thì khi đã biết được chính xác ý nghĩa của một âm tiết trong từ song tiết, thì có thể tách ý nghĩa đó ra khỏi ý nghĩa của từ nói chung và qua đó biết được ý nghĩa của âm tiết còn lại. Và cái ý nghĩa thu được bằng thủ pháp loại trừ ngữ nghĩa này chỉ được coi là đúng khi nó được khẳng định qua việc kiểm tra một hình vị tương ứng trong các bối cảnh khác. Ví dụ: khi đã biết ý nghĩa của hình vị *ái*, ta có thể thực hiện thủ pháp loại trừ ngữ nghĩa trong các từ *ái quốc, nhân ái* và thu được ba hình vị hạn chế là *ái, quốc* và *nhân*. Song, *quốc* chỉ có thể, khẳng định là hình vị khi được kiểm tra qua những từ như *quốc kỳ, quốc ca, quốc hiệu, v.v...* Còn *nhân* được khẳng định qua các từ *nhân loại, nhân chủng, nhân dân, hoặc thân nhân, yếu nhân v.v...* Như vậy, điều kiện cần và đủ để có thể áp dụng phép loại trừ ngữ nghĩa khi phân xuất hình vị từ các từ song tiết là:

a) Phải biết chính xác ý nghĩa của một âm tiết có tư cách là hình vị.

b) Bộ phận còn lại chỉ có thể tách ra được với tư cách là hình vị khi nó được lập lại với cùng một ý nghĩa trong những bối cảnh khác.

Việc áp dụng thủ pháp loại trừ ngữ nghĩa cũng có những giới hạn nhất định.

a) Về nguyên tắc, không thể áp dụng phép loại trừ ngữ nghĩa đối với các phân đoạn đơn nhất (Maksimov V.I., IAN SLJA, 1972, N*5, 5.427), bởi vì các phân đoạn này chỉ xuất hiện trong một bối cảnh duy nhất, kết hợp với một hình vị duy nhất. Đó là những trường hợp như *hấu* trong *dưa hấu*, *dã* trong *trăng dã*, *dãi*, trong *đẽ dãi*, v.v... Tuy nhiên, cũng chớ nên tuyệt đối hóa điều vừa nêu, bởi lẽ những phân đoạn đơn nhất vẫn có khả năng phân xuất, được về hình thức. Kết quả của sự phân xuất bằng hình thức là chưa đủ tin cậy. Cho nên, cần lưu ý là chớ có áp đặt cho những phân đoạn đơn nhất một ý nghĩa nào đó mà trong thực tế nó không có (Tikhonov A.N. FN, 1971, N*6, tr.50-51).

b) Về nguyên tắc, cũng không thể áp dụng phép loại trừ ngữ nghĩa cho việc phân xuất hình vị đối với những tổ hợp có tính thành ngữ cao (bao gồm cả một số thuật ngữ), bởi vì “ý nghĩa của từ, đặc biệt là ý nghĩa thuật ngữ có thể khác biệt rất xa với hình thái bên trong của nó” (Panfilov V., tr.60). Ví dụ:

“*cải*” = “biến đổi”

“*cải cách*” = “biến đổi trạng thái tồn tại của sự vật”

Vậy “*cách*” = “trạng thái tồn tại của sự vật”

Rõ ràng hệ quả này không phù hợp với nghĩa trong bối cảnh khác của “*cách*”.

Ba là “*cách của Greenberg*”: Cách phân xuất hình vị do Greenberg đề xuất quen được gọi là “hình vuông hình thức-ngữ nghĩa”, hay đơn giản hơn là “hình vuông Greenberg”. Người ta sử dụng hình vuông Greenberg để phân xuất hình vị trong các từ đa tiết. Hình vuông này được biểu diễn bằng sơ đồ sau đây:

AC	BC
AD	BD

Các chữ cái A, B, C, D biểu hiện các đoạn có khả năng được phân xuất. Để khẳng định tư cách hình vị của các phân đoạn này chỉ cần làm sao cho *khả năng phân xuất được về hình thức phải đi cùng với khả năng phân xuất được về ngữ nghĩa*; nghĩa là sự chuyển hóa về ngữ nghĩa từ dòng trên xuống dòng dưới ở cột bên trái phải giống như sự chuyển hóa ở cột bên phải; ví dụ:

Vô lý	vô ý	hình thành	biến thành
Có lý	có ý	hình thái	biến thái

Dựa vào sự đối chiếu trong hai hình vuông này, ta phân xuất được các hình vị *vô, có, ý, lý, và hình, biến, thành, thái*.

Trong thực tế, có thể có hình vuông bao chứa một phân đoạn zêrô, như:

hạn	lụt
đại hạn	đại lụt

Nếu vi phạm yêu cầu thì có hai trường hợp xảy ra: Một là, ta chỉ có hình vuông thuần ngữ nghĩa, ví dụ:

giá	tuổi	chùa	vườn
giá cả	tuổi tác	chùa chiến	vườn tược

Trong trường hợp này, các phân đoạn *giá, tuổi, chùa, vườn* được phân xuất ra một cách đúng quy tắc, đảm bảo cả yêu cầu về hình thức và ngữ nghĩa, nên chúng hiển nhiên là hình vị. Còn các phân đoạn *cả, tác, chiến* và *tược* được phân xuất ra một cách tiêu cực, cho nên tư cách hình vị của nó còn cần phải được kiểm tra lại.

Hai là, ta chỉ có hình vuông thuần hình thức, ví dụ:

nông nghiệp	thực nghiệp
nông phẩm	thực phẩm

(Hình vuông này có thể đúng qui tắc, không phải là hình vuông thuần túy hình thức, nếu *thực nghiệp* được giải nghĩa là

“công nghiệp thực phẩm, hay nghề sản xuất thực phẩm. Song, thực tế trong tiếng Việt *thực nghiệp* không có nghĩa như vậy).

V.S. Panfilov đánh giá rất cao phương pháp hình vuông. Ông cho rằng: “Phương pháp hình vuông có thể được sử dụng một cách có hiệu quả trong những trường hợp khó khăn nhất, khi việc phân xuất hình vị không được rõ ràng, ví dụ khi phân tích các từ và tổ hợp từ cố định gồm những hình vị hạn chế” (V.S.Panfilov, tr. 61).

Sau khi xác định những tiêu chí nhận diện hình vị và sử dụng những phương pháp khác nhau để phân xuất hình vị, hầu như nhà nghiên cứu nào cũng đưa ra một hệ thống phân loại hình vị của mình. Dĩ nhiên, mỗi một cách phân loại đều lấy một nét đặc trưng nào đó của hình vị để làm tiêu chí. Có thể tổng kết lại một cách vắn tắt về sự phân loại hình vị tiếng Việt như sau:

1. Hệ thống phân loại dựa vào tiêu chí khối lượng của hình vị:

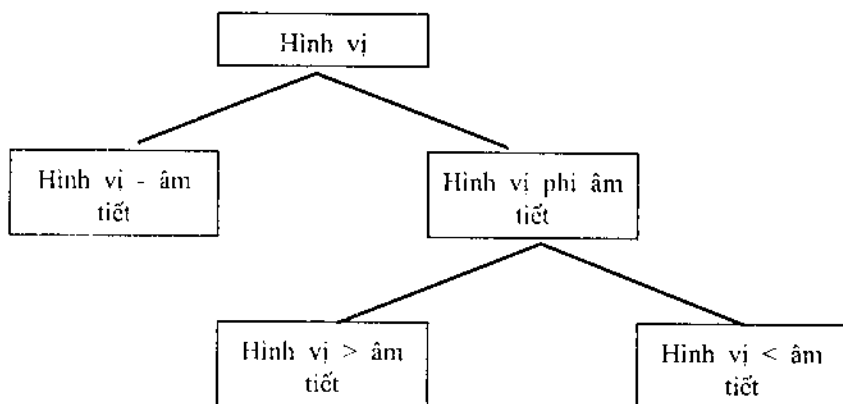
Lấy khối lượng làm tiêu chí, hình vị tiếng Việt được chia ra làm ba loại: Hình vị lớn hơn âm tiết, hình vị bằng âm tiết và hình vị nhỏ hơn âm tiết.

Hình vị lớn hơn âm tiết (hình vị > âm tiết) là hình vị bao gồm hai hoặc hơn hai âm tiết, ví dụ: *bố hóng, bù nhìn, ca la thầu, cà rịch cà tang...*

Hình vị bằng âm tiết (hình vị = âm tiết) là hình vị có cấu trúc-ngữ âm trùng với âm tiết, ví dụ *ái, quốc* trong *ái quốc, đời, sống* trong *đời sống*, v.v...

Hình vị nhỏ hơn âm tiết (hình vị < âm tiết) là hình vị có cấu trúc ngữ âm chỉ bằng khuôn vần (hoặc cặp khuôn vần), bằng phụ âm đầu (hoặc cặp phụ âm đầu), ví dụ *ng-ng, -ất-ương* trong *ngất ngủng, b-, -i* trong *bến bí* v.v...(Lê Văn Lý, 1972; Trần Ngọc Thêm, 1984).

Hệ thống phân loại này cũng có thể hình dung một cách khác theo sơ đồ sau đây:



Chỉ có thể chấp nhận hệ thống phân loại này với điều kiện là thừa nhận trong tiếng Việt có hình vị dưới âm tiết. Song, việc chứng minh tư cách hình vị cho các chiết đoạn ngữ âm dưới âm tiết còn chưa đủ sức thuyết phục. Đây còn đang là vấn đề cần được nghiên cứu thêm.

2. Hệ thống phân loại dựa vào tiêu chí ngữ nghĩa:

Khi lấy ngữ nghĩa làm tiêu chí phân loại hình vị, các nhà nghiên cứu chú ý đến tính chất nghĩa của hình vị. Dựa vào đó, hầu hết các nhà nghiên cứu Việt ngữ học đều cho rằng tiếng Việt có ba loại hình vị. Đó là hình vị thực, hình vị hư và hình vị hệ thống⁽¹⁾.

Đái Xuân Ninh đề nghị gọi là *hình vị từ vựng*. Và căn cứ vào khả năng hoạt động của nó, lại có thể phân biệt *hình vị tự do*, như *ăn, uống, ruộng, đồng...* trong *ăn uống, ruộng đồng v.v...* và *hình vị hạn chế*, như *nhách* trong *dai nhách, tênh*

(1) Hồ Lê gọi là nguyên vị thực, nguyên vị hư và nguyên vị hệ thống; x.Sdd.

trong *buồn tênh*, *hỏa* trong *xe hỏa*, v.v...(Đài Xuân Ninh, 1978, tr. 69).

Hình vị thực là hình vị mang nghĩa từ vựng, ví dụ: *nhà*, *cửa* trong *nhà cửa*, *non*, *sông* trong *non sông*, *vườn* trong *vườn tược*, v.v...

Hình vị hư là hình vị mang nghĩa ngữ pháp, như *và*, *với*, *của*, (nhà *của* tôi), v.v... Đài Xuân Ninh đề nghị gọi là *hình vị ngữ pháp* (Đài Xuân Ninh, 1978, tr. 69).

Sự khác biệt giữa hình vị thực và hình vị hư là sự khác biệt về tính chất nghĩa của chúng. Đồng thời cũng do sự khác biệt này mà kéo theo sự khác biệt về chức năng của chúng trong cấu trúc của từ. Khi nhìn tiếng Việt theo cách nhìn với con mắt của ngôn ngữ học Ấn- Âu, V.S.Panfilov cho rằng hình vị thực có thể làm chức năng làm *căn từ* và *phi căn từ*, còn hình vị hư có thể làm chức năng *phi căn từ* (V.S.Panfilov, 1986, tr.56).

Cái gọi là "*hình vị hệ thống*" được các nhà nghiên cứu gọi bằng những tên gọi rất khác nhau do xuất phát từ sự định giá trị của chúng cũng khác nhau. Phan Thiệu cho rằng những yếu tố như *dãi* trong *đẽ dãi*,... là những yếu tố *tiền tín hiệu* (do-znak), không xác định được nghĩa, cho nên không thể coi là hình vị, mà chỉ là thành tố của hình vị phái sinh *đẽ dãi* mà thôi (Phan Thiệu, 1984). Đài Xuân Ninh xếp các hình vị mang nghĩa khu biệt vào loại hình vị hạn chế. Ông viết: "*Hình vị hạn chế* là có ý nghĩa khu biệt và chỉ tồn tại trong một tổ hợp duy nhất hay trong một số tổ hợp nhất định" (Đài Xuân Ninh, 1978, tr.71). Đây cũng là giải pháp mà nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận, mặc dù ở các tác giả này các đơn vị đang xét được coi là có giá trị ngữ pháp" (Ngữ pháp tiếng Việt, 1983, tr. 30-21), "ý nghĩa cấu tạo từ" (Đỗ Hữu Châu, 1984) "ý nghĩa hệ thống" (Hồ Lê, 1976) hay "ý nghĩa cấu trúc" (Bystrov I.S. 1975). Riêng V.S.Panfilov có quan niệm gần với Phan Thiệu.

Ông cho rằng: “Hình vị với tư cách là đơn vị được phân xuất bằng hai mặt (ngữ nghĩa-hình thức) đối lập với những đơn vị được phân xuất chỉ bằng hình thức (các *á hình tố* - submorph) và các đơn vị được phân xuất chỉ bằng ngữ nghĩa (các *nghĩa tố* - semantema). Các đơn vị được phân xuất chỉ bằng một mặt (hoặc hình thức hoặc ngữ nghĩa) là phổ thái của quá trình phân tích hình vị, là một loại *phế liệu hình vị*” (V.S.Panfilov, 1986, tr.55)

Theo quan niệm của tác giả thì *tục* trong *vuôn tục* là một á hình tố, vì nó được tách ra nhờ *vuôn* (một hình vị tự do). *Tục* chỉ duy nhất kết hợp với *vuôn* trong *vuôn tục*, và không xác định được nghĩa.

Còn “nghĩa tố...là những ý nghĩa không đều đặn, xuất hiện do sự kết hợp các hình vị trong quá trình tạo từ” (V.S.Panfilov, 1986). Ví dụ nghĩa tố khu biệt giữa *cộng tác* (cùng + làm việc) với *hợp tác* (kết hợp + làm việc) là thành tố nghĩa không có biểu hiện hình thức bên ngoài nào.

Theo nhận xét của V.S. Panfilov thì đặc trưng của *á hình tố* là (a) phi ngữ nghĩa, do đó (b) không thể làm căn từ, (c) không thể làm yếu tố phái sinh (vì yếu tố phái sinh quyết định ngữ nghĩa của mô hình cấu tạo từ), song nó (d) “hoàn toàn có thể có chức năng phi căn từ khác” (V.S.Panfilov, 1986, tr.56, 57); Ví dụ: *nhật* trong *nhỏ nhật* là á hình tố cấu tạo từ, *cà* trong *cà gât* là á hình tố tương đương với hiện tượng láy âm (*gât* > *gât gât*). Như vậy là xét về bản chất thì cái gọi là á hình tố cấu tạo từ ở V.S.Panfilov cũng chẳng có gì khác với nguyên vị hệ thống ở Hồ Lê, hình vị - âm tiết vô nghĩa ở Nguyễn Tài Căn, hay hình vị mạng nghĩa khu biệt ở Dải Xuân Ninh v.v...

Sự trình bày trên đây cho phép chúng ta rút ra một số nhận định có tính chất tổng quát như sau:

1. Hoàn toàn có thể vận dụng khái niệm hình vị, theo cách hiểu của L. Bloomfield, với một sự điều chỉnh nhất định, để phân tích một cách có hiệu quả cấu trúc của từ trong tiếng Việt, cũng như các ngôn ngữ đơn lập khác.
2. Những thành tựu mà các nhà nghiên cứu đã đạt được trong sự nghiên cứu hình vị là phong phú và đa dạng, đặc biệt là trong phạm vi nhận diện và hệ thống hóa các kiểu hình vị, trong phạm vi xây dựng phương pháp phân xuất hình vị v.v...
3. Có sự bàn cãi sôi nổi về những giải pháp được đưa ra mang tính vấn đề cao, như giải pháp coi tiếng là hình vị, thậm chí là từ; giải pháp cho rằng trong tiếng Việt có hình vị nhỏ hơn âm tiết v.v...
4. Tuy nhiên, bên cạnh những vấn đề đang bàn cãi, cũng thấy bộc lộ những nhược điểm, và thậm chí cả những sai lầm, trong quan điểm và phương pháp tiếp cận.

Nhìn chung, các tác giả đi trước, khi nghiên cứu hình vị trong tiếng Việt, đều đứng trên quan điểm đồng đại. Điều đó hoàn toàn có thể chấp nhận được. Song, điều không chấp nhận được là nhiều tác giả đã vận dụng quan điểm này một cách tinh và máy móc, thậm chí còn phiến diện và cực đoan nữa.

Quan điểm đồng đại tinh là quan điểm chỉ biết đến các sự kiện ngôn ngữ tồn tại ở một thời điểm lịch sử nhất định, không tính đến nguồn gốc, đến tiến trình lịch sử của nó đã trải qua để có được diện mạo ở thời điểm được xem xét. Chính vì thế mà *cá* trong *giá cả* được tách ra một cách máy móc, tiêu cực khi đã biết *giá* là hình vị. Còn *cả* là gì thì lúng túng, vì về hình thức thì có vẻ là hình vị, nhưng về nghĩa thì không xác định được trên quan điểm đồng đại tinh. Cho nên, người thì gán cho nó cái ý nghĩa khu biệt, người thì cho rằng nó có

ý nghĩa cấu trúc, ý nghĩa cấu tạo từ... cốt là để thừa nhận tư cách hình vị của nó.

Tính chất máy móc và phiến diện không chỉ thể hiện ở quan điểm như vừa trình bày, mà còn thể hiện ở phương pháp phân xuất hình vị. V.S.Panfilov đã nói thẳng ra rằng: “Các đơn vị của hình vị học - những hình vị... là kết quả tất yếu của việc phân đoạn văn bản dựa vào nghĩa. Trục tiếp dựa vào văn bản có nghĩa là hình vị được xác định một cách độc lập, không có liên quan gì với khái niệm từ. Do đó, khi phân tích hình vị cả cấu trúc của từ cũng như mô hình cấu tạo từ sẽ không được tính đến... Cái chính trong quá trình phân tích hình vị là phải chăng có thể gán cho một chiết đoạn một ý nghĩa nào đó, cụ thể ở đây muốn nói đến cái gọi là tính chất liên tưởng về nghĩa của hình vị” (V.S.Panfilov, 1986, tr.56).

Như vậy, qua ý kiến của V.S. Panfilov, thì việc phân xuất hình vị được tiến hành, một cách độc lập, trục tiếp dựa vào sự phân đoạn văn bản, chứ không tính đến cấu trúc và mô hình cấu tạo từ. Như vậy, có nghĩa là tuy hình vị là thành tố cấu tạo từ, nằm trong cấu trúc của từ, nhưng lại được xem xét một cách cô lập, không đếm xỉa gì đến mối quan hệ của nó với các thành tố khác trong cấu trúc của từ. Cách nhìn nhận như vậy rõ ràng là máy móc và không biện chứng. Hơn nữa, việc nhận diện hình vị trong quá trình phân xuất từ văn bản là “dựa vào nghĩa”, mà nghĩa này lại chỉ được xác định nhờ trục liên tưởng mà thôi. Như vậy là, lại một lần nữa vai trò của mối quan hệ cú đoạn (quan hệ ngang) của hình vị với các thành tố khác trong cấu trúc từ nói riêng, cấu trúc văn bản nói chung bị vô hiệu hóa và hình thức ngữ âm của hình vị ở đây cũng chẳng có nghĩa lí gì. Ngay phương pháp hình vuông hình thức - ngữ nghĩa của Greenberg cũng bộc lộ những nhược điểm tương tự. Bởi lẽ, khi sử dụng phương pháp này, người ta cũng chỉ chú ý đến trục liên tưởng (trục dọc) chứ không chú ý đến trục

cú đoạn (trục ngang). Do đó mà các nhà nghiên cứu vẫn phải bó tay trước những đơn vị được tách ra một cách tiêu cực, nhờ thủ pháp thuần hình thức như *dãi* trong *dễ dãi*, *hấu* trong *dua hấu*, *cả* trong *giả cả*, v.v... Có lẽ chính sự máy móc và phiến diện trong quan điểm đồng đại tính này đã dẫn đến những giải pháp cực đoan trong sự phân xuất hình vị tiếng Việt. Đó là những giải pháp coi tiếng là hình vị, thậm chí là từ và giải pháp đẩy ranh giới hình vị xuống những đơn vị dưới âm tiết, kiểu như *ch-v* và *-on-on* trong *chon von*, “*g-ng*” và *-ât-ương* trong *ngắt ngưỡng*, v.v...

Cũng còn một nhược điểm nữa của quan điểm đồng đại tính trong cách tiếp cận vấn đề hình vị tiếng Việt là hầu như các tác giả rất ít quan tâm đến mối quan hệ bên trong giữa các hình vị, với tư cách là những thành tố tạo nên từ. Lý do của sự thiếu quan tâm này là vì các tác giả cho rằng:

1. Sự phân xuất hình vị là sự phân đoạn trực tiếp từ văn bản, “không có liên quan gì đến khái niệm từ” (V.S.Panfilov). Đây là một quan niệm sai lầm, không biện chứng, như trên đã nói.
2. Những quan hệ trong nội bộ cấu trúc từ cũng chính là những mối quan hệ cú pháp quen biết (Nguyễn Tài Cẩn). Mà quan hệ hình thái đã giống quan hệ cú pháp thì cần gì phải đề tâm nghiên cứu nữa. Đây là một sự ngộ nhận đáng tiếc và không đúng với thực tế.

Chúng tôi sẽ trở lại bàn về vấn đề quan hệ nội tại của các hình vị với tư cách thành tố cấu tạo từ ở phần sau.

Bây giờ, chúng ta hãy bàn tiếp vấn đề hình vị. Để có thể đưa ra được một giải pháp thỏa đáng cho vấn đề nhận diện và phân xuất hình vị tiếng Việt, thì trước hết cần thống nhất một số luận điểm có tính chất tiền đề sau đây:

Một là, khi phân xuất hình vị, cần đúng trên quan điểm đồng đại động, với nghĩa là phải xem xét các sự kiện ngôn ngữ

Không chỉ là những sự kiện đang tồn tại trong một thời gian đoạn lịch sử nhất định, mà còn như là những hệ quả của quá khứ và đồng thời cũng còn là những mầm mống của tương lai.

Hai là, đối với tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ đơn lập khác, hoàn toàn có thể vận dụng khái niệm hình vị theo cách hiểu của L.Bloomfield với sự hiệu chỉnh nhất định để phân tích cấu trúc của từ được cấu tạo theo các mô hình khác nhau nhờ những phương thức nhất định.

Ba là, về mặt phương pháp, cần sử dụng một hệ những thủ pháp thích hợp để phân xuất hình vị trực tiếp từ các chiết đoạn của văn bản, song phải coi cấu trúc của từ và mô hình cấu tạo của từ là những ngữ cảnh tối thiểu để xem xét hình thức và ngữ nghĩa của các chiết đoạn tương ứng với hình vị trong cả quan hệ dọc (trục liên tưởng) cũng như trong quan hệ ngang (trục cú đoạn) của nó.

Xuất phát từ các quan điểm trên đây, chúng tôi cho rằng trong cấu trúc của từ tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ đơn lập khác, có hai loại yếu tố có giá trị hình thái. Đó là *hình vị* và *hình tố*. Nói rằng hình vị và hình tố là những yếu tố có giá trị hình thái là vì chúng có tác dụng, hay chức năng cấu tạo từ. Dĩ nhiên là trong chức năng này vai trò của hình vị khác với vai trò của hình tố. Hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, có nghĩa, có chức năng làm thành tố trực tiếp tạo nên từ. Còn hình tố là yếu tố thuần túy hình thức biểu hiện những kiểu quan hệ bên trong giữa các thành tố (hình vị) trong nội bộ cấu trúc của từ.

Dựa vào khái niệm hình vị vừa nêu và dùng các thủ pháp phân xuất hình vị quen thuộc trong truyền thống hình thái học với những sự điều chỉnh cần thiết, chúng ta có thể thấy trong tiếng Việt có ba loại hình vị là: *hình vị gốc*, *thảo hình vị* và *á hình vị*.

Hình vị gốc chính là những nguyên tố, những đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, có nghĩa có thể tự mình làm từ hoặc làm thành tổ trực tiếp cấu tạo từ.

Nếu hình vị gốc mang nghĩa từ vựng, thì được gọi là hình vị từ vựng, hay hình vị thực, ví dụ: *nhà, cửa, núi, sông, ái, quốc*, trong *ái quốc, quốc, kỳ* trong *quốc kỳ*, v.v....

Tùy thuộc vào khả năng hoạt động, tức là khả năng xuất hiện nhiều hay ít với cùng một nghĩa, mà ta có thể phân hình vị từ vựng ra thành hình vị tự do hay hình vị hạn chế.

Hình vị tự do là loại hình vị từ vựng có khả năng xuất hiện nhiều lần với cùng một nghĩa, có thể tham gia nhiều tổ hợp với tư cách là thành tố, như *ái* trong *ái quốc, nhân ái, sủng ái, ăn trong ăn uống, ăn ở, làm ăn*, v.v..., thậm chí có thể tự nó làm thành từ, đó là những hình vị - từ, ví dụ: *đi, đứng, làm, ăn*, v.v...

Hình vị hạn chế là loại hình vị từ vựng chỉ xuất hiện trong một phạm vi hạn hẹp, chỉ làm thành tố cho một vài tổ hợp mà thôi, ví dụ *lè* trong *xanh lè, nhách* trong *dại nhách, hỏa* trong *xe hỏa, thủy* trong *tàu thủy*, v.v...

Nếu hình vị gốc mang nghĩa ngữ pháp thì được gọi là hình vị ngữ pháp, hay hình vị hư. Đặc điểm của loại hình vị này là có tần số xuất hiện cao, thuộc loại các hình vị tự do, có ý nghĩa biểu thị các quan hệ ngữ pháp, như quan hệ tình thái, ví dụ: *đã, sẽ, đang, đều, cũng*..., quan hệ nối kết, như *với, và, của, hoặc, vì, bởi, song, nhưng, rồi*, v.v...

Tha hình vị vốn cũng là hình vị gốc, song do mối tương quan với các thành tố khác trong cấu trúc của từ mà đã có những biến đổi nhất định về âm, về nghĩa và chức năng cấu tạo từ. Nói một cách khác, *tha hình vị* của một hình vị nào đó là sự biến thiên của hình vị ấy.

Nguyên nhân của sự biến thiên này khá đa dạng và phức tạp. Cho nên nếu đứng trên quan điểm đồng đại tính và áp dụng các thủ pháp phân tích hình vị một cách máy móc thì nhất định sẽ phạm sai lầm.

Có thể dựa vào nguyên nhân và hệ quả của sự biến đổi của hình vị gốc thành tha hình vị mà chia các hình vị đang xét thành bốn loại là: tha hình vị lấy âm, tha hình vị lấy nghĩa, tha hình vị định tính và tha hình vị tạo từ.

Tha hình vị lấy âm chính là yếu tố lấy trong từ lấy. Nếu dùng cách của Greenberg mà tách *chím* ra khỏi *chúm chím*, một cách tiêu cực, máy móc, không tính gì đến quan hệ giữa *chím* với *chúm*, thì rõ ràng là chúng ta sẽ rơi vào tình trạng bế tắc. Quả là nếu xem xét *chím* một cách biệt lập và gán cho *chím* cái ý nghĩa khu biệt, hay ý nghĩa cấu trúc v.v... thì cũng vẫn không đủ căn cứ để khẳng định tư cách hình vị của nó. Song, nếu sau khi đã dùng các thủ pháp phân xuất hình vị để tách yếu tố lấy ra rồi, chúng ta xem xét nó trong mối quan hệ với yếu tố gốc thì tình hình sẽ khác. Bởi lẽ bản chất của yếu tố lấy là sự biến dạng của chính ngay hình vị gốc theo những qui tắc chặt chẽ, chứ không phải là hiện tượng ngẫu nhiên. *Chím* trong *chúm chím* chính là *chím* biến dạng theo qui tắc chuyển đổi u-i để tạo thể đối vần trong sự hòa phối ngữ âm của *chúm chím*. Cho nên cả về mặt ngữ âm cũng như về mặt ngữ nghĩa, hoàn toàn có đủ căn cứ để nói rằng yếu tố lấy trong từ lấy vừa chính là hình vị gốc vừa không còn là hình vị ấy nữa. Nói một cách khác, yếu tố lấy là tha hình vị lấy âm của hìn vị gốc. Nhận định này đúng với toàn bộ những từ lấy hoàn toàn; bao gồm từ lấy hoàn toàn điệp vần, như *lay* trong *lay lay*, *đo* trong *đo đo*, *buom* trong *buom buóm* v.v..., và từ lấy hoàn toàn đối vần (nhờ các qui tắc chuyển đổi chính âm, hoặc chuyển đổi phụ âm cuối), như *chím* trong *chúm chím*, *tím* trong *túm tím*, *hưn* trong *hưn hút*, *sưn* trong *sưn sát*, *ngan* trong *ngan ngát*.

v.v... Ở những từ lấy đối vẫn được cấu tạo bằng cách tiếp hợp một khuôn vẫn mới vào yếu tố lấy, thì về nguyên tắc, tình hình cũng sẽ như vậy, nếu không thừa nhận trong tiếng Việt có hình vị dưới âm tiết; đó là những trường hợp như *dãi* trong *để dãi*, *đằm* trong *đò đằm*, *vàng* trong *vững vàng*, *lấp* trong *lấp láy*,...⁽¹⁾.

Đối với những từ lấy mà yếu tố gốc mờ nghĩa, thì có thể có hai giải pháp.

Một là, có thể dựa vào cơ chế lấy để xác định tha hình vị lấy âm, ví dụ: *lẻ* trong *lẻ đẽ*, *đỉnh* trong *đùng đỉnh*. Song trong trường hợp này, chúng ta sẽ không thể xác định được nghĩa của hình vị gốc. Do đó, cũng không có cơ sở để coi yếu tố lấy là hình vị được.

Hai là, coi cả chính thể *lẻ đẽ*, *đùng đỉnh* v.v... mới có tư cách là hình vị; đồng thời chúng cũng là từ song âm tiết. Đây là giải pháp mà lâu nay phần lớn các nhà nghiên cứu đều thừa nhận.

Tha hình vị lấy nghĩa là loại tha hình vị mà chúng ta gặp ở các từ ghép hội nghĩa, kiểu như *cả* trong *giả cả*, *han* trong *hỏi han*, *tác* trong *tuổi tác*, v.v...

Như đã biết, từ ghép hội nghĩa là loại từ ghép được cấu tạo bằng cách ghép hai yếu tố thuộc cùng một phạm trù ngữ nghĩa lại theo quan hệ “đẳng lập”, hay “liên hợp”. Về nguyên tắc, các thành tố tạo nên từ ghép hội nghĩa bao giờ cũng phải

(1) Nếu thừa nhận rằng những khuôn vẫn trong từ lấy kiểu như *lẻ* trong *học lẻ*; *-ấp* trong *lấp láy* là hình vị thì dĩ nhiên là chúng ta phải có giải pháp khác. Giải pháp ấy là: thừa nhận yếu tố gốc (Ví dụ: *láy*) và khuôn vẫn (- ấp) là hình vị, còn phụ âm l- (trong *lấp*) là yếu tố dư, là sự lặp lại của l- (trong *láy*), chỉ có giá trị thuần túy hình thức, cho nên có thể gọi là á hình tố (theo cách hiểu của V.S.Panfilov, *Bđđ*). Song, một khi chưa chứng minh được mọi khuôn vẫn trong từ lấy đều có tư cách là hình vị, thì nên thừa nhận cả yếu tố lấy là tha hình vị lấy âm.

thuộc cùng một phạm trù ngữ nghĩa, tức là có một trong ba mối quan hệ ngữ nghĩa sau đây:

Hoặc là gần nghĩa như: *nhà, cửa* > *nhà cửa, ruộng, vườn* > *ruộng vườn, quần, áo* > *quần áo, làm, ăn* > *làm ăn, v.v...*

Hoặc là đồng nghĩa, như *yêu, thương* > *yêu thương, thương, mến* > *thương mến, ưa, chuộng* > *ưa chuộng, v.v...*

Hoặc là đối, hoặc là trái nghĩa, như *khó, dễ* > *khó dễ, ngược, xuôi* > *ngược xuôi, đầu, đuôi* > *đầu đuôi, v.v...*

Đặc điểm của những từ này là có nghĩa khái quát hóa nhờ tính cùng phạm trù của các thành tố tạo nên. Do đó, nhiều tác giả cho rằng quan hệ giữa hai thành tố là quan hệ lấy nghĩa (Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, 1963). Đồng thời trật tự sắp xếp giữa hai thành tố trong cấu trúc của từ tuân theo qui tắc là yếu tố không đánh dấu đứng trước, yếu tố đánh dấu đứng sau; nghĩa là yếu tố được dùng phổ biến, trung hòa về sắc thái phong cách và sắc thái biểu cảm đứng trước; còn yếu tố được dùng hạn chế, có sắc thái phong cách, sắc thái biểu cảm thì đứng sau. Những yếu tố từ vựng có đánh dấu chính là những yếu tố địa phương, như *cộ* trong *xe cộ, thương* trong *yêu thương, v.v...* những yếu tố cổ, như *gìn* trong *giữ gìn, tác* trong *tuổi tác, v.v...* những yếu tố ngoại lai, như *cả* trong *giá cả, xỏ* trong *xin xỏ, v.v...* Chính do yếu tố thứ hai là yếu tố có đánh dấu, lại lấy nghĩa với yếu tố thứ nhất cho nên dễ dẫn đến mờ nghĩa. Và cũng do quá trình mờ nghĩa này, mà nhiều yếu tố vốn là hình vị gốc đã trở thành tha hình vị lấy nghĩa, kiểu như *cả* trong *giá cả* (cả vốn nghĩa là *giá*, trong tiếng Thái), *han* trong *hỏi han* (*han* là *hỏi*, trong tiếng Việt cổ), *ôi* trong *ít ỏi* (*ôi* là *ít*, trong tiếng Mường) (Hoàng Văn Hành, Ngôn ngữ, số 2, 1984).

Chúng ta có thể xác định được tha hình vị lấy nghĩa nhờ thủ pháp đối chiếu theo hình vuông Greenberg và kiểm tra độ chính xác của nó qua nghĩa khái quát của cả tổ hợp và, trong

nhiều trường hợp, qua khả năng đảo trật tự của nó, ví dụ *gìn giữ* trong *giữ gìn* và *gìn giữ*, *ngật nghèo/nghèo ngật*, *gánh gồng*, *gồng gánh*, v.v...

Tha hình vị định tính là loại hình vị vốn cũng là hình vị gốc, song quá trình sử dụng, chuyển được dùng làm yếu tố phụ để miêu tả thuộc tính của thuộc tính nên ý nghĩa của nó cũng thay đổi theo hướng chuyển từ nghĩa thực sang nghĩa sắc thái hóa hay là nghĩa định tính (Hoàng Văn Hành, Ngôn ngữ, số 2, 1975) ví dụ: *lè* trong *xanh lè* vốn cũng có nghĩa là xanh (ss. tiếng Mường), song trong *xanh lè* thì *lè* lại chỉ biểu hiện “mức độ cao với sắc thái riêng” của màu xanh, làm cho *xanh lè* khác với *xanh ngát*, *xanh om*, v.v... Đặc điểm của các tha hình vị định tính về mặt hình thái là: nó có thể có dạng đơn, hoặc dạng láy, ví dụ *cầm / cầm cầm* trong *rét cầm / cầm cầm*, *ngát/ngăn ngát* trong *xanh ngát / ngăn ngát*, v.v... có thể tiếp hợp với hình vị gốc là tính từ, như: *ngẫu* trong *đỏ ngẫu*, *huơm* trong *vàng huơm*,... hoặc với hình vị gốc là động từ, như *phốc* trong *nhảy phốc*, *khảy* trong *cười khảy*, v.v... trong sự tiếp hợp này, có không ít những đơn vị chỉ có khả năng tiếp hợp hạn chế, thậm chí chỉ đơn nhất, như *dã* trong *trắng dã*, *nhồm* trong *trắng nhồm*, v.v... Song, cũng có không ít đơn vị có khả năng tiếp hợp khá rộng, như *ngát* trong *xanh ngát*, *ngươi ngát*, *tẻ ngát*, *lạnh ngát*, *tìm ngát*, v.v...

Về mặt ngữ nghĩa, các tha hình vị định tính có chung một điểm là đều biểu thị thuộc tính của thuộc tính, tức là chúng miêu tả đặc điểm của thuộc tính, làm chức năng định tính. Song tùy thuộc vào mối quan hệ với hình vị gốc mà nó có hiểu nghĩa khác nhau.

Nếu hình vị gốc là một yếu tố biểu thị thuộc tính động, nghĩa là biểu thị hành động, hay quá trình, thì tha hình vị định tính sẽ biểu thị thể cách của hành động, hay quá trình ấy với những sắc vẻ, những sự đánh giá khác nhau, chẳng hạn, hãy

so sánh *khảy, khì* trong *cười khảy, cười khì*, với *ruổi, nhật* trong *cười ruổi, cười nhật*; hoặc *phốc, căng, cồm* trong *nhảy phốc, nhảy căng, nhảy cồm*, v.v...

Nếu hình vị gốc là một yếu tố biểu thị thuộc tính tính, nghĩa là biểu thị tính chất, trạng thái của sự vật, thì tha hình vị định tính sẽ biểu thị mức độ cao và sắc vẻ của thuộc tính ấy với sự đánh giá nhất định, hãy so sánh; *nhỏm, phau, dầ, tinh, bệch* trong *trắng nhỏm, trắng phau, trắng dầ, trắng tinh, trắng bệch*, v.v... hoặc *au, lòm, hỏn, đọc, ngẫu*,... trong *đỏ au, đỏ lòm, đỏ hỏn, đỏ đọc, đỏ ngẫu*, v.v...

Có thể nói rằng các yếu tố định tính vừa nêu là một loại tha hình vị có nghĩa rất tinh tế. Song không thể vì thế mà đồng nhất nó với cái gọi là “nghĩa khu biệt” được. Không phải vô cớ mà chúng tôi đã từng chứng minh rằng các đơn vị đang xét không chỉ là tha hình vị định tính, mà còn có thể là từ, với các hiểu chặt chẽ về khái niệm này (Hoàng Văn Hành, Ngôn ngữ, số 2-1975).

*Tha hình vị tựa phụ tố là loại hình vị vốn cũng là hình vị gốc, song đã trải qua một quá trình chuyển hóa về ngữ nghĩa và chức năng, trở thành một loại đơn vị hoạt động giống như một phụ tố, cho nên cũng có thể gọi là hình vị tựa phụ tố. Đó là quá trình đã diễn ra đối với những đơn vị như hóa, viên, v.v... Trong các ngữ cảnh như “Mèo già hóa cáo”, “viên cảnh sát”, thì hóa là một động từ, có nghĩa từ vựng (nghĩa thực); viên là một danh từ, dùng để chỉ loại, cũng mang nghĩa từ vựng. Song, hóa trong *vôi hóa, mũi hóa, nhược hóa, bình thường hóa* v.v... biểu thị một cách trừu tượng và khái quát về cái quá*

a) Chúng có ý nghĩa mang tính chất trừu tượng và khái quát cao, đó là ý nghĩa ngữ pháp, chứ không phải là ý nghĩa từ vựng. *Hóa* trong *vôi hóa, mũi hóa, nhược hóa, bình thường hóa* v.v... biểu thị một cách trừu tượng và khái quát về cái quá

trình trở nên có tính chất mà yếu tố đứng trước nó biểu thị. *Vôi hóa* là trở nên có tính chất vôi.

b) Về chức năng cấu tạo từ, các đơn vị đang xét, kiểu như *hóa, viên, vị, kế, v.v...* Có khả năng tham gia cấu tạo hàng loạt đơn vị từ vựng phái sinh, ví dụ: *môi hóa, kiểm hóa, hiện đại hóa, dân tộc hóa; từ vị, nghĩa vị, hình vị, âm vị; học viên, giáo viên, giảng viên, đội viên, v.v...*

c) Phương thức liên kết các tha hình vị đang xét trong cơ chế cấu tạo từ là *tiếp hợp* vào hình vị gốc (chứ không phải là “ghép” như người ta thường quan niệm). Sự tiếp hợp này có thể là tiếp hợp vào vị trí sau hình vị gốc, như *kế* trong *ẩm kế, nhót kế, nhiệt kế...*, hoặc tiếp hợp ở vị trí trước hình vị gốc, như *nhà* trong *nhà thơ, nhà văn, nhà giáo, nhà báo, v.v...*

Xét về nguồn gốc, có thể thấy các tha hình vị tạo từ (tựa phụ tố) trong tiếng Việt gồm hai loại:

Một là những tha hình vị thuần Việt, như *nhà* trong các ví dụ đã nêu trên, *nửa* trong *nửa chừng, nửa vôi, nửa phong kiến, nửa thuộc địa, v.v...* Cũng cần lưu ý rằng *nhà* trong *nhà thơ* không phải là sự can-kê thuần túy của *gia* trong tiếng Hán, bởi lẽ nó tương đương với cả *gia, sĩ, nhân...* trong *thi gia, thi sĩ, thi nhân*.

Những yếu tố danh ngữ hóa như *cái, việc...* cũng có dáng dấp của một kiểu tha hình vị tạo từ ss. *cái* trong *cái đẹp, cái tôi, cái chân, cái thiện...*, *việc* trong *việc làm*.

Hai là những tha hình vị tạo từ ngoại lai. Đó là những hình vị tựa phụ tố đó được vay mượn từ tiếng nước ngoài, chủ yếu là từ tiếng Hán, ví dụ: *hóa, vị, viên, trưởng, phó, đảng, đồng, lương, bán, song, phản, kháng, sĩ, gia, v.v...* (Hoàng Văn Hành, Ngôn ngữ, S.2, 1990).

Những điều vừa trình bày về tha hình vị tựa phụ tố cho phép chúng ta phân biệt những từ phái sinh với từ ghép chính

phụ (hay từ ghép phân nghĩa). Và cũng rõ ràng là nếu thừa nhận trong tiếng Việt có hình vị tựa phụ tố, thì đồng thời cũng có nghĩa là thừa nhận trong tiếng Việt có từ phái sinh được cấu tạo theo phương thức tựa phụ gia.

Á hình vị là những chiết đoạn ngữ âm được phân xuất ra một cách tiêu cực, thuần túy dựa vào hình thức, không rõ nghĩa, song có giá trị khu biệt, làm chức năng cấu tạo từ. Đó là những đơn vị như *hấu* trong *dưa hấu*, *gang* trong *dưa gang*,...

Đặc điểm của những đơn vị đang xét là:

a) Có thể dùng các thủ pháp phân xuất hình vị mà tách ra được một cách dễ dàng về mặt hình thức.

b) Chúng có giá trị khu biệt và làm chức năng cấu tạo từ; song không xác định được ý nghĩa trên quan điểm đồng đại.

c) Trong cấu trúc của từ, chúng có thể đứng sau hình vị gốc, như *ử* trong *bí ử*, *nành* trong *đậu nành*, v.v... hoặc đứng trước hình vị gốc, ví dụ *cả* trong *cả niềng* (ss. niềng, niềng niềng), *bỏ* trong *bỏ nông* (ss. con cò, con vạc, con nông), v.v...

3. Cấu trúc của từ và hệ thống hình tố.

Khi phân tích cấu trúc của từ trong tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ đơn lập khác, thì bên cạnh hình vị (morphème), chúng ta còn thấy có những yếu tố có giá trị hình thái mà không có tư cách hình vị. Những yếu tố này cũng tham gia cấu tạo từ, song không phải là thành tố của từ, mà chỉ là những yếu tố thuần túy hình thức, làm chức năng tổ chức hay liên kết các thành tố của từ (tức là hình vị) thành một chỉnh thể. Có thể tạm gọi các yếu tố đó là *hình tố* (morph).

Nói một cách khái quát, dù được thể hiện dưới bất cứ hình thức nào, thì về bản chất, *hình tố* là yếu tố hình thái biểu thị những mối quan hệ làm chức năng liên kết các hình vị để tạo nên từ. Những mối quan hệ này có thể là (a) quan hệ hướng nội, nếu xét chúng trong nội bộ cấu trúc của từ; (b) quan hệ

hướng ngoại, nếu xét chúng trong mối quan hệ với những nhân tố nằm ở ngoại biên của từ.

1. Hình tổ biểu thị quan hệ hướng nội. là hình tổ mà chúng ta có thể gặp trong cấu trúc của từ phức (như từ ghép, từ láy, từ phái sinh). Đây là hình tổ biểu thị các mối quan hệ bên trong của từ, tức là các mối quan hệ giữa các thành tố (hình vị) tạo nên từ. Trong tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ đơn lập khác, có thể thấy có 5 kiểu hình tổ quan hệ hướng nội. Đó là: hình tổ liên hợp, hình tổ tiếp hợp ghép, hình tổ tiếp hợp phái sinh, hình tổ hòa phối, hình tổ trật tự.

a. Hình tổ liên hợp. là hình tổ biểu thị mối quan hệ giữa các thành tố (hình vị) trong từ ghép hội nghĩa. Chức năng hình thái học của nó là liên kết, hay ghép hai hình vị (cùng phạm trù, có quan hệ đồng nghĩa, gần nghĩa hay trái nghĩa) lại với nhau theo nguyên tắc đẳng lập, không phân biệt chính, phụ để tạo nên từ ghép hội nghĩa. Nếu kí hiệu các hình vị gốc là a, b,..., hình tổ liên hợp là r_1 , thì từ ghép hội nghĩa sẽ có mô hình tổng quát là

$$a, b \rightarrow A_{r1}B.$$

Ví dụ: *nhà, cửa > nhà cửa, ruộng, vườn > ruộng vườn, núi sông > núi sông, đất, nước, > đất nước, v.v...*

b. Hình tổ tiếp hợp ghép là hình tổ biểu thị mối quan hệ giữa các thành tố (hình vị) trong từ ghép phân nghĩa (hay quen gọi là từ ghép chính phụ). Chức năng hình thái học của hình tổ này là tiếp hợp theo lối ghép hai hình vị lại với nhau một cách không bình đẳng, có phân biệt chính -phụ để tạo nên từ ghép phân nghĩa. Khi sử dụng hình tổ này, thành tố chính là một hình vị giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc của từ, biểu thị nghĩa phạm trù, còn thành tố phụ là một hình vị giữ vai trò là biên, biểu thị đặc trưng khu biệt. Nếu ký hiệu hình tổ tiếp hợp ghép là r_2 , thì từ ghép phân nghĩa có mô hình như sau:

$$a, b \rightarrow A_{r2}B.$$

Ví dụ: *máy, gặt > máy gặt, máy, kéo > máy kéo, máy, tính > máy tính; xe, lửa > xe lửa, xe, bò > xe bò, xe, hơi > xe hơi...*

c. *Hình tổ tiếp hợp phái sinh* là hình tổ biểu thị quan hệ giữa hình vị tựa phụ tố với hình vị gốc trong từ phái sinh. Chức năng hình thái học của hình tổ này là tiếp hợp, theo kiểu chấp nối hình vị tựa phụ tố vào trước, hoặc sau hình vị gốc để tạo từ phái sinh. Nếu kí hiệu hình tổ tiếp hợp phái sinh là r_3 , hình vị gốc là a , tựa phụ tố là p , thì mô hình từ phái sinh sẽ là.

$$a, p \rightarrow A_{r3} P \text{ hoặc } P_{r3}A$$

Ví dụ:

vôi, hóa > vôi hóa, học, viên > học viên, v.v...

nhà, thơ > nhà thơ, nhà, văn > nhà văn, v.v...

d. *Hình tổ hòa phối* là hình tổ biểu thị quan hệ hòa phối ngữ âm, hay còn quen gọi là quan hệ láy âm, giữa các thành tố (hình vị) tạo nên từ láy. Chức năng hình thái học của nó là đảm bảo có được sự hài hòa về ngữ âm giữa hình vị gốc và hình vị láy theo qui tắc điệp và đối để tạo ra từ láy.

Nếu kí hiệu hình vị gốc là a , hình vị láy là l và hình tổ hòa phối là r_4 thì mô hình từ láy sẽ là:

$$a \rightarrow A_{r4} L \text{ hoặc } L_{r4}A$$

Ví dụ:

đỏ > đỏ đắn, chín > chín chắn, chặt > chặt chẽ...

thoát > thoăn thoát, mồm > mồm mồm, v.v...

e. *Hình tổ trật tự* (hay là hình tổ vị trí) là hình tổ biểu thị quan hệ về vị trí trước sau (trong không gian hay thời gian) của các thành tố trong cấu trúc của từ. Giá trị hình thái học của thành tố trật tự thể hiện trước hết ở chức năng định vị các

thành tố của từ. Chức năng này qui định các thành tố trong cấu trúc của từ phải được sắp xếp theo một trật tự nhất định, có tính qui tắc, chứ không phải là tùy tiện (Hoàng Văn Hành, Ngôn ngữ, 1984, số 2). Chẳng hạn, ở các từ ghép hội nghĩa, các thành tố được sắp xếp theo qui tắc chung là: thành tố không đánh dấu đứng trước, thành tố có đánh dấu đứng sau; ví dụ: *đường sá, ruộng nương, nương phai, xe cộ, tuổi tác, hỏi han*, v.v... Ở từ ghép phân nghĩa thì thành tố chính đứng trước, thành tố phụ đứng sau, ví dụ: *xe hơi, máy bay, tàu thủy*, v.v...

Trong nhiều trường hợp, hình tố trật tự còn có tác dụng tạo điều kiện để biểu trưng hóa các thành tố, khiến cho cấu trúc của từ trở nên có tính thành ngữ cao. Đó là những trường hợp như *mát tay, mát mặt*, v.v... trong sự so sánh với *tay mát, mặt mát*. Ở đây không có vấn đề “nghịch cú pháp”, mà theo qui tắc của tiếng Việt, thì kết cấu *mát tay* cũng thuận cú pháp không kém gì kết cấu *tay mát*.

Đây là hai kết cấu khác nhau về qui tắc cấu tạo và về giá trị ngữ nghĩa; mà sự khác nhau ấy là do hình tố trật tự qui định. ●

2. Hình tố biểu thị quan hệ hướng ngoại là hình tố biểu thị quan hệ của từ với các yếu tố ngoại biên của nó trong quan hệ với từ. Những yếu tố ngoại biên này có thể nằm ở trực dọc (hệ liên tưởng) hoặc ở trực ngang (hệ cú đoạn). Bất kỳ từ nào cũng nằm trong những mối quan hệ này, song không phải mối quan hệ nào cũng có giá trị hình thái.

Theo sự nghiên cứu của chúng tôi thì chỉ ở những mối quan hệ của từ đơn có cấu trúc tối giản với các yếu tố ngoại biên của nó mới bộc lộ giá trị hình thái. Đó là điều mà chúng ta có thể thấy ở ba kiểu từ đơn điển hình là a) từ đơn nguyên gốc, như *nhà, ruộng, đi, chạy, bay, đổ, tìm*, v.v... b) từ đơn chuyển loại, ví dụ (cái) *cây*₁(cây)₂ (ruộng), (cái) *cua*₁(cua)₂(gỗ), v.v... và c) từ đơn biến âm, ví dụ *giết - chết, chìm - chìm, dứt*

- *đư, đập - đập*, v.v... Ở những từ đơn này, tuyệt nhiên chúng ta không thể tìm được một dấu hiệu hình thái nào ở bên trong từ, vì cấu trúc của từ là tối giản, chỉ do một hình vị tạo thành. Đúng về mặt hình thái học mà xét, để nhận diện từ, chúng ta chỉ còn một con đường duy nhất là tìm những dấu hiệu hình thái ở bên ngoài từ. Những dấu hiệu ấy chính là những mối quan hệ của từ với các yếu tố ngoại biên của nó theo trục dọc và trục ngang.

Trong tiếng Việt, thuộc về hình tổ biểu thị quan hệ hướng ngoại, có thể kể đến hình tổ biến âm (theo trục dọc) và hình tổ ngữ trị (theo trục ngang).

Hình tổ biến âm là hình tổ biểu thị quan hệ đối ứng ngữ âm để tạo từ theo nguyên tắc suy phỏng. Sự suy phỏng này diễn ra theo trục liên tưởng, tức là theo hệ dọc, và có tính qui tắc, chứ không phải là hiện tượng ngẫu nhiên và tùy tiện. Điều đó thể hiện ở hai điểm sau đây: Một là, về phương diện ngữ nghĩa, giữa đơn vị gốc và đơn vị tân tạo bao giờ cũng duy từ một quan hệ nhất định, như quan hệ hành động, kết quả, ví dụ: *giết - chết, chìm - chìm*, v.v... quan hệ hành - động phương tiện, ví dụ: *bủ - vủ*... Hai là, về phương diện ngữ âm, các đơn vị đang xét vừa duy từ quan hệ đồng nhất, vừa tạo ra nét dị biệt trong thể đối ứng có qui tắc. Chẳng hạn, như nếu các từ đồng nhất với nhau mà ở phụ âm đầu và khuôn vần, thì đối ứng về thanh điệu, ví dụ: *chùm - chùm, tùm - tùm, chán - chán, kít - kít*, v.v... Nếu đồng nhất về khuôn vần và thanh điệu, thì đối ứng về phụ âm đầu, ví dụ: *bủ - vủ, chéo - xéo, theo - vẹo, chéch - xéch*, v.v... Chính sự biến âm theo lối suy phỏng, trong đó duy trì quan hệ vừa đồng nhất vừa dị biệt có qui tắc này là dấu hiệu có giá trị hình thái nằm bên ngoài từ. Chúng ta có thể nhận ra được những dấu hiệu này khi đối lập các từ đang xét theo trục dọc (hệ liên tưởng).

Hình tố ngữ trị là hình tố biểu thị khả năng của từ có thể có quan hệ tổ hợp với các từ khác thuộc những lớp nhất định trong chức năng ngữ pháp khác nhau.

Chẳng hạn, có thể so sánh ngữ trị của từ *cày*₁ (đt) với từ *cày*₂ (đgt) như sau:

*Cày*₁ (đt) có thể kết hợp với các từ thuộc các lớp sau đây:

a) Ở vị trí trước:

- loại từ: *chiếc, cái* (cày) trong chức năng cá thể hóa.

- động từ: *mang, vác, đeo, mua, bán, ...*(cày), với chức năng vị ngữ trong quan hệ với *cày* làm bổ ngữ.

b) Ở vị trí sau: từ hoặc tổ hợp từ trong chức năng định ngữ cho *cày*, ví dụ:

(cày) *bằng gỗ,
chìa vôi,
cải tiến,
cũ, mới, tốt, mới mua,
gãy, nguyên vẹn, v.v...*

*Cày*₂ (đgt) có thể kết hợp với các lớp từ sau đây:

a) Ở vị trí trước.

- Danh từ (hoặc đại từ) trong chức năng chủ ngữ:

Người, nông dân, anh Tư, bác, tôi...

- Danh từ trong chức năng trung tâm danh ngữ: *đường, ruộng, ruộng, dân, người...* (cày)

- Từ ngữ giữ chức năng bổ ngữ, chỉ đối tượng tác động của động tác *cày*, như *ruộng, nương, đất làm mạ, đất trồng màu, đất phù sa,...*

- Từ ngữ giữ chức năng trạng ngữ biểu thị cách thức của hành động *cày*, như (cày) *thẳng tắp, sâu, nông, ngang, vờ, nhanh, chậm, lười, kỹ, v.v...*

Như vậy, có thể thấy *cây₁* và *cây₂* khác nhau về ngữ trị, tức là về khả năng tổ hợp của chúng với các lớp từ ngữ theo hệ ngang (hệ cú đoạn). Nói cách khác, chính nhờ ngữ trị mà chúng ta nhận biết được *cây₁* khác *cây₂*. Ngữ trị của từ là hình tổ biểu thị khả năng kết hợp của từ, có giá trị hình thái nằm ở bên ngoài cấu trúc của từ.

4. Cấu tạo từ là một cơ chế

Khi đứng trên quan điểm động mà xem xét vấn đề cấu tạo từ thì cần khẳng định rằng *cấu tạo từ là một cơ chế diễn ra trong những điều kiện, theo những qui tắc nhất định trong những điều kiện cần và đủ. Nói cách khác, cấu tạo từ là một cơ chế.*

Để cơ chế cấu tạo từ có thể vận hành một cách có hiệu quả, thì những điều kiện cần và đủ phải có là:

1. *Cần có một hệ những đơn vị có khả năng làm thành tố của từ.* Những đơn vị ấy, trong truyền thống ngôn ngữ học, quen được gọi là *hình vị*. Theo các hiểu chung nhất, như ở các phần trên đã nói, hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất, có nghĩa, được dùng làm thành tố của từ. Trong tiếng Việt, cũng như các ngôn ngữ đơn lập khác, trên đại thể, có hai loại hình vị cơ bản là:

a) Hình vị gốc (hay hình vị nguyên tố): đó là những hình vị như *nhà, cửa* trong *nhà cửa*, *sông, núi, non...* trong *núi sông, non sông, v.v...*

b) Tha hình vị gồm có tha hình vị lấy âm, tha hình vị lấy nghĩa và tha hình vị tựa phụ tố; ví dụ:

Đo trong *đo đۆ, đấđ* trong *đổ đấđ, chĩm* trong *chũm chĩm, bậđ* trong *bậđ bẻđ* v.v... là những tha hình vị lấy âm.

Cả trong *giá cả, sá* trong *đườđ sá, cộ* trong *xe cộ, v.v...* là những tha hình vị lấy nghĩa.

Hóa trong vôi hóa, viên trong học viên, giảng viên, nhà trong nhà thơ, nhà văn, v.v... là những tha hình vị tựa phụ tố.

Tất cả những đơn vị vừa nêu đều là những đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất (tối giản), có nghĩa, làm chức năng thành tố của từ. Đó chính là hệ thống hình vị của tiếng Việt.

2. *Cần có một hệ những yếu tố có giá trị hình thái.* Đó là những yếu tố thuần túy hình thức, dùng làm phương tiện để nối kết các thành tố, trong quá trình tạo lập từ hoặc dùng làm tiêu chí để xác định tính độc lập của từ. Trong tiếng Việt, những yếu tố như vậy được gọi là *hình tố*.

Như ở phần trên đã trình bày, hệ thống các hình tố trong tiếng Việt bao gồm hai loại:

Một là, các *hình tố quan hệ hướng nội*; đó là những hình tố biểu thị các mối quan hệ trong nội bộ cấu trúc của từ, như các quan hệ liên hợp, tiếp hợp (ghép và phái sinh), hòa phối, vị trí (trước - sau) v.v...

Hai là, các *hình tố quan hệ hướng ngoại*; đó là những hình tố biểu thị quan hệ ngoại biên của từ, có chức năng xác định tư cách độc lập của từ. Thuộc về loại hình tố này, có hình tố biến âm (đúng hơn là đối ứng ngữ âm) và hình tố ngữ trị.

3. *Cần có một hệ qui tắc cấu tạo từ:* trong cơ trình cấu tạo từ, sự vận hành của hệ qui tắc này chính là sự vận dụng các hình tố tác động vào các hình vị theo những cách khác nhau để tạo nên những kiểu từ khác nhau.

Trong tiếng Việt, hệ qui tắc cấu tạo từ bao gồm những tiểu hệ thống là: hệ qui tắc cấu tạo từ suy phỏng, hệ qui tắc cấu tạo từ láy, hệ qui tắc cấu tạo từ ghép, hệ qui tắc cấu tạo từ phái sinh (tựa phụ gia).

Hệ quả cuối cùng của cơ trình cấu tạo từ là các từ được hình thành theo những mô thức nhất định, ứng với những kiểu nghĩa nhất định. Điều này có thể thấy rõ khi so sánh những từ

được cấu tạo theo cơ chế láy, như *đỏ > đỏ dần, nhỏ > nhỏ nhắn*, v.v... với những từ được cấu tạo theo cơ chế ghép, như *nhỏ, bé > nhỏ bé, bé, xít > bé xít*, v.v...

Như vậy, nếu kí hiệu hệ qui tắc là Q, hệ hình tố là H, hệ hình vị là N, từ được cấu tạo ra theo mô thức nào đó là M và kiểu nghĩa tương ứng với mô thức đó là T, thì có thể định nghĩa *cơ chế cấu tạo từ là quá trình vận hành của hệ qui tắc, sử dụng hệ hình tố (H) làm phương tiện mà tác động theo những cách thích ứng vào hệ hình vị (N) để tạo ra những từ theo một mô thức (M) nào đó tương ứng với một kiểu nghĩa (T) nhất định*. Có thể hình thức hóa điều vừa trình bày bằng sơ đồ sau đây:

$$Q \rightarrow H \rightarrow N \rightarrow \frac{M}{T}$$

Sơ đồ vừa nêu mới chỉ phản ánh sự khái quát hóa cơ chế cấu tạo từ trong hệ thống của ngôn ngữ. Xét về mặt lý thuyết, nó chỉ có tính chất tiềm ẩn và trừu tượng. Khi hiện thực hóa cơ chế này, các sản phẩm của nó, tức là những từ mới được tạo ra, có được tiếp nhận vào vốn từ của ngôn ngữ hay không, còn tùy thuộc vào một nhân tố nữa, không kém phần quan trọng, ấy là *nhân tố xã hội*. Như vậy, cần bổ sung vào sơ đồ trên như sau:

$$Q \rightarrow H \rightarrow N \rightarrow \frac{m}{T}$$

xã hội

Bấy nhiêu điều nói về cơ chế cấu tạo từ chỉ là những luận điểm có tính chất khái quát. Khi đi vào nghiên cứu một cách cụ thể từng cơ chế, dĩ nhiên là người nghiên cứu phải ý thức được những cái chung, và trên cái nền đó, chỉ ra được những đặc trưng riêng, có tính đặc thù của từng cơ chế (thể hiện ở hệ qui tắc, hệ hình vị, hệ hình tố và ở cả hệ quả của

nó là các mô thức của từ được tạo ra). Cũng do khuôn khổ hạn chế của cuốn sách mà các tác giả của chuyên khảo này chỉ tập trung miêu tả kĩ cơ chế lấy, cơ chế ghép và một phần của cơ chế suy phỏng là hiện tượng chuyển loại. Những phần còn lại, như hiện tượng biến âm tạo từ, cơ chế tựa phụ gia, v.v... tạm thời đành phải bỏ ngỏ.

Chương III

TỪ LÁY VÀ PHƯƠNG THỨC LÁY

1. Nhận xét chung

Láy là một phương thức cấu tạo từ quan trọng trong tiếng Việt, đã sản sinh một số lượng từ khá lớn. Cho đến nay, các công trình nghiên cứu từ láy tiếng Việt của cả những tác giả trong nước lẫn tác giả nước ngoài có thể kể đến hàng vài chục. Tất cả các đặc trưng của từ láy, về cơ trình cấu tạo, về đặc trưng ngữ nghĩa, về giá trị biểu trưng, giá trị gợi tả âm thanh, hình ảnh, giá trị biểu cảm v.v... đều đã được đề cập đến. Rõ ràng những kết quả nghiên cứu từ láy tiếng Việt là to lớn, toàn diện, sâu sắc. Trước thực tế như vậy, cần thiết phải tiến hành công việc tổng kết những thành quả nghiên cứu từ láy tiếng Việt để từ đó thấy rõ những điểm có thể kế thừa, phát huy và bổ sung, tiếp tục tìm hiểu những vấn đề còn chưa được giải đáp chung quanh hiện tượng láy trong tiếng Việt.

Xem xét từ láy ở trạng thái hiện nay là xem xét láy trên quan điểm đồng đại; mọi cách lý giải về láy cần phải xuất phát trên quan điểm này.

Trong Việt ngữ học có nhiều tên gọi khác nhau chung quanh khái niệm “từ láy”. Đó là từ phản điệp (Đỗ Hữu Châu, 1962, 132), từ lặp láy (Hồ Lê, 1976), từ lặp láy (Nguyễn Nguyên Trứ, 1970, 50), từ láy âm (Nguyễn Tài Cẩn, 1975, 125), (Nguyễn Văn Tụ, 1976, 68), từ láy (Hoàng Tuệ, 1978, 21), (Đào Thản,

1970, 54), (Đỗ Hữu Châu, 1979, 5, 1985), (Nguyễn Thiện Giáp, 1985, 91), (Đỗ Hữu Châu, 1981, 38; 1986, 172), (Ngữ pháp tiếng Việt, 1983, 52) v.v... Cách gọi tên khác nhau về cùng một khái niệm cũng cho thấy cách nhìn nhận đối với hiện tượng láy không hoàn toàn giống nhau của các nhà nghiên cứu. Có thể thấy hai cách nhìn khác nhau đối với hiện tượng láy.

Cách nhìn thứ nhất coi láy là ghép. Trong Việt ngữ học, Lê Văn Lý xem từ láy là một trong hai kiểu từ ghép (Lê Văn Lý, 1943, 136), L. Thompson xếp vào từ nhánh (18, 1965).

Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê đã gộp từ láy và từ ghép vào một khái niệm chung, bao quát hơn, là từ kép (Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, 1963). Theo cách lý giải của Nguyễn Tài Cẩn, thì láy chính là những từ mà “các thành tố trực tiếp được *kết hợp với nhau* chủ yếu theo quan hệ ngữ âm” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975, 109). Nguyễn Văn Tu lại gọi là từ ghép láy âm và còn coi đó là “những từ ghép vì thực chất chúng được tạo ra bởi một từ tố với bản thân nó không bị biến âm hoặc bị biến âm (Nguyễn Văn Tu, 1976, 68). Thấy rõ đặc điểm của từ láy có sự hài hòa về ngữ âm và có giá trị biểu cảm, gọi tả, nhưng xét đặc điểm các đơn vị cấu tạo từ láy so với từ ghép và thành ngữ, Nguyễn Thiện Giáp thừa nhận “có thể coi từ láy cũng là một hiện tượng ghép đặc biệt: một đơn vị được ghép với chính nó để tạo ra một đơn vị mới” (Nguyễn Thiện Giáp, 1985, 92). Một số tác giả khác xem “phương thức tổ hợp các tiếng trên cơ sở hòa phối ngữ âm cho ta các từ láy” (Mai Ngọc Chừ, 1990, 174), hoặc là “một loại từ ghép thực bộ phận gồm hai từ tố - một từ tố vốn là nguyên vị thực và một từ tố vốn không phải là nguyên vị thực - có quan hệ lấp láy với nhau. Có thể gọi nó là từ ghép thực bộ phận lấp láy, hoặc gọn hơn, *từ ghép lấp láy*” (12, 1976, 261).

Cách nhìn thứ hai coi láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa. **Cách nhìn này thể hiện ở nhận định cho**

ràng trong từ láy có sự chi phối của luật hài âm, hài thanh. Theo Hoàng Tuệ, từ láy nên được xét về mặt cơ trình cấu tạo của nó nữa, chứ không thể chỉ về mặt cấu trúc mà thôi. “Nên hiểu rằng ”láy”, đó là phương thức cấu tạo những từ mà trong đó có một sự tương quan âm - nghĩa nhất định. Tương quan ấy có tính chất tự nhiên, trực tiếp trong trường hợp những từ như *gâu gâu, cu cu...* Nhưng tương quan ấy tinh tế hơn nhiều, được cách điệu hóa trong những từ như *lác đác, bàng khuâng, long lanh...* Sự cách điệu hóa ấy chính là sự biểu trưng hóa ngữ âm... Cho nên láy là một sự hòa phối ngữ âm có tác dụng biểu trưng hóa” (Hoàng Tuệ, 1978, 23).

Quan điểm coi láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa được sự ủng hộ, tán đồng của nhiều nhà nghiên cứu khi khảo sát hiện tượng láy trong tiếng Việt. Hàng loạt công trình, nghiên cứu khá chi tiết, tỉ mỉ và sâu sắc với những kết luận và kết quả thu được có giá trị, có tác dụng làm sáng tỏ mối quan hệ giữa âm và nghĩa tạo nên giá trị biểu trưng hóa của từ láy. (x. Hoàng Tuệ, 1978; Hoàng Văn Hành, 1985, 1991; Phi Tuyến Hình, 1983, 1991, v.v...). Khi thừa nhận láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa, thì chính là đã “coi láy là một cơ chế” (Hoàng Văn Hành, 1991, 56). Quá trình cấu tạo từ láy là một cơ trình phức tạp. Cơ trình này quán xuyên cả mặt ngữ âm và ngữ nghĩa... Cơ trình cấu tạo từ láy chịu sự chi phối của xu hướng hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa (Hoàng Văn Hành, 1991, 56). Thấy rõ mối quan hệ ngữ âm trong từ láy có giá trị biểu trưng, nhiều tác giả xác định rõ thêm: quan hệ ngữ âm trong từ láy không nên giải thích một cách chung chung mà nên hiểu “có quan hệ ngữ âm” trong từ láy là sự lặp lại một hình thức ngữ âm nào đó (phụ âm đầu, hoặc vần, hoặc toàn bộ âm tiết) giữa các thành tố của từ láy (Phi Tuyến Hình, 1983, 57), là khi có một sự hòa phối ngữ âm giữa những yếu tố tương ứng của các âm tiết (Nguyễn Văn Tu, 1976, 23).

Hai cách nhìn khác nhau đối với hiện tượng lấy trong tiếng Việt tất yếu dẫn đến những khác nhau trong định nghĩa về từ lấy. Nếu coi lấy là ghép thì “từ lấy âm là loại từ ghép, trong đó theo con mắt nhìn của người Việt hiện nay các thành tố trực tiếp được kết hợp lại với nhau chủ yếu theo quan hệ ngữ âm” (3, 1975, 109). Có tác giả gọi là “từ ghép lấy âm”... “được tạo thành bằng việc ghép hai từ tố hoặc hai âm tiết có quan hệ về ngữ âm trên cơ sở lấy âm, trên cơ sở lấy lại bản thân các âm tiết chính hoặc các từ tố chính” (Nguyễn Văn Tu, 1976, 68). Ngược lại, nếu coi lấy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa thì những tác giả ủng hộ quan niệm này đều thừa nhận từ lấy được tạo ra từ một phương pháp cấu tạo từ đặc biệt. Sản phẩm của phương pháp tạo từ này là sản sinh ra các từ lấy, một bộ phận từ rất quan trọng trong vốn từ tiếng Việt. “Từ lấy là những từ đa tiết mà giữa các âm tiết có quan hệ ngữ âm” (Hoàng Tuệ, 1978, 21). Trong định nghĩa này, tác giả xác định rõ “có quan hệ ngữ âm” là “hoặc có sự lấy lại toàn bộ âm tiết, ví dụ: *gâu gâu, cu cu...* hoặc có sự lấy lại bộ phận âm tiết, bao gồm lấy phần phụ âm đầu và lấy phần vần” (Hoàng Tuệ, 1978, 21). Đỗ Hữu Châu coi từ lấy “là những từ được cấu tạo theo phương thức lấy, đó là phương thức lặp lại toàn bộ hay bộ phận hình thức âm tiết (với thanh điệu giữ nguyên hay biến đổi theo quy tắc biến thanh tức là qui tắc thanh điệu biến đổi theo hai nhóm: nhóm cao: thanh hỏi, thanh sắc, thanh ngang và nhóm thấp: thanh huyền, thanh ngã, thanh nặng) của một hình vị hay đơn vị có nghĩa” (Đỗ Hữu Châu, 1981, 38). Nguyễn Thiện Giáp lại coi từ lấy là “những cụm từ cố định được hình thành do sự lặp lại hoàn toàn hay lặp lại có kèm theo sự biến đổi ngữ âm nào đó của từ đã có. Chúng vừa có sự hài hòa về ngữ âm, vừa có giá trị biểu cảm, gợi tả” (Nguyễn Thiện Giáp, 1985, 91). Coi lấy là một cơ chế, với tư cách là một phương thức cấu tạo từ là một quá trình diễn ra như sự hoạt động của một hệ những qui tắc chi phối việc tạo

ra những từ đa tiết mà các tiếng của chúng nằm trong thể vừa điệp vừa đối, Hoàng Văn Hành xem “từ láy là từ được tạo bằng phép trượt để nhân đôi từ tổ gốc dưới sự chi phối của quy tắc đối và điệp thể hiện ở quá trình biến đổi ngữ âm hoặc kết hợp khuôn vần trong từ tổ láy” (Hoàng Văn Hành, 1979, 7). Hoặc “từ láy là từ được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng gốc theo những qui tắc nhất định, sao cho quan hệ giữa các tiếng vừa điệp vừa đối hài hòa với nhau về ngữ âm, có giá trị biểu trưng hóa (Hoàng Văn Hành, 1991, 58). Mặc dù cũng coi láy là phương thức tạo từ nhưng Diệp Quang Ban lại xem “từ láy là một kiểu từ phức (từ đa tiết) được tạo ra bằng phương thức hòa phối ngữ âm có tác dụng tạo nghĩa” (Diệp Quang Ban, 1989, 33). Phương thức láy được tác giả hiểu là sự lặp lại có tính chất hòa phối về mặt ngữ âm toàn bộ âm tiết ban đầu hay một bộ phận nào đó của âm tiết ban đầu bằng một âm tiết khác để tạo ra một tổ hợp nhiều âm tiết làm thành một từ.

Nhìn chung, khi giải quyết từng vấn đề cụ thể của từ láy, các tác giả có thể có cách lý giải, cách giải quyết khác nhau, nhưng đều thống nhất coi từ láy là từ được cấu tạo theo phương thức láy, lấy nguyên tắc hòa phối ngữ âm làm cơ sở và có những đặc trưng ngữ nghĩa riêng.

Trong các công trình về cấu tạo từ nói chung và phương thức láy nói riêng trong tiếng Việt, mối quan tâm đầu tiên của các tác giả là xác định đơn vị ngữ pháp cơ sở, tức là đơn vị dùng để cấu tạo từ, bởi vì nghiên cứu cấu tạo từ không chỉ dừng lại ở việc phân tích cấu trúc từ, mà chủ yếu là chỉ ra từ được hình thành từ đâu và được cấu tạo như thế nào. Thế nhưng, việc đưa khái niệm “hình vị” của ngôn ngữ học đại cương vào nghiên cứu các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt đã gặp không ít trở ngại. Để xác định đơn vị ngữ pháp cơ sở này trong tiếng Việt các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều tên gọi khác nhau do đó đã làm nảy sinh hàng loạt từ đồng nghĩa: *nguyên vị, từ*

căn, từ tố, tiếng, thành tố (gốc và láy trong từ láy), yếu tố cấu tạo từ, nguyên tố, tiếng - hình vị, hình vị v.v... Tình trạng đó khiến các nhà nghiên cứu phải giải quyết hai vấn đề sau: Một là, các khái niệm được gọi là *nguyên vị, từ tố, tiếng, tiếng - hình vị v.v...* ấy tương ứng như thế nào với khái niệm “hình vị” của ngôn ngữ học đại cương? Hai là, căn cứ vào đâu để phân chia các loại *nguyên vị, tiếng, từ tố* hay *hình vị...* cùng với việc xác định vai trò, quan hệ của chúng trong việc cấu tạo từ tiếng Việt? Chính sự không thống nhất trong quan niệm của các nhà nghiên cứu về đơn vị ngữ pháp cơ sở của tiếng Việt dẫn đến cách lý giải một số vấn đề có liên quan đến từ láy còn bộc lộ nhiều điểm chưa hợp lý.

Xem xét hàng loạt các bài viết, những công trình chuyên nghiên cứu về từ láy tiếng Việt có thể thấy đa số các nhà nghiên cứu đều hình dung từ láy như một đơn vị từ vựng gồm hai phần: thành tố gốc và thành tố láy, với những tên gọi khác nhau, trong đó cái thứ nhất (thành tố gốc) nảy sinh ra cái thứ hai (thành tố láy), còn cái thứ hai chính là cái thứ nhất được biến dạng đi ít nhiều theo những qui tắc nhất định trong quá trình láy. “Phương thức láy cấu tạo nên các từ phức theo cách tạo ra hình vị láy từ hình vị (hay đơn vị) cơ sở (Đỗ Hữu Châu, 1986, 172).” Trong tiếng Việt, có những tiếng có giá trị như những hình vị, gọi là tiếng - hình vị. Để cấu tạo từ láy, người ta nhân đôi tiếng - hình vị theo qui tắc nhất định, theo kiểu *chắc > chắc chắn*. Tiếng hình vị được dùng làm cơ sở để nhân đôi tạm gọi là tiếng gốc (nguyên tố), còn tiếng mới xuất hiện trong quá trình nhân đôi ấy gọi là tiếng láy (thanh hình vị láy âm) (Hoàng Văn Hành, 1991, 57). Vấn đề đặt ra là, trong cơ trình cấu tạo từ láy như vậy, cái gọi là thành tố gốc có đặc trưng gì? Những nhà nghiên cứu chủ trương có thành tố gốc (hay đơn vị cơ sở, hình vị cơ sở) để tạo ra từ láy đều nhất trí rằng: hễ thành tố nào có hình thức đồng nhất với một đơn vị từ vựng tự thân có nghĩa, tồn tại độc lập ở bên ngoài từ láy

thì đó là thành tố gốc, còn phần còn lại được xem là thành tố láy. Thành tố gốc đó, theo cách hiểu của nhiều nhà nghiên cứu, là “một tín hiệu có ý nghĩa, độc lập như *lạnh, bàn...* có khi là một tín hiệu có nghĩa nhưng không có độc lập tính như *khệ, hỏn...* trong *khệ nệ, hỏn độn*” (Đỗ Hữu Châu, 1962, 133), là “một hình vị hay đơn vị có nghĩa” (Đỗ Hữu Châu, 1981, 38), “là các hình vị (hoặc các đơn vị) tự thân có nghĩa” (Đỗ Hữu Châu, 1986, 172), “là nguyên vị thực (tức là nguyên vị có ý nghĩa thực)” (Hồ Lê, 1976, 112) thường là một âm tiết, cũng có khi là nhiều âm tiết. Phải thừa nhận là trong vốn từ láy tiếng Việt (theo thống kê của chúng tôi có khoảng 5400 từ láy) có rất nhiều từ láy trong đó rõ ràng còn xác định được những yếu tố tự thân có nghĩa, có khả năng hoạt động độc lập như một từ. Đó chính là những thành tố gốc, hay hình vị cơ sở tạo nên các từ láy kiểu như: *lạnh lẽo, đẹp đẽ, nhỏ nhắn, bập bênh, may mắn, chín chắn, gợn gợn, mùa màng, cón con, dưng dưng* v.v... Tuy nhiên vấn đề tưởng như đơn giản khi xác định thành tố gốc là thành tố tự thân có nghĩa và hoạt động độc lập thì lại nảy sinh một số điểm cần làm sáng tỏ. Đó là quan niệm cái gọi là thành tố tự thân có nghĩa hóa ra không thống nhất trong quan niệm của nhà nghiên cứu. Điều này thể hiện ở chỗ.

a) Xếp vào từ láy có thành tố gốc nhiều từ, mà trên quan điểm đồng đại, thật khó có cơ sở để xác định đâu là thành tố gốc. Ví dụ như các từ láy *kêu kịt, lách chích, lanh tanh, ồn ọt, vi vu, xì xào, xầm xập, tron trót, tí toe* v.v... (cụ thể hơn, xem Hồ Lê, 1976, 175-176). Mặt khác, nhiều từ láy có thể dễ dàng nhận ra thành tố gốc thì lại bị xếp vào danh sách các từ láy không có tiếng gốc. Đó là những từ láy kiểu: *xúm xít, tùm tùm, thập thò, bập bênh, chập chùng*, v.v... (Ngữ pháp tiếng Việt, 1983, 54), hoặc là những từ đơn, lặp láy kiểu: *bê bết, bồng bênh, chơi vơi, dãn đo, gập ghềnh, ky cóp, mấp mô, vồ vập, lũng lơ*, v.v... (Hồ Lê, 1976, 206 - 217).

b) Cõi một số thành tố không có nghĩa, không hoạt động độc lập là hình vị cơ sở (thành tố gốc) trong từ láy mà cách lý giải vẫn chưa đủ sức thuyết phục. Khi coi hình vị sơ sở trong từ láy là hình vị tự thân có nghĩa, tác giả công trình “Các bình diện của từ và từ tiếng Việt” đã xác định rõ thêm: “đó là những hình vị một âm tiết hoặc những từ phức có cái mà trước đây hiểu là ý nghĩa từ vựng. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, vẫn có thể chấp nhận những âm tiết tượng thanh, thậm chí cả những âm tiết do đặc trưng cấu âm có khả năng gọi ra những biểu tượng vận động như “hể”, “hực” trong “hỗn hể” “hì hực” là hình vị cơ sở” (Đỗ Hữu Châu, 1986, 173). Từ đó tác giả khẳng định: “không phải bất kỳ một âm tiết nào lựa chọn một cách ngẫu nhiên đều có thể trở thành hình vị cơ sở để đi vào phương thức láy” (Đỗ Hữu Châu, 173). Một sự lý giải như vậy chưa đủ làm sáng tỏ quan niệm của tác giả khi mở rộng khái niệm “hình vị cơ sở” sang cả những thành tố rõ ràng khó có thể coi là tự thân có nghĩa và hoạt động độc lập như “hể” và “hực” nêu trên và rõ ràng là thiếu sức thuyết phục.

Tồn tại một thực tế hiển nhiên là: trong vốn từ láy tiếng Việt có rất nhiều từ láy mà trong các thành tố cấu tạo, trên quan điểm đồng đại, rất khó và hầu như không thể xác định đâu là thành tố gốc (hoặc tiếng gốc, phần gốc, đơn vị gốc, hình vị cơ sở, nguyên vị thực v.v...) và đâu là thành tố láy. Có thể liệt kê hàng loạt các từ láy như vậy: *đủng đỉnh, băng khuâng, thỉnh linh, bần khoăn, ngay ngáy, bần rùn, pháp phóng, bôn chôn, lã chã, diu hiu, thông thẹo* v.v... Trước thực tế này, những nhà nghiên cứu coi từ láy được cấu tạo bằng phương thức láy tạo ra hình vị láy (tiếng láy) từ hình vị gốc (tiếng gốc) theo những quy tắc nhất định, đã có những cách biện giải khác nhau đối với những từ láy khó hoặc không xác định được tiếng gốc (hoặc hình vị cơ sở). Có thể nêu ra mấy cách biện giải sau:

a) Chỉ thừa nhận các từ lấy được tạo ra bằng phương thức lấy lại một tín hiệu đơn âm tiết cơ bản (tức là một tín hiệu có ý nghĩa độc lập, hoặc có khi là một tín hiệu có ý nghĩa nhưng không có tính độc lập) là những từ lấy chân chính. Đây là quan niệm của các tác giả “Giáo trình Việt ngữ” tập I (Hoàng Tuệ, 1962, 226 - 227) và tập II (Đỗ Hữu Châu, 1962, 132 - 133). Tuy vậy, cả hai giáo trình đều xác nhận trong thực tế tồn tại khá nhiều trường hợp rất khó xác định hình thức cơ bản (như *chạng vạng*, *khủng khiếp*, *la đà*, *loí thoi*, *lẻ thê*, *dằng dặc*). Đối với những trường hợp như “*bìm bịp*”, *đu đủ*”... “Giáo trình Việt ngữ” tập I xem là những trường hợp đặc biệt phải loại biệt ra, còn tập II lại xem là những từ có hình thức điệp âm nhưng không phải từ điệp âm chân chính. Câu hỏi đặt ra là trên cơ sở nào các từ lấy xác định được yếu tố gốc là những từ lấy chân chính và có nên chỉ xem đấy mới là những từ lấy, trong khi nhắc đến lấy, người bản ngữ trực cảm trước hết đến các đặc điểm hình thức ngữ âm đặc thù của nó? Hơn nữa, số lượng từ lấy không thể phát hiện ra thành tố gốc và do đó không phát hiện ra thành tố lấy không phải là ít. Vậy thì, có nên chấp nhận một định nghĩa mà có quá nhiều các trường hợp ngoại lệ như vậy không? Trong thực tế, “Giáo trình Việt ngữ tập II đã phải thừa nhận và dẫn ra khá nhiều từ lấy khó phát hiện ra C (tín hiệu đơn âm tiết cơ bản). Xét mối quan hệ giữa hai âm tiết trong các từ như “rùng rình”, “bần khoan”, “tát mắt”, “nghêu ngao”, “thần thờ”, “càu nhàu”, “bâng khuâng”... theo kết cấu C'd (*lạnh lùng*) hoặc dC (*lành lạnh*) (trong đó C là ký hiệu để biểu thị hình thức cơ bản, còn d để biểu thị sản phẩm phân điệp) chỉ là cách lý giải khiên cưỡng.

b) Coi việc không xác định được thành tố gốc trong từ lấy là kết quả của quá trình mờ nghĩa của từ tố gốc. Tác giả bài “Về hiện tượng lấy trong tiếng Việt” chia từ lấy thành hai loại: từ lấy có lý do và từ lấy không có lý do. Từ lấy có lý do là từ mà nghĩa của nó được xác định nhờ cấu trúc của bản

thân nó, ví dụ từ *chín chán* có thể giải thích được trên cơ sở nghĩa của từ tổ *chín* và khuôn vần [ch-] ần. Từ láy có lý do chính là từ được cấu tạo bằng phép trượt để nhân đôi từ tổ gốc có ghép khuôn vần mới vào từ tổ láy để tạo thể đối theo kiểu *đúng > đúng đắn, vừa > vừa vặn*. Từ láy không có lý do là từ mà nghĩa của nó không thể giải thích được nhờ cấu trúc của bản thân nó. Theo tác giả tính không có lý do của những từ này nảy sinh do quá trình mờ nghĩa của từ tổ gốc. Để chứng minh quan điểm của mình tác giả viện dẫn một số cứ liệu lịch sử tiếng Việt thế kỷ XV - XVIII để phục nguyên quá trình xuất hiện của một số từ láy, như *lê thê* (< *thê thê* < *thê*), *vằng vặc* (< *vặc vặc* < *vặc*), *leo lẻo* (< *lẻo lẻo* < *lẻo*) (Nguyễn Trãi, Quốc âm thi tập, câu 425, 922, 445); *liu điu* (< *điu điu* < *điu*) (J.L. Tabert, 1838) v.v... Từ đó tác giả đi đến kết luận: “Nhu vậy là đã có một thời khi mà các từ *lê thê, vằng vặc, leo lẻo, liu điu*... cũng là những từ láy có lý do, nhưng ở trạng thái hiện nay chúng đã trở thành những từ láy không có lý do vì *thê, vặc, lẻo, điu* đã mờ nghĩa và không được dùng độc lập nữa” (Hoàng Văn Hành, 1979, 8). Tác giả còn nêu ra hiện tượng một số từ tồn tại dưới hai biến thể, như *sẻ / se sẻ, chuẩn/ chuẩn chuẩn, bướm / bươm bướm*... để khẳng định *sẻ, chuẩn, bướm* vốn là những từ tổ gốc của *se sẻ, chuẩn chuẩn, bươm bướm*.

Cách lý giải trên đây bộc lộ nhiều điểm cần bàn luận. Trước hết, như đã nói, số lượng các từ láy mà hiện nay không thể hoặc không có cơ sở để xác định thành tổ gốc và thành tổ láy trong thành phần cấu tạo của chúng là rất nhiều, rất đa dạng về cấu tạo. Theo thống kê của chúng tôi trong số xấp xỉ 5400 từ láy, có tới gần 2800 từ láy mà trên bình diện đồng đại không thể xác định được thành tổ gốc. Một số lượng lớn như vậy chắc chắn là không thể tìm thấy dấu vết quá trình mờ nghĩa của tất cả các yếu tố có mặt trong số các từ láy này cho dù có viện dẫn đến con đường từ nguyên học và cứ liệu lịch

sử tiếng Việt di nữa. Nếu chỉ căn cứ vào một số cứ liệu lịch sử tiếng Việt như tác giả nêu ra, vốn đã quá ít ỏi và thiếu hệ thống, để từ đó làm cơ sở, bằng chứng chứng minh tính có lý do về sự tồn tại yếu tố gốc trong tất cả các từ lấy tiếng Việt hiện nay là điều vừa không phù hợp với thực tế của ngôn ngữ này, vừa mang tính chất gò ép, khiên cưỡng và ít sức thuyết phục. Hơn nữa, việc viện dẫn những cứ liệu lịch sử tiếng Việt như vậy đã phá vỡ tính nhất quán trong quan niệm của tác giả: dùng cách nhìn lịch sử để lý giải những sự kiện đồng đại, hiện đang tồn tại trong tiếng Việt hiện đại. Vả chăng, nếu trong lịch sử tiếng Việt, các yếu tố *thê, vặc lẻo, điu* có nghĩa và hoạt động tự do đi nữa thì trên diện đồng đại, việc xác định nghĩa từ lấy kiểu này chỉ có thể căn cứ vào cả hai âm tiết (*lê thê, leo lẻo, liu điu, vắng vặc...*), bởi lẽ ý nghĩa của chúng có được là nhờ ở sự hòa phối ngữ âm của hai âm tiết trong chúng; một thú ý nghĩa “biểu trưng”, “ấn tượng” mà không một người bản ngữ nào không hiểu hoặc hiểu sai lệch hẳn đi, dù cho họ không biết nghĩa từ nguyên của một yếu tố được gọi là yếu tố gốc.

c) Phân chia các từ lấy, không xác định được hình vị cơ sở (tức là các từ chứa các yếu tố vô nghĩa) thành từng loại và xử lý theo những cách khác nhau. Diệp Quang Ban dùng thủ pháp so sánh, đối chiếu các phần của các từ lấy có chứa các yếu tố vô nghĩa với các thành phần tương ứng ở các từ lấy thuộc cùng kiểu nhưng có phần gốc mang nghĩa. Với thủ pháp này, theo tác giả, sẽ xác định được, chẳng hạn *ngay ngáy* nằm trong cùng một kiểu với *tôi tối, chằm chằm; thỉnh linh* trong kiểu với *lòng thông, bủn rủn; đình đình* trong cùng kiểu với *xù xì, thùng thỉnh*. Tác giả cũng phải thừa nhận sự không bình đẳng giữa cái gọi là “phần gốc không có nghĩa” với “phần gốc có nghĩa” không coi “phần gốc không có nghĩa” là “từ tố” (hình vị) vì thực tế chưa đủ căn cứ. Đồng thời tác giả cũng thừa nhận, trên thực tế chỉ có thể hiểu được những từ kiểu như

ngay ngay, thỉnh thoảng khi chúng gồm hai âm tiết (Diệp Quang Ban, 1989, 37 - 38).

Đỗ Hữu Châu lại chia ra từng trường hợp nhỏ và lý giải riêng. Cụ thể là:

- Những từ có hình thức láy, một âm tiết tách riêng không thể dùng độc lập mà vẫn mang ý nghĩa của các từ, như *ba ba, cào cào, châu chấu, kên kên...*

- Những từ có hình thức láy mà một âm tiết tách riêng có thể dùng một mình với ý nghĩa của cả từ, như *se se, bướm bướm, chuồn chuồn.*

- Những trường hợp như *hồn hển, lấm cấm, đứng đĩnh, ngậm ngùi, hi hửng...*

Hai trường hợp đầu tác giả xem là các từ đơn vị “xét về ý nghĩa chúng gọi tên thông thường như các tên gọi khác”. Còn các trường hợp thứ ba lại “xem là các từ láy mà hình vị cơ sở đã mất nghĩa”, bởi vì ngoài chức năng gọi tên, chúng còn có tính chất miêu tả, biểu cảm như các từ láy”. Và tác giả coi những trường hợp trên là những trường hợp trung gian giữa từ láy và từ đơn đa âm, hy vọng “sự nghiên cứu từ vựng lịch sử sẽ có thể giúp chúng ta khôi phục lại các hình vị cơ sở (tức các âm tiết trước kia có nghĩa) trong các từ ở trường hợp thứ ba” (Mai Ngọc Chừ, 1981, 44-45). Ở một công trình khác, Đỗ Hữu Châu lý giải cụ thể và chi tiết hơn. Thủ pháp mà tác giả sử dụng là quy những từ láy không xác định được hình vị cơ sở vào những kiểu láy nhỏ đã phân loại và miêu tả đối với những từ láy xác định được hình vị cơ sở. Chẳng hạn, đưa *róc rách, cạch cạch* về kiểu láy L (-oc) C, đưa *hồ hồ, Khanh khách* về kiểu láy toàn bộ... tức là đưa từ đang xét về một trong những kiểu láy nhỏ đã biết, xem thử âm tiết nào tương ứng về vị trí với hình vị cơ sở trong kiểu. Bằng cách đó “chúng ta có thể xác định được âm tiết tương ứng với hình vị cơ sở”. Trong các ví dụ trên, các âm tiết *rách, cạch, hồ, khách* tương ứng với

hình vị cơ sở. Với những trường hợp, kiểu như *hón hỏ*, *lam nham*, *ngâm ngùi*... không phải là từ tượng thanh, tác giả cũng xác định hình vị cơ sở theo thao tác nêu trên. Để xác định âm tiết *hón* trong *hón hỏ* là tương ứng với hình vị cơ sở, tác giả đối chiếu với kiểu láy toàn bộ là từ *hơn hóm*, trong đó *hón* ở vị trí thứ hai là vị trí của hình vị cơ sở. Từ *ngâm ngùi* được đem đối chiếu với kiểu L(-âm) C để biết *ngùi* ở vị trí C. Tiếp tục đối chiếu với kiểu láy vẫn L(-b-) C(ng-) có từ *bùi ngùi* và thấy *ngùi* cũng ở vị trí C. Lại đối chiếu với kiểu láy toàn bộ có từ *ngùi ngùi* trong đó *ngùi* cũng ở vị trí C. Như vậy, có thể chỉ ra rằng *hón*, *ngùi* là những hình vị cơ sở (Đỗ Hữu Châu, 1986, 170 - 181).

Ưu điểm của cách lý giải này là đưa các từ láy đang xét về các kiểu láy tận cùng đối với các từ láy xác định được hình vị cơ sở để rồi quy các từ láy mà cả hai âm tiết không có nghĩa vào các kiểu láy tận cùng có hình vị cơ sở tương ứng. Cách làm này nêu lên được nguyên tắc của phép láy từ nói chung, đồng thời lại khá cụ thể, chi tiết. Tuy nhiên cách lý giải này bộc lộ những thiếu sót.

1. Như đã nêu trên, hiện nay trong vốn từ láy tiếng Việt, số lượng các từ láy mà cả hai âm tiết đều vô nghĩa là rất nhiều. Việc áp dụng những “thao tác có tính chất tiêu cực” như trên để cố chứng minh ở những từ láy kiểu này đâu đó vào thời xa xưa vốn tồn tại một hình vị gốc, một đơn vị cơ sở có ý nghĩa tự thân và có khả năng hoạt động độc lập thực sự còn ít sức thuyết phục và không bao quát nổi mọi trường hợp. Với số lượng ít ỏi các dẫn chứng trong các tác phẩm văn học cổ (x. Đỗ Hữu Châu, 1986, 182) về một số “từ” như *đỉnh* (*đứng đỉnh*), *nóp* (*nom nóp*), *ngùi* (*ngâm ngùi*, *ngùi ngùi*), *cấn* (*lấn cấn*, *cấn cái*), *mẩn* (*tấn mẩn*, *lấn mẩn*) v.v... thì cũng chưa đủ cơ sở và sức thuyết phục để khẳng định trong gần 2800 từ láy kiểu này đều tồn tại một thành tố gốc có ý nghĩa tự thân và hoạt động

độc lập. Do vậy, việc nói rằng “chỉ khi nào chúng (tức là các âm tiết vô nghĩa trong những từ láy không có lý do) được “phục hiện” về ngữ nghĩa” (Đỗ Hữu Châu, 1986, 181) đối với tuyệt đại đa số các từ láy kiểu này là điều không thể thực hiện được. Đúng là, “đã có một thời” một số từ *lê thê, vắng vặc, leo lẻo, liu điu...* cũng là những từ láy có lý do” (Hoàng Văn Hành, 1979, 8) và cũng chỉ có cơ sở để khẳng định *thê, vặc, lẻo, điu* vốn có nghĩa nhưng đã bị mờ nghĩa, còn rất nhiều trường hợp khác thì không thể khẳng định như vậy được. Không thể chỉ dựa vào một vài ví dụ để từ đó khái quát và khẳng định về sự tồn tại hình vị cơ sở, đơn vị gốc có nghĩa trong tất cả những từ láy mà cả hai âm tiết đều không có nghĩa.

2. Thiếu sót thứ hai là “đặt cái cây trước con trâu”, tức là tìm phụ âm đầu của yếu tố láy trước sau đó mới lựa chọn âm đầu của yếu tố cơ bản, của hình vị cơ sở trong các từ láy vẫn. “Trong các từ này, phụ âm đầu của hình vị láy thường đi đôi với phụ âm đầu của hình vị cơ sở thành từng cặp, kiểu 1 → b, d, kh, k ph, x, m; b → nh, r, l...” (Đỗ Hữu Châu, 1981, 42 - 43; Đỗ Hữu Châu, 1986, 174 - 175; 5, 1962, 138; 1962, 138). Lẽ ra phải theo trình tự ngược lại: xác định, lựa chọn âm đầu của hình vị gốc sau đó mới tìm âm đầu của hình vị láy cho tương ứng thành từng cặp.

3. Đối với một số từ láy, thực tế chưa cho phép ta xác định đâu là phần gốc, đâu là phần láy, nhưng tác giả lại xếp chúng vào từ láy đã xác định được hình vị cơ sở. Chẳng hạn, đã chắc đâu - *cắm*, - *lên*, - *lẻo*, - *xếp*, - *dẹp*, - *linh*.. là hình vị cơ sở (Đỗ Hữu Châu, 1962, 138 - 139). Hoạc là “với các từ láy vẫn CL, chúng ta có CL(r-): phụ âm đầu của hình vị láy là phụ âm /r/ như *co ro, bịn rịn*; đối với từ láy vẫn kiểu LC, chúng ta có L (l-) C: *lùng tung, lăn tăn, lôi thôi, lòng thông...*” (Đỗ Hữu Châu, 1986, 174) thì tác giả xem *bịn, lăn, thôi* là hình vị cơ sở chỉ vì “do đặc trưng cấu âm có khả năng

gọi ra những biểu trưng vận động” (Đỗ Hữu Châu, 1986, 173). Cái gọi là “biểu trưng vận động” hiểu như thế nào, tác giả không giải thích.

Từ những điểm không đồng nhất đã trình bày trên đây trong quan điểm của những nhà nghiên cứu từ láy có thể đặt ra những câu hỏi sau: có phải thực sự là từ láy gồm hai phần - phần gốc và phần được tạo ra từ phần gốc đó không? Phần gốc có thực sự phải là một hình vị (đơn vị nhỏ nhất có nghĩa) như quan niệm của ngôn ngữ học đại cương hay không? Bản chất của từ láy tiếng Việt là gì và đơn vị cấu tạo từ láy nên hiểu thế nào cho phù hợp với đặc trưng tiếng Việt.

Trong thực tế, ngay cả đối với người bản ngữ việc xác định ý nghĩa các thành tố trong từ láy cũng không dễ dàng, rất nhiều trường hợp đành thúc thủ. Điều hiển nhiên là có hàng nghìn từ láy chúng ta không thể xác định được đâu là phần gốc. Chẳng hạn, đó là các từ như *băng khuâng, lăn tăn, lặc lè, cần nhần, xào xạc, lúc lắc...* Ngay cả các từ láy trong đó có hai thành phần giống hệt nhau (ít nhất là trên vận tự, các từ vẫn được gọi là láy hoàn toàn, hoặc láy toàn bộ không biến âm) như: *âm âm, xanh xanh, đông đông, đầm đầm, êm êm, guồm guồm* v.v... thì cũng không có cơ sở chắc chắn để xác định yếu tố nào là phần gốc, yếu tố nào là phần láy.

Như vậy là, quan niệm quen thuộc vốn được nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận khi xem xét cơ cấu các từ láy bằng cách chỉ ra trong từ láy đâu là phần gốc, đâu là phần láy, rồi xem xét sự dị biệt và đồng nhất giữa chúng theo quy tắc nào, thực ra chỉ có thể thực hiện được khi chắc chắn xác định được một thành tố trong chúng là thành tố gốc - đó là *thành tố*, mặc dù có nhiều tên gọi khác nhau như đã nêu trên, *phải tự thân có nghĩa và hoạt động độc lập* hệt như một đơn vị nào đó ở ngoài từ láy. Mọi lý giải khác cho các từ láy không xác định được phần gốc, về thực chất đều mang tính gượng ép, cố khuôn vế

cách quan niệm của nhà nghiên cứu mà không chú ý, dù vô tình hay cố ý, đến thực tế tình trạng các từ láy trong tiếng Việt. Điều chắc chắn là, sự tồn tại các từ láy mà cả hai âm tiết đều vô nghĩa là một thực tế khách quan. Do đó, cần có cách nhìn, cách xử lý phản ánh đúng tình trạng từ láy trong tiếng Việt.

Nếu thừa nhận rằng trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ cùng loại hình có tồn tại một cơ chế láy với tư cách là một phương thức tạo từ, thì rõ ràng cơ chế này được thể hiện trước hết về mặt ngữ âm trong các từ láy. “Đó là cơ chế thể hiện quá trình tạo vỏ âm thanh từ một cách thuần nhất và bị chi phối bởi chính các luật âm vị học đang hành chức trong ngôn ngữ này” (Hoàng Cao Cương, 1984, 29). Nói đến láy, người bản ngữ cảm nhận trước hết đến đặc điểm về hình thức ngữ âm của nó.

Cái được quan tâm trong từ láy chính là các thành tố tạo nên nó. Không nên đặt vấn đề xác định thành tố gốc và thành tố láy trong từ láy. Điều quan trọng là đơn vị nào được dùng trong cơ chế láy để sản sinh các từ láy theo những nguyên tắc nhất định. Đơn vị đó chính là tiếng (âm tiết). Từ láy là từ đa tiết (thường gồm hai âm tiết) được tạo ra bằng phương thức hòa phối ngữ âm giữa các âm tiết với hiệu ứng tạo ra nghĩa biểu trưng. Các tiếng (âm tiết) trong từ láy có thể tương đương hay không tương đương với hình vị, nếu hiểu hình vị theo quan niệm thông thường. Điều đó không quan trọng. Điều quan trọng là trong ý thức và cảm nhận của người Việt, tiếng là một chiết đoạn ngữ âm hoàn chỉnh, lại là loại đơn vị có cấu trúc tối giản, đi vào truyền thống ngữ văn của người Việt vừa là một đơn vị cấu trúc, vừa là một đơn vị chức năng.

Đối với từ láy, việc các thành tố (các tiếng) tạo nên nó tự thân có nghĩa hay vô nghĩa không quan trọng. Cái quan trọng là hình thức ngữ âm đặc thù do sự hòa phối âm thanh giữa

các tiếng, cái quyết định cái diện mạo của từ láy. Hơn nữa ý nghĩa của từ láy là ý nghĩa biểu trưng do sự hòa phối ngữ âm tạo ra chứ không phải là phép cộng giản đơn nghĩa của từng thành tố trong từ láy, ngay cả với các từ láy có thành tố có nghĩa tự thân và có khả năng hoạt động độc lập như một từ.

Nói tiếng là đơn vị cơ bản hoạt động trong cơ chế láy, để tạo ra từ láy vì những lẽ sau đây:

1. Tất cả từ láy, từ láy đôi đến láy ba, láy tư, đều căn cứ vào số lượng các âm tiết có sự hòa phối ngữ âm với nhau để phân chia, cho dù nguyên tác phân loại từ láy có đôi chút khác nhau ở các nhà nghiên cứu. Gọi là từ láy đôi vì nó chỉ gồm hai tiếng, là từ láy ba vì gồm ba tiếng và là từ láy tư vì gồm bốn tiếng có sự hòa phối ngữ âm với nhau.

2. Cách phân biệt láy hoàn toàn và từ láy bộ phận gần như đã trở thành truyền thống trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt cũng căn cứ vào các thành phần cấu tạo âm tiết. Trên cơ sở sự lặp lại có tính chất hòa phối về mặt ngữ âm toàn bộ âm tiết ban đầu hay một bộ phận nào đó của âm tiết ban đầu bằng một âm tiết khác để tạo ra một tổ hợp nhiều âm tiết làm thành một từ, người ta chia ra từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận. Đến lượt mình, từ láy bộ phận lại được chia ra từ láy âm (láy lại phụ âm đầu) và từ láy vần (láy lại phần vần). Cách phân chia này thực chất dựa vào đặc điểm cơ bản của âm tiết tiếng Việt. Đó là khả năng phân xuất âm tiết thành những yếu tố nhỏ hơn: thanh điệu, âm đầu và phần vần. Đây là ba bộ phận riêng biệt và trong ý thức của người bản ngữ, sự phân giới này hình thành một cách tự nhiên.

3. Sự phân tích các thanh điệu trong từ láy để tìm ra sự phân bố của chúng theo quy luật “cùng âm vực” cũng lấy các âm tiết trong từ láy làm cơ sở. Các thanh điệu trong từ láy bao giờ cũng thuộc cùng âm vực, trong đó âm vực cao gồm các thanh không dấu, thanh hỏi và thanh sắc, âm vực thấp gồm các

thanh huyền, thanh ngã và thanh nặng. Nếu âm tiết thứ nhất đã mang thanh không dấu thì âm tiết thứ hai chỉ có thể là thanh không dấu hay thanh hỏi hoặc thanh sắc hoặc ngược lại, mà không thể là thanh nào khác. Nếu một trong hai âm tiết tạo thành từ láy đôi đã có thanh huyền chẳng hạn, thì âm tiết còn lại chỉ có thể mang thanh huyền, hay thanh ngã, hoặc thanh nặng. Quy luật “cùng âm vực” được thể hiện ở từ láy rất chặt chẽ, đến mức nếu sự phân bố thanh điệu không tuân theo quy luật này, thì các từ như thế đều bị coi không phải là từ láy chân chính.

4. Trong cấu trúc nội bộ của từ láy, thì cũng chính khả năng chia vãn thành những yếu tố độc lập nhỏ hơn là cơ sở để chia từ láy thành những tiểu loại nhỏ hơn. Chẳng hạn, các âm chính trong các tiếng của từ láy thì tương ứng với nhau theo quy luật: “luôn luôn có sự luân phiên giữa những nguyên âm khác dòng và phổ biến nhất là sự luân phiên giữa những cặp nguyên âm cùng độ mở” (Nguyễn Thiện Giáp, 1985, 95), như [u] - [i]; [ô] - [ê], [o] - [e], [ê] - [a], [u] - [a], [ô] - [a] v.v...

Như vậy là, tiếng (âm tiết) là đơn vị cơ bản có đầy đủ các phẩm chất cả về mặt cấu trúc lẫn chức năng khi hoạt động trong cơ chế láy tạo nên sự hòa phối ngữ âm mang ý nghĩa biểu trưng, một thứ ý nghĩa gắn liền với chất liệu âm thanh của một ngôn ngữ cụ thể.

2. Phân loại từ láy.

Từ láy được cấu tạo theo phương thức hòa phối ngữ âm. Vì thế, khi xem xét từ láy, mặt ngữ âm cần phải được coi là dấu hiệu cơ bản. Với tư cách là phương tiện tạo nên tính biểu trưng, hình tượng, sự hòa phối ngữ âm trong từ láy phải có quy luật rõ ràng. Quy luật của sự hòa phối ngữ âm này không những thể hiện ở những chỗ giống nhau mà còn thể hiện ở chỗ

khác nhau đều dựa giữa các thành tố trong từ láy. Từ láy hiện nay thường được phân loại trên hai cơ sở sau đây:

a. Số lượng âm tiết trong từ láy.

b. Sự đồng nhất hay khác biệt trong thành phần cấu tạo của các thành tố trong từ láy do cách phối hợp ngữ âm tạo nên.

Hai cơ sở này thường liên quan với nhau. Căn cứ theo số lượng tiếng trong từ láy, trong tiếng Việt có các kiểu từ láy hai tiếng, từ láy ba tiếng, từ láy bốn tiếng mà trong truyền thống nghiên cứu từ láy thường gọi là *từ láy đôi*, *từ láy ba* và *từ láy tư*. Trong cách phân loại này, từ láy đôi chiếm vị trí hàng đầu không chỉ vì nó chiếm số lượng lớn nhất trong tổng số các từ láy tiếng Việt, mà chính là vì ở từ láy đôi, tất cả các đặc trưng cơ bản thể hiện bản chất của hiện tượng láy cả ở bình diện thể hiện bằng âm thanh lẫn ở bình diện ngữ nghĩa đều được bộc lộ đầy đủ.

Căn cứ vào sự đồng nhất hay khác biệt trong các thành phần tạo nên các thành tố do sự phối hợp ngữ âm mà có, các từ láy đôi được phân loại thành: từ láy hoàn toàn (hoặc còn gọi là từ láy toàn bộ) và từ láy bộ phận.

2.1. *Từ láy hoàn toàn*. Đó là những từ láy có sự đồng nhất, tương ứng hoàn toàn giữa các thành phần cấu tạo của hai thành tố; như *đùng đùng*, *ào ào*, *lầm lẫm*, *chang chang*, *oang oang*, *phau phau*, *hu hu*... Tuy nhiên, như đã biết, láy không phải là sự lặp lại âm thanh nguyên vẹn, mà là sự lặp lại âm thanh có biến đổi theo những qui luật chặt chẽ và có tác dụng tạo nghĩa. Sự biến đổi âm thanh này thường đều đặn theo qui tắc hòa phối ngữ âm chặt chẽ. Điều này cũng xảy ra cả đối với từ láy hoàn toàn. Cả từ láy hoàn toàn lẫn từ láy bộ phận, thanh điệu ở hai tiếng được phân bố theo quy luật cùng âm vực, cụ thể là:

Âm vực cao	Không dấu, hỏi, sắc
Âm vực thấp	Huyền, ngã, nặng

Sự biến đổi ngữ âm ở từ láy hoàn toàn có thể biểu hiện dưới các mức độ sau đây:

a) Từ láy hoàn toàn giữa hai tiếng giống hệt nhau về thành phần cấu tạo, chỉ khác nhau về trọng âm, thể hiện ở độ nhấn mạnh và độ kéo dài trong phát âm. Trong âm thường rơi vào tiếng thứ hai của từ láy. Ví dụ: *lù lù, rào rào, ầm ầm, ùng ùng, xanh xanh, khăng khăng, lăm lăm, ngầu ngầu, ngày ngày, kìn kìn, khu khu, vèo vèo, xăm xăm, trăn trăn, xương xương* v.v...

Từ láy hoàn toàn giữa hai tiếng, có sự khác nhau về thanh điệu.

b) Do hiện tượng phát âm lướt nhẹ ở tiếng (âm tiết) đầu, nên có thể xảy ra hiện tượng biến thanh, theo những qui luật chặt chẽ. Ví dụ: *đo đo, tìm tìm, vành vành, mơn mơn, chồm chồm, ha ha, sa sa, ra ra háy háy, hơ hơ, phơi phơi, rau rau, hơn hơn, lăm lăm, chầm chầm, thăm thăm, sùng sùng* v.v... Sự khác biệt về thanh điệu ở đây được phân biệt theo hai dấu hiệu.

- Đối lập bằng - trắc: thanh bằng gồm có thanh không dấu và thanh huyền, thanh trắc gồm có thanh hỏi, thanh ngã, thanh sắc và thanh nặng.

- Đối lập âm vực cao - âm vực thấp theo quy luật cùng âm vực.

Sự phối hợp thanh điệu như trên hình thành quy tắc hài thanh: đối các thanh điệu trắc - bằng cùng âm vực, tức là trong từ láy hoàn toàn nếu cả hai tiếng đều là thanh trắc thì một tiếng bao giờ thanh điệu trắc cũng chuyển sang thanh bằng cùng âm vực. Ví dụ.

<i>mờn mờn</i>	→ <i>mon mon</i>
<i>vành vành</i>	→ <i>vành vành</i>
<i>tím tím</i>	→ <i>tím tím</i>
<i>nhẽm nhẽm</i>	→ <i>nhem nhẽm</i>
<i>chậm chậm</i>	→ <i>chầm chậm</i>
<i>đỏ đỏ</i>	→ <i>đỏ đỏ</i>
<i>chỗm chỗm</i>	→ <i>chỗm chỗm...</i>

Sự biến thanh như vậy dễ tạo nên thể dễ đọc, dễ nghe, tức là tăng cường sự hòa phối ngữ âm có tác dụng biểu trưng hóa. Vì vậy, có thể trong một số trường hợp, có hiện tượng song song tồn tại hai dạng: từ lấy hoàn toàn có biến thanh và từ lấy hoàn toàn không biến thanh: *đỏ đỏ / đỏ đỏ, chậm chậm / chậm chậm, hớ hớ / hớ hớ; đau đau / đau đau; vành vành / vành vành...*

Ngoài những từ lấy hoàn toàn mà thanh điệu biến đổi phù hợp với quy tắc hài thanh vừa nêu trên, còn một số từ lấy có thể xếp vào kiểu lấy hoàn toàn có biến thanh, nhưng sự biến thanh không theo quy tắc đã nêu. Đó là các từ: *sát sát, khít khít, rất rất, sít sít, tuốt tuốt, cuống cuống...* Ở các từ lấy này, cả dấu hiệu đối thanh bằng -trắc cùng âm vực lẫn sự đối lập cùng âm vực đều bị phá vỡ (thanh sắc đi với thanh nặng, hoặc đối lập bằng - trắc vẫn còn nhưng lại không thuộc cùng âm vực). Điều đáng chú ý là bên cạnh các từ lấy đôi này, còn có sự tồn tại song song của các từ lấy ba tương ứng. Ví dụ:

<i>khít khít</i>	- <i>khít khìn khít</i>
<i>sát sát</i>	- <i>sát sần sát</i>
<i>rất rất</i>	- <i>rất rần rất</i>
<i>tuốt tuốt</i>	- <i>tuốt tuồn tuốt</i>
<i>cuống cuống</i>	- <i>cuống cuống cuống</i>

Thêm vào đó, trong hai tiếng thì một tiếng còn có nghĩa và có khả năng hoạt động độc lập và luôn đứng ở vị trí thứ nhất, vị trí được nhấn mạnh (có trọng âm). Vì lẽ đó, người ta

có thể nghĩ rằng các từ láy đôi nêu trên là dạng rút gọn của các từ láy ba tương ứng.

c) Từ láy hoàn toàn giữa hai tiếng có sự khác nhau về phụ âm cuối. Cũng do hiện tượng phát âm lướt nhẹ ở tiếng (âm tiết) đầu tiên nên có thể xảy ra hiện tượng biến vần, theo quy luật chặt chẽ. Sự biến vần này thể hiện ở chỗ có sự khác nhau giữa các phụ âm cuối của hai tiếng trong từ láy hoàn toàn theo quy tắc: các phụ âm tắc và vô thanh p, t, k (thể hiện bằng chữ c và ch) sẽ chuyển thành các phụ âm vang mũi cùng cấp m, n, ng (thể hiện bằng chữ ng và nh). Ví dụ:

p - m:	chiếp nhiếp - chiêm nhiếp
	bíp bip - bìm bip
t - n:	sát sát - san sát
	phót phót - phon phót
k - ng:	éc éc - eng éc
	quác quác - quang quác
	bịch bịch - bình bịch
	vạc vạc - vãng vạc
	ách ách - anh ách

Sự biến đổi phụ âm cuối ở từ láy hoàn toàn, cũng như sự biến đổi thanh điệu nêu trên, chỉ nhằm tăng cường khả năng hòa phối ngữ âm tạo nghĩa, tạo nên sự dễ đọc, dễ nghe, vì vậy, về nguyên tắc là không có tính chất bắt buộc. Do vậy, trong khá nhiều trường hợp có hai biến thể cùng song song tồn tại, tức là vẫn tồn tại những từ láy hoàn toàn mà phụ âm cuối: p, t, k không biến đổi thành m, n, ng. Ví dụ: *khác khác / khang khác; vạc vạc / vãng vạc; dặc dặc / dãng dặc; nhiếp nhiếp / chiêm nhiếp; bịch bịch / bình bịch; bip bip / bìm bip; ngắt ngắt / ngán ngắt; phạt phạt/ phần phạt...*

Trong từ láy hoàn toàn, sự biến vần chỉ xảy ra đối với một số phụ âm cuối nhất định. Khi sự khác biệt ở phần vần xảy ra đối với nguyên âm (âm chính) có kèm theo hoặc không

kèm theo sự biến đổi phụ âm cuối, thì từ láy này sẽ không phải là từ láy hoàn toàn mà là từ láy bộ phận. Như đã biết, trong ba bộ phận của âm tiết tiếng Việt, thì vẫn là bộ phận mang âm sắc chủ yếu của âm tiết. Các yếu tố độc lập nhỏ hơn nằm trong vần - âm đệm, âm chính, âm cuối - , thì âm chính có chức năng rất quan trọng. Nó làm nên đỉnh âm tiết và quy định âm sắc chủ yếu của âm tiết, là hạt nhân của âm tiết. Do đó, nếu âm chính đã khác nhau thì diện mạo âm tiết cũng sẽ khác nhau. Còn âm cuối, theo kết quả nghiên cứu trong âm tiết, chỉ có chức năng kết thúc âm tiết. Nó chỉ làm thay đổi âm sắc của âm tiết chứ không làm thay đổi âm tiết. Thêm vào đó, theo ý kiến các nhà nghiên cứu, trong âm tiết, âm cuối có khả năng tách ra như một bộ phận độc lập. Đường ranh giới đi qua là thuần túy ngữ âm học (Đoàn Thiện Thuật, 1977, 78-79). Với đặc điểm như vậy, sự biến đổi phụ âm cuối không làm cho âm tiết thay đổi về diện mạo ngữ âm và âm sắc chủ yếu của âm tiết. Đó là lý do vì sao mà các từ láy đôi khi trong phần vần có sự biến đổi của một số phụ âm cuối như đã nêu trên, vẫn được coi là các từ láy hoàn toàn. Theo quan niệm như trên về từ láy hoàn toàn, trong tiếng Việt, theo tính toán của chúng tôi có gần 1100 từ láy hoàn toàn, được phân bố theo thứ tự chữ cái a, b, c như sau:

a: 23 từ	o: 38 từ
b: 77 từ	p: 33 từ
c: 96 từ	q: 28 từ
d: 9 từ	r: 37 từ
đ: 32 từ	s: 42 từ
e: 16 từ	t: 114 từ
g: 23 từ	u: 20 từ
h: 68 từ	v: 25 từ
i: 6 từ	x: 36 từ
k: 82 từ	y: 1 từ
l: 73 từ	

m: 25 từ

n: 176 từ

Do quan niệm khác nhau, một số nhà nghiên cứu xem là từ láy hoàn toàn cũng có điều khác biệt. Tác giả công trình “Ngữ pháp tiếng Việt” xem “từ láy toàn bộ là từ láy trong đó có sự lặp lại hoàn toàn của tiếng” (Ngữ pháp tiếng Việt, 1983, 56) như *oe oe, róc róc, ùng ùng, cu cu, chôm chôm*. Các từ láy, kiểu như *bim bịp, đu đủ, chiến chiến...* không được coi là từ láy hoàn toàn, mà tác giả xếp vào từ láy bộ phận.

Tác giả công trình “Hoạt động của từ tiếng Việt” coi từ láy hoàn toàn là “láy lại tất cả những thành tố của một từ đơn tiết hay đa tiết” như *lăng lăng, ba ba, cào cào, mảnh mảnh*. Tác giả phản đối việc một số nhà nghiên cứu coi các từ láy như *bong bóng, đo đỏ, châu chấu, nơm nớp, huỳnh huých, thoăn thoắt...* là những từ láy hoàn toàn. Theo tác giả “Phải làm rõ nét tính hệ thống lên. Và khi nói đến hệ thống là nói đến cấu trúc, mà nói đến cấu trúc là nói về mặt đồng đại. Do đấy, chúng tôi cần xếp những từ trên kia vào hệ thống những từ láy bộ phận” (Đái Xuân Ninh, 1978, 178).

2.2. Từ láy bộ phận.

Từ láy bộ phận là từ láy trong đó có sự phối hợp ngữ âm của từng bộ phận âm tiết theo những quy tắc nhất định. Trong tiếng Việt, kiểu láy bộ phận là kiểu chính, xét cả về số lượng từ, cả về tính đa dạng, phong phú của quy tắc phối hợp âm thanh.

Căn cứ vào sự phối hợp các bộ phận khác nhau của âm tiết, ta có thể chia từ láy, bộ phận thành hai kiểu nhỏ: từ láy âm và từ láy vần.

2.2.1. Từ láy âm là những từ láy trong đó âm đầu được láy lại. Ví dụ: *tung tăng, ngô nghê, bồm bồm, tí tách, róc rách, đu đưa, xum xuê, to tát, thập thò, bập bênh, liu lo, ngo ngoe, nhỏ nhắn, gọn gàng...* Vần của hai âm tiết trong từ láy âm khác

biệt nhau. Xét các vần trong số gần 3200 từ lấy âm chúng tôi thấy có một số lượng lớn các từ có âm chính tương ứng với nhau theo quy luật. Quy luật đó là luôn có sự luân phiên giữa các nguyên âm khác dòng, cùng độ mở, các nguyên âm trầm luân phiên với các nguyên âm bổng, ở cùng bậc âm lượng⁽¹⁾. Ví dụ:

[u] - [i]: bù bịt, hú hí, lũ lĩ, mù mị, mùm mồm, tùm tũm, rung rinh, xúng xính, dùng đỉnh, cung kính, phúng phính, vung vinh, thủ thủ, xúm xít, rục rịch, rung rinh, núng nính, lung linh, ngừng nghĩnh chúm chím, trùng trĩnh...

[ô] - [ê]: gồ ghề, sỗ sể, ngô nghê, vỗ vể, hốn hển, xộc xệch, ngốc nghếch, hồng hển, chống chĩnh, mông mên, bổng bển, ngông nghênh, trống trĩnh...

[o] - [e]: cò kè, ho he, lo le, ngo ngoe, hom hem, rón rén, lóp lép, tốp tép, róc rách, long lanh, phong phanh, nhóc nhách, móm mém, thòm thềm, vọc vạch, nho nhe, thỏ thẻ, vô vễ, tò te, vo ve.

[ê] - [a]: ê a, lê la, khế khả, rế rà, hế hả, nhướ nhóa, xuế xóa, dểnh dàng, xuềnh xoàng, nghênh ngang, thênh thang, dểnh đoàng, lểnh loăng, khênh khạng, vênh vang, kỉnh cang, xênh xang, ghế ngã...

[u] - [a]: gục gạc, hục hạc, nhúc nhác, vụng vảng, lũng lảng, tung tàng, cung quang, túng táng, trúc trắc, ngừng ngoảng, dùng dàng, nhung nháng, thùng thẳng, chùng chẳng...

[ô] - [a]: gốc gác, hốc hác, mọc mạc, bỏ bã, xồm xoàm, nhồm nhoàn, nhòm nhoam, phốp pháp...

(1) Về đặc điểm các âm chính trong tiếng Việt, chi tiết hơn, xin xem: Đoàn Thiện Thuật, Ngữ âm tiếng Việt, Nxb ĐH và THCN, H, 1977, tr. 200-236. Hoàng Văn Hành xếp những từ lấy có luân phiên chính âm này vào từ lấy hoàn toàn đối vần.

[u] - [ơ]: dù dờ, ngủ ngờ, rù rờ, nhu nhơ, ú ớ, khù khờ, vu vơ, ù ờ, ngu ngơ,...

[i] - [a]: hi ha, hỉ hả, rỉ rả, xí xóa, chí chát,...

Một số khuôn vần trong từ láy âm có khả năng sản sinh cao, tạo thành loạt từ có những đặc trưng ngữ nghĩa riêng. Có thể nêu một số khuôn vần sau:

- Khuôn vần -ấp: *bấp bênh, bập bênh, gập gềnh, bập bồm, khắp khênh, dập dềnh, lấp lênh, cặp kênh, lấp lánh, ngấp ngánh, thập thò, lấp ló, ngấp ngo, lập lòe, ngấp nghè, hấp háy, dón dập, tới tấp...*

- Khuôn vần -an: *đều đặn, nhỏ nhắn, ngay ngắn, xinh xắn, chắc chắn, bằng bần, vừa vặn, vuông vắn, tròn trặn, đồ dãn, may mắn, mau mắn, phẳng phển, chín chắn, khỏe khoắn...*

- Khuôn vần -ang: *dở dang, nhờ nhàng, giỏi giang, rộn ràng, phũ phàng, phò phang, bẽ bàng, muộn màng, lơ làng, mùa màng, rau rắng...*

Điều cần chú ý là ngoài một số quy tắc biến vần trong từ láy âm vừa nêu trên, còn rất nhiều từ láy âm hiện nay vẫn chưa xác định được các quy tắc biến đổi các thành phần khác nhau trong phần vần giữa hai âm tiết. Cũng như từ láy hoàn toàn, từ láy âm cũng gồm cả những từ mà hai tiếng đầu là tiếng không tự nó có nghĩa (*đứng đỉnh, lung linh, nhuế nhóa, xuể xòa, tí toe, thuốt tha...*) lẫn những từ trong đó một tiếng tự nó có nghĩa và có khả năng hoạt động như một từ (có thể đứng ở vị trí thứ nhất hoặc thứ hai), kiểu như: *cặp kênh, lập lòe, mấp mô, nong nân, lón lao, lấm láp, chậm chạp, vui vầy, la liếm, thậm thụt, ngấm nguyết, thêm thút...*

Trật tự các tiếng, nói chung, không thay đổi được, vì sự thay đổi này có thể làm mất đi sự hòa phối ngữ âm giữa các tiếng. Tuy nhiên, ở một số từ láy thuộc kiểu đang xét, cũng có khi thay đổi được trật tự các tiếng, ví dụ: *thiết tha / tha thiết*,

thần thờ / thờ thần, vắn vợ / vợ vắn, lả loi / loi lả, dò dẩn / dẩn dò, dẩn đo / đo dẩn, lũng lo / lo lũng, thướt tha / tha thướt, ngẩn ngo / ngo ngẩn, đón đau / đau đón... Cho đến nay vẫn chưa tìm ra được cơ sở của hiện tượng này. Có ý kiến cho rằng “lý do của hiện tượng này có thể một phần do hình vị láy trong hai kiểu có cùng một vần (phần lớn các vần của L trong kiểu LC cũng nằm trong các vần của L trong kiểu CL), một phần là do hiện tượng trung gian giữa từ láy và từ ghép kiểu hợp nghĩa” (Đỗ Hữu Châu, 1986, 179). Hiện tượng đảo trật tự ở các từ vừa nêu, về hình thức, rất giống đặc điểm các từ ghép hợp nghĩa, kiểu *cha mẹ, nhà cửa, ruộng vườn, chồng vợ, núi sông...* Hơn nữa, có điều lý thú là, các từ láy âm nêu trên có thể tách rời hai tiếng (hai âm tiết) trong nhiều trường hợp sử dụng, chẳng hạn:

Biết bao bướm *lá ong loi*
 Gìn vàng *giữ ngọc cho hay*
 Hoài công nắng *giữ mưa gìn với ai*
 (Truyện Kiều)

Nhớ ai ra *ngấn vào ngo*
 (ca dao)

Rày *lần mai lửa* như hình chưa thông
 Những là rày *ước mai ao*
 (Truyện Kiều)

Làm người phải *đần phải đo*
 (Ca dao)

Thực tế đó cho phép chúng ta xem xét trường hợp nêu trên là những hiện tượng trung gian giữa từ láy và từ ghép hợp nghĩa.

Có một số trường hợp trong hai âm tiết chỉ có vần mà không có phụ âm đầu, cũng được xếp vào kiểu từ láy âm. Những từ này, thoát nhìn có vẻ không phải là láy, như: *êm ả,*

oi á, óng ả, êm ái, uể oải, ê a, ầm áp, ào ạt, ô ạt, ê ầm, ế ầm, ao ước, ước ao... Nếu như ở các từ láy khác, hai âm tiết có cùng một phụ âm được thể hiện trên chữ viết được lấy lại, thì ở đây cả hai âm tiết đều có phụ âm đầu là một âm tắc họng, không được thể hiện trên chữ viết, cũng được lấy lại.

2.2.2. Từ láy vần.

Từ láy vần là từ láy trong đó phần vần trùng lặp ở hai âm tiết còn phụ âm đầu khác biệt nhau. Ví dụ: lác đác, lua thua, lò dò, bả lả, bàng khuâng, căn dặn, luẩn quẩn... Cả hai yếu tố trong từ láy phải giống nhau hoàn toàn về phần vần và thanh điệu phải phù hợp với luật “cùng âm vực”. Sự khác biệt về phụ âm đầu rất đa dạng. Tư liệu thống kê các từ láy kiểu này cho thấy đã hình thành những cặp phụ âm đầu phối hợp với nhau theo quy luật: trong mỗi cặp, hai âm đầu phải khác nhau về phương thức và bộ vị cấu âm. Đáng chú ý là có đến một nửa số đơn vị láy kiểu này có phụ âm đầu [L] ở âm tiết thứ nhất (641/1307 từ). Rất có thể [L] là một phụ âm bên, đối lập với tất cả các phụ âm còn lại, nên nó có thể phối hợp với gần hết các phụ âm đầu khác trong việc cấu tạo từ láy vần. Cụ thể là:

- l - b: lầu bầu, lèm bèm, lều bều...
- l - c: la cà, lụi cụi, lợm cợm, lục cục...
- l - ch: lổ chỗ, lấm chấm, lanh chanh, lau chau, lấm chấm...
- l - d: lò dò, lơ dờ, lờm dờm,...
- l - đ: lác đác, lơ dờ, lổm đổm, lonh dong...
- l - g: lợn gọn
- l - h: loay hoay,
- l - k: lịch kịch,
- l - q: luẩn quẩn, luýnh quýnh, loanh quanh
- l - m: lợm mợ, lẽ mẽ, lơ mơ, lan man...

- l - nh: lang nhăng, làng nhằng, lèm nhèm, lải nhải...
 - l - ng: lơ ngơ,
 - l - ph: lất phất, lún phún, lếng phếng...
 - l - r: lạo rạo, liu riu, lấm rấm...
 - l - s: lạt sạt, lì sì, lục súc,...
 - l - kh: lênh khênh, lẻo khoẻo, lom khom, lòng không...
 - l - t: láu táu, lẽ tẻ, lèo tèo, lỏa toả...
 - l - th: lưa thưa, lững thững, lẩn thẩn,
 - l - tr: long trọng
 - l - v: lỏn vởn, lảng vảng,
 - l - x: lào xào, loảng xoảng, lao xao, lảng xảng...
- Sau đây là các cặp phụ âm đầu khác gặp ở từ lấy vần:
- b - h: bài hoải, bấy hấy, bè hè, bồi hồi...
 - b - l: bả lả, bằng lảng, bẻo lẻo, bông lông...
 - b - ch: bốn chốn, bộp chộp...
 - b - r: bộn rộn, bunn runn, bịn rịn
 - b - x: bép xép, bồm xồm
 - b - nh: bèo nhèo, bầu nhầu, bạng nhạng
 - b - n: bản nản
 - b - kh: băng khuâng, bàn khoan
 - b - ng: bờ ngõ, bụi ngùi, bát ngát,
 - b - s: bản sẵn, bề sề, bị sì
 - b - th: bản thẩn, bờ thờ
 - b - t: bùm tum,
 - b - v: bơ vơ, bệ vệ
 - b - ph: bờ phờ
 - b - c: bợn cợn

c - d: cần dặn,

c - r: cà rà - com rom, cù rù, củ rử...

c - đ: cần đản

c - l: cắc lắc,

c - nh: cốp nhóp, càu nhàu, cần nhần...

c - m: cần mẫn,

ch - l: cheo leo, chói lói, chi li

ch - h: chãnh hoãnh, choãng hoãng

ch - b: chài bài, chàm bàm, chành bành

ch - ng: chẵn ngẩn, chóc ngóc, chống ngổng

ch - nh: chùm nhum, chòm nhom, chàm nhàm

ch - v: chòn vòn, chon von, chơi với, chênh vênh, chang
vạng...

ch - m: chàng màng

ch - n: chạng nạng,

ch - x: chòm xòm

ch - đ: chao đao, chàm đăm

ch - q: châu quàu, chau quầu

ch - ɸ: *chui ư, chênh ểnh, chinh ình*

h - b: hoạt bát

h - đ: hồ đồ

h - t: hấp tấp, hoang tàng, hoang toàng

h - m: hoang mang,

k - r: le re, kể rể

k - n: kè nè, ké né, kèo nèo, kê nệ

k - nh: kè nhè, kèm nhèm, kèo nhèo

k - d: kệnh dệnh

kh - tr: khang trang,
kh - t: khảng tảng,
kh - n: khạng nạng, khệ nệ, khúm núm, khớp nép
kh - m: khướt mướt,
kh - l: khéo léo, khóc lóc, khoác lác
kh - r: khộm rộm, khít rịt
m - l: mung lung,
ng - ch: ngang chàng,
ng - t: ngang tàng
ng - r: ngạp rạp
ng - tr: nghiêng triềng
ϕ - b: óc bóc
ϕ - nh: óc nhóc
ϕ - n: óc nóc
ϕ - h: ỏe hoe, ỏi hời, ơ hò
ϕ - s: om sòm
ϕ - th: om thòm
ϕ - đ: ôm đồm
ϕ - t: ôn tồn
ph - n: phàn nàn
ph - d: phiêu diêu
q - l: qua loa, quyến luyến, quy lụy
s - m: suốt mướt, sắc mác, soi mới, suốt mướt
s - l: sáng láng
s - h: sơ hở
s - n: sấm nấm, soi nổi
t - b: tất bật, tách bạch, tanh bành

t - x: tam xàm, tàmm xàm

t - l: tuốt luốt, tuột luột, túy lúy, tán loạn, tào lao

t - m: tát mát, táy máy, tử tử, tấn mấn

t - h: tênh hênh, tô hô, tán hoán

t - ph: tạo phao

t - nh: tẹp nhẹp, tạp nhạp, tặt nhặt, tèm nhèm

t - ng: tấn ngắn, tổng ngỗng, tiu nghỉu

t - n: tấp nập

t - tia tịa

t - : tủa sua

t - d: tiêu diêu

t - đ: tiêu diêu

t - v: tò vò

t - ɸ: tềnh ềnh

x - l: xiểng liểng, xác lắc, xẻn lẻn, xởi lởi

x - m: xác mác, xoi mới

x - r: xo ro, xớ rớ, xóng róng, xó ró

x - v: xàng vàng, xính vính, xủng vủng.

x - n: xam nầm

x - b: xoi bói

th - l: tham lam, thò lè, thành linh, thò lò, thu lu, thài
lài, thao láo, thầy lầy

th - đ: thoảng đảng

th - v: thỏn vòn

th - m: thoảng mảng, thảnh mảnh, thẻ mẻ

th - d: thầu dẫu, thông dong, thung dung

th - n: thốt nốt

th - ɸ: thờ ơ

th - b: thồn bơn, thừa bừa

tr - ng: trảm ngấm,

tr - v: tranh vanh, trây vấy, trơ vơ

tr - l: trất lất, trông lông, tría lịa

tr - m: triển miên.

2.3. Từ láy ba:

Số lượng từ láy ba trong tiếng Việt không nhiều lắm, theo thống kê trên tư liệu chỉ có khoảng bốn chục từ⁽¹⁾. Đó là những đơn vị gồm có ba tiếng có sự hòa phối ngữ âm với nhau. Có khá nhiều từ láy ba còn tồn tại song song từ láy đôi tương ứng. Ví dụ:

còn còn con	- còn con
dừng dừng dừng	- dừng dừng
cuống cuống cuống	- cuống cuống
xốp xốp xốp	- xốp xốp
khít khít khít	- khít khít
sát sát sát	- sát sát
sạch sành sành	- sạch sành/ sành sạch
tẻo tẻo tẻo	- tẻo tẻo/ tẹo tẻo
tí tí tí	- tí tí
nhũn nhũn nhũn	- nhũn nhũn
nhèo nhèo nhèo	- nhèo nhèo
tỉnh tỉnh tỉnh	- tỉnh tỉnh
tóp tòm top	- tóp top
lép lèm kẹp	- lép kẹp
tuốt tuốt tuốt	- tuốt tuốt
mảy mảy may	- mảy may

(1) Tuy nhiên, theo số liệu của tác giả Trịnh Sâm thống kê từ bảng từ vựng điều tra phương ngữ miền Nam thì số lượng từ láy ba lên đến hàng trăm. Cụ thể: x. Trịnh Sâm, 1986, 358 - 363.

trơ trờ trờ	- trơ trờ
bã bà bà	- bã bà
tổng tông tong	- tổng tong
nồn nồn nồn	- nồn nồn v.v...

Khác với từ láy đôi, tất cả các từ láy ba trong tiếng Việt đều có một điểm chung: trong ba âm tiết tạo nên từ láy ba, luôn luôn có một âm tiết có khả năng sử dụng độc lập và có ý nghĩa từ vựng, thường được các nhà nghiên cứu gọi là yếu tố gốc. Hiện tại, chúng tôi chưa gặp trường hợp từ láy ba nào trong đó có cả ba âm tiết vô nghĩa. Vấn đề đặt ra là: các từ láy ba được cấu tạo theo phương thức tác động một lần lên từ láy đôi tương ứng hay là kết quả của hai bước nhân đôi tiếng gốc?

Nếu thừa nhận các từ láy đôi tương ứng với các từ láy ba như: *xốp xộp, sát sạt, trơ trờ, khít khít, cón con, dưng dưng, cuống cuống, nhũn nhũn, nhều nhều, sạch sành...* là kiểu từ láy hoàn toàn thì thấy có mấy điểm lưu ý sau:

a. Số lượng các từ láy đôi kiểu này không nhiều, chỉ khoảng vài chục từ.

b. Quy luật cấu tạo chúng không hoàn toàn rõ ràng và chặt chẽ: yếu tố gốc khi thì đứng trước (*khít khít, xộp xộp, sát sạt...*), khi thì đứng sau (*dưng dưng, cón con, đủ đủ, von vót...*). Quy luật hài thanh ở đây cũng không phải luôn luôn đều đặn theo nguyên tắc đối lập nhóm thanh cùng âm vực: không dấu, dấu hỏi, dấu sắc với dấu huyền, dấu ngã và dấu nặng. Bên cạnh sự tương ứng về thanh điệu giữa hai âm tiết trong từ láy đôi, ví dụ như: *tẻo teo, nhũn nhũn, dưng dưng, mồm mồm*, còn có những từ láy không có sự tương ứng về thanh điệu theo quy tắc cùng âm vực, ví dụ như: *cuống cuống, khít khít, sát sạt, tuốt tuốt, sốt sốt...* Với số lượng ít ỏi, lại có quy luật cấu tạo không chặt chẽ như vậy, các từ láy đôi nêu trên khó có thể là cơ sở để tạo nên các từ láy ba. Hơn nữa, sự thực không phải từ láy ba nào cũng có từ láy đôi tương ứng, có những từ láy

ba không có các từ láy đôi tương ứng. Trong khi đó, các từ láy đôi như vừa nêu lại có nhiều nét liên quan rõ rệt với từ láy ba. Về mặt số lượng, chúng ít hơn số lượng từ láy ba. Còn về mặt nghĩa, chúng đều có sắc thái nghĩa nhấn mạnh, tăng cường mức độ như ở từ láy ba. Tính chất rời rạc, không hệ thống trong quy luật hài thanh cùng âm vực của chúng toàn toàn có thể giải thích được nếu đặt chúng trong cấu trúc của từ láy ba tương ứng. Căn cứ vào tư liệu thống kê, có thể thấy rằng: từ láy ba là kết quả của hai lần lặp lại tiếng gốc bằng cách biến đổi thanh điệu theo những quy tắc nhất định. Một cách khái quát, cơ trình cấu tạo từ láy ba có thể hình dung như sau: có một yếu tố (thường là đơn tiết), muốn nhấn mạnh, tăng cường mức độ cái nghĩa gốc của yếu tố này lên một bậc cao hơn, ta lặp lại nó hai lần bằng cách biến đổi thanh điệu theo những quy tắc nhất định.

Quy tắc biến đổi thanh điệu ở từ láy ba thường gặp là như sau:

- Yếu tố thứ hai (tiếng thứ hai) của từ láy ba thường mang thanh bằng (phổ biến là thanh huyền, thanh không ít gặp hơn: lơ tơ mơ).

- Yếu tố thứ nhất và yếu tố thứ ba (tiếng thứ nhất và tiếng thứ ba) phải đối lập nhau về mặt bằng / trắc, hoặc đối lập nhau về mặt âm vực cao / thấp.

Ví dụ về các từ láy ba có yếu tố thứ nhất và yếu tố thứ ba đối lập nhau về thanh trắc - bằng: *đứng đứng đứng, còn còn còn, tèo tèo tèo, tỉnh tỉnh tỉnh, mẩy mẩy mẩy, nhũn nhũn nhũn, nhẽo nhẽo nhẽo, khỏe khỏe khỏe, tí tí tí, dẻo dẻo dẻo, khổng khổng khổng, từng từng từng.*

Ví dụ về các từ láy ba có yếu tố thứ nhất và yếu tố thứ ba mang thanh điệu đối lập nhau về âm vực: âm vực cao và âm vực thấp: *khí khì khì, tuốt tuốt tuốt, sát sàt sàt, tra trờ trờ*

trờ, xốp xồm xộp, muọt mườn muọt, quắt quẩn quặt, tốp tòm tọt, sớt sồn sột, tõe tõe toe...

Tuyệt đại đa số các từ láy ba là từ láy toàn bộ. Kiểu láy ba là từ láy bộ phận ít gặp, và cũng chỉ gặp những từ láy vẫn, ví dụ: *tơ lơ mơ, lơ tờ mờ, lù tù mù, lơ tơ mơ*. Khi có đối lập về bằng trắc thì yếu tố thứ nhất thường mang thanh trắc, yếu tố thứ ba mang thanh bằng. Khi có đối lập về âm vực thì yếu tố thứ nhất thường mang thanh điệu ở âm vực cao, yếu tố thứ ba thường mang thanh điệu ở âm vực thấp. Tùy theo yếu tố gốc có thanh điệu bằng hay trắc, ở âm vực thấp hay âm vực cao mà vị trí của nó có thể ở thứ nhất hay thứ ba sao cho phù hợp với khuôn thanh điệu đã nêu ra trên đây. Chẳng hạn, *xốp* là yếu tố gốc, mang thanh trắc, ở âm vực cao cho nên nó đứng vào vị trí thứ nhất trong *xốp xồm xộp*. Còn *dùng*, *con* mang thanh bằng, ở âm vực cao cho nên nó đứng vào vị trí thứ ba trong *dùng dùng dùng, còn còn con*. Nếu lược bỏ yếu tố thứ hai trong từ láy ba đi, ta sẽ có những từ láy đôi tương ứng. Điều này, một lần nữa chứng tỏ, các từ láy ba không phải được cấu tạo trên cơ sở của từ láy đôi mà do láy lại hai lần một yếu tố gốc theo một quy tắc biến đổi thanh điệu nhất định. Chính cái khả năng láy lại nhiều lần một yếu tố gốc như vậy khiến cho các từ láy ba có tính chất biểu cảm trong ý nghĩa của mình được phát huy mạnh mẽ. Tính chất biểu cảm trong ý nghĩa của từ láy ba được thể hiện rõ nét nhất trong bài thơ khuyết danh *Buổi sáng* sau đây:

*Tai nghe gà gáy tẽ tẽ te,
Bóng ác vừa lên hẻ hẻ hè.
Non một chông cao von vót vót,
Hoa năm sắc nở lõe lõe loe.
Chim, tình bầu bạn kia kia kia,
Ông, nghĩa vua tôi nhe nhe nhè.*

*Danh lợi mặc người tí tí tí.
Ngủ trưa chưa dậy khỏe khỏe khỏe.*

2.4. Từ láy tư

Từ láy tư là từ láy chứa bốn tiếng trong thành phần cấu tạo của nó. Còn có nhiều ý kiến chưa thống nhất về bản chất của từ láy tư. Hầu hết các công trình nghiên cứu về từ láy đều cho rằng từ láy tư thường được cấu tạo ra trên cơ sở của từ láy đôi bộ phận. Tuy nhiên, đi vào cụ thể quan niệm của các nhà nghiên cứu còn khác nhau khá nhiều. Có người coi hiện tượng đang xét là “những từ ghép láy âm phức tạp” (Nguyễn Văn Tu, 1976, 72). Có người lại cho rằng từ láy tư là “loại từ láy âm xây dựng trên cơ sở từ láy đôi” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975, 131). Người khác lại quan niệm từ láy tư là “kết quả của phép nhân đôi từ láy đôi dưới sự chi phối của qui tắc điệp và đối” (Hoàng Văn Hành, 1985, 65 - 66). Dựa trên cứ liệu phương ngữ Nam Bộ, có tác giả đã nêu ra một số từ láy tư không xuất phát, không được hình thành từ một từ láy đôi, nghĩa là những từ láy có phần gốc là một từ ghép không láy và chứng minh đó là một kiểu láy đặc biệt trong phương ngữ Nam Bộ, như “*cà rịch cà tang*”, “*cà xịch cà đui*” (Hải Dân, 1982, 18). ở đó “*rịch tang*”, “*xịch đui*” không phải là một từ láy⁽¹⁾.

Như vậy là từ láy tư, bên cạnh quan niệm giống nhau của hầu hết các nhà nghiên cứu từ láy, được tạo ra trên cơ sở những từ láy đôi bộ phận, còn xuất hiện thêm ý kiến có những từ láy tư không được hình thành từ một từ láy đôi.

Như đã biết, láy là sự hòa phối ngữ âm, có tác dụng tạo nghĩa. Bản thân sự hòa phối ngữ âm đòi hỏi tính cân đối, cho nên dễ hiểu là từ láy tư có số lượng nhiều hơn hẳn từ láy ba. Nếu từ láy đôi là từ láy chứa hai tiếng có quan hệ hòa phối

(1) Về các thí dụ kiểu này, có thể tìm thấy khá nhiều trong “Sổ tay phương ngữ Nam bộ” do Nguyễn Văn Ái chủ biên. Nxb Cửu Long, 1987.

ngữ âm với nhau có tác dụng tạo nghĩa, trong đó mỗi từ có thể không có nghĩa, không hoạt động độc lập, hoặc chỉ có một tiếng có nghĩa, hoạt động độc lập (được coi là yếu tố gốc), thì với từ láy tư, hai tiếng mới được coi là yếu tố cấu tạo nên từ láy tư. Đó chính là những từ láy đôi ban đầu được coi là yếu tố gốc hay phần gốc của từ láy tư.

Trước khi tiến hành phân loại từ láy tư, thiết tưởng cần làm sáng tỏ mấy vấn đề sau đây:

a. Cần khẳng định rằng đại đa số từ láy tư được cấu tạo ra trên cơ sở những từ láy đôi bộ phận. Trong trường hợp này từ láy đôi ban đầu sẽ được coi là phần gốc (hay đơn vị gốc, tức là phần có nghĩa từ vựng độc lập và có khả năng hoạt động tự do như một từ). Những từ láy tư hiểu này, tạm gọi là những từ láy tư xác định được đơn vị gốc, chứa hai phần rõ rệt, phần gốc và phần láy được tạo ra trên cơ sở phần gốc theo những nguyên tắc của phương thức láy, và chỉ có phần gốc có ý nghĩa từ vựng chân thực. Đó là các từ láy kiểu: *bập bà bập bễnh, đùng đu đùng đình, ầm a ầm ó, vất va vất vương, vội vội vàng vàng, lồm nhồm loàm nhoàm*.

b. Với những từ láy tư trong đó hai âm tiết đi liền nhau tạo thành từng đôi một (từng cặp) mà đều có ý nghĩa từ vựng chân thực, đều có khả năng hoạt động độc lập như một từ láy đôi thì có thể có nhiều cách lý giải khác nhau, không nhất thiết phải khước từ về kiểu từ láy tư có phần gốc được xác định rõ ràng. Đó là những trường hợp như: *lồm nhồm loàm nhoàm, lông bông lang bang, bồi hồi bồi hồi, lồi thoi lếch thếch, búng búng nặng, lơ thơ lơ thơ, linh tinh lang tang, bơ hơ bơ hơ, cà rịch cà tang, cà lăm cà lạp*.

c. Với những từ láy tư trong đó hai âm tiết đi liền nhau không tạo thành từng cặp đôi một và thường chỉ có một âm tiết có nghĩa thì có thể đơn vị láy cơ sở không phải là một từ

láy đôi. Đó là những trường hợp như: *không không không không, rậm rì rậm rì, xa lắc xa lơ, thua rình thua rằng...*

Như vậy, từ láy tư có thể được xác định như sau: đó là một cấu trúc gồm bốn âm tiết trong đó chỉ có nhiều nhất một âm tiết hoặc một cặp đôi hai âm tiết liền nhau có ý nghĩa từ vựng chân thực, có khả năng hoạt động độc lập nằm trong sự hòa phối âm thanh với các âm tiết hoặc cặp âm tiết còn lại theo những quy luật nhất định tạo nên một nghĩa khái quát nào đó.

Từ láy tư khá đa dạng về kiểu láy. Khi phân loại từ láy tư các nhà nghiên cứu có thể chỉ căn cứ vào hình thức hoặc kết hợp hình thức với các kiểu lặp lại hay chuyển đổi yếu tố của từ láy đôi cơ sở. Thực tế cho thấy, nhiều từ láy tư không được tạo thành trên cơ sở của từ láy đôi. Vì vậy để thuận tiện có thể phân loại từ láy tư thành hai loại.

a. Những từ láy tư được cấu tạo trên cơ sở của từ láy đôi bộ phận với tư cách là đơn vị gốc.

b. Những từ láy tư được cấu tạo không phải trên cơ sở của từ láy đôi bộ phận.

Đến lượt mình, loại a có thể tiếp tục phân thành một số kiểu thường gặp sau đây.

1. Kiểu: *hì hà hì hục, lừng la lừng tưng*. Đại bộ phận các từ láy tư được cấu tạo theo kiểu này. Nguyên tắc cấu tạo như sau:

- Lặp lại hai lần từ láy đôi cơ sở.

- Trong khi lặp đôi vẫn của yếu tố thứ hai thành vẫn - a/à hoặc - ơ sao cho phù hợp với thanh điệu và âm vực của vẫn bị thay thế. Ví dụ:

hấp tấp → hấp ta hấp tấp

vất vưởng → vất vợ vất vưởng

phương ngữ Nam Bộ có những trường hợp ngoại lệ. “Trong các từ lấy *còm ròm còm ròm, bằng bằng bằng bằng, lau lau láu láu...* tất cả các từ đứng sau đều mang thanh điệu ở âm vực cao” (Trần Thị Ngọc Lang, 1992, 57).

3. Kiểu: *lôm nhôm loàm nhoàm, lơ thơ lẫn thẩn*.

Ở kiểu nhỏ này, hai tiếng của phần lấy và hai tiếng ở phần gốc tách xen nhau theo thể cặp đôi cài rang lược. Mỗi tiếng của từ lấy đôi cơ sở được ghép thêm vào một tiếng của phần lấy điệp vần với nó làm thành một cặp tiếng lấy vần. *Ví dụ:*

xăng xít	→	lâng xăng lít xít
thơ thẩn	→	lơ thơ lẫn thẩn
nhôm nhòam	→	lôm nhôm loàm nhoàm
xơ xác	→	xơ rơ xác rác.

Cũng có thể xếp vào kiểu nhỏ này các từ lấy tư trong phương ngữ Nam Bộ. Đó chính là kiểu lấy mà Hải Dân (1982) và Trần Thị Ngọc Lang (1992) đã đề cập đến. Nguyên tác cơ bản để tạo từ lấy tư ở đây là chen một số yếu tố đặc trưng cho phương ngữ Nam Bộ như *bù, cà, tằm, tằm, bùng (bù), trầy, trậm, cắc...* vào trước hai tiếng của từ lấy đôi bộ phận (lấy âm) tạo thành hai tiếng cặp đôi cài rang lược. *Ví dụ:*

ca cùm	→	các ca các cùm
lu loa	→	bù lu bù loa
quấy quá	→	tằm quấy tằm quá
trầy trật	→	trậm trầy trậm trật
tức tuổi	→	tằm tức tằm tuổi
xục xịch	→	cà xục cà xịch
thụng thịu	→	bùng thụng bùng thịu
vấy vá	→	trầy vấy trầy vá
dung đưa	→	cà dung cà đưa v.v...

4. Kiểu: *hùng hùng hổ hổ, vội vội vàng vàng*. Kiểu nhỏ này cấu tạo bằng cách lấy lại trực tiếp từng tiếng một của từ

láy đôi cơ sở (phần gốc) theo đúng thứ tự trong từ từ láy đôi cơ sở. Nói đúng ra, đây là hiện tượng láy lại toàn bộ hai tiếng của từ láy đôi cơ sở theo mô hình: AB → AABB.

Ví dụ:	hùng hổ	→	hùng hùng hổ hổ
	hăm hở	→	hăm ham hở hở
	vội vàng	→	vội vội vàng vàng
	hối hả	→	hối hối hả hả
	cậm cùi	→	cậm cậm cùi cùi
	lắm lì	→	lắm lắm lì lì
	làng lú	→	làng làng lú lú
	mơ màng	→	mơ mơ màng màng
	ngẩn ngơ	→	ngẩn ngẩn ngơ ngơ

5. Kiểu: *ho he hóc hách, lôi thôi lếch thếch*. Có những cách lý giải khác nhau về cách cấu tạo kiểu nhỏ này. Hoàng Văn Hành (1985, 68 - 69) cho đây là những từ láy tư mà trong đó tiếng láy có sự biến đổi theo những quy tắc nhất định. Đó là “sự biến thành để tạo thể đối theo tiêu chí cao thấp cùng âm vực, cụ thể là:

(dấu)	hôi	hôi	huyền	huyền:	tần	ngẩn	tần	ngẩn
(dấu)	sắc	sắc	nặng	nặng:	bắc	nháng	bặng	nhặng
					loáng	choáng	loạng	choạng

hoặc chuyển đổi chính âm để tạo thể đối theo tiêu chí trầm - bổng, âm lượng lớn - âm lượng nhỏ, ví dụ: *lông bông lang bang*”. Đây là những trường hợp láy tư đã nêu ở kiểu 2.

Hoặc ở các tiếng láy có sự chuyển đổi khuôn vần kiểu như: *lôi thôi > lôi thôi lếch thếch*”.

Điều đáng lưu ý trong các trường hợp vừa nêu là: cả hai phần của từ láy tư lại đều có ý nghĩa từ vựng độc lập, đều có khả năng hoạt động tự do. Khó có thể khẳng định đâu là từ láy đôi cơ sở (phần gốc), đâu là phần láy. Và nếu thừa nhận trong từ láy tư chỉ có nhiều nhất một cặp hai âm tiết (là một

từ lấy đôi) có ý nghĩa từ vựng, hoạt động độc lập, còn cặp hai âm tiết còn lại chỉ là kết quả sự lấy lại phần gốc theo những quy tắc nhất định của phương thức lấy thì có thể khẳng định các từ lấy tư nêu trên được tạo thành theo một quy tắc khác. Đó là quy luật ghép hai từ lấy đôi bộ phận có ý nghĩa từ vựng tương ứng, gắn gũi nhau để tạo thành từ lấy tư. Có thể dẫn ra hàng loạt từ lấy tư được cấu tạo theo quy luật này cả trong hệ thống từ vựng phổ thông lẫn trong phương ngữ.

Tấn mẫn: (làm việc gì) hết sức tỉ mỉ, kiên nhẫn.

Tần mẫn: (làm việc gì) chậm chạp, mất nhiều thì giờ

Tấn mẫn + *tần mẫn* → *tấn mẫn tần mẫn*: (làm việc gì) hết sức tỉ mỉ, chậm chạp, kiên nhẫn như không còn để ý gì đến thời gian.

Lào nhào: lộn xộn, mất trật tự

Láo nháo mất trật tự

Láo nháo + *lào nhào* → *láo nháo lảo nhào*: lộn xộn, mất trật tự.

Lôi thôi: luộm thuộm, không gọn ghẽ

Lếch thếch: luộm thuộm, trông bề rạc khó coi

Lôi thôi + *lếch thếch* → *lôi thôi lếch thếch*: rất lôi thôi, trông nhếch nhác, bề rạc.

Xò xè: vuốt ve, ngám ngía, cố phô ra để khoe

Xọc xạch: lục lọi, sờ mó lấy ra lấy vào luôn tay *xò xè* + *xọc xạch* → *xò xè xọc xạch*: lấy ra lấy vào luôn tay cố phô ra để khoe.

Các từ lấy tư: *tầm ngấm tầm ngấm, trợn trừng trợn trạc, lảo quào lảo quào, linh tinh lang tang, lông bông lang bang, lử khử, lử khử, lử đủ lử đủ, còm nhòm còm nhòm, lãng nhăng lít nhút, bồi hồi bồi hồi, lơ thơ lơ lơ, bẳng nhắng bẳng nhặng, ten ben tét bét, lẻ bẻ lẻ bẻ, khô khắng khô kheo, lơ*

chơ lỏng chổng, ho he hóc hách, rử rỉ rừ rì, bơ ngơ báo ngáo, bơ hơ bãi hải, bần hần bó hó, bằng xằng bắng xằng, còm ròm cỏm rỏm v.v.... đều được tạo thành theo quy tắc cấu tạo vừa nêu.

Những từ lấy tư được cấu tạo không phải trên cơ sở của từ lấy đôi bộ phận (loại b) cũng có nhiều kiểu khác nhau.

1. Kiểu abac: *xa lắc xa lơ, trua trật trua lòi*. Trong kiểu lấy này, a là một từ đơn có nghĩa, còn bc là một khuôn lấy mà kết hợp ab, ac không có khả năng tồn tại riêng biệt, nhưng khi ghép với nhau thành khối abac thì lại có nghĩa của a với sắc thái do bc tạo nên. Ví dụ:

trống → trống huếch trống hoác
trống lỏng trống lơ

trua → trua trật trua lòi

rậm → rậm rì rậm rịt

bò → bò lăn bò càng

váng → váng ngơ váng ngát

tái → tái xanh tái tử

ủ → ủ xì ủ xị

khuya → khuya lơ khuya lác

buồn → buồn thiu buồn thiu

v.v....

2. Kiểu aabb: *trùng trùng điệp điệp, ù ù cạc cạc*. Trong kiểu này ab là một từ ghép hoặc một tổ hợp từ. Ví dụ:

trùng điệp → trùng trùng điệp điệp

u minh → u u minh minh

đường chính → đường đường chính chính

ù cạc → ù ù cạc cạc

tầng lớp → tầng tầng lớp lớp

dở ương → dở dở ương ương

cười nói

→ cười cười nói nói.

v.v...

Ngoài ra, cũng được coi là những từ láy tư còn mang tính chất lẻ tẻ, chưa thành hệ thống như: *không khổng khổng không, tí tí tí tí, xinh xinh xinh xinh, teo tèo tèo tèo, cà lăm ca lăm, cà rịch cà tang; hà rầm hà rạc, dùng dùng dùng dùng, bông chanh bóc chách, v.v...*

3. Nghĩa của từ láy

Dựa vào nghĩa để phân loại từ láy sẽ gặp nhiều khó khăn và trong lịch sử nghiên cứu từ láy tiếng Việt cũng tồn tại nhiều kiểu phân loại khác nhau khi sử dụng tiêu chí ngữ nghĩa⁽¹⁾. Nếu bám sát bản chất của hiện tượng láy là hòa phối ngữ âm có tác dụng tạo nghĩa thì có thể căn cứ vào đặc điểm, vai trò của các yếu tố trong việc tạo nghĩa cho từ láy để phân loại. Có thể chia từ láy thành ba nhóm sau đây:

3.1. Nhóm thứ nhất là những từ láy mô phỏng âm thanh, gồm những từ láy tượng thanh và những từ “tiếng vang”. Ví dụ: *leng keng, tí tách, róc róc, ào ào, lộp độp, lách cách, đi đùng đeng đeng, oa oa, gâu gâu, bìm bịp, tu hú, cu cu, cút kít, bình bịch...* Các từ láy thuộc nhóm này đều có một nét chung là mô phỏng âm thanh tự nhiên theo cơ chế láy. Nghĩa của chúng có tính chất đơn nhất, tức là mỗi từ láy có một ý nghĩa riêng của mình, không có nét nào chung với ý nghĩa của các từ láy khác nhau cùng kiểu cấu tạo. Mặt khác, nghĩa của những từ láy này chỉ là sự bắt chước, sự mô phỏng và gọi tả âm thanh tự nhiên theo những quy tắc mà cơ chế láy cho phép. Ví dụ: *oai oái, í ới, nheo nhéo, lộc cộc, đi đệt...*

Một số từ láy trong nhóm này, mặc dù mô phỏng âm thanh nhưng có chức năng gọi tên sự vật, hiện tượng hay quá

(1) Về vấn đề này, cụ thể hơn xin xem: Hoàng Tuệ 1978; Đỗ Hữu Châu, 1981, tr. 45 - 51; 1986, tr. 185 - 197; Hoàng Văn Hành, 1985, tr. 71-97.

trình phát ra âm thanh. Đó là những từ láy đã được chuyển nghĩa theo phép hoán dụ để biểu trưng cho bản thân sự vật, hiện tượng hay quá trình phát ra âm thanh. Những từ này có thể là danh từ, như *tu hú, cú kít, bình bịch, bìm bịp...* có thể là tính từ, như *chát chúa, chao chát*, hoặc động từ như *rì rào, lạo xạo, xào xạc, bì bõm, thì thung, ì ạch...*

Có những từ láy chỉ giản đơn là sự bắt chước, sự mô phỏng trực tiếp, gần đúng âm thanh tự nhiên, kiểu: *eng éc, gâu gâu, oa oa cu cu, tu hú, bìm bịp v.v...* Nghĩa của những từ này thường giản đơn, chủ yếu mô phỏng trực tiếp âm thanh tự nhiên theo những quy tắc mà cơ chế láy cho phép.

Hầu hết các từ láy tượng thanh tiếng Việt, trong cấu trúc nghĩa của mình đều gồm ba thành tố nghĩa sau:

1. Nguồn gốc và cách thức phát ra âm thanh.
2. Những đặc trưng vật lý của âm thanh
3. Sự bình xét, đánh giá của khách quan về âm thanh.

Các từ láy tượng thanh phản ánh khá rõ nét mối liên hệ giữa âm và nghĩa. Mối quan hệ giữa cái biểu đạt (vỏ vật chất âm thanh) và cái được biểu đạt (nội dung ý nghĩa) trong các từ láy tượng thanh là mối liên hệ không hoàn toàn võ đoán. Người ta có thể cảm nhận rõ tính có lý do giữa mặt âm thanh và nội dung ý nghĩa ở các từ láy tượng thanh.

Khi xem xét nghĩa của từ láy mô phỏng âm thanh các nhà nghiên cứu thường tập trung xem xét vai trò của từng bộ phận cấu thành vỏ ngữ âm của từ trong việc tạo nên ý nghĩa của chúng. Vỏ ngữ âm của từ tượng thanh, từ “tiếng vang” thường chia ra ba bộ phận: phụ âm đầu, vần, thanh điệu. Mỗi bộ phận này thường có vai trò nhất định trong việc cấu thành ý nghĩa của từ. Vần có khả năng mô phỏng những nét cơ bản hay là bộ mặt chủ yếu của âm thanh tự nhiên mà từ tượng thanh biểu thị. Phụ âm đầu có tác dụng góp thêm vào sự khu

biệt các dạng khác nhau của âm thanh tự nhiên. Thông thường phụ âm đầu có tác dụng khu biệt những cách thức phát ra các loại âm thanh. Người ta thấy có mối liên hệ nhất định giữa hoạt động cấu âm các phụ âm với cách thức hoạt động của những vật, dụng cụ làm phát ra âm thanh hay tiếng động mà từ lấy tượng thanh mô phỏng. Chẳng hạn, nếu tiếng động được phát ra bằng sự nổ hoặc va chạm giữa hai dụng cụ thì âm đầu của từ lấy tượng thanh mô phỏng nó thường là phụ âm tắc. Còn nếu âm thanh, tiếng động phát ra bởi sự ma sát thì âm đầu của từ lấy tượng thanh mô phỏng nó thường là phụ âm xát. Khi tiếng động phát ra bởi sự rung hoặc lặp lại đều đặn chính bản thân tiếng động ấy thì phụ âm đầu của từ lấy tượng thanh mô phỏng nó nói chung thường là âm rung, ví dụ như: *rào rào, rần rạt, rề rề, rầm rầm...* Thanh điệu trong các từ lấy tượng thanh thường có khả năng biểu thị những đặc trưng vật lý (dài, ngắn, trầm, bổng) của âm thanh.

Từ lấy tượng thanh mô phỏng các âm thanh tự nhiên thường được cảm nhận bằng thính giác. Căn cứ vào ba thành tố nghĩa nêu trên có thể tiến hành miêu tả đúng nghĩa của từ lấy tượng thanh. Các âm thanh có thể được miêu tả bằng cách chỉ ra trực tiếp nguồn gốc phát ra chúng vì vậy thành tố “nguồn gốc âm thanh” có giá trị to lớn trong việc cảm nhận đặc trưng của âm thanh. Chẳng hạn, những âm thanh do con người hoặc động vật phát ra từ cơ quan phát âm hay từ những bộ phận khác của cơ thể sẽ có những đặc trưng ngữ nghĩa và tính chất khác những từ lấy mô phỏng âm thanh do các vật thể trong tự nhiên phát ra hoặc do sự hoạt động, tương tác của các vật trong các môi trường khác nhau.

Những đặc trưng âm học của âm thanh bao gồm những nét cụ thể khác nhau: cường độ, trường độ, tiết tấu, âm sắc của âm thanh. Khi miêu tả nghĩa từ lấy tượng thanh, tùy từng trường hợp cụ thể, những đặc trưng âm học cần phải được miêu tả chi

tiết vì chúng có giá trị khu biệt ý nghĩa của các từ lấy tượng thanh với nhau. Chẳng hạn, âm thanh có thể có cường độ lớn như: ào ào, âm âm, ùng ùng..., có thể có cường độ nhỏ như rì rì, tí tí, tí tách, có thể phát ra với nhịp độ đều, liên tục như ù ù, sằng sặc, rào rào, vù vù và có thể ngắt quãng như: ú ớ, ậm ừ, ằng ặc, lộp bộp; âm thanh có thể có âm sắc cao và trong như: lảnh lót, đoàng đoàng, thánh thót, hoặc trầm, rè như: lè nhè, ì ầm, thì thùng...

Thành tố nghĩa thứ ba là “sự bình xét, đánh giá về âm thanh”. Sắc thái đánh giá, nói chung, không phải có mặt trong ý nghĩa của tất cả từ lấy tượng thanh. Chúng chỉ thể hiện trong ý nghĩa của những từ được đánh giá là tốt (tích cực) hoặc không tốt (tiêu cực), còn với những từ mang sắc thái trung hòa thì thành tố nghĩa này không được thể hiện trong nội dung ý nghĩa của từ. Những từ mô phỏng âm thanh tự nhiên một cách giản đơn, như tiếng kêu của các loài vật: *cúc cu, gâu gâu, quang quác, eng éc*, hoặc những từ mô phỏng tiếng động do sự va đập của các vật khác nhau trong quá trình hoạt động, di chuyển, như: *xình xịch, leng keng, lệt xệt*... thường không chứa đựng thành tố nghĩa đánh giá, vì những âm thanh, tiếng động như vậy hoàn toàn không gây một ấn tượng nào đối với người nghe.

3.2. Nhóm thứ hai gồm các từ lấy trong đó có một tiếng lấy hoàn toàn còn rõ nghĩa, có khả năng hoạt động độc lập với tư cách một từ. Đó là các từ lấy có thể xác định được yếu tố gốc và yếu tố lấy. Ý nghĩa của từ lấy được hình thành trên cơ sở ý nghĩa của yếu tố gốc, còn yếu tố lấy và sự lấy đem lại một sắc thái ý nghĩa nào đó cho từ, làm cho ý nghĩa của từ lấy khác với ý nghĩa của yếu tố lấy khi đứng riêng như một từ. Số lượng các từ lấy thuộc nhóm này rất lớn, mà theo quan niệm và thống kê của chúng tôi gồm khoảng 2500 đơn vị. Ví dụ: *đỏ đắn, may mắn, mùa màng, bông bênh, gợn ghê, nhỏ*

nhen, quạnh quẽ, da dẻ, chỏi chang, chim chóc, lá lấu, nhấp nháy, gật gù, đo đỏ, bằng bạc...

Các nhà nghiên cứu gọi những từ láy nhóm này là “từ láy sắc thái hóa về nghĩa” (Đỗ Hữu Châu, 1981, 146), “từ láy vừa biểu trưng hóa ngữ âm, vừa chuyên biệt hóa về nghĩa” (Hoàng Văn Hành, 1985, 86 - 97), “từ láy sắc thái hóa” (Diệp Quang Ban 1989, 65).

Về mặt cấu tạo, các từ láy nhóm này gồm cả từ láy hoàn toàn, từ láy bộ phận, trong đó các từ láy âm có số lượng nhiều hơn cả. Về ý nghĩa của các từ láy nhóm này có nhiều cách kiến giải khác nhau. Kiến giải thứ nhất cho rằng nghĩa của từ láy nào đó khái quát hơn hoặc cụ thể hơn nghĩa của đơn vị được dùng làm cơ sở để tạo ra từ láy ấy. (x. Đào Thản, 1970, 54-64; Võ Bình 1971, 30-31). Kiến giải thứ hai cho rằng trừ một vài trường hợp cá biệt, những từ láy thuộc loại này có mô hình nghĩa khái quát là “xy sinh ra từ x và xy không còn hoàn toàn là x” (Hồ Lê, 1976, 273-274). Quan hệ ngữ nghĩa giữa xy và x là quan hệ “không hoàn toàn đồng nghĩa” (tr. 275) và “rất đa dạng” (tr.180). Kiến giải thứ ba cho rằng các từ láy có một khuôn vắn nào đó kết hợp vào tiếng láy sẽ có một mô hình nghĩa tương ứng. Từ láy có kết hợp khuôn vắn - áp vào tiếng láy sẽ có mô hình nghĩa khác với từ láy có kết hợp khuôn vắn - ăn (x. Hải Dân, 1974; Phi Tuyển Hình, 1977, 42 - 50).

Dù kiến giải theo cách nào, các nhà nghiên cứu đều thừa nhận vai trò ngữ nghĩa của tiếng gốc trong việc tạo nên ý nghĩa của các từ láy nhóm này. Tuy nhiên nếu chú ý đến bản chất của hiện tượng này là sự hòa phối ngữ âm có tác dụng tạo nghĩa thì ý nghĩa của các từ láy thuộc nhóm đang xét ngoài nghĩa của tiếng gốc ra còn chứa đựng cả những sắc thái nghĩa được tạo ra nhờ sự hòa phối ngữ âm của tiếng gốc và tiếng láy. Do vậy ý nghĩa các từ láy nhóm này là một thể thống nhất lấy nghĩa của tiếng gốc làm cơ sở, được bổ sung những sắc

thái nghĩa nào đó do cơ chế lấy tạo ra. Nhờ tác dụng của cơ chế lấy mà ý nghĩa các từ lấy nhóm này có đặc trưng riêng, khác hẳn ý nghĩa các từ ghép hợp nghĩa. So sánh: *đất đai, chìm chóc* với *đất nước, chìm muông*. Đồng thời, so sánh với ý nghĩa các từ ghép phụ nghĩa, ý nghĩa của các từ lấy nhóm này cũng khác biệt, so sánh: *đỏ đắn, trắng treo* với *đỏ ối, trắng muốt*.

Những sắc thái nghĩa ở từ lấy nhóm này rất phong phú và đa dạng. Chúng ít nhiều tùy thuộc vào bản chất ngữ nghĩa của tiếng gốc. Tuy nhiên, cần chú ý rằng ý nghĩa đặc trưng cho từ lấy nói chung là ý nghĩa biểu trưng, một thứ ý nghĩa do hòa phối ngữ âm đưa lại, được cảm nhận qua chủ quan con người do ấn tượng về hòa phối âm thanh, chứ không phải là một thứ ý nghĩa thật xác định, thật cụ thể về vật, đặc trưng, tính chất hoặc trạng thái vào đó. Đó là lý do vì sao người nước ngoài rất khó khăn khi hiểu nghĩa các từ lấy tiếng Việt. Với các từ lấy xác định được tiếng gốc thì chính nó cho ta ý niệm xác định về vật hay đặc trưng của vật, còn sắc thái nghĩa do cơ chế lấy đem lại chỉ góp thêm cho từ một phần ý nghĩa nữa mà thôi, và đó là phần thường mơ hồ, khó xác định. Mức độ sắc thái hóa trong nghĩa các từ lấy nhóm này không như nhau. Điều đó, một phần tùy thuộc vào bản chất tiếng gốc, một phần phụ thuộc vào sự hòa phối âm thanh giữa tiếng gốc và tiếng lấy.

Với tiếng gốc là động từ thì sắc thái nghĩa phụ thêm ở từ lấy sẽ miêu tả phương thức của hành động hay quá trình. Đó có thể là sắc thái nghĩa biểu thị sự lặp lại của hành động hay quá trình theo chu kỳ, như *nhấp nháy, lập lòe*, hoặc là sự lặp lại của hành động, quá trình liên tiếp, kéo dài, như *gật gù, nghiền ngẫm, dấn dáp vô vấp*...

Nếu tiếng gốc là tính từ thì sắc thái nghĩa phụ thêm ở từ lấy có thể biểu thị mức độ khác nhau của phẩm chất hay

trạng thái, như *đỏ đỏ, xanh xanh, đậm đẹp, xộp xộp, khít khít, khỏe khỏe, ngay ngắn, buồn bã, đậm đà...*

Nếu tiếng gốc là danh từ thì sắc thái nghĩa phụ thêm ở từ láy có thể biểu thị mức độ khái quát, tổng hợp của sự vật, hiện tượng, như *mùa màng, lớp lang, chùa chiền, sân suồng, máy móc.*

3.3. Nhóm thứ ba gồm các từ láy không xác định được tiếng gốc trên quan điểm đồng đại. Cả từ láy được nhận thức như một chỉnh thể, như *bâng khuâng, đăm đăm, thỉnh thoảng, hồn hển, vời vời, xoén xoét, bâng lảng, la cà, thờ ơ, thoải mái, xôn xao, man mác, lộn lộn, bo bo, thần thần, đu đủ, cheo leo...* Đây là những từ láy không chứa một bộ phận nào còn có nghĩa hoặc có chứa một bộ phận còn chứng minh được là có nghĩa (nghĩa từ nguyên, nghĩa từ cổ, từ mượn tiếng Hán) nhưng trên diện đồng đại ý nghĩa đó không còn khả năng hoạt động với tư cách ý nghĩa từ vựng độc lập như một từ, và không còn tác dụng gọi tả ý nghĩa cho toàn bộ từ láy. Trong Việt ngữ học, khi nghiên cứu từ láy, các từ này được gọi là “từ láy đột biến về nghĩa” (Đỗ Hữu Châu, 1981), “từ láy biểu trưng hóa ngữ âm cách điệu” (Hoàng Văn Hành, 1985, 78 - 86), “từ láy cách điệu” (Diệp Quang Ban, 1989, 66).

Số lượng các từ láy thuộc nhóm này rất lớn. Theo tính toán của chúng tôi, trong tiếng Việt có khoảng gần 2800 từ láy như vậy. Có thể nói đây chính là những từ láy điển hình về giá trị biểu trưng hóa ngữ âm do kết quả hòa phối âm thanh giữa hai tiếng không có nghĩa để tạo nên một chỉnh thể ngữ nghĩa có giá trị biểu cảm rõ rệt. Có thể nói với các từ láy nhóm này, cơ chế láy đã bộc lộ hết bản tính của mình vì ở chúng không có bộ phận nào tự thân mang nghĩa đủ rõ để chi phối nghĩa của toàn từ láy, bắt người ta phải định hướng nghĩa của chúng theo bộ phận còn đủ rõ nghĩa đó. Có thể nói các từ láy nhóm này là trạng thái nguyên thủy, là những từ điển

hình do cơ chế lấy tạo ra và hình thành do nhu cầu giao tiếp. Bởi vì chỉ có ở chúng ý nghĩa của từ lấy mới là ý nghĩa biểu trưng ngữ âm thuần khiết. Căn cứ vào mối quan hệ giữa nghĩa của các từ lấy nhóm này với hiện thực khách quan mà xét thì có thể tách thành hai kiểu nhóm nhỏ.

- Nhóm thứ nhất gồm những từ biểu thị sự vật: *buom bướm, đu đủ, thần lùn, chuồn chuồn, thuổng luổng, cheo cheo, thầu dầu, bo bo, chôm chôm, giành giành, se se, muỗm muỗm, cào cào* v.v... Trong số này có những từ có thể dùng ở dạng một tiếng như *bướm, muỗm, se*... đó là dạng rút gọn của từ hai tiếng tương ứng. Đây là những danh từ chỉ động vật hoặc cây cỏ. Nếu thừa nhận bản chất của hiện tượng lấy là sự hòa phối ngữ âm tạo nghĩa, nghĩa tạo ra là nghĩa biểu trưng thì chỉ nên coi những từ thuộc kiểu này là những từ lấy giả. Bởi lẽ chúng chỉ mang hình thức ngữ âm phù hợp với quy tắc lấy nhưng lại không có thứ ý nghĩa do cơ chế lấy tạo ra.

Nhóm thứ hai gồm những từ biểu thị thuộc tính, trạng thái, quá trình như *lộm thuộm, la cà, băng khuâng, mênh mông, quy củ, bàng hoàng, đùng đùng, xon xon, ru rú, phau phau, tránh tránh, xoi xoi, khur khur, lằm lằm, vắng vặc, khăng khăng* v.v...

Các từ lấy nhóm này chủ yếu biểu thị thuộc tính, trạng thái nên ý nghĩa của chúng có giá trị biểu trưng hóa của sự hòa phối ngữ âm rất điển hình, thể hiện ở khả năng biểu cảm và gợi tả của từ. Do tính vô nghĩa của hai tiếng trong thành phần cấu tạo các từ lấy nhóm này cho nên cơ cấu nghĩa của chúng khó nắm bắt và việc giải thích nghĩa của chúng gặp nhiều khó khăn. Nội dung ý nghĩa của chúng chỉ được cảm nhận thông qua giá trị biểu trưng hóa ngữ âm, nên việc giải thích nghĩa chủ yếu dựa vào mẫn cảm ngôn ngữ và sự hiểu biết, tri nhận của người bản ngữ.

Cần lưu ý rằng hai kiểu từ láy vừa nêu trên thuộc nhóm từ láy thứ ba được một số tác giả coi là những trường hợp rắc rối ở các từ láy đôi. Đỗ Hữu Châu nhận thấy những trường hợp như *ba ba, cào cào, châu chấu, thần lùn, thuồng luồng, chèo bẻo*, (bệnh) *thồm lồm...* là những danh từ chung bình thường, không có ý nghĩa “tổng loại”, không có ý nghĩa “phi cá thể” như các danh từ láy khác và coi chúng là những từ định danh có hình thức láy (Đỗ Hữu Châu, 1986, 179 - 180). Với các từ như *hón hờ, lấp láy, lẩn cẩn, lăm nham, ngậm ngùi*, ông vẫn xem chúng thuộc phạm trù từ láy, bởi chúng có đặc trưng ngữ nghĩa đồng nhất với các từ láy chân chính khác (tr. 180). Mặc dù chưa có cơ sở xác định được ý nghĩa của hình vị cơ sở, nhưng theo ông, vẫn có thể chỉ ra được nó bằng cách đưa từ đang xét về một trong những kiểu láy nhỏ đã biết xem thử âm tiết nào tương ứng về vị trí với hình vị cơ sở trong kiểu, rồi kiểm tra lại xem thử cái âm tiết đã tác ra được đó có xuất hiện ở vị trí của hình vị cơ sở trong các kiểu láy khác hay không (tr. 180 - 181). Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận những kết luận rút ra từ thao tác có tính tiêu cực như vậy chưa thật chắc chắn. “Chỉ khi nào chúng được “phục hiện” về ngữ nghĩa thì kết luận về chúng mới đủ tin cậy” (tr. 181).

4. Một số vấn đề cần thảo luận.

Có ba vấn đề cần thảo luận thêm sau đây:

1. Vấn đề từ láy và dạng láy.
2. Vấn đề thanh điệu không theo quy tắc nhóm thanh.
3. Vấn đề hình thức ngữ âm phù hợp với cơ chế láy mà cả hai âm tiết đều có nghĩa.

4.1. Cần bàn lại sự phân biệt từ láy và dạng láy của từ. Khi nghiên cứu từ láy, hầu như đại đa số các nhà nghiên cứu không chủ trương phân biệt từ láy với dạng láy của từ. Một số nhà nghiên cứu lại chủ trương phân biệt từ láy và dạng láy của

từ, mặc dù trên thực tế chưa nêu ra được những tiêu chuẩn đủ sức thuyết phục và có căn cứ rõ rệt. “Dạng láy là đơn vị ngữ pháp do từ được láy lại mà thành. Đơn vị ngữ pháp này ở cùng một bậc với ngữ. Nhưng ngữ được cấu tạo theo phương thức ghép từ, còn dạng láy thì theo phương thức láy từ. (...) là phương thức sử dụng phối hợp ngữ âm để làm cho từ - từ một tiếng cũng như từ hai tiếng, từ ghép cũng như từ láy có hình thức ngữ âm biến đổi, và do đó vừa có nghĩa ngữ pháp, vừa có nghĩa hình tượng” (Ngữ pháp tiếng Việt 1983, 153). Ví dụ như *nhỏ nhỏ, chiếu chiếu, đi đi lại lại, lừng ta lừng tưng*. Một quan niệm khác về dạng láy của từ là “kết quả của quá trình trượt để nhân đôi từ khi sử dụng chúng trong lời nói. Từ dùng để làm cơ sở cho việc tạo dạng láy có thể là từ đơn âm tiết có thể là một số kiểu từ láy đôi. Tùy thuộc vào số lượng âm tiết mà chúng ta có dạng láy đôi, dạng láy ba hay dạng láy tư của từ” (Hoàng Văn Hành, 1979, 12). Ví dụ: *xanh xanh, bàn biếc, nhay nháy, khít khít, dùng dùng dùng, xơ rơ xác rạc, lừng ta lừng tưng*. Lại có quan niệm khác nữa về sự phân biệt từ láy với dạng lặp của từ chứ không phải với dạng láy của từ. “Láy là sự lặp lại có biến đổi. Sự biến đổi ít nhất là sự biến đổi trọng âm (độ nhấn mạnh và độ kéo dài) ở một âm tiết nào đó trong số các âm tiết chứa trong từ láy. Khi không có sự biến đổi nhận thấy được về âm thanh thì ta có dạng lặp chứ không phải từ láy” (Diệp Quang Ban, 1989, 53-54). Ví dụ, *ai ai, người người, sáng sáng v.v...* Dạng lặp theo quan niệm này, dùng chỉ số nhiều được nhấn mạnh.

Quan niệm theo truyền thống vẫn cho rằng dạng láy biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, còn từ láy biểu thị các ý nghĩa từ vựng. Thế nhưng, sự phân biệt thế nào là ý nghĩa ngữ pháp, thế nào là ý nghĩa từ vựng của ngữ pháp truyền thống chưa rõ ràng, nên thực tế nhiều trường hợp khó lòng phân biệt được khi nào hình thức láy biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, khi nào biểu thị ý nghĩa từ vựng. Hơn nữa, quan niệm của người nghiên cứu về

ý nghĩa ngữ pháp, ý nghĩa từ vựng lại không như nhau. Chẳng hạn, có tác giả coi ý nghĩa biểu thị sự liên tục của hành động, của thời gian, về cường độ của hoạt động, về mức độ thấp, cao của tính chất, về số lượng toàn bộ của sự vật là những ý nghĩa ngữ pháp của dạng láy (Ngữ pháp tiếng Việt, 1983, 156 -160). Hoặc coi sắc thái nghĩa “lặp đi lặp lại với cường độ giảm”, “mức độ thấp, không xác định”, “mức độ cao, xác định”, “nhấn mạnh mức độ cao của thuộc tính là những ý nghĩa của dạng láy (Hoàng Văn Hành, 1979, 12 - 14). Trong khi đó, chính những ý nghĩa này, người nghiên cứu khác lại coi là ý nghĩa từ vựng, chẳng hạn “ý nghĩa từ vựng chỉ mức độ thấp của từ đo đỏ so với đỏ” (Hồ Lê, 1976, 106). Thậm chí, cùng một tác giả, ở các công trình khác nhau, cách quan niệm lại hoàn toàn đối lập nhau (xem Hoàng Văn Hành, 1979, 4 - 15 và 1985).

Chưa có ý kiến nào giải thích đủ sức thuyết phục lý do tại sao lại phải tách những trường hợp sau đây thành dạng láy:

a. Láy đôi toàn bộ như *xanh xanh, đo đỏ, đêm đẹp, ngày ngày, người người...*

b. Láy ba và láy tư.

Ở hai trường hợp này cả ở phương thức cấu tạo lẫn ý nghĩa hoàn toàn giống phương thức cấu tạo và ý nghĩa của từ láy (Hoàng Văn Hành, 1979, 12). Cho nên, việc phân biệt từ láy với dạng láy của từ là không có cơ sở chắc chắn và không có tiêu chí phân biệt rõ ràng, vừa hoàn toàn không cần thiết.

Mặt khác, ai cũng thừa nhận tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, từ tiếng Việt chỉ tồn tại ở một hình thức duy nhất. Điều đó có nghĩa là, không có hình thái dạng (biến thể của từ) trong tiếng Việt. Việc đưa ra sự đối lập về từ và dạng của từ e rằng là đưa những phạm trù các ngôn ngữ Ấn - Âu vào tiếng Việt, vừa không phù hợp, vừa làm phức tạp một cách không cần thiết điều không cần phải phức tạp.

Riêng trường hợp iếc hóa là một hiện tượng có tính đồng loạt cao vừa về ý nghĩa với sắc thái biểu thị thái độ phủ định đối với bản thân cái được yếu gốc diễn đạt và cả những cái tương tự với nó, vừa về cơ chế hình thức. Với hiện tượng này, khó có thể rút ra được điều gì có tính quy luật cả. Vì vậy không nên coi các từ được tạo bằng cách ghép khuôn vắn - iếc vào yếu tố lấy là các từ lấy, vì bất kỳ từ nào trong tiếng Việt đều có thể cấu tạo theo kiểu này.

4.2. Những trường hợp thanh điệu không theo quy tắc nhóm thanh đối với các tiếng trong từ lấy. Đó là những từ như *ủ rữ, âu sâu, ôm đồm, chơi bời, chò hỏ, do dự, đành hanh, eo sèo, la cà, la liệt, lành chanh, lu bù, căn dặn, bơ phờ v.v...*

Quy tắc nhóm thanh đã được tất cả các nhà Việt ngữ học khi khảo sát từ lấy coi như một tiêu chí hình thức bắt buộc để nhận dạng từ lấy. Tính chất quan trọng của quy tắc này hiển nhiên đến mức đã được khẳng định rõ ràng: dù ở thể đối hay thể điệp thì thanh ở tiếng gốc hay tiếng lấy bao giờ cũng phối hợp với nhau theo một quy tắc chung là: thanh điệu thuộc âm vực nào thì phối hợp với thanh điệu thuộc âm vực ấy" (Hoàng Văn Hành, 1985, 59).

Đối với các từ có hình thức ngữ âm hoàn toàn giống các từ lấy (lấy âm, lấy vắn và lấy hoàn toàn) chỉ có thanh điệu không phù hợp quy tắc nhóm thanh thì nên xử lý thế nào? Mặc dù nhiều nhà nghiên cứu nhận biết hiện tượng này nhưng lại không biết có bao nhiêu từ như vậy trong tiếng Việt và cũng ít đưa ra cách xử lý.

Để cập đến các trường hợp này Hồ Lê nhận xét rằng: "Thanh điệu giữa nguyên vị thứ hai và nguyên vị thứ nhất trong loại từ ghép lắp lấy phối hợp với nhau có quy luật. (...) Vì vậy, những trường hợp trái với quy luật này như: *bến bãi, phỉnh phờ, nông nổi, cuống cuống, chán chường, thẳng thức, ve vãn, dòm dỏ, nài nỉ, đả động, mình mẩy, tình tứ, tảo tợn, bao biện,*

đư dật, câu kê, kinh kê, lương lậu, nhỏ nhặt, quì quyết, về thực chất là những trường hợp trùng hợp ngẫu nhiên với loại từ ghép chỉ lấp láy ở phụ âm đầu này. Nguyên vì hệ thống phụ thuộc trong trường hợp này nói chung đều do những loại nguyên vị khác chuyển thành” (Hồ Lê, 1976, 273). Còn Đỗ Hữu Châu xem những từ như *ủ rũ, âu sầu, ôm đồm, chơi bời* “không phải là các từ lấp láy thực sự, do chỗ thanh điệu của chúng không phù hợp với quy tắc thanh điệu” (Đỗ Hữu Châu, 1986, 183 - 184). Theo cách xử lý của ông, nếu cả hai hình vị đều có nghĩa (như *ủ rũ, âu sầu*) thì đưa chúng về từ ghép. Nếu một âm tiết không có nghĩa, thì chúng ta tạm để chúng vào các từ lấp láy và xét sau (như *chơi bời, chăm bẵm, ôm đồm, êm đềm*) (tr. 184).

Theo thống kê của chúng tôi trong tiếng Việt có gần 350 từ lấp láy có thanh điệu không theo quy tắc nhóm thanh cùng âm vực. Xét về vỏ ngữ âm, các từ này được phân loại như sau:

- Láy hoàn toàn: 50 từ, ví dụ: *cuống cuống, choáng choàng, lia lia, đừ đừ, lảng lảng, khít khít, bủ bủ, bòn bòn, lòm lòm, nháo nhào, nhoáng nhoàng, tất tất, tuốt tuốt...*

- Láy âm: 152 từ, ví dụ: *dềnh dang, do dự, đàn đồm, hú họa, la liệt, lèo lá, lơ là, bập bênh, bển bĩ, chán chường, cập kênh, mơ màng, nài nỉ, niềm nở, quày quả, quia cập, sơ sài, thiên theo, tro trên, ve vãn...*

- Láy vần: 141 từ, ví dụ: *chăm bẵm, chèo béo, chơi bời, cố lỗ, linh đình, lúi xúi, la cà, la đà, lành chanh, lì bì, lườn khươn, ê chề, ê hề, êm đềm, bù khú, buông tuồng, ỏe hợ, om sòm, tanh bành, tất bật, thầy lay, tui bụi, thố lợ...*

Trong đó chỉ có 17 từ gồm hai tiếng có nghĩa (*cuống cuống, dúi dúi, lành lẹ, mượt mượt, sữa soạn, tốp tốp, thể thốt, bầu bần, lượn lờ...*). Số còn lại là các từ gồm cả hai tiếng đều không có nghĩa (206 từ), như *chăm bẵm, chè he, chò hỏ, bãi buôi, bè he, lu bù, la cà, đành hanh, bào hao, buông tuồng, bòn bòn, lườn khươn, ỏe hợ, ôn tồn, tào lao, tè le, thảo thển,*

úi xúi, thờ lợ..., hoặc một tiếng có nghĩa, một tiếng không có nghĩa (121 từ): *bển bĩ, căn dận, êm đềm, đầm ầm, chơi bời, cổ lỗ, còm nhom, chằm bằm, ngoan ngoãn...*

Để giải quyết triệt để và hợp lý các trường hợp này cần đi sâu tìm hiểu và nghiên cứu riêng. Ở đây, chúng tôi đồng ý cách xử lý của Đỗ Hữu Châu: các từ mà cả hai tiếng đều có nghĩa thì đưa về từ ghép, còn các từ mà cả hai tiếng vô nghĩa hoặc chỉ một tiếng có nghĩa thì đều coi là các từ láy.

4.3. Trường hợp rác rưởi thứ ba là những trường hợp như: *nhún nhảy, ngẩn ngơ, tội tình, vùng vẫy, vung vẩy, vung vãng, vùng vảng, gậy gộc, ngẩn ngơ, v.v...* Đó là những từ mà về hình thức ngữ âm giống các từ láy, nhưng ý nghĩa lại do nghĩa các tiếng kết hợp với nhau tạo nên. Ý nghĩa các từ kiểu này rất giống ý nghĩa các từ ghép hợp nghĩa. Về nguyên tắc có thể đưa chúng về từ ghép hoặc về từ láy đều được. Tuy nhiên, nếu coi láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị tạo nghĩa và nghĩa do cơ chế láy tạo nên là nghĩa biểu trưng, nghĩa “ấn tượng”, “cách điệu” thì nên coi những từ vừa miêu tả chỉ là từ láy giả vì chúng chỉ mang hình thức ngữ âm phù hợp với quy tắc láy nhưng không có đặc trưng ngữ nghĩa do cơ chế láy tạo ra.

Nêu ra một số trường hợp rác rưởi cần tiếp tục nghiên cứu trên đây để thấy rằng: cũng như các hiện tượng ngôn ngữ khác, hiện tượng láy trong tiếng Việt cũng có trường hợp trung gian, là các từ không điển hình của cơ chế láy. Ngoài một số lượng rất lớn các từ láy thuần chất, vốn nằm trong phạm vi trung tâm, còn tồn tại số lượng đáng kể các từ láy thuộc phần ngoại vi của hiện tượng láy. Vì lẽ đó, mặc dù hiện tượng láy trong tiếng Việt đã được nghiên cứu khá cặn kẽ, vẫn cần những tìm tòi, khảo cứu tiếp theo.

Chương IV

TỪ GHÉP VÀ PHƯƠNG THỨC GHÉP

1. Những quan niệm khác nhau về từ ghép tiếng Việt.

1.1. Cùng với từ láy, với cơ chế riêng và có đơn vị cấu tạo riêng, từ ghép có vai trò quan trọng cả về số lượng và chất lượng trong vốn từ tiếng Việt. Về số lượng, từ ghép chiếm tới phần nửa tổng số vốn từ vựng hiện có trong tiếng Việt hiện đại. Về chất lượng, từ ghép cung cấp những đơn vị từ vựng hoặc có khả năng biểu thị nghĩa khái quát hóa hoặc có khả năng biểu thị nghĩa chuyên biệt hóa. Cũng nhờ cơ chế có sức sản sinh mạnh, từ ghép vẫn đang ngày một tăng trưởng và là nguồn bổ sung dồi dào cho kho từ vựng tiếng Việt.

Sự tồn tại khái niệm “từ ghép” trong tiếng Việt, theo ngôn ngữ học truyền thống, như là một tất yếu và được hầu hết các nhà Việt ngữ học công nhận và trở thành một đối tượng nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học trong và ngoài nước. Từ trước đến nay đã có nhiều bài nghiên cứu về từ ghép và từ ghép trở thành một chương mục không thể thiếu được trong các sách, giáo trình viết về ngữ pháp, từ vựng tiếng Việt. Ngoài tên gọi là từ ghép (Hoàng Văn Hành 1991; Đỗ Hữu Châu 1981; Hồ Lê 1976; Nguyễn Tài Cẩn 1976; Nguyễn Kim Thản 1977; Nguyễn Văn Tu, 1976...), nó còn được gọi là từ kép (Lưu Văn Lang 1984; Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê 1963).

Mặc dù vậy, tuy không nhiều, nhưng không phải không có những tác giả nghi ngờ hoặc không chấp nhận khái niệm từ ghép trong tiếng Việt. Đại diện cho hướng này là Nguyễn Thiện Giáp (1978). Từ cách nhìn nhận và sự đồng nhất giữa hình vị và âm tiết (tiếng), ông đã gạt cái mà người ta xưa nay quen gọi là từ ghép (gồm hai âm tiết trở lên) sang lĩnh vực cụm từ. Quan điểm này vẫn được ông duy trì trong cuốn *Từ vựng học tiếng Việt* (1985). Trong cuốn giáo trình này, tuy có nhắc đến từ ghép và xếp chúng vào cụm từ cố định, nhưng ông lại viết “Những tổ hợp từ như *xe đạp, cá rô, máy tiện...* lâu nay vẫn được nhập chúng vào phạm trù từ và gọi là từ ghép. Thực ra, thành tố của những đơn vị này là các từ. Những đơn vị này hoàn toàn tương ứng với cái gọi là thành ngữ định danh tiếng Nga (...) Vì vậy, theo thói quen vẫn có thể gọi chúng là từ ghép, nhưng về thực chất, cần quan niệm đó là một loại cụm từ cố định” (tr. 72, 1985). Như vậy đã rõ, trong ý thức hay nói chính xác hơn là về quan điểm học thuật, ở Nguyễn Thiện Giáp không tồn tại khái niệm từ ghép. Ông dùng khái niệm này có lẽ chẳng qua vì đây là cuốn sách mang tính chất giáo trình và theo cách gọi quen cũ mà thôi. Cách quan niệm trên của Nguyễn Thiện Giáp đã bị các học giả khác phê phán. Trần Ngọc Thêm (1991) cho rằng quan điểm này của Nguyễn Thiện Giáp, và những người cùng hướng với ông “thực chất họ đã loại bỏ cấp độ từ, cái còn lại ở vị trí đó là cụm từ” (tr. 10, 1991). Đái Xuân Ninh (1986) thì cho rằng “Cái đẳng thức âm tiết = tiếng = hình vị là không thể chấp nhận được” (tr. 66, 1986). Theo chúng tôi, thực ra, cái cốt lõi của vấn đề không phải là việc xếp chúng ở đâu, ở vị trí nào và cả việc gọi chúng là gì mà quan trọng là nó gắn với một quan niệm có tính hệ thống, xuất phát từ cơ sở: Đó là đặc điểm loại hình học của tiếng Việt và đơn vị gốc, đơn vị cơ sở của hệ thống từ vựng tiếng Việt là gì? Điều này chúng tôi đã có dịp nói đến ở các chương trước. Ngay ở hướng thứ nhất, tuy công nhận sự tồn tại

hiển nhiên của các đơn vị từ ghép trong tiếng Việt, nhưng khi đi vào giải quyết từng trường hợp cụ thể thì cũng không phải là hoàn toàn đã thống nhất. Trương Đông San (1974) coi các đơn vị như *trẻ măng, dẻo kẹo, đen thui* là thành ngữ so sánh. Hồ Lê (1976) cho những từ như *đẹp đẽ, bầy bạ, khắp khênh, kham khổ...* là những từ ghép lấp láy. Ở một số trường hợp khác như *cái đẹp, cái ác, cái thiện v.v...* có tác giả cho là từ ghép, có tác giả lại cho là tổ hợp tự do. Như vậy, ở đây có hai vấn đề liên quan đến từ ghép là (a) mối quan hệ của chúng với các đơn vị khác của ngôn ngữ như từ đơn, từ láy, cụm từ cố định, thành ngữ và (b) mối quan hệ giữa từ ghép với đơn vị của lời nói là cụm từ tự do.

1.2. *Về mối quan hệ giữa từ ghép và từ láy.* Có thể nói ngay rằng, từ ghép và từ láy là sản phẩm của hai cơ chế tạo từ khác nhau: Từ láy là sản phẩm của cơ chế láy, còn từ ghép là sản phẩm của cơ chế ghép. Không thể đập nhập hai loại này làm một như một số tác giả đã từng làm. Thí dụ như Nguyễn Tài Cẩn cho rằng “từ láy âm là loại từ ghép” (1975, tr.109). Hồ Lê gọi từ ghép là “từ ghép lấp láy” (1976, tr. 21), còn Nguyễn Văn Tu gọi là “từ ghép láy âm”, “từ ghép láy” (1976, tr. 68). Lê Văn Lý coi từ láy là “một trong hai kiểu của từ ghép” (1943, tr. 13). Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê gộp từ láy và từ ghép vào trong cùng một loại “từ kép” (1963). Giải thích hiện tượng đập nhập từ láy và từ ghép vào làm một, có tác giả cho rằng, láy chỉ là một loại của từ ghép và “thực chất chúng được tạo ra bởi một số từ tố với bản thân nó không bị biến âm hoặc bị biến âm” (Nguyễn Văn Tu, 1968, tr. 68), hoặc từ láy là những từ mà “các thành tố trực tiếp được kết hợp với nhau chủ yếu theo quan hệ ngữ âm” (tr. 109). Thậm trọng hơn, Nguyễn Thiện Giáp cho rằng “có thể coi từ láy cũng là một hiện tượng ghép đặc biệt: một đơn vị được ghép với chính nó để tạo ra một đơn vị mới” (1985, tr. 92). Còn Hồ Lê, thì miêu tả từ láy “là một loại từ ghép thuộc bộ phận gồm

hai từ tố, một từ tố vốn là nguyên vị thực và một từ tố vốn không phải là nguyên vị thực, có quan hệ lấp láy với nhau. Có thể gọi là từ ghép thực bộ phận lấp láy, hoặc gọi gọn hơn, là từ ghép lấp láy” (1976, 21). Đánh rằng, trong tiếng Việt có một bộ phận từ nếu mà về quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố thì chúng là từ ghép (theo truyền thống gọi là từ ghép song song hay từ ghép hợp nghĩa) còn nếu từ góc độ ngữ âm thì giữa hai thành tố này có quan hệ ngữ âm với nhau. Nhưng không vì thế mà cho rằng từ ghép với từ láy là cùng một loại.

Trong một bài viết về “mối quan hệ giữa láy đôi và ghép song song”, Nguyễn Thị Hai cho rằng láy đôi “về thực chất cũng chính là ghép song song và các tiếng tạo nên nó vừa có quan hệ song song về cú pháp vừa có quan hệ tương đồng hay đối xứng về nghĩa” (1986, tr. 241). Quả là có vấn đề như vậy. Những đơn vị mà *Từ điển từ láy tiếng Việt* (1994, 1995) thu thập và giải thích như *ao ước, ảo não, hí hước, hời hợt, tấn tảo, tề tái, tái tề, tương tự, tương đương, uyển chuyển, vĩnh viễn, yên ỉu, yên ỷ...* vẫn còn đầy đủ đặc điểm của những từ ghép. Đó là:

- Cả hai thành tố đều có nghĩa;
- Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa hai thành tố là “bình đẳng” nhau.

Ngay cả trong một số trường hợp những từ láy khác, như *mưa móc, trần trở, tuổi tác, lò mờ, mình mẩy...* nếu lần ngược theo thời gian và bằng phương pháp phục nguyên thì có thể thấy giữa các thành tố có quan hệ với nhau về nghĩa và mỗi thành tố vốn đều có nghĩa. Thí dụ:

lò mờ: *lò* cũng nghĩa là *mờ* (tiếng miền Nam).

mình mẩy: *mẩy* cũng nghĩa như *mình* (tiếng miền Nam).

Trần trở: *blần blở* (bL → tr.).

Tác giả Nguyễn Thị Hai có phần có lí khi viết tiếp “(...) đến đây ta có thể kết luận rằng, lấy đôi về thực chất cũng là ghép song song và các tiếng tạo nên nó vừa có quan hệ song song về cú pháp vừa có quan hệ tương đồng hay đối xứng về nghĩa, ý nghĩa của cả tổ hợp cũng được tạo nên theo kiểu phối nhau (...) Song có điều nên coi lấy đôi là một khu vực đặc biệt của hiện tượng ghép song song” (1986, tr. 239). Nhưng, dẫu sao đây vẫn chỉ là một bộ phận từ lấy chứ không phải số đông hay tất cả các từ lấy đôi đều có nguồn gốc từ từ ghép song song.

1.3. Về mối quan hệ giữa từ ghép với từ đơn. Nếu từ góc độ lấy ngữ âm (âm tiết) làm tiêu chí để phân ra từ đơn âm và từ đa âm là điều dễ được chấp nhận và thống nhất, thì từ góc độ lấy ngữ pháp làm tiêu chí để phân loại từ trong tiếng Việt thành các loại khác nhau trong đó có từ đơn và từ ghép lại là một vấn đề không dễ dàng có được sự nhất trí giữa các nhà Việt ngữ học.

Nếu theo cách phân loại lấy số lượng tiếng làm cơ sở, từ ghép gồm từ hai tiếng trở lên (còn từ đơn là từ gồm một tiếng có nghĩa), thì về mặt hình thức, cách phân loại này trùng với cách phân loại nhìn từ góc độ ngữ âm và vì thế việc nhận diện giữa từ ghép và từ đơn khá rạch ròi. Thí dụ, hễ cứ gặp đơn vị gồm một tiếng có thể khẳng định đó là từ đơn (*ăn, ngủ, mặc, đã, sẽ, au, ngất...*), còn các đơn vị hai âm tiết trở lên như *cà chua, ăn mặc, cúng đầu, nhà cửa, đất đai...* là từ ghép (Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, 1963; Nguyễn Tài Căn 1975, Lê văn Lý, 1948).

Khác với cách nhìn trên, Lưu Văn Lang cho rằng, “từ kép khác với từ đơn là có ít nhất hai tiếng có nghĩa” (1981. tr. 13) và tác giả đã xếp những đơn vị như *ảnh ương, cà phê...* là những từ đơn đa tiết, không có quan hệ về mặt ngữ âm. Nhà ngôn ngữ học Nga V.M. Solncev thì quan niệm rằng từ ghép

là từ gồm hai hình vị trở lên, đều có thể tách ra để dùng độc lập. Như vậy, mặc nhiên theo tác giả, sẽ không gọi từ ghép những đơn vị mà có một hình vị khi tách ra không được dùng độc lập (1960). Tiếc rằng, cái giới hạn “không được dùng độc lập” của tác giả không được nói rõ hoặc phải được lí giải một cách cặn kẽ. Bởi, trong tiếng Việt hiện đại có rất nhiều từ ghép trong đó có một thành tố do nhiều lí do, mà không được dùng độc lập. Thí dụ, *núc* trong *bếp núc*, *má* trong *chó má* thậm chí hàng loạt các từ ghép Hán Việt trong đó không phải một mà là cả hai thành tố không được dùng độc lập như *tổ quốc*, *mĩ nhân*, *son hà*, *can trường*, *can đảm*, *bất mục* v.v... Hồ Lê trong khi phản bác quan điểm của Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Tài Cẩn đã bộc lộ quan điểm riêng của mình “(...) việc xếp *cả phê*, *bù nhìn* vào từ ghép là trên cơ sở quan niệm cho *cà*, *phê*, *bù*, *nhìn* v.v... đều là những hình vị. Song thật ra, như chúng tôi đã chứng minh đó không thể là hình vị được” (1976. tr. 18). Rõ ràng, với cách nhìn này, ông đã gạt những từ kiểu như *cả phê*, *bù nhìn* ra khỏi từ ghép. Cũng theo hướng này, nhưng thận trọng, chắc chắn và rõ ràng hơn cả phải kể đến Đỗ Hữu Châu. Ông viết: “Từ đơn là từ một hình vị. Về mặt ngữ nghĩa, chúng không lập thành những hệ thống có một kiểu ngữ nghĩa chung... Kiểu cấu tạo không đóng vai trò gì đáng kể trong việc lĩnh hội ý nghĩa của từ” (tr. 37). Trong các từ đơn, theo cách nhìn của ông, có loại “từ đơn thuần Việt” “xét theo nguồn gốc, chưa hẳn đã là từ đơn. Có thể trước kia chúng là từ phức, song hiện nay cả hai hình vị đã mất nghĩa” (tr.38). Ông đã xếp vào từ đơn thuần Việt các từ như *bù nhìn*, *bồ các*, *ẻnh ương*, *chèo bẻo*, *ác là*, *mắc cọt*, *mồ hôi*, *bồ hóng*, *mà cả*... và các từ mượn như *apatit*, *axit*, *mô tô*, *ô tô* v.v... Vì rằng “để chúng trong từ đơn chẳng những không ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguyên tắc phân loại mà còn phù hợp với đặc điểm hiện nay của chúng (Đỗ Hữu Châu, 1981, tr.38). Phải chăng vấn đề lại trở về với quan niệm thế nào là tiếng có

nghĩa? (hình vị có nghĩa). Thứ nhất, "nghĩa" ở đây được nhìn theo con mắt đồng đại hay lịch đại? Hàng loạt các yếu tố như *búa* (chợ *búa*), *cả* (mà *cả*), *chạ* (chung *chạ*) *lếu* (lếu *láo*), *tâm* (tối *tâm*), *muối* (chín *muối*) v.v... là những yếu tố có nghĩa trong các văn bản cổ (Phạm Hùng Việt, 1981). Thứ hai, những yếu tố Hán Việt như *quốc*, *gia* (trong *quốc gia*), *mỹ*, *nhân* (trong *mỹ nhân*) được coi là có nghĩa hay không có nghĩa? Thứ ba, bằng những thao tác ngôn ngữ học, người ta thấy cả những khuôn vắn như *ấp* (*khấp khểnh*, *gập ghềnh*, *bấp bênh* v.v...), hay *ân* (*nhỏ nhắn*, *vuông vắn*, *xinh xắn* v.v...) cũng có nghĩa và như hình vị (x. Trần Ngọc Minh, Lê Văn Lý, Phi Tuyết Hinh)... Có lẽ vì thế mà Nguyễn Tuấn Tài, sau khi đưa ra một loạt các quan niệm về đơn vị dưới từ trong tiếng Việt, đã đặt câu hỏi "có phải nhất thiết đơn vị dưới từ phải có ý nghĩa hay không?" (tr. 24). Chúng tôi ủng hộ quan điểm "một thực thể đa chức năng" - một khái niệm là "tiếng" trong tiếng Việt lại có thể là âm tiết, lại có thể là hình vị và coi đây là cơ sở để giải quyết mối quan hệ giữa từ đơn và từ ghép.

1.4. Về mối quan hệ giữa từ ghép với thành ngữ.

Mối quan hệ giữa từ ghép với cụm từ cố định nói chung và thành ngữ nói riêng có thể nói là khá rõ ràng. Dù xếp từ ghép ở trong nội bộ cụm từ cố định (như Nguyễn Thiện Giáp, 1985, Trương Đông San, 1976) hay không thuộc cụm từ cố định (như Đỗ Hữu Châu 1981, Nguyễn Văn Tu, 1976 và các tác giả khác v.v...) thì các tác giả đều phân biệt khá rạch ròi ranh giới giữa từ ghép với thành ngữ nhờ các tiêu chí về nội dung, cấu trúc, thành tố cấu tạo. Trước hết, thành ngữ phân biệt với từ ghép ở phạm vi rộng hẹp và ở mức độ nông sâu trong nội dung ý nghĩa của chúng, hay nói một cách khác, đó là sự khác nhau ở tính thành ngữ của từ ghép với tính thành ngữ của thành ngữ (cái mà hiện nay được một số nhà ngôn ngữ học gọi là "tính biểu trưng" của thành ngữ). Nếu từ ghép chỉ nêu lên khái

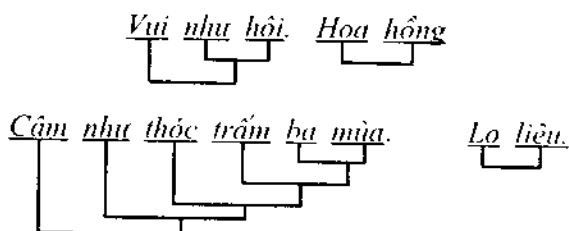
niệm chung về sự vật, hoạt động, tính chất hoặc trạng thái, thì các thành ngữ tương ứng lại hàm chứa một nội dung rộng lớn hơn và sâu sắc hơn. Thành ngữ không chỉ nêu lên một khái niệm về sự vật, về hoạt động, về tính chất trạng thái mà còn nói rõ thêm những sự vật và những hoạt động đó như thế nào, những tính chất và trạng thái ấy đến mức độ nào" (Nguyễn Văn Mệnh 1986, 14). Nguyễn Thiện Giáp đã có một kết luận khái quát "Từ ghép là tên gọi thuần túy, còn thành ngữ là tên gọi gọi cảm của tên gọi nào đó" (1985, 83). Sự phức tạp và chưa thống nhất giữa các tác giả nằm ở một vài trường hợp mà Đỗ Hữu Châu gọi là "những đơn vị trung gian" như *mắt lươn, mắt phượng, mắt ốc nhồi, mắt cá chày, mở rộng, thu hẹp, bóp méo, vo tròn, đẩy mạnh* (1981, tr.70) hoặc những trường hợp Trương Đông San cho là thành ngữ so sánh như *trẻ măng, dẻo kẹo, đen thui* (1976).

Có hai cách nhìn khác nhau về trường hợp trên. Thứ nhất theo Hồ Lê, những trường hợp này nếu chỉ dựa vào đặc điểm đó [ý nghĩa bóng bẩy] thì không thể phân biệt được..." (tr.99), mà phải dựa vào hai tiêu chí là chức năng nêu lên "những bài học răn đời" của thành ngữ, ngôn ngữ mà ở từ ghép thì "hoàn toàn không có" (tr. 100) và tiêu chí thứ hai là "thành ngữ thường miêu tả những hình ảnh trạng thái... phức tạp hơn là trong từ ghép, do đó cấu tạo và quan hệ ngữ pháp nội bộ cũng phức tạp hơn, thường do bốn từ trở lên cấu tạo thành và do đó có thể phân tích ra hai hoặc trên hai quan hệ ngữ pháp khác nhau" (tr. 100). Chia sẻ cách nhìn này, Nguyễn Văn Mệnh cho rằng, mối quan hệ ngữ pháp trong thành ngữ phức tạp hơn, có nhiều bậc hơn, trong khi đó thì ở từ ghép mỗi quan hệ ngữ pháp đơn giản, ít bậc hơn (1986.5).

Thứ hai, các tác phẩm của các tác giả như Nguyễn Thiện Giáp (1981), Trương Đông San (1976), Phan Văn Quế (1995. 31) đã coi *trẻ măng, đen thui, dẻo kẹo* là thành ngữ. Bởi vì

chúng có “từ so sánh”. “Đó cũng là nét phân biệt với những từ ghép có quan hệ so sánh như *than quá bằng, mắt lá dăm, mặt trái xoan, mồm cá ngão, râu ngành tre, má bánh đúc...*”. Nguyễn Thiện Giáp viết tiếp “chính vì vậy một số thành ngữ lược bỏ từ so sánh đó, thường dễ được nhận thức như là những từ ghép. Ví dụ: *Đen như thui > đen thui; trẻ như măng > trẻ măng*” (86).

Thử hỏi: Làm thế nào để tách ra được đơn vị so sánh có từ *như* và lược bỏ từ *như* với đơn vị so sánh “chỉ có quan hệ so sánh? Nguyễn Văn Mệnh đã so sánh mỗi quan hệ ngữ pháp trong nội bộ thành ngữ và từ ghép để đi đến nhận xét rằng mỗi quan hệ này ở trong thành ngữ có nhiều bậc hơn, trong khi đó thì ở trong từ ghép đơn giản, ít bậc hơn. So sánh:



Thực tế, một điều không thể quên được rằng, đối với tiếng Việt, một ngôn ngữ âm tiết tính thì không thể không quan tâm đến tiêu chí định lượng âm tiết cho số lượng âm tiết trong mỗi đơn vị ngôn ngữ và theo chúng tôi nên coi đó là một trong những tiêu chí để xem xét. Ở trong những trường hợp này, tiêu chí về định lượng được nổi lên như một tiêu chí cuối cùng để tách các thành ngữ và những từ ghép trùng nhau về các tiêu chí ở trên. Bởi trong trí nhận của người Việt, lẽ thường đã là một thành ngữ thì thường ít nhất phải có ba âm tiết trở lên. Cho nên ngay cả trường hợp có sự rút gọn như Nguyễn Thiện Giáp đã nêu thì cũng phải coi là “sự chuyển hóa từ khu vực thành ngữ sang khu vực từ ghép” (Nguyễn Văn Mệnh, 1986, tr. 15). Đó là sự “chuyển hóa từ thành ngữ sang từ có ẩn dụ”

(Hoàng Văn Hành, 1976, tr. 16). Cho nên, việc coi các đơn vị kiểu như *đen thui*, *đẻo kẹo* là từ ghép, còn các đơn vị kiểu *đen như thui*, *đẻo như kẹo* là thành ngữ, theo chúng tôi, vừa phù hợp với đặc thù của tiếng Việt vừa phù hợp với tri nhận của người bản ngữ.

1.5. Về mối quan hệ giữa từ ghép với cụm từ tự do

Điều hiển nhiên, người nghiên cứu ngôn ngữ nào cũng biết, từ ghép là đơn vị của ngôn ngữ còn cụm từ tự do thuộc đơn vị của lời nói. Nhưng, khi đi vào từng trường hợp cụ thể thì vấn đề lại trở nên phức tạp. Để phân biệt từ ghép với cụm từ tự do, các tác giả cho rằng cái khác nhau cơ bản và cũng là tiêu chí để phân biệt từ ghép và cụm từ tự do là “từ ghép phải là một chỉnh thể thống nhất không những về mặt cấu tạo mà còn cả về mặt nội dung nữa” (Hỗ Lê, tr. 83)

Thứ nhất, do quan niệm cho rằng “tính vững chắc về cấu tạo phản ánh một đặc trưng cơ bản của từ ghép (Hỗ Lê, tr.82), các nhà ngữ pháp như Nguyễn Kim Thản, Hoàng Tuệ đã dùng các biện pháp chêm xen, thêm thành tố vào để kiểm tra độ bền vững của từ ghép và cho rằng, một kết cấu là từ ghép thì phải:

- Không thể xen một yếu tố nào dù là thực hay hư vào giữa các thành tố của từ ghép.

- Mỗi thành tố của nó không bao giờ phát sinh quan hệ ngữ pháp riêng với một từ khác ở ngoài kết cấu của nó.

Cụ thể, trong từ ghép, dùng bốn biện pháp (1) xen kẽ, (2) thêm ngoài, (3) cải biến, (4) đối chiếu để phân biệt từ ghép với các cụm từ tự do. Nhưng thực tế cho thấy, có trường hợp cả 4 biện pháp kia đều vô hiệu. Và, như mọi người đều biết, tiếng Việt thuộc loại ngôn ngữ âm tiết tính cho nên ngay cả những yếu tố tưởng như không dùng độc lập thì luôn luôn sẵn sàng trở thành độc lập kiểu như các yếu tố Hán Việt *niên* “nam” (cây lâu niên), *hà* (làng ven hà). Cũng do đặc thù này mà thậm chí cả các yếu tố tên riêng phiên chuyển trong các từ

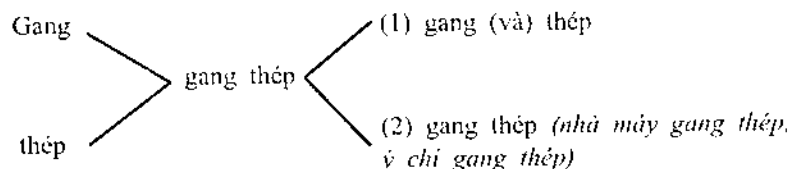
mượn Ấn Âu như *Mát* trong Mátxcova cũng có khả năng được đơn tiết hoá để trở thành độc lập "anh ấy đang công tác ở *Mát*". Đáng chú ý là trong tiếng Việt, có các kiểu kết hợp như *A chả B*, *A với chả B*, *A với B* (*báo với cáo*, *ăn với chả năn*). Đó là những hiện tượng ngôn ngữ có thực trong tiếng Việt mà khi xem xét ranh giới giữa từ với các đơn vị ngoài từ không thể không tính đến.

Thứ hai, một số tác giả xuất phát từ mối quan hệ giữa các yếu tố trong nội bộ một tổ hợp để xem xét tổ hợp đó có là từ ghép hay không. Tác giả Lưu Văn Lang cho rằng mọi tổ hợp "gồm hai tiếng tự do trở lên, có quan hệ thuận cú pháp đều là ngữ" (tr.14). Vấn đề phức tạp, theo chúng tôi, lại nảy sinh ngay trong khái niệm "tự do" (mà chúng tôi đã có dịp trình bày ở trên) và khái niệm "thuận cú pháp" (chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau).

Nhìn nhận ngôn ngữ ở mặt hành chức, có thể thấy rằng một yếu tố ngôn ngữ mang trong mình rất nhiều đặc điểm vừa chung lại vừa riêng. Nếu quan niệm ngôn ngữ là một hệ thống gồm các thành tố nằm trong một mạng các quan hệ và trong nó còn có các tiểu hệ thống thì, mỗi đặc điểm chung giúp cho các yếu tố tham gia và hòa nhập vào từng hệ thống và có tác dụng làm nên sự nối kết, liên hệ giữa hệ thống nhỏ với hệ thống lớn hơn bao hàm nó. Còn những đặc điểm riêng là để làm nên chính bản thân từng yếu tố (trong mối quan hệ với yếu tố khác của hệ thống). Là một thực thể đa chức năng, các yếu tố ngôn ngữ khi tham gia vào hoạt động giao tiếp sẽ chỉ mang theo những đặc điểm đảm bảo cho hoạt động của mình theo đúng chức năng. Với cách nhìn như vậy, chúng tôi cho rằng thành phần cấu tạo nên từ ghép là các yếu tố cấu tạo từ, mà đã là yếu tố cấu tạo từ thì không thể có mối quan hệ cú pháp được. Do vậy, không thể phân loại từ ghép theo kiểu tính từ + danh từ, hay động từ + danh từ v.v... như một số tác giả

đã làm (Hoàng Tuệ, 1962, Hồ Lê, 1976). Nêu ra điều này chúng tôi cũng muốn nhằm để kiến giải cho điều thứ hai mà một số tác giả đã nêu ra là, việc yếu tố cấu tạo từ của từ ghép có hoạt động tự do hay không tự do không thể là “tiêu chí xem xét” được. Cho nên theo chúng tôi, khi xem xét ranh giới giữa từ ghép và cụm từ tự do thì cả hai tiêu chí “ổn định về cấu trúc, hoàn chỉnh về nội dung” luôn luôn gắn bó với nhau, xoắn quện với nhau” khó mà tách rời ra được, trong đó tiêu chí nội dung nổi lên hàng đầu, mang tính quyết định.

Thí dụ:



Sơ đồ trên cho thấy cùng với sự chuyển hóa nghĩa thì đồng thời cũng làm cho kết cấu của chúng chặt chẽ hơn (x. Nguyễn Văn Khang, 1980). Nghĩa, theo chúng tôi là tiêu chí số một để xem xét mối quan hệ giữa từ ghép và tổ hợp tự do.

1.6. Như vậy, có thể đi đến nhận định rằng, mối quan hệ giữa từ ghép với các đơn vị khác trong hệ thống ngôn ngữ như từ đơn, từ láy, thành ngữ và với đơn vị của lời nói như cụm từ tự do vừa ranh giới vừa có quan hệ với nhau. Mối quan hệ giữa chúng có được là nhờ những đặc điểm chung giữa chúng, và nhưng lại có thể tách ra được giữa chúng là nhờ những đặc điểm riêng của từng đơn vị. Có thể nói, trong phần lớn (nếu không muốn nói là hầu hết), các trường hợp ranh giới khá rõ ràng. Tuy nhiên, vẫn còn một số các đơn vị vẫn nằm ở đường biên giới hai đơn vị theo chiều hướng hoặc nghiêng về một phía (như giữa từ láy và từ ghép) hoặc ngay trong nội bộ các

nghĩa trong một đơn vị đã có biểu hiện nghĩa đầu là thuộc về tổ hợp tự do, nghĩa sau có biểu hiện của từ ghép. Chính sự tồn tại này mà có tác giả gọi là “hiện tượng trung gian” “hiện tượng chuyển dẫn ở hai bên đường ranh giới”. Đó là sự tồn tại khách quan, khi xử lí, xem xét mối quan hệ giữa chúng cũng cần tôn trọng hiện thực khách quan này.

2. Phân loại từ ghép tiếng Việt

2.1. Cơ chế ghép và việc tạo từ ghép.

Thuật ngữ “cơ chế” được hiểu là “cách thức theo đó một quá trình thực hiện”. Như vậy, khi nói đến *cơ chế* là đã bao hàm sự hành chức, sự vận động sản sinh theo một quá trình với các qui tắc và yếu tố vật chất trong đó. Cũng vậy, khi nói rằng từ ghép được tạo ra từ cơ chế ghép có nghĩa là muốn nói đến việc tạo từ ghép là một cơ chế vận hành tuân thủ theo những qui tắc nhất định. Đó là:

Quy tắc một Qui tắc về sử dụng vị trí của các thành tố trong cơ chế ghép để tạo từ ghép. Bao gồm:

- a) Yếu tố không đánh dấu đứng trước, yếu tố có đánh dấu đứng sau. Thí dụ: *yêu chuộng, mến mộ, xe cộ, vườn tược, trường lớp, nhà cửa, v.v...*
- b) Yếu tố chính đứng trước yếu tố phụ đứng sau, đối với các từ ghép Việt như *xe đạp, cửa sổ, vui tính, cứng cổ, ăn ảnh, v.v...* hoặc yếu tố phụ đứng trước yếu tố chính đứng sau đối với các từ ghép mượn Hán như *mỹ nhân, cao điểm, hồng diện, yếu điểm v.v...*

Quy tắc hai. Qui tắc tuyển chọn các thành tố đồng nhất hoặc dị biệt về mặt ngữ nghĩa. Bao gồm:

- a) Để tạo các từ ghép với nghĩa khái quát thì các cặp thành tố được chọn tham gia một từ ghép phải cùng một phạm trù ngữ nghĩa (đồng nghĩa, gần nghĩa hay trái nghĩa). Thí dụ: *mến mộ, yêu thương* (đồng nghĩa);

phải trái, trên dưới, sống chết, ấm lạnh, đen trắng (trái nghĩa); ruộng vườn, nhà cửa, trường lớp, giấy bút, sông suối (gần nghĩa).

- b) Để tạo các từ ghép với nghĩa chuyên biệt thì các thành tố được chọn tham gia một từ ghép phải là những cặp dị biệt, trong đó có một yếu tố biểu thị ý nghĩa phạm trù, còn yếu tố kia biểu thị đặc trưng khu biệt và mối quan hệ giữa chúng về mặt nghĩa là quan hệ chủng loại. Thí dụ:

Máy: máy bay, máy kéo, máy cày v.v...

Áo: Áo cánh, áo kếp, áo bào v.v...

Qui tắc ba Qui tắc tổ hợp nghĩa để tạo từ ghép bao gồm:

- Thứ nhất, tổ chức lại hai cơ cấu nghĩa để tạo nên một cơ cấu nghĩa mới theo cách hợp nhất những nét nghĩa đồng nhất và lược bỏ những nét dị biệt.
- Thứ hai, chuyển đi ngữ nghĩa theo hướng biểu trưng hóa và nâng cấp phạm trù khái niệm được biểu đạt từ thấp đến cao, từ cụ thể đến trừu tượng hóa, khái quát hóa.

So sánh:

Quần: “Đồ mặc/ che phần dưới của cơ thể”

Áo: đồ mặc/ che phần trên của cơ thể”

Quần áo: đồ mặc che cơ thể nói chung.

2.2. Trật tự của các thành tố trong từ ghép.

Nói đến trật tự của các thành tố trong từ ghép tiếng Việt, thực chất là muốn nói đến một vấn đề cần được xem xét đó là bản chất của mối quan hệ giữa các thành tố của từ ghép là gì?

Trước hết phải khẳng định lại rằng, mối quan hệ giữa các thành tố trong từ ghép là mối quan hệ phi tuyến tính. Nó khác hẳn với mối quan hệ tuyến tính ở những tổ hợp ghép. Mối quan

hệ phi tuyến tính trong từ ghép thể hiện chủ yếu ở trong cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc ngôn điệu của chúng.

Thứ nhất, nhân tố ngữ nghĩa có vai trò quan trọng hàng đầu tạo nên cả một xu hướng qui định trật tự của các thành tố trong từ ghép. Nhân tố ngữ nghĩa nêu ở đây không chỉ là bó hẹp trong khái niệm do từ ngữ biểu thị, mà còn bao gồm mọi thông tin thuộc về cái được biểu hiện của tín hiệu ngôn ngữ! Với ý nghĩa đó, nhân tố ngữ nghĩa có quan hệ mật thiết giữa nghĩa với tâm lí xã hội của cộng đồng người bản ngữ. Hay nói một cách khác, nhân tố ngữ nghĩa là sự thể hiện, sự phản ánh hiện thực khách quan thông qua ý thức của cộng đồng người bản ngữ, nó vừa gắn liền với nhân tố văn hóa xã hội, vừa có tính độc lập tương đối của mình trong đời sống ngôn ngữ. Như trong phần cơ chế ghép chúng tôi đã có dịp đề cập đến, sự đối lập giữa tính có đánh dấu và không có đánh dấu có sự chi phối đáng kể đối với sự sắp xếp trật tự các thành tố. Chẳng hạn như, khi các yếu tố trong từ ghép đồng nghĩa với nhau mà:

- Khác nhau về nguồn gốc thì có xu hướng là yếu tố thuần Việt thường đứng trước. Thí dụ *bạn hữu, xương cốt, lo âu, can gián*, gươm đao (các yếu tố đứng sau là Hán Việt); *chó má, củi đước, kiêng khem, tre pheo* (các yếu tố đứng sau là gốc Tây Thái hoặc Môn - Khơ Me).

- Khác nhau về phạm vi mức độ sử dụng thì có xu hướng là yếu tố thuộc vốn từ vựng đồng đại thường đứng trước, yếu tố từ vựng lịch sử đứng sau (*chợ búa, tiêu pha, già cả, quét tước*): yếu tố từ vựng toàn dân thường đứng trước, yếu tố từ vựng phương ngôn thường đứng sau (*chơi nhởi, rùng rú, trêu chọc, tiêu xài...*); yếu tố từ vựng có ý nghĩa chung thường đứng trước, yếu tố có ý nghĩa chuyên biệt thường đứng sau (*trông ngóng, nhanh chóng, luôi biếng, chia sẻ v.v...*).

Khi các yếu tố trong từ ghép gần nghĩa nhau, thì trật tự của chúng thường có xu hướng là:

- Yếu tố biểu thị chính thể thường đứng trước, yếu tố biểu thị bộ phận thường đứng sau. Thí dụ: *nhà cửa, mặt mũi, đầu óc, súng đạn...*

- Yếu tố biểu thị sự vật, hiện tượng được coi là quen thuộc hơn, quan trọng hơn, chủ yếu hơn thường đứng trước. Thí dụ: *ruộng vườn, cơm canh, rượu chè, ăn uống...*

- Yếu tố biểu thị thuộc tính, trạng thái một cách chung hơn hoặc có sắc thái trung hòa hơn thường đứng trước. Thí dụ: *vui mừng, yêu thương, yêu mến...*

Khi các yếu tố trong từ ghép có nghĩa biểu thị ở hai chiều như là đối lập nhau thì trật tự giữa các yếu tố được sắp xếp theo:

- Sự đối lập “cao-thấp”, như thứ bậc trong gia đình, trong quan hệ xã hội. Thí dụ: *ông cha, cha con, thầy trò, vua tôi, tướng tá...*

- Sự đối lập hoặc trình tự về thời gian. Thí dụ: *sớm tối, xưa nay, sống chết, úp mở, đưa đón...*

- Sự định vị không gian bắt đầu từ chiều thuận. Thí dụ: *trên dưới, trong ngoài, trước sau, phải trái...*

- Sự đối lập mạnh yếu, tốt xấu. Thí dụ: *dài ngắn, cao thấp, nặng nhẹ, tốt xấu, vui buồn, thật giả, may rủi...*

Có thể thấy, xu hướng sắp xếp trật tự giữa các thành tố trong từ ghép được xét trên có xu hướng theo một nguyên tắc chung “yếu tố không đánh dấu ở trước còn yếu tố đánh dấu ở sau”. Đây là nói chung và sở dĩ chúng tôi dùng từ “xu hướng” là vì hai lý do:

Thứ nhất, quá trình tổ hợp ngữ nghĩa để tạo ra nghĩa mới cho từ ghép của các thành tố này đang diễn ra khá phức tạp như sự ẩn dụ hóa (ss. *gang thép / thép gang* trong hai các thí dụ sau: “*nhà máy gang thép*” “*ý chí gang thép*” và “*ý chí thép gang*” mà không có “*nhà máy thép gang*”), quá trình tổ

hợp ngữ nghĩa kéo theo sự nhược hóa ở bộ phận này, trội hóa ở bộ phận khác (như *ăn nằm*, *khó dễ*).

Thứ hai, nói trật tự này có tính xu hướng còn là vì vẫn có những trường hợp ngoại lệ và độ chênh của những trường hợp ngoại lệ này cũng không đều nhau. Cùng một kiểu ghép, nhưng có những từ ghép thì có thể được sử dụng với trật tự kia một cách bình thường, tự nhiên so với chuẩn như *ông cha*, *cha ông*, *yêu thương*, *thương yêu*... Nhưng ở một số đơn vị khác lại thấy có sự ổn định trật tự của các thành tố theo chiều trái với xu hướng chung. Thí dụ: *vợ chồng*, *cô chủ*, *chủ bác*... Giải thích hiện tượng này phải viện dẫn nhiều nhân tố, trong đó nhiều khi có cả các nhân tố ngoài ngôn ngữ. Nhưng phải chăng, cái mà ngày nay chúng ta coi là ngoại lệ thì lại là hệ quả của những quá trình diễn ra một cách bình thường trong quá khứ?

Ở một kiểu loại từ ghép khác-từ ghép phụ nghĩa, tính đánh dấu và không đánh dấu được thể hiện trong các thành tố trở thành một qui tắc ổn định: thành tố thứ nhất với tư cách là thành tố mang tính không đánh dấu biểu thị khái niệm có tính phạm trù về loại bao giờ cũng đứng trước. Thành tố thứ hai biểu thị nghĩa chuyên biệt bao giờ cũng đứng sau. Đáng chú ý là kiểu từ ghép này có một loại mượn từ tiếng Hán (gốc Hán), mà trong đó các thành tố có vị trí ngược lại (thành tố biểu thị chuyên biệt đứng trước, thành tố biểu thị có tính phạm trù về loại đứng sau). Thí dụ: *mỹ nhân*, *thương gia*, *nhân loại*, *công luận*... Chính sự song tồn hai kiểu trật tự ngược nhau trong loại từ ghép này đã gây nên tranh luận khi xác định trật tự của các từ ghép kiểu *mát tay*, *vui tính*, *cứng cổ*, *mềm lòng*... Về vấn đề này, cho đến nay có hai cách kiến giải trái ngược nhau:

- Cách kiến giải thứ nhất cho rằng, các từ ghép trên có quan hệ nghịch cú pháp tiếng Việt (Nguyễn Tài Căn 1976, Hoàng Tuệ 1962). Và cũng theo các tác giả trên, chính nhờ có

sự kết hợp ngược cú pháp này mà nội bộ của từ ghép trở nên chặt chẽ, có tính thành ngữ cao.

- Cách kiến giải thứ hai cho rằng không hề có sự kết hợp ngược cú pháp ở những từ ghép này.

Thực ra, theo chúng tôi, đây là kiểu tổ hợp ngữ nghĩa trong điều kiện cả hai yếu tố đều ở trong một quá trình chuyển nghĩa. Đây là một điều lí thú nhưng lại vô cùng phức tạp, bởi vì trong trường hợp này nghĩa của từ ghép là sự hợp thành của các nét nghĩa phái sinh, chứ không phải là nghĩa gốc của các thành tố. Cụ thể:

(a) Trước hết là có hiện tượng nhược hóa mất đi một vài nét nghĩa nào đó vốn có trong nghĩa gốc của các thành tố trong từ ghép. Thí dụ, khi ở trong từ ghép, các từ *miệng*, (*ngứa miệng*), *mồm* (to mồm), *bụng* (hẹp bụng, *cổ* (cứng cổ) v.v... đã mất hoặc nhược đi cái nét nghĩa “cơ quan, bộ phận cơ thể”.

b) Cùng với sự nhược hóa, hay mất đi những nét nghĩa gốc, lược bỏ những nét dư thừa, là sự lựa chọn những nét nghĩa cần yếu, thích hợp, kết hợp lại với nhau. Thực chất đây là quá trình tuyển nghĩa. Thí dụ trong hai từ ghép *ngon miệng* và *dại miệng* thì sự tuyển nét nghĩa của yếu tố *miệng* được thực hiện khác nhau. Ở *ngon miệng*, yếu tố *miệng* đã tuyển chọn nét nghĩa “nói về chức năng để ăn uống” để thực hiện hóa, kết hợp với *ngon*; để tạo nghĩa “có cảm giác thích thú trong ăn uống”; còn trong *dại miệng*, thì nét nghĩa “về chức năng ăn uống” bị loại bỏ và tuyển chọn nét nghĩa “chức năng nói năng” để kết hợp với *dại* tạo nghĩa “ít trí khôn và ít kinh nghiệm trong nói năng”.

c) Sự nhược hóa ở (a) hay sự tuyển nghĩa ở (b) là để tìm đến sự tương hợp, sự hội tụ những nét nghĩa tương đồng tạo nên nghĩa của từ ghép.

d) Quá trình tương hợp ngữ nghĩa giữa các yếu tố để tạo nên từ ghép bằng sự xuất hiện các nét nghĩa mới mà không thấy có ở trong từng thành tố. Sự tách ra từng phần của quá

trình tổ hợp ngữ nghĩa chỉ là để làm rõ vấn đề, còn trong thực tế, quá trình tổ hợp ngữ nghĩa của các từ ghép được diễn ra đồng thời, có quan hệ gắn bó với nhau, không tách rời, cô lập nhau.

Thứ hai, đối với cơ chế ghép thì nhân tố ngữ âm tuy vai trò của nó có mờ nhạt hơn nhưng không phải là không hề có tác dụng. Nguyễn Thúy Khanh và Đào Thản trong bài viết về “khả năng chuyển đổi trật tự âm tiết để tạo biến thể của từ trong các đơn vị từ vựng song tiết” đã cho rằng những đơn vị kiểu này” cần được xem xét trên cơ sở ngữ âm có tính chất đặc thù của tiếng Việt” (tr. 249). Cụ thể, sự thay đổi đơn vị từ của các yếu tố trong từ ghép, xét về mặt ngữ âm, sẽ dẫn đến kết quả là tạo thành hai cặp từ ghép vừa có sự đối lập về vần vừa có sự đối lập về bằng trắc (*gang thép / thép gang*) v.v... hoặc có khi chỉ đơn thuần đối lập về vần (*lửa khói / khói lửa*). Giải thích về trường hợp này, đồng tác giả trên cho rằng “đây không phải là những biến thể tùy tiện trong ngôn ngữ”. Sự thay đổi trật tự “đều nhằm mục đích thay đổi diện mạo ngữ âm cho từ trong hoạt động kết hợp và trong việc tổ chức lời nói cụ thể. Người nói tiếng Việt luôn có ý thức cân nhắc lựa chọn giữa *mưa nắng* và *nắng mưa*, *vui tươi* và *tươi vui*, *ngọt ngào* và *ngào ngọt* một biến thể cần thiết và phù hợp nhất với từng ngữ cảnh cụ thể nhằm bảo đảm tính hài hòa về âm điệu của lời nói” (Nguyễn Thúy Khanh, Đào Thản, tr. 250). Rõ ràng là, ngôn điệu không phải là không có vai trò gì trong việc qui định trật tự của các yếu tố trong từ ghép.

2.3. Các kiểu từ ghép tiếng Việt.

2.3.1 Các cách gọi khác nhau khi phân loại từ ghép tiếng Việt.

Cho đến nay, tuy xuất phát từ các giác độ khác nhau, nhưng các nhà Việt ngữ học chia từ ghép thành hai loại:

- Các nhà ngữ pháp căn cứ vào mối quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố trong từ ghép, chia từ ghép thành từ ghép đẳng lập (hoặc từ ghép song song, từ ghép liên hợp) và từ ghép chính phụ.

- Các nhà từ vựng ngữ nghĩa căn cứ vào mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các yếu tố và khả năng tạo nghĩa từ ghép của chúng, chia từ ghép thành hai loại: từ ghép đẳng nghĩa (hay còn gọi là từ ghép hợp nghĩa, từ ghép hội nghĩa, từ ghép phối nghĩa) và từ ghép phụ nghĩa (hay còn gọi là từ ghép phân nghĩa, từ ghép bổ nghĩa).

Qua cách phân loại truyền thống trên có thể thấy dù xuất phát điểm có khác nhau nhưng khi phân loại luôn phải tính đến mối quan hệ giữa các thành tố trong nội bộ của từ ghép. Dựa vào mối quan hệ này và cơ trình sản sinh từ ghép, chúng tôi phân từ ghép tiếng Việt làm hai loại: từ ghép hội nghĩa và từ ghép phân nghĩa.

2.3.2. Từ ghép hội nghĩa.

Như ở 2.3.1 để cập đến, trong truyền thống Việt ngữ học, loại từ ghép này được gọi là từ ghép đẳng lập, từ ghép liên hợp, từ ghép song song (xét về góc độ hình thái học), hay từ ghép đẳng nghĩa (xét từ góc độ ngữ nghĩa học). Sở dĩ gọi chúng là “đẳng” là do xuất phát từ quan niệm cho rằng trong các từ ghép kiểu như *quần áo, nhà cửa, sông núi, ăn uống...* thì các yếu tố “bình đẳng, ngang bằng nhau” về quan hệ (ngữ pháp hay ngữ nghĩa). Cách gọi này đúng nhưng chưa đủ, chưa bao chứa hết nội dung của kiểu từ ghép này. Bởi lẽ, hình thái hội nghĩa của các từ ghép kiểu này xem ra khá phức tạp. Trước hết, điều mà hầu như các nhà nghiên cứu đều thừa nhận là đặc trưng ngữ nghĩa tổng quát của loại từ ghép này là tính khái quát về nghĩa. Đặc trưng này có được là nhờ quá trình hội nghĩa giữa hai yếu tố, xét từ bình diện ngữ nghĩa và nhờ cả quan hệ đẳng kết giữa hai yếu tố gốc, xét từ bình diện hình

thái). Điều kiện để hai yếu tố có thể tổ hợp với nhau tạo từ ghép là chúng phải là những đơn vị vốn có nghĩa biểu thị khái niệm thuộc cùng một phạm trù (có quan hệ gần nghĩa, đồng nghĩa hoặc trái nghĩa). Quá trình hội nghĩa của từ ghép hội nghĩa là quá trình tổ chức lại các thành tố ngữ nghĩa theo đúng những qui tắc nhất định để tạo thành nghĩa có cơ cấu hoàn chỉnh của một đơn vị cao hơn. Một khi phát hiện ra được và nắm vững qui tắc hội nghĩa này thì ta có thể giải thích được hàng loạt đơn vị có cùng một kiểu cơ cấu. Dựa vào phương thức tổ hợp nghĩa, có thể phân từ ghép hội nghĩa thành ba loại chính như sau:

(1). Loại từ ghép hội nghĩa được hình thành nhờ sự tổ chức lại các thành tố nghĩa theo qui tắc hội - biểu trung trực tiếp dưới hình thức hoán dụ. Quá trình này được thực hiện cùng với việc lược bỏ những nét nghĩa khu biệt riêng của từng thành tố là sự hợp nhất những nét nghĩa đồng nhất biểu thị khái niệm phạm trù.

Thí dụ:

- *quần*: đồ mặc/ che phần dưới cơ thể.
áo: đồ mặc/ che phần trên cơ thể.
quần áo: đồ mặc nói chung (như áo, quần...).
- *Con*: Thế hệ sau/ trong quan hệ với người trực tiếp sinh ra.
Cháu: thế hệ sau/ trong quan hệ với thế hệ sinh ra thế hệ sinh ra mình.
Con cháu: Thế hệ sau nói chung (như con cháu)...
- *ăn*: Cho vào cơ thể qua đường miệng để nuôi sống/ bằng thức ăn và thường nhai.
uống: Cho vào cơ thể qua đường miệng để nuôi sống/ bằng chất lỏng và nuốt.

ăn uống: (1) Cho vào miệng để nuôi sống cơ thể nói chung. (2) Tổ chức liên hoan bằng ăn, uống (thường nhân dịp gì).

Có thể khái quát kiểu từ ghép này bằng mô hình sau:

AB : A và B (hoặc vừa A vừa B, cả A lẫn B) biểu trưng khái quát và trực tiếp cho cả phạm trù mà A và B là tiêu biểu.

Có thể kể ra hàng loạt các từ ghép thuộc loại này như: *ông cha, cha ông, con cháu, cháu con, gìn giữ, giữ gìn, áo quần, quần áo, đắng cay, cay đắng, ngọt bùi, mới lạ, đám đá* v.v...

(2) Loại từ ghép hội nghĩa được hình thành nhờ tổ chức lại nghĩa của các thành tố theo qui tắc hội, biểu trưng tuyển chọn. Quá trình này được thực hiện cùng với việc lược bỏ những nét nghĩa khu biệt riêng của từng thành tố là hợp nhất những nét nghĩa theo phương thức tuyển. Theo cách này, có thể phân ra làm hai loại nhỏ:

(a) Loại hội biểu trưng tuyển chọn trong đó nghĩa của một trong hai thành tố được tuyển chọn là nòng cốt cho cơ cấu nghĩa của từ ghép và đương nhiên, các thành tố mang nghĩa đó có giá trị biểu trưng trội hơn giá trị biểu trưng của thành tố kia. Thí dụ:

Nhà: Công trình xây dựng để ở hoặc sử dụng vào việc gì đó / có mái, có tường vách.

Cửa: Khoảng trống chia làm lối thông ra bên ngoài của nơi ngăn kín các mặt (nhà, vườn) / có bộ phận lắp để đóng, mở.

nhà cửa (1). Nhà chỉ toàn bộ công trình kiến trúc để ở.
(2). Nhà và các đồ đạc trong nhà, chỉ tài sản của đời sống riêng một gia đình.

Có thể khái quát kiểu từ ghép này bằng mô hình sau:

A B: A (hay B) biểu trưng khái quát cho cả phạm trù trong đó A hay B là đại biểu.

Thuộc loại này là các từ ghép như *làm ăn, ăn thua, ăn ở, khó dễ*, v.v...

b) Loại hội, biểu trưng tuyển chọn trong đó nghĩa cả hai thành tố tham gia biểu trưng khái quát cho cả phạm trù theo kiểu không thì / hoặc. Thí dụ:

nay: thời gian hiện tại

mai: ngày tiếp của ngày hôm nay.

nay mai: Trong tương lai rất gần (không nay thì mai).

Có thể khái quát kiểu từ ghép này bằng mô hình sau:

AB: hoặc A hoặc B / không A thì B.

Thuộc loại này là các từ ghép như *sớm muộn, trước sau, nay mai, chóng chầy* v.v...

(3) Loại từ ghép hội nghĩa được hình thành nhờ tổ chức lại nghĩa của các thành tố theo qui tắc hội - biểu trưng chuyển tiếp. Quá trình này được thực hiện cùng với việc lược bỏ những nghĩa khu biệt riêng của từng thành tố là việc hợp nhất những nét nghĩa của hai thành tố, nhưng không phải biểu trưng khái quát trực tiếp cho phạm trù trong đó có hai thành tố này mà cốt để biểu trưng cho một phạm trù trừu tượng hơn (nhờ nét nghĩa chung biểu thị thuộc tính của thành tố đó). Thí dụ:

gang: Hợp kim có thuộc tính cứng / của sắt với cacbon v.v...

thép: Hợp kim có thuộc tính cứng, dẻo / của sắt với một lượng nhỏ cacbon.

gang thép Cứng cõi vững vàng đến mức không bao giờ lay chuyển được.

Có thể khái quát kiểu từ ghép này bằng mô hình sau:

AB: Cả A và B biểu trưng khái quát cho một phạm trù khác (có thuộc tính chung của A và B).

Thuộc loại này là các từ ghép như *đất nước, núi sông, non sông, sắt thép, gang thép, sơn sắt, sắt sơn v.v...*

2.3.3. Từ ghép phân nghĩa.

Truyền thống Việt ngữ học gọi loại từ ghép này là từ ghép chính phụ (từ bình diện hình thái học), từ ghép bổ nghĩa, từ ghép phân nghĩa (từ bình diện ngữ nghĩa học). Ngay cách gọi cũng nói lên sự “bất bình đẳng” giữa hai thành tố khi tham gia tạo loại từ ghép này. Khi tham gia vào tạo từ ghép phân nghĩa, chức năng của mỗi thành tố không giống nhau. Cụ thể:

Thành tố thứ nhất bao giờ cũng biểu thị ý nghĩa phạm trù và giữ vai trò chính, vai trò trung tâm. Còn thành tố thứ hai biểu thị thuộc tính khu biệt của sự vật, quá trình hay tính chất do thành tố thứ nhất biểu thị. Nếu chỉ xét về mặt cấu trúc, thì thành tố sau giữ “vai trò phụ”, trong cấu trúc. Thí dụ, trong các từ ghép *xe đạp, xe máy, xe điện...* thì *xe* biểu thị ý nghĩa phạm trù “phương tiện giao thông”, còn các thành tố *đạp, máy, điện* biểu thị thuộc tính khu biệt (*đạp* “dùng sức người đạp”, *máy* “chạy bằng động cơ”, *điện* “chạy bằng điện...”). Nhưng khi xem xét từ góc độ ngữ nghĩa thì thấy, hệ quả ngữ nghĩa quan trọng nhất của quá trình kết hợp giữa các thành tố của loại từ ghép này là sự chuyên biệt hóa về nghĩa cho cả từ ghép phân nghĩa. Tính chuyên biệt hóa này thể hiện sự hạ cấp phạm trù khái niệm của cả từ ghép phân nghĩa. Nhờ mối quan hệ bao và bị bao (hay quan hệ chủng và loại) giữa thành tố thứ nhất và thành tố thứ hai (so sánh. *xe* với *xe đạp, xe máy, xe cóc, xe lu...*). Đến đây, có thể thấy vai trò nghĩa của yếu tố phụ “không hề phụ”, mà chính là nhờ có nó nghĩa của toàn từ ghép phân nghĩa mới được hình thành. Thí dụ: *xe đạp*.

1) Một loạt phương tiện giao thông (là “xe”)

2) Có đặc trưng riêng là dùng chân đạp để tạo ra sức chuyển động.

Xe bò:

1) Một loại phương tiện giao thông (là "xe")

2) Có đặc trưng riêng là dùng bò kéo để tạo ra sức chuyển động.

Ở từ ghép phân nghĩa, yếu tố thứ nhất biểu thị khái niệm chung, thuộc cấp độ phạm trù chung. Thí dụ: *xe*.

Xe biểu thị phạm trù chung của các loại xe như *xe đạp*, *xe máy*, *xe bò*, *xe thổ*, *xe ba gác*...

Nhà biểu thị phạm trù chung của các loại nhà như *nhà ngói*, *nhà tranh*, *nhà bếp*, *nhà hàng*...

Ăn biểu thị phạm trù chung của các kiểu ăn như *ăn xối*, *ăn gỏi*, *ăn chịu*, *ăn cướp*, *ăn chặn* v.v...

Đổ biểu thị phạm trù chung của thuộc tính đổ như *đổ au*, *đổ đần*, *đổ thắm*, *đổ thắm*.

Còn yếu tố thứ hai biểu thị nét khu biệt đặc trưng cho từng loại, hay nói một cách khác, biểu thị thuộc tính của thành tố thứ nhất. Chẳng hạn như:

- Thành tố thứ hai biểu thị thuộc tính về chất liệu làm nên toàn bộ hay bộ phận của thành tố thứ nhất. Thí dụ:

nhà gạch, *nhà ngói*, *bàn gỗ*, *bàn tròn*, *cối đá*, *cối xay* v.v...

- Thành tố thứ hai biểu thị thuộc tính về nguồn gốc xuất xứ của thành tố thứ nhất. Thí dụ *chui tây*, *hồng xiêm*, *thuốc Lào*, *miến tàu*, v.v...

- Thành tố thứ hai biểu thị thuộc tính về chức năng của thành tố thứ nhất. Thí dụ: *máy xúc*, *máy ủi*, *máy tiện*, *máy bào*, *máy kéo* v.v...

- Thành tố thứ hai biểu thị thuộc tính về phương thức hoạt động hoặc cách thức thể hiện ở thành tố thứ nhất. Thí dụ: *bàn xoay, máy bay, v.v...*

- Thành tố thứ hai biểu thị thuộc tính về ngoại hình của sự vật do A biểu thị như màu sắc, dáng vẻ, kích thước, tư thế... thí dụ: *hoa hồng, gà ri, xe cóc, tủ đứng, gương lồi v.v...*

Tác giả là Lê Bá Miên (1986) đã tập trung nghiên cứu thành tố thứ hai trong từ ghép phân nghĩa một chiều trên các cứ liệu thuật ngữ khoa học kĩ thuật của một số ngành công nghiệp Việt Nam, và đưa ra một thống kê khá lí thú:

a) Ở các từ ghép phân nghĩa mà các yếu tố thứ nhất chỉ “máy móc, công cụ” thì:

- Các từ ghép phân nghĩa, yếu tố thứ hai mang nét nghĩa tính năng (như *xe đúc, bàn là, máy chải...*) chiếm 50%.

- Các từ ghép phân nghĩa có yếu tố thứ hai mang nét nghĩa “đặc điểm cấu tạo” (như *bánh răng khứa, suốt bốn đai*) chiếm 30%.

- Các từ ghép phân nghĩa có yếu tố thứ hai mang nét nghĩa “loại hình sản phẩm” (*gang xám, than bet*) v.v... chiếm 32%.

- Các từ ghép phân ngữ yếu tố thứ hai mang nét nghĩa “chất liệu làm ra sản phẩm” (như *dầu trẩu, sợi bông, xơ thực vật*) và “đặc điểm của sản phẩm (như *bột thô, sợi dẻ, xỉ tự cháy* v.v...) chiếm 17%.

b) Ở các từ ghép phân nghĩa có yếu tố thứ nhất chỉ “hoạt động của máy móc, công cụ” thì:

- Các từ ghép phân nghĩa có thành tố thứ hai mang nét nghĩa đối tượng, (như *luyện cốc, phay trục, xén tờ...*) chiếm 35%.

- Các từ ghép phân nghĩa có thành tố thứ hai mang nét nghĩa cách thức (như *sấy quay*, *ép kéo*, *nối đơm* v.v...) chiếm 25%.

Có thể hình dung nghĩa tổng quát của từ ghép phân nghĩa là: A với những đặc trưng riêng do B biểu thị (hay để trả lời câu hỏi A thế nào, A như thế nào). Đi sâu vào miêu tả loại từ ghép này, có thể thấy chính B (chứ không phải A) làm nên sự đa dạng, tinh tế cho A (hay nói đúng hơn là cho từ ghép phân nghĩa). Nhìn chung mà nói thì B biểu thị thuộc tính khu biệt A. Sự lựa chọn thuộc tính nào của A để B biểu thị chính là sự tổ hợp nghĩa của loại từ ghép này.

Cũng cần nói thêm là, đối với những từ ghép Hán Việt thuộc loại này thì yếu tố B nhiều khi ở vị trí đứng trước. Thí dụ, *mỹ nhân*, *diệu kế*, *tiểu quốc*, *ẩn sĩ*... (chúng tôi sẽ trình bày kĩ hơn vấn đề này, trong một chuyên khảo riêng Từ Hán Việt).

Chương V

CHUYỂN LOẠI MỘT PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO TỪ

1. Đặt vấn đề

Khi nghiên cứu đặc điểm các ngôn ngữ thuộc loại hình khác nhau, các nhà Đông phương học Xô Viết đã chỉ ra rằng: về mặt lý thuyết trong các ngôn ngữ có hiện tượng hình vị trùng với âm tiết thì từ không thể có khả năng biến đổi hình thái. Những cứ liệu thực tế của các ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái... đã chứng minh tính đúng đắn của nhận định này: chỉ những ngôn ngữ nào có khả năng có từ 80.000 cái vô âm thanh khác nhau (các ngôn ngữ Malaiô - pôlinêzi) đến 182.000 (các ngôn ngữ Xêmit) cái vô âm thanh khác nhau làm cơ sở vật chất cho hình vị thì ở ngôn ngữ đó mới xuất hiện biến vĩ. Số lượng vô âm thanh này có khả năng xuất hiện biến thể của từ và làm cơ sở để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp ở bên trong từ. Trong các trường hợp mà số lượng vô âm thanh ít hơn, từ của các ngôn ngữ đó sẽ không có các biến thể, ý nghĩa ngữ pháp sẽ chỉ được biểu hiện bằng các yếu tố ngôn ngữ ở bên ngoài từ. Đó là đặc điểm của các ngôn ngữ đơn lập. (x. Iu. G.Rôzhdestvenskij, 1964, t. 27). Ở tiếng Việt tối đa chỉ có thể chứa đến 4 vạn tiếng khác nhau, cho nên tiếng Việt thuộc các ngôn ngữ đơn lập, không có khả năng biến hóa hình thái (x. Nguyễn Tài Căn, 1975, tr. 46).

Xuất phát từ quan điểm hình thái học, hiện tượng chuyển từ từ loại này sang từ loại khác mà truyền thống gọi là “chuyển loại”⁽¹⁾ là hiện tượng điển hình trong các ngôn ngữ đơn lập mà từ có một cấu trúc xác định, như tiếng Việt, tiếng Hán. Điểm nổi bật trong các ngôn ngữ này là sự tồn tại một “hình thức tuyệt đối của từ” (Zhirmunsky, 1963, tr. 22). Nghiên cứu các đặc điểm chung của các ngôn ngữ đơn lập, các nhà Đông phương học Xô Viết cũng đã khẳng định rằng, việc chuyển di các từ “từ từ loại này sang từ loại khác mà không thay đổi vỏ âm thanh của chúng (tức là hiện tượng chuyển loại) là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của các ngôn ngữ này (x. Gorgoniev Iu.A.,..., 1963, tr. 3).

Như vậy, hiện tượng chuyển loại tồn tại khách quan trong tiếng Việt. Việc tìm hiểu hiện tượng này sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm những đặc điểm loại hình của tiếng Việt.

1.1. Trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt, đặc biệt là khi xác định các tiêu chuẩn phân định từ loại tiếng Việt, các nhà Việt ngữ học đều thừa nhận rằng: loại của từ không phải là bất di bất dịch. Giữa các loại của từ có một bộ phận chuyển hóa lẫn nhau. Vậy bản chất của hiện tượng này là gì? Các nhà nghiên cứu gán cho hiện tượng này nhiều tên gọi khác nhau: hiện tượng chuyển loại, hiện tượng cùng gốc khác loại, hiện tượng nhất từ đa loại, các từ có những dấu hiệu hòa nhập của các từ loại v.v... Và tất nhiên, cách lý giải hiện tượng này cũng không hoàn toàn giống nhau.

Cần khẳng định rằng: hiện tượng chuyển loại cần được xem xét trong quan hệ chặt chẽ với học thuyết về từ loại. Bởi vì sự tồn tại các từ loại là tiền đề của hiện tượng chuyển loại. Phủ nhận sự tồn tại các từ loại, về nguyên tắc, cũng là sự phủ định hiện tượng chuyển hoặc trong ngôn ngữ nói chung và trong

(1) Còn có những tên gọi khác: *chuyển hoa từ loại, chuyển từ loại, chuyển di từ loại, hiện tượng cùng gốc khác loại.*

tiếng Việt nói riêng. Chuyển loại là một phương thức cấu tạo từ có quan hệ chặt chẽ với học thuyết về từ loại.

Trong ngôn ngữ học Ấn - Âu một số nhà ngôn ngữ học khi dựa vào học thuyết truyền thống về từ loại đã cho, rằng tiêu chuẩn hình thái là quan trọng nhất khi phân định từ loại. Nhưng vì trong các ngôn ngữ đơn lập, từ không biến đổi hình thái, nên họ phủ nhận phạm trù từ loại trong các ngôn ngữ này, cho rằng chỉ có các phạm trù khác nào đó.

Vandryès, một trong những đại diện của trường phái ngôn ngữ học Pari, đã nhận xét rằng trong tiếng Trung Quốc không có các động từ và danh từ, mà chỉ có những câu danh từ và những câu động từ, nghĩa là những phạm trù chức năng nào đó (Vandryès, 1937). Thực chất, đây là quan niệm phủ nhận sự tồn tại phạm trù từ loại.

Cũng có ý kiến cho rằng, trong các ngôn ngữ đơn lập, như tiếng Hán, tiếng Việt, từ có thể thuộc vào bất kỳ từ loại nào. Đó là quan niệm “nhất từ đa loại”. Ví dụ đại diện cho quan niệm này là M. Grammont và Lê Quang. Trinh. Căn cứ vào sự không biến thành và cách dùng linh hoạt của từ tiếng Việt, họ cho rằng “tiếng Việt chỉ có từ không thôi, nhất loạt là đơn âm tiết. (...) Ý nghĩa cơ bản của chúng là do những từ đặt trước hay đặt sau mà có... Ví dụ, từ “xe” vừa là động từ, vừa là tính từ, vừa là danh từ, v.v...” (M. Grammont và Lê Quang Trinh, 1911 - 1912, 201 - 202).

Các quan niệm trên không được sự đồng tình của các nhà nghiên cứu. Đại đa số các nhà nghiên cứu thừa nhận sự tồn tại phạm trù từ loại trong tiếng Việt, chứng minh khả năng phân định từ loại bằng những tiêu chuẩn khách quan. Những tác giả chủ trương phân định từ loại tiếng Việt phải dựa vào một tập hợp các tiêu chuẩn.

Thông thường, đó là ba tiêu chuẩn: “1) Ý nghĩa khái quát của các lớp từ (ý nghĩa sự vật của danh từ, ý nghĩa hành động

của động từ, ý nghĩa tính chất của tính từ v.v...), 2) Chức vụ của từ khi làm thành phần câu, 3) Khả năng kết hợp của từ với các từ khác như một đặc trưng thường xuyên” (Đinh Văn Đức, 1986, 27-28). Trong thực tế, ba tiêu chuẩn này được sử dụng không như nhau. Phần lớn sự chú ý của các tác giả vẫn tập trung vào địa hạt cú pháp của từ, do đó, tiêu chuẩn “khả năng kết hợp”, và “chức vụ cú pháp” của từ được sử dụng nhiều, coi như những tiêu chuẩn quan trọng. Còn tiêu chuẩn “ý nghĩa các từ loại” có được đề cập đến và còn được coi như một tiêu chuẩn quan trọng, nhưng thật ra tiêu chuẩn này còn ít được khảo sát và đánh giá đúng mức.

Cần thấy ngay rằng các khả năng kết hợp có thể có của một từ thuộc một từ loại nào đó, khả năng có thể đảm nhiệm những chức vụ cú pháp nhất định nào đó của từ ở trong câu đều do ý nghĩa từ vựng của từ quyết định. Sự tồn tại những chức năng cú pháp, khả năng kết hợp nào đó ở những từ khác nhau đều được xác định và phụ thuộc vào chỗ là: các từ khác nhau có những ý nghĩa phạm trù khác nhau. L.V. Sherba đã coi ý nghĩa là cái xác định khi phân định từ loại. Ông hoàn toàn đúng khi nhận xét rằng “Chúng ta coi cái bàn, con gấu, là những danh từ chưa chắc vì chúng được biến cách, mà đúng hơn là vì chúng là danh từ nên chúng ta phải biến cách chúng” (L.V Sherba 1957, 64). Điều khẳng định đó cũng được Savchenko khẳng định lại khi ông cho rằng: “Các thuộc tính cú pháp của từ lại được xác định bởi ý nghĩa của chúng. Chức năng làm vị ngữ của động từ, những đặc trưng tương hợp của nó với chủ ngữ và khả năng chi phối bổ ngữ là kết quả trực tiếp của ý nghĩa về hoạt động và trạng thái vốn có ở động từ. Mỗi quan hệ chủ thể hay khách thể của danh từ với động từ là hệ quả của ý nghĩa sự vật vốn ở danh từ. Sự tương hợp bắt buộc của tính từ với danh từ là bắt nguồn từ ý nghĩa vốn có của tính từ biểu thị thuộc tính, tính chất của sự vật. Vì vậy, khi xác định từ loại không thể gạt bỏ ý nghĩa của từ loại, mà ngược

lại, cần phải đặt nó lên vị trí hàng đầu” (A.N. Savchenko, 1959, 33).

Khẳng định vai trò quan trọng của tiêu chuẩn ý nghĩa từ loại của từ khi phân định chúng, chúng tôi muốn lưu ý rằng, đối với các ngôn ngữ như tiếng Việt, vốn không phát triển về hình thái, khi xem xét hiện tượng chuyển loại cần đặc biệt coi trọng vai trò của tiêu chuẩn ý nghĩa. Vì là một ngôn ngữ hoàn toàn không biến hình, tiếng Việt có điều kiện để “thực hiện cách chuyển loại bên trong, cách chuyển loại không cần phụ phẩm hình thức” (Hồ Lê, 1976, 387). Trong chương này, tạm thời chưa khảo sát cái gọi là “hiện tượng chuyển loại bên ngoài” (Hồ Lê, 1976, 387). Đó là hiện tượng: trong tiếng Việt “mỗi động từ, tính từ có khả năng có một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” (Đinh Văn Đức, 1986, 46). Ví dụ:

làm	- việc làm
học	- việc học
ăn	- cái ăn
đấu tranh	- sự đấu tranh
hy sinh	- sự hy sinh
đẹp	- cái đẹp
buồn	- nỗi buồn
vui	- niềm vui v.v...

1.2. Khi xem xét vấn đề chuyển loại trong tiếng Việt, cần xuất phát từ học thuyết về từ loại, vì hiện tượng chuyển loại, một trong các phương thức cấu tạo, có quan hệ chặt chẽ với từ loại. Hầu hết các nhà nghiên cứu, khi phân định từ loại tiếng Việt, đều “dựa vào một tập hợp các tiêu chuẩn về thực chất không đối lập nhau, hơn thế còn có cơ sở để thống nhất với nhau” (Đinh Văn Đức, 1986, 31). Đó là các tiêu chuẩn ý nghĩa, tiêu chuẩn khả năng kết hợp và tiêu chuẩn chức vụ cú pháp.

Khi phân chia các từ theo từ loại, hầu như tất cả các tác giả nghiên cứu tiếng Việt đều thừa nhận rằng, trong tiếng Việt tồn tại một số từ có những đặc trưng của các từ loại khác nhau. Hiện tượng này từ lâu đã được các nhà nghiên cứu quan tâm, nhưng lại thường vẫn lẫn lộn giữa tính phụ thuộc các từ này vào một từ loại nào đó với vấn đề các chức năng cú pháp khác nhau của chúng. Chẳng hạn, Bùi Đức Tịnh đã đề cập đến khả năng chuyển đổi các từ từ từ loại này sang từ loại khác, nhưng ông lại thay khái niệm từ loại bằng khái niệm về các chức vụ cú pháp. Ông cho rằng, từ *dân tộc* là một danh từ làm chức năng định ngữ trong quan hệ với một danh từ khác (ví dụ, *tính thần dân tộc*) lại trở thành tính từ" (Bùi Đức Tịnh, 1952, 133).

Sự tồn tại trong tiếng Việt và trong các ngôn ngữ đơn lập nói chung một số lượng đáng kể các từ mang đặc trưng của các từ loại khác nhau từ lâu đã là đối tượng thảo luận. Và cũng hiển nhiên là, ý kiến các nhà nghiên cứu về vấn đề này còn nhiều điểm chưa thống nhất. Không ít các nhà Việt ngữ học và Hán học, khi đề cập đến hiện tượng này, đã kết luận rằng, một từ, có thể đồng thời thuộc các từ loại khác nhau. Kết quả là họ phủ định sự tồn tại của phạm trù từ loại. Quan niệm này, như đã nói, ít được sự đồng tình và ủng hộ của các nhà nghiên cứu. Phần lớn các nhà nghiên cứu khi phải tiếp xúc với hiện tượng này trong các ngôn ngữ đơn lập, đều thấy rõ tính chất khó khăn và tính phức tạp của vấn đề phân định từ loại. Cách lý giải hiện tượng này thường là không như nhau, tùy vào quan niệm của người nghiên cứu.

Một số nhà ngôn ngữ học coi những từ thuộc loại nêu trên là những từ có đặc trưng hỗn hợp của các từ loại khác nhau. Các tác giả của chuyên khảo *tiếng Việt* đã đưa ra hai cách xử lý với các từ thuộc loại này: hoặc cho rằng đó là sự sử dụng ở những chức năng khác nhau của một từ, hoặc cho rằng đó là hai từ khác nhau, hai từ đồng âm. (V.M.Sôlnxev,

1960, 62). Coi những từ thuộc loại này là những từ đồng âm với nhau, trước đây, đã được V.M.Sôlnxev xử lý hiện tượng tương tự trong tiếng Trung Quốc (V.M.Sôlnxev, 1957, 73-75).

Coi các từ thuộc hiện tượng đã nêu trên là các từ có những đặc trưng hỗn hợp là hướng giải quyết của Nguyễn Tài Cẩn, I.X.Bystrôv và Đinh Văn Đức. Theo thống kê của Bystrôv trong 40 nghìn từ tiếng Việt chỉ có khoảng gần 200 từ có đặc trưng hỗn hợp của các từ loại. Số lượng như vậy, theo ông, là tương đối ít trong vốn từ vựng tiếng Việt. Tuy vậy, vẫn cần phải làm rõ những thuộc tính ngữ pháp của chúng và xác định vị trí của chúng trong hệ thống từ loại tiếng Việt. (Bystrôv, 1966, 38). Bởi vì “chúng rất điển hình trong vấn đề từ loại” (Đinh Văn Đức, 1978, 41).

Bystrôv chia các từ như vậy trong tiếng Việt thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm các từ đơn tiết, như *cua, bào, cày, hái, giữa, giần, chèo, ghim, cân, khóa, xích, lao, xe, kiện, cang, gối, bao, gói, sơn, thịt, bỏ, sấm, gió, mưa, một, gạch, v.v...* tác giả nhận thấy khi đối chiếu ý nghĩa danh từ và ý nghĩa động từ các từ nêu trên có thể thấy giữa các ý nghĩa có mối tương quan nhất định: Danh từ hầu như luôn luôn biểu thị sự vật cụ thể, còn động từ biểu thị hoạt động có liên quan đến các sự vật này. Nhóm thứ hai gồm các từ đa tiết, trong đó lại được chia thành ba tiểu nhóm.

a. Gồm các từ thường được sử dụng chủ yếu như động từ. Ví dụ, *thi đua, tiến bộ, cố gắng, thành công, chủ trương, đàm phán, can thiệp, tổ chức, biểu hiện, hy sinh, đấu tranh, tuyên bố, thảo luận, cống hiến, xâm lược, cải thiện v.v...*

b. Gồm các từ mà khó xác định khả năng sử dụng của chúng thiên về danh từ nhiều hơn hay động từ nhiều hơn. Ví dụ, *báo cáo, thắng lợi, kháng chiến, đòi hỏi, chỉ huy, tuyến cử, hành động, giáo dục, yêu cầu, khủng bố v.v...*

c. Gồm các từ thường được dùng chủ yếu như danh từ. Ví dụ, *âm mưu, ảnh hưởng, công tác, đại biểu, anh hùng, cách mạng, hạnh phúc, v.v...* (Bystrôv, 1966, 38 - 48). Mặc dù cách tiếp cận vấn đề này ở từng nhà nghiên cứu không giống nhau nhưng hầu như đều có chung một nhận định rằng, ở mức độ nhất định, các từ đang đề cập đến là những từ đồng âm. Khi phân tích một loạt các từ có đặc trưng hỗn hợp các từ loại, trong luận án của mình, I.X.Bystrôv đã kết luận rằng “nói chung, các từ có đặc trưng hỗn hợp các từ loại, chúng tôi cho là những từ đồng âm”, mặc dù, ông cũng phải thừa nhận “sự không bình đẳng” giữa các thành viên của cặp đồng âm” (Bystrôv, 1966, 56).

Cách giải thích những từ có các đặc trưng hỗn hợp các từ loại là những từ đồng âm không phải là cách giải quyết hợp lý vấn đề đã đặt ra. Mối quan hệ của các ý nghĩa khác nhau tồn tại trong cùng một vỏ âm thanh ở những từ đang xét, có bản chất khác xa quan hệ giữa các từ đồng âm theo quan niệm truyền thống, ví dụ giữa *đường* (an) và *đường* (đi), giữa *nước* và *móc* (tổ quốc) trong tiếng Việt. Ở những từ đồng âm như vậy không có một mối quan hệ nào về nội dung ý nghĩa, sự trùng hợp vỏ âm thanh giữa chúng chỉ là ngẫu nhiên. Trong khi đó, các từ có đặc trưng hỗn hợp các từ loại lại mang những chức năng của các từ loại khác nhau nhưng ý nghĩa của chúng lại có liên hệ chặt chẽ với nhau.

Khi so sánh các từ *thắng lợi, báo cáo, học hành, đâm* trong tiếng Việt với các từ *pobedit', pobeđa; doklad, dokladyvat'; uchit'xia, ycheba; učitur', yučar* trong tiếng Nga, Đinh Văn Đức đặt câu hỏi phải chăng đó là những từ duy nhất hay là hai từ khác nhau liên quan với các từ loại khác nhau? Theo ý kiến của ông, các từ *thắng lợi, báo cáo, việc làm...* trong tiếng Việt có cùng một denotat, nghĩa là chúng chỉ có một ý nghĩa từ vựng. Nhưng thuộc tính cú pháp của các từ này, theo Đinh Văn

Đức, trong những trường hợp khác nhau, chứng minh sự khác nhau của các ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, khi từ *thắng lợi* là vị ngữ trong câu, thì về mặt nghĩa, nó phụ thuộc vào chủ ngữ, và nó có thể có bổ ngữ, có ý nghĩa quá trình diễn ra trong thời gian, do chủ thể, được chủ ngữ thể hiện, tiến hành. Còn khi nó được sử dụng ở trong câu với vai trò là chủ ngữ hoặc bổ ngữ thì nó lại nằm trong quan hệ mới và trở thành chủ thể hay đối tượng của một hành động khác, nghĩa là nó có ý nghĩa thực thể. Trên cơ sở lý giải như vậy, Đinh Văn Đức kết luận rằng các từ có đặc trưng hỗn hợp của các từ loại là những từ khác nhau. Thế nhưng, theo ông, chúng trùng nhau về hình thức ngữ âm, nên cần phải coi chúng là những từ đồng âm, nhưng đó là những từ đồng âm ngữ pháp đặc biệt chỉ khác nhau ở các ý nghĩa ngữ pháp. (Đinh Văn Đức, 1978, 41 - 44).

Khi phân chia từ loại danh từ thành các tiểu loại, ở trường hợp danh từ có nhiều nghĩa, nhưng những nghĩa này thuộc vào phạm vi khác nhau, kiểu như: *bát* (*một cái bát đựng cơm*), *bát* (*một bát cơm*), Nguyễn Tài Cẩn cũng thấy rõ mối quan hệ giữa hai loại ý nghĩa (của *bát*) là những mối quan hệ có tính phổ biến, có tính quy luật, thường lặp đi lặp lại nhiều lần trong tiếng Việt (so sánh: *Hai cái va li - Một va li quần áo; Một cây tre - Giường tre; Mâm thau - Một mâm thịt...*), chứ không phải là những mối quan hệ ngẫu nhiên cá biệt như quan hệ giữa hai từ *đường*, hai từ *nước* trong *đường quan* và *đường phèn*, *nước Pháp* và *nước biển*. Trước thực tế đó, nếu giải quyết theo chủ trương đồng âm hóa thành hai từ *bát*, hai từ *va li* khác nhau v.v..., theo ông, cũng không phải là cách giải quyết toàn thiện, toàn mỹ. Tuy nhiên, xuất phát từ lợi ích thực tiễn của công tác phân loại, ông vẫn chủ trương đồng âm hóa, một chủ chương “chỉ gây khó khăn chủ yếu cho địa hạt từ vựng học”, nhưng lại có một bảng phân loại hết sức đơn giản” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975, 74 - 78).

Hiện tượng các từ có những đặc trưng hỗn hợp các từ loại không phải chỉ phổ biến trong tiếng Việt mà còn thường gặp cả trong các ngôn ngữ khác như tiếng Hán, tiếng Khmer, tiếng Anh, tiếng Mônđôva, tiếng Miến Điện... Nếu chỉ vì sự tiện lợi trong phân loại, sự đơn giản trong khi sử dụng các khái niệm sẵn có mà giải thích và xếp loại các từ đang xét như là những từ đồng âm, suy cho cùng, cũng không phải hướng đi tốt nhất. Trong tình hình như vậy mà chủ trương đồng âm hóa có hai từ *bất*, hai từ *thắng lợi*, *học hành*, *báo cáo*, *việc làm*, *thi đua*, *tổ chức*, *ảnh hưởng*, *anh hùng* v.v... là đồng âm, rồi đặt bên cạnh những hiện tượng đồng âm điển hình như hai từ *đường*, hai từ *nước*, hai từ *lợi* v.v... rõ ràng là có chỗ bất lợi. Rõ ràng rằng, các từ thuộc hiện tượng đang xét, khác rất căn bản, khác về chất so với hiện tượng đồng âm truyền thống, vốn là hiện tượng xuất hiện do sự trùng hợp ngẫu nhiên vô âm thanh giữa các từ, và điều quan trọng là ở chúng không có sự đồng nhất nào về ý nghĩa, ý nghĩa của chúng không có mối liên hệ nào với nhau. Vì vậy, "một sự tập hợp trong phạm vi "từ đồng âm" những hiện tượng ngôn ngữ khác nhau như vậy thì chỉ làm mờ mất sự khác nhau giữa chúng mà thôi, mà mặt khác nhau thì lại còn quan trọng hơn mặt giống nhau rất nhiều" (A.I. Xmirnikij, 1956, 160).

Khó mà đồng tình với kết luận của Đinh Văn Đức khi ông coi những từ có đặc trưng hỗn hợp các từ loại là "những từ đồng âm ngữ pháp, khác nhau chỉ bởi các ý nghĩa ngữ pháp", còn ý nghĩa từ vựng trong chúng là một. Có thể khẳng định rằng, từ (thậm chí cả từ đồng âm) là sự thống nhất biện chứng của mặt hình thức và mặt nội dung, tức là sự thống nhất của vô âm thanh và nội dung ngữ nghĩa hàm chứa trong vô âm thanh đó. Thiếu nội dung ngữ nghĩa, riêng vô âm thanh không thể là từ, cũng như không thể hình dung từ chỉ có ý nghĩa mà không được định hình trong một hình thức âm thanh nhất định. "Phải đặc biệt nhấn mạnh rằng, ngữ nghĩa của từ cũng là yếu

tổ cấu thành từ như là âm thanh của nó vậy” (A.I.Xmimixkij, 1960, 113). Sự tồn tại của từ đã định trước sự có mặt bắt buộc mối liên hệ giữa âm thanh và ý nghĩa. Trong vốn từ của một ngôn ngữ nhất định không có và sẽ chẳng bao giờ có các từ với cùng một vỏ âm thanh, cùng một ý nghĩa từ vựng lại chỉ khác nhau bởi các ý nghĩa ngữ pháp. Xuất phát từ quan điểm thông báo, một thực từ tồn tại trong ngôn ngữ trước hết khi nó có một ý nghĩa từ vựng cụ thể. Ý nghĩa từ vựng là dấu hiệu riêng của từ để phân biệt với không chỉ các từ thuộc cùng một từ loại, mà còn với cả các từ thuộc các từ loại khác.

1.3. Trong mấy chục năm gần đây, hiện tượng đã nêu trên thu hút sự quan tâm của hàng loạt nhà nghiên cứu.

Nguyễn Kim Thản đưa ra một danh sách khá nhiều về hiện tượng chuyển hóa của động từ và danh từ sang các từ loại khác. (Nguyễn Kim Thản, 1963, t.I, 204 - 207, 293 - 295). Tác giả thấy rằng việc chuyển các từ sang từ loại khác, ví dụ, danh từ sang tính từ, chỉ nên chấp nhận những trường hợp khi danh từ mất đi các dấu hiệu ngữ pháp của mình và có những dấu hiệu ngữ pháp của tính từ, ví dụ, bắt đầu có thể kết hợp với từ chỉ mức độ.

Nguyễn Văn Tu giành một chương trong công trình của mình để khảo sát hiện tượng này. Thừa nhận chuyển loại là một phương thức cấu tạo từ tiếng Việt, tác giả cho rằng “khi có hiện tượng chuyển loại thì có hiện tượng biến đổi về nghĩa”, nhưng sự khác nhau về nghĩa từ vựng tuy rõ rệt nhưng vẫn có quan hệ với nhau, có sự tác động lẫn nhau. Tác giả cũng nêu ra một vài kiểu chuyển từ loại của các từ thuộc từ loại danh từ, động từ và tính từ. Đáng tiếc, tác giả chưa đề cập đến đặc trưng ngữ pháp của hiện tượng này. Những ý kiến tác giả nêu ra đã ít nhiều phản ánh bản chất của hiện tượng, tuy còn sơ sài đơn giản. (x. Nguyễn Văn Tu, 1976, 84 -90).

Xuất phát từ đặc điểm loại hình tiếng Việt là từ không biến đổi hình thái, Hồ Lê khẳng định rằng chuyển loại là hiện tượng đặc thù của tiếng Việt. “Sự chuyển loại là một phương thức cấu tạo từ, có khả năng tạo từ mới trên cơ sở từ đã có, bằng cách giữ nguyên vỏ âm của từ cũ, tạo ra một nghĩa mới có mối quan hệ lôgích nội tại nhất định với nghĩa của từ cũ, và đưa vào những đặc trưng ngữ pháp khác với đặc trưng ngữ pháp của từ cũ” (Hồ Lê, 1976, 164). Tác giả đã chỉ ra bản chất của hiện tượng chuyển loại, khiến cho hiện tượng này khác hẳn hiện tượng đồng âm, đó là “giữa nghĩa của từ ấy với nghĩa của từ được chuyển loại chỉ có một liên hệ duy nhất (đây cũng chính là mối quan hệ lôgích nội tại giữa nghĩa của chúng) tr. 164). Tác giả cũng nêu ra một số mẫu chuyển loại thường gặp ở một số từ loại cơ bản (x. Hồ Lê, 1976, 242 - 254).

Tác giả “Ngữ pháp tiếng Việt” coi chuyển loại là hiện tượng về những từ có thể được dùng theo nghĩa và theo đặc điểm ngữ pháp của từ loại này trong một trường hợp nhất định, mà cũng có thể dùng theo nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của từ loại khác trong một trường hợp khác. Do thực tế là không phải khi nào cũng nhận rõ được quá trình lịch sử của sự chuyển loại từ một từ loại này sang một từ loại khác, cho nên có thể hiểu chung “chuyển loại là hiện tượng về những từ cùng gốc, cùng hình thức ngữ âm, mà có thể dùng theo từ loại khác nhau” (Ngữ pháp tiếng Việt, 1983, 92). Với một vài ví dụ có tính chất minh họa, tác giả nêu ra một vài trường hợp chuyển loại từ thực từ sang hư từ, chuyển loại giữa danh từ và động từ, tính từ và danh từ v.v... (tr. 93 - 95).

Ngoài ra, đã xuất hiện một số bài nghiên cứu lẻ tẻ về từng khía cạnh của hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt (Diệp Quang Ban, 1985, 5-7; Nguyễn Thanh Nga, 1994, 45-52; Đinh Văn Đức, 1986, 47-49).

Chuyển loại trong tiếng Việt là một hiện tượng phức tạp và có tính nhiều mặt, đồng thời lại là hiện tượng đặc thù của các ngôn ngữ đơn lập. Hiện tượng này, hiện nay đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ, mà trước đây thường hiếm gặp. "Hiện tượng các danh từ có chung cả vỏ ngữ âm và biểu vật (denotate) với động từ, tính từ, hoặc với cả hai đồng thời, kiểu *thắng lợi* (dt.), *thắng lợi* (đgt.) và *thắng lợi* (tl.).. là cái có để một số người nhấn mạnh vào "sự chuyển hóa từ loại trong tiếng Việt". Danh sách các từ thuộc loại này chưa nhiều (ước tính hàng trăm), nhưng là một hiện tượng ngữ pháp tương đối mới và đang mở rộng của tiếng Việt. Trong khi miêu tả đồng đại các văn bản tiếng Việt nửa đầu thế kỷ XX trở về trước chúng tôi thấy rất hiếm gặp loại danh từ kiểu này" (Đình Văn Đức, 1986, 48). Hiện tượng mà Đình Văn Đức gọi là "danh hóa" nói riêng, hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt và trong các ngôn ngữ đơn lập nói chung, quả nhiên rất phức tạp và còn nhiều vấn đề cần phải làm sáng tỏ, trong đó đặc trưng cơ bản của hiện tượng này là gì, sự khác biệt của nó, một mặt, với hiện tượng đa nghĩa, và mặt khác, với hiện tượng đồng âm là ở chỗ nào, cần đặc biệt được quan tâm nghiên cứu toàn diện và sâu sắc.

2. Đặc trưng của hiện tượng chuyển loại.

Trong tiếng Việt, hiện tượng chuyển loại được nhiều nhà nghiên cứu coi là phương thức cấu tạo từ. Khi xem xét hiện tượng này, lâu nay các nhà nghiên cứu thường chú ý nhiều đến đặc trưng của khả năng kết hợp và chức năng cú pháp của từ, coi đó là những tiêu chuẩn để xác định sự chuyển loại các đơn vị từ vựng. Còn đặc trưng ngữ nghĩa của hiện tượng này, đáng tiếc là ít được chú ý. Là một hiện tượng phức tạp, chuyển loại cần được xem xét nhiều mặt, xác định chúng phải kết hợp cả tiêu chuẩn ngữ nghĩa lẫn tiêu chuẩn ngữ pháp. Đồng thời, xuất phát từ đặc điểm không biến đổi hình thái của các đơn vị từ

vùng trong tiếng Việt, việc xác định hiện tượng chuyển loại chỉ có thể thực hiện được khi xem xét trong những ngữ cảnh cụ thể. Chỉ có trong ngữ cảnh thì những đặc trưng ngữ nghĩa và các thuộc tính ngữ pháp của đơn vị từ vùng cần xem xét mới bộc lộ đầy đủ và nhờ đó chúng ta có thể xác định chúng có phải là những đơn vị từ vùng khác nhau hay không?

2.1. Về mặt nghĩa, hiện tượng chuyển loại có đặc trưng gì? Hiện tượng này khác, một mặt, với hiện tượng đa nghĩa, và mặt khác, với hiện tượng đồng âm ở chỗ nào? Để làm sáng tỏ những điều này, chúng ta thử phân tích một số ví dụ cụ thể sau:

1. *Bẫy* được thú rừng, nó lấy dao cắt cổ
Nó bèn đặt một cái *bẫy* trên nương.
2. Viện trưởng *chủ tọa* cuộc họp.
Chủ tọa tuyên bố chương trình nghị sự.
3. Giáo dục gia đình *ảnh hưởng* tốt đến trẻ em.
Thắng lợi của cách mạng có một *ảnh hưởng* to lớn đối với quần chúng.

Trong các ví dụ trên, người Việt Nam biết rõ các từ *bẫy*, *chủ tọa*, *ảnh hưởng* có thể thuộc các từ loại khác nhau, mặc dù hình thức ngữ âm hoàn toàn giống nhau. Điều gì cho phép khẳng định chúng là những từ khác nhau thuộc các phạm trù từ loại khác nhau? Ở đây, sự khác nhau giữa các từ này chủ yếu là mặt ý nghĩa.

Trong câu “*Bẫy* được thú rừng, nó lấy dao cắt cổ”, từ *bẫy* có nghĩa là “bắt hoặc tiêu diệt các loài vật bằng cái bẫy”. Với ý nghĩa từ vùng như vậy, *bẫy* thuộc phạm trù “hoạt động”, là một động từ với đầy đủ đặc điểm ngữ pháp của phạm trù từ loại này. Trong khi đó, ở câu “Nó bèn đặt một cái *bẫy* trên nương” thì *bẫy* lại có nghĩa “dụng cụ thô sơ, dùng để lừa bắt hoặc giết các loài vật”; nó thuộc phạm trù “sự vật”, là một danh từ, có thể đóng vai trò chủ ngữ, bổ ngữ v.v... trong câu,

đồng thời có thể kết hợp với những yếu tố đặc trưng cho từ loại danh từ.

Rõ ràng là, trong cùng một hình thức ngữ âm đã chứa đựng những nội dung ngữ nghĩa khác nhau và các nghĩa từ vựng này lại quan hệ với những phạm trù khái niệm khác nhau. Ở các ví dụ 2, 3, tình hình cũng tương tự như vậy: trong một hình thức ngữ âm duy nhất luôn tồn tại các ý nghĩa từ vựng khác nhau, biểu thị những phạm trù khái niệm khác nhau. Nói cách khác là trong cùng một cái biểu đạt lại chứa đựng những cái được biểu đạt khác nhau, được thể hiện bằng các ý nghĩa từ vựng khác nhau, tạo nên các cấu trúc ngữ nghĩa riêng, khác biệt nhau. Đồng thời, cùng với các cấu trúc nghĩa khác nhau là những đặc trưng ngữ pháp điển hình cho từng đơn vị từ vựng ứng với cấu trúc nghĩa đó cũng được thể hiện. Như vậy, khi một cái biểu đạt (một hình thức ngữ âm) ứng với hai hoặc nhiều cái được biểu đạt (cấu trúc nghĩa khác nhau) thì phải xem đó là hai hoặc nhiều từ khác nhau, được tạo ra theo phương thức chuyển loại. Điều đáng chú ý ở đây là giữa hai hay nhiều cấu trúc nghĩa khác nhau đó vẫn còn tồn tại mối liên hệ lô gic nội tại xác định. Mối liên hệ này ở các ví dụ nêu trên thể hiện ở chỗ: nếu *bẫy* (“*Bẫy* được thú rừng...”)) là một động từ biểu thị hoạt động “bắt hoặc tiêu diệt các loài vật bằng một loại dụng cụ nhất định” thì ở *bẫy* (“Nó bèn đặt một cái *bẫy* trên nương”) lại là danh từ với ý nghĩa biểu thị chính cái “dụng cụ” để “bắt hoặc tiêu diệt các loài vật” do động từ *bẫy* thể hiện. Mối liên hệ lô gic nội tại này là mối liên hệ thường trực, luôn luôn tồn tại giữa các từ được cấu tạo theo phương thức chuyển loại. Đồng thời đây cũng là mối liên hệ có tính chất đồng loạt, gần như là quy tắc và đặc trưng cho hàng loạt các từ được tạo ra nhờ phương thức chuyển loại, theo từng mô hình khác nhau mà người bản ngữ có thể cảm nhận được. Chẳng hạn, một loạt các từ như: *cuadgt.* và *cuadt.*, *bàodgt.* - *bàodt.*, *kepgdt.* - *kepd.*, *cápgdt.* - *cápd.*, *phanhđgt.* - *phanhdt.*, *ghimđgt.*

- *ghimdt.*, *xiên dtg* - *xiên dt.*, *cuốn dtg* - *cuốn dt.*, *vác dtg* - *vác dt.*, *ôm dtg* - *ôm dt.*, *bơm tt* - *bơm dt.*, *dédt.* - *détt.*, *gấdt.* - *gấtt.*, *búadt.* - *búa tt.*, *đẩmdt.* - *đẩmtt.*, *giàtt.* - *giàdt.*, *bétt.* - *bédt.*, *dọctt.* - *dọcdt.*, *bóngtt.* - *bóngdt.*, v.v... là những từ có quan hệ chuyển loại với nhau trong tiếng Việt. Chính mối liên hệ logic nội tại này khiến cho ý nghĩa giữa các từ chuyển loại còn sợi dây nối liền với nhau chứ không bị tách rời, hoàn toàn không có liên hệ gì như trong nghĩa của các từ đồng âm.

Đặc trưng ngữ nghĩa nêu trên là đặc điểm rất quan trọng, quyết định bản chất của hiện tượng chuyển loại, khiến cho hiện tượng này khác biệt với hiện tượng đồng âm và hiện tượng đa nghĩa.

2.2. Đồng âm và nhiều nghĩa là những khái niệm khác nhau trong ngôn ngữ học. Nhưng cũng phải thừa nhận rằng những khái niệm này có một điểm chung - đó là sự khác nhau về ý nghĩa trong khi đồng nhất về hình thức. Điều đó cho phép hợp nhất chúng lại trong một khái niệm rộng lớn hơn - đó là *tính không cùng nghĩa* và từ đó tiến hành phân định ranh giới giữa hai kiểu phạm trù này ở trong khuôn khổ của một phạm trù rộng hơn. Thực ra từ nhiều nghĩa là một tập hợp các nghĩa khác nhau, song tất cả các nghĩa này chỉ là những sự thể hiện hiện thực khác nhau, những cách thể hiện khác nhau của một chỉnh thể ngữ nghĩa duy nhất, hoặc dùng thuật ngữ của A.A. Ximixkij, là những biến thể từ vựng - ngữ nghĩa khác nhau của từ. Những biến thể này được phân biệt với nhau nhờ sự chi phối, nhờ sự tham gia vào các dây đồng nghĩa, nhờ khả năng kết hợp của từ trong quá trình hoạt động. Thế nhưng chúng lại có mối quan hệ tương hỗ và tạo thành một hệ thống duy nhất với tư cách là cái được biểu hiện của kí hiệu ngôn từ. Như vậy, sự khác biệt có tính nguyên tắc giữa hiện tượng đồng âm và hiện tượng nhiều nghĩa là ở chỗ: trong trường hợp đồng âm thì những cái được biểu hiện là khác nhau, còn trong trường

hợp nhiều nghĩa thì cái biểu hiện chỉ là một^(*). Vấn đề đặt ra là: cái gì cho phép coi những nghĩa khác nhau của một từ nhiều nghĩa là một hệ thống duy nhất?

Ngôn ngữ học truyền thống coi sự tồn tại mối liên hệ giữa các nghĩa riêng biệt của từ là cơ sở của sự thống nhất ngữ nghĩa của chúng (chẳng hạn như Ch.Bally, 1955; 191; Maxlôv, 1975, 130), tức là sự tồn tại các quan hệ lôgic - khái niệm giữa các sự vật (denotat) tương ứng với các nghĩa của từ. Cách tiếp cận này đã được phổ biến rộng rãi trong ngôn ngữ học hiện đại (chẳng hạn: Akhmanôva, 1957, 112; Maxlôv, 1975, 127; Lyons, 1978, 429 - 430). Bằng phương pháp phân tích thành tố nghĩa mà người ta nhận thấy mối liên hệ giữa các nghĩa của từ, nhận thấy giữa các nghĩa của từ có những thành tố nghĩa chung (chẳng hạn như Aprêxjan, 1974, 178), hoặc nói theo thuật ngữ của Maxlôv là có sự bảo lưu trong nghĩa phái sinh một đặc trưng ngữ nghĩa nào đó ở nghĩa khởi nguyên (Maxlôv, 1975; 126). Để minh chứng cho sự thống nhất về mặt ngữ nghĩa của từ nhiều nghĩa, các nhà nghiên cứu đều tập trung khảo sát cấu trúc nghĩa của từ để tìm ra trong đó một cái gì đó chung có mặt trong tất cả các biến thể từ vựng - ngữ nghĩa của từ nhiều nghĩa, tức là tìm một bất biến thể từ vựng - ngữ nghĩa. Tùy quan niệm của các nhà nghiên cứu mà bất biến thể từ vựng - ngữ nghĩa có thể là một bộ các thành tố nghĩa chung cho tất cả các biến thể từ vựng - ngữ nghĩa của từ, hoặc có thể là “một phần chung trong cách giải thích các nghĩa từ” (Aprêxjan, 1974; 187), hoặc là “nghĩa trung tâm” hay “nòng cốt nghĩa” của từ (Arbekôva, 1977; 86), hoặc là “nghĩa định

(*) Về vấn đề này Đỗ Hữu Châu cũng có quan niệm tương tự khi ông phân biệt cấu trúc nghĩa biểu vật và cấu trúc nghĩa biểu niệm trong một hình thức ngữ âm (gọi là từ - ngữ âm). Khi một hình thức ngữ âm ứng với hai hoặc một số cấu trúc biểu niệm thì phải xem là có hai hoặc nhiều từ khác nhau; x. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt. H. 1981, tr.50.

danh trực tiếp của từ” (Ngôn ngữ học đại cương 1972; 415-416), hoặc là “sự có mặt một nét nghĩa thường trực” ở các nghĩa của từ nhiều nghĩa (Đỗ Hữu Châu, 1969; 43-50; 1974; 44-55). Về lý thuyết, các quan niệm này đều hợp lý, nhưng trên thực tế nhiều khi không phải bao giờ cũng có thể đặt tất cả các nghĩa của từ nhiều nghĩa dưới một nghĩa chung và cũng không phải bao giờ cũng có thể tìm ra trong tất cả các nghĩa một phần chung. Thực ra, ở những từ nhiều nghĩa, phần chung thường chỉ bắt buộc đối với các nghĩa từ nằm trong các quan hệ phái sinh nghĩa trực tiếp. Còn các nghĩa không có liên hệ trực tiếp với nhau có thể không có phần chung (x. Aprêxjan, 1974; 187). Chẳng hạn như ở nghĩa cơ bản của từ *bé* có những thành tố nghĩa chung với nghĩa phái sinh “rất ít tuổi, non trẻ” và cũng với một nghĩa phái sinh khác “(vợ) lẽ”. Trong khi đó giữa hai nghĩa phái sinh này lại không có các thành tố chung. Cũng vậy, ở nghĩa cơ bản của từ *hoa* có những thành tố nghĩa chung với một trong các nghĩa phái sinh “cây trồng để lấy hoa làm cảnh”. Trong khi đó các nghĩa phái sinh “đơn vị đo khối lượng, bằng một phần mười lạng, ngày trước được đánh dấu hoa thị trên cán cân”; “hình hoa trang trí” lại không có các thành tố chung. Đồng thời, giữa nghĩa cơ bản và nghĩa phái sinh “dạng chữ đặc biệt, to hơn chữ thường, thường dùng ở đầu câu và đầu danh từ riêng” cũng không tìm ra thành tố nghĩa chung, những tất cả các nghĩa đó lại là những sự thể hiện hiện thực khác nhau của một chỉnh thể ngữ nghĩa duy nhất. Các ví dụ trên cho thấy sự vắng mặt các thành tố nghĩa chung có thể không chỉ đối với hiện tượng nhiều nghĩa nối tiếp nhau, mà cả đối với hiện tượng nhiều nghĩa nhánh, hiện tượng nhiều nghĩa hỗn hợp, pha tạp, tức là trong một hệ thống nhiều nghĩa bất kỳ nào đó có hơn hai yếu tố (*).

(*) Về mối quan hệ giữa nghĩa gốc với nghĩa phái sinh có thể xem: Aprêxjan, 1974; Hoàng Văn Hành, 1977, 32-40.

Như vậy, quan niệm về một “thành tố nghĩa chung”, về một “bất biến thể từ vựng - ngữ nghĩa” cũng chưa giải đáp được câu hỏi về bản chất của sự thống nhất ngữ nghĩa của từ trong trường hợp nhiều nghĩa có nhiều thành phần.

Mối liên hệ ngữ nghĩa sơ đẳng - đó là mối liên hệ giữa hai nghĩa gần nhau - là cơ sở của sự thống nhất nghĩa ở các từ đa nghĩa nhiều thành phần. Nếu xem xét toàn bộ hệ thống nghĩa của từ nhiều nghĩa nói chung thì có thể thấy rằng hệ thống các nghĩa của từ không phải là cái gì khác mà chính là toàn bộ các mối liên hệ sơ đẳng đó bị chế định theo một kiểu nhất định. Sự thống nhất của hệ thống các nghĩa từ được bảo đảm bằng tính liên hệ khác, tức là bằng tính liên tục của các quan hệ phái sinh giữa các nghĩa riêng rẽ của hệ thống. Chính tính liên tục này tạo nên tính toàn vẹn của cái được biểu hiện, tính toàn vẹn về mặt nội dung của ký hiệu ngôn ngữ^(*). Shmelev nhận xét đúng đắn rằng “sự thống nhất ngữ nghĩa của từ là không phải ở sự tồn tại ở nó một nghĩa chung nào đó, mà bị phụ thuộc vào những sự tồn tại của các nghĩa độc lập có mối liên hệ nhất định với nhau và được định hình trong một ký hiệu” (Đ.N.Shmelev, 1973; 76).

Như vậy, sự thống nhất của cái được biểu hiện trong hiện tượng nhiều nghĩa được đặt cơ sở trên sự tồn tại một mối liên hệ phái sinh liên tục không bị đứt đoạn giữa các nghĩa của từ nhiều nghĩa, và tạo nên cấu trúc nghĩa của từ nhiều nghĩa. Chỉ cần tính liên tục này bị phá hủy, bị đứt đoạn dù chỉ ở một chỗ, chỉ cần một mắt xích bảo đảm cho tính liên tục này bị mất đi thì sự thống nhất về ngữ nghĩa của từ sẽ bị phá vỡ và khi đó xảy ra sự phân rã hiện tượng nhiều nghĩa, tức là biến

(*) Cách hiểu của chúng tôi về hiện tượng nhiều nghĩa phù hợp với quan niệm của X.Đ.Kasnel'son. Theo quan niệm của ông thì “hiện tượng nhiều nghĩa trước hết đó là một dãy các nghĩa được liên kết bằng các quan hệ phái sinh thiết yếu” (Kasnel'son, 1965; 60).

một từ nhiều nghĩa thành hai từ đồng âm không có liên hệ với nhau nữa.

Sự khác biệt giữa hiện tượng đồng âm và hiện tượng nhiều nghĩa là ở chỗ: trong trường hợp nhiều nghĩa thì tất cả các nghĩa của từ có liên hệ với nhau - trực tiếp hoặc gián tiếp - bằng các quan hệ phái sinh, tức là bằng các quan hệ điển hình về tính phái sinh ngữ nghĩa đối với một ngôn ngữ nào đó (với tiếng Việt đó là các quan hệ ẩn dụ, hoán dụ với những cách thể hiện cụ thể mà Nguyễn Thiện Giáp đã nêu ra - Nguyễn Thiện Giáp, 1985; 173 - 192). Nhờ đó mà sự thống nhất của mặt được biểu hiện được bảo đảm và cho phép khẳng định về một ký hiệu ngôn từ duy nhất. Trong khi đó, đối với hiện tượng đồng âm thì các nghĩa của một cái biểu đạt đồng nhất bị phân rã thành hai hay một số nhóm và giữa chúng hoàn toàn không có một mối liên hệ phái sinh nào. Một trong các nghĩa của từ nhiều nghĩa tạo nên một cái được biểu đạt riêng rẽ và từ đồng âm được hình thành. Có thể nói rằng khi có mặt hiện tượng nhiều nghĩa thì mỗi nghĩa nhất thiết phải nằm trong quan hệ phái sinh dù chỉ với một trong các nghĩa còn lại của từ, còn khi có mặt hiện tượng đồng âm thì các từ đồng nhất về mặt hình thức tương liên với nhau ở bình diện nội dung bằng cách nào để cho một trong các nghĩa từ không có liên hệ với một nghĩa khác của nó bằng các quan hệ phái sinh. Để nhận biết sự tồn tại hay vắng mặt các quan hệ phái sinh giữa các nghĩa có thể dùng các phương pháp khác nhau để so sánh các nghĩa như phương pháp phân tích thành tố, phương pháp so sánh cách giải thích của từ điển, phương pháp cải biến giải thích (Arnôlđ, 1966, 57 - 58), cách sử dụng từ trong những ngữ cảnh và những khả năng kết hợp, khả năng làm thành phần câu v.v...

2.3. Vấn đề đặt ra là ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của từ có vai trò như thế nào trong việc xác định hiện tượng đồng âm? Việc phân định ranh giới hai loại ý nghĩa này

không đơn giản vì “trong mỗi ý nghĩa của từ bao hàm cả những thành tố từ vựng chân thực lẫn những thành tố ngữ pháp” (Malakhovskij, 1990; 50). Điều này Kasnel'son đã nói rõ trong công trình “Loại hình ngôn ngữ và tư duy bằng ngôn ngữ” của mình. Ông viết “hiện nay cách phân tích thành tố đã khám phá ra sự liên kết phức tạp của các thuộc tính ngữ pháp và ngữ pháp. Các thuộc tính ngữ pháp như tính sự vật, bất động vật, tính vật chất, tính gián đoạn và các thuộc tính khác được bao hàm trong từ *Kamen'* (đá). Từ *gorjachij* (nóng) gồm có các thuộc tính ngữ pháp về phẩm chất, về cường độ... cùng với những hiểu biết về vật có những phẩm chất ấy” (Kasnel'son, 1972; 92 -93).

Trong trường hợp đồng âm thì sự khác nhau của các ý nghĩa của từ nên hiểu thế nào? Phải chăng sự khác nhau đó chỉ thuần túy là các nghĩa từ vựng hay cả ý nghĩa ngữ pháp và sự khác nhau của các ý nghĩa ngữ pháp là do cái gì quyết định?

Để làm sáng tỏ vấn đề này, cần xác định rõ thuật ngữ. Chúng tôi gọi toàn bộ mặt nội dung của từ là ý nghĩa của từ hay *hệ thống nghĩa của từ*. Từng yếu tố riêng của hệ thống nghĩa của từ được gọi là *nghĩa từ*, còn các đơn vị ngữ nghĩa là bộ phận hợp thành của từng nghĩa riêng biệt của từ gọi là *thành tố nghĩa* hoặc *dấu hiệu ngữ nghĩa*. Đến lượt mình, các thành tố nghĩa lại bao gồm các *nghĩa vị* hay *nét nghĩa*, “đơn vị ngôn ngữ được phân xuất ra bằng con đường trừu tượng hóa từ ý nghĩa của từ mà chúng ta gặp trong phát ngôn” (Ngôn ngữ học ở Nhật Bản, 1983; 122). Như vậy, mặt nội dung của từ là một hệ thống mà các nghĩa riêng biệt của từ là những yếu tố của hệ thống đó. Đến lượt mình, mỗi nghĩa từ lại là một hệ thống của một trật tự các thành tố nghĩa bao hàm cả dấu hiệu từ vựng lẫn dấu hiệu ngữ pháp. Có dấu hiệu chỉ tồn tại ở một trong các nghĩa của từ, cũng có những dấu hiệu lại

có mặt ở một vài nghĩa hoặc chung cho tất cả các nghĩa của từ. Cho nên cái gọi là ý nghĩa từ vựng của từ thực ra là “hình ảnh xác định của một tổng thể có tổ chức các tiêu chí từ vựng ngữ nghĩa. Còn cái gọi là ý nghĩa ngữ pháp của từ là tổng hòa của các tiêu chí ngữ pháp - ngữ nghĩa tồn tại trong tất cả hoặc trong một số nghĩa của từ” (Malakhovskij, 1990; 51).

Khi xem xét mặt ngữ pháp của cái được biểu đạt cần phân biệt những ý nghĩa ngữ pháp chung, vốn có đối với một lớp từ - ý nghĩa ngữ pháp có tính phạm trù, như ý nghĩa từ loại của từ, và những ý nghĩa ngữ pháp bộ phận chỉ đặc trưng khu biệt cho các từ thuộc cùng một lớp từ, kiểu như các đặc trưng đếm được / không đếm được, động vật/ bất động vật, cụ thể/ trừu tượng của danh từ; nội động/ ngoại động của động từ. Ở cấp độ từ chỉ những ý nghĩa ngữ pháp mang tính phạm trù chung cho cả một lớp từ mới có giá trị khu biệt để xác định hiện tượng đồng âm của các đơn vị được đem ra so sánh. Chính sự khác biệt của các dấu hiệu ngữ pháp này luôn chứng tỏ cho hiện tượng đồng âm vì những đặc trưng ngữ pháp chung khác nhau không thể tương hợp nhau trong khuôn khổ của một từ. Một từ không thể đồng thời thuộc một số từ loại khác nhau. Trái lại, sự khác biệt của các dấu hiệu ngữ pháp có tính chất bộ phận không có chức năng khu biệt vì các dấu hiệu ngữ pháp khác nhau thuộc loại này có thể song song tồn tại trong phạm vi của cùng một từ mà không phá vỡ sự thống nhất của nó (chẳng hạn, dấu hiệu ngữ pháp: động vật, bất động vật, đếm được, không đếm được, cụ thể, trừu tượng của danh từ).

Từ những điều đã nêu trên có thể xác định hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt dựa vào các tiêu chí sau đây:

a. Được coi là những từ đồng âm khi chúng đồng nhất về mặt biểu hiện, nghĩa là trùng nhau về âm thanh, đồng thời khác nhau dù chỉ ở một trong những thành tố của bình diện được biểu hiện - đó là ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp.

b. Sự khác biệt về nghĩa từ vựng được hiểu là sự vắng mặt các mối liên hệ phái sinh giữa cái được biểu đạt, nghĩa là khi một trong các nghĩa của từ này không nằm trong quan hệ phái sinh nghĩa với một trong các nghĩa của từ kia.

c. Sự khác biệt về ý nghĩa ngữ pháp là sự khác biệt các đặc trưng ngữ pháp mang tính chất chung cho cả một lớp từ - đó là sự khác biệt của ý nghĩa từ loại.

Như vậy, hiện tượng đồng âm có thể xem là sự “tới giới hạn” của hiện tượng nhiều nghĩa (Đỗ Hữu Châu, 1981;217). Sự khác biệt về ý nghĩa từ vựng là cơ sở của hiện tượng đồng âm. Còn ở hiện tượng nhiều nghĩa thì các nghĩa vừa khác biệt lại vừa thống nhất, trong đó sự thống nhất là cơ sở để các nghĩa tạo nên một hệ thống ngữ nghĩa, một cấu trúc nghĩa hoàn chỉnh. Tính khác biệt đảm bảo cho sự tồn tại tương đối độc lập giữa các nghĩa, còn tính thống nhất đảm bảo cho các nghĩa khác nhau tồn tại trong một hệ thống ngữ nghĩa hoàn chỉnh, trong đó các nghĩa được sắp xếp theo một trật tự xác định, ràng buộc lẫn nhau bằng các quan hệ phái sinh ngữ nghĩa.

Điểm giống nhau giữa các hiện tượng đa nghĩa, đồng âm và chuyển loại là có một cái biểu đạt đồng nhất. Mặt được biểu đạt, ở hiện tượng đa nghĩa, là một thể thống nhất, một cấu trúc nghĩa duy nhất, trong đó các nghĩa khác nhau được đặt cơ sở trên sự tồn tại một mối liên hệ phái sinh ngữ nghĩa liên tục. Về ý nghĩa ngữ pháp thì trong trường hợp đa nghĩa luôn luôn thuần nhất, nghĩa là thuộc một phạm trù từ loại. Còn với hiện tượng đồng âm thì ý nghĩa từ vựng bao giờ cũng khác nhau và hoàn toàn không có mối liên hệ nào với nhau. Ý nghĩa ngữ pháp có thể đồng nhất hoặc khác biệt. Ở hiện tượng chuyển loại thì cả ý nghĩa từ vựng lẫn ý nghĩa ngữ pháp phải khác nhau, mặc dù các đơn vị từ vựng này có hình thức ngữ âm đồng nhất. Điểm khác biệt của hiện tượng chuyển loại chính là sự tồn tại mối quan hệ lôgic nội tại giữa hai cấu trúc nghĩa

chứa đựng trong một hình thức ngữ âm, còn ý nghĩa ngữ pháp có tác dụng khu biệt chỉ là những ý nghĩa có tính chất phạm trù, chung cho mỗi từ loại. Như vậy, có thể nói nếu coi hiện tượng đa nghĩa và đồng âm là những hiện tượng nằm ở hai cực, trong đó đồng âm là “sự tới giới hạn” so với hiện tượng đa nghĩa, thì chuyển loại là hiện tượng trung gian, nằm giữa hiện tượng đa nghĩa và hiện tượng đồng âm, vì nó có những điểm giống, lại vừa có những điểm khác biệt với hai hiện tượng này, trong đó mặt khác biệt lại còn quan trọng hơn mặt giống nhau rất nhiều. Vì vậy, tuy là hiện tượng trung gian, nhưng chuyển loại có tính độc lập riêng của mình.

2.4. Từ tiếng Việt không thay đổi về hình thái, nên đặc điểm ngữ pháp của từ không được biểu hiện bằng các dạng thức trong bản thân từ. Chúng chỉ được thể hiện trong ngữ cảnh cụ thể, tức là thông qua khả năng kết hợp của từ. Cho nên “hình thái ngữ pháp của từ được xác định không chỉ bằng biến đổi ngữ pháp, mà còn bằng khả năng kết hợp về mặt ngữ pháp của nó với các từ khác, với các từ của những lớp từ và tiểu lớp từ nhất định” (Xmirmitskij; 1955, 19). Đối với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, khả năng kết hợp của từ trở thành một tiêu chuẩn để phân định từ loại, và nói riêng, để xác định hiện tượng chuyển loại.

Từ và khả năng kết hợp của nó thường gắn bó chặt chẽ với nhau, bởi vì, một mặt, nghĩa của từ quy định khả năng kết hợp của nó, và mặt khác, sự thay đổi trong khả năng kết hợp về mặt từ vựng và ngữ pháp sẽ tạo điều kiện để biến đổi ý nghĩa của từ. Các từ thuộc mỗi từ loại đều có quy luật nhất định về khả năng kết hợp: khả năng kết hợp về các mặt cú pháp, từ vựng - ngữ nghĩa, tu từ. Từ thuộc một từ loại nhất định chỉ có khả năng kết hợp với một số từ của một lớp từ nhất định. Vì sao khả năng kết hợp của từ thuộc một từ loại lại bị hạn chế và cái gì quyết định khả năng kết hợp của nó?

Cần lưu ý là, từ mới được tạo ra và được tái hiện trong quá trình giao tiếp, không phải ở trạng thái biệt lập, mà luôn luôn ở trong một kết hợp nhất định.

Các nhà nghiên cứu đã chú ý đến khả năng kết hợp khi phân định từ loại, coi đó là một tiêu chuẩn quan trọng. Tuy nhiên, suốt một thời gian dài, tiêu chuẩn khả năng kết hợp chưa được quan niệm đầy đủ và xác định thật nghiêm ngặt. Danh từ lâu nay vẫn thường được xác định là từ chỉ sự vật, hiện tượng và có thể kết hợp với loại từ. Tính từ là từ có thể kết hợp với những từ biểu thị mức độ *như rất, lắm*. Động từ là từ có thể kết hợp với các từ biểu thị thời gian, như *đã, sẽ, đang* v.v... Đó là cách giải thích thuần túy hình thức. Người Việt Nam, hiểu từ *bàn* như một danh từ không phải vì nó có thể kết hợp với *các, những*, với loại từ *cái, chiếc*, với từ chỉ tập hợp *tất cả*, hoặc có thể làm chủ ngữ hay vị ngữ có kèm theo hệ từ *là* ở trong câu. Trước hết *bàn* được hiểu như một đối tượng có ý nghĩa “sự vật tính”. Chính ý nghĩa “sự vật tính” của danh từ *bàn* quyết định khả năng kết hợp của nó và những đặc điểm ngữ pháp của từ này chứ không phải ngược lại. Tính từ *đẹp* chẳng hạn, biểu thị thuộc tính, và khi biểu thị thuộc tính thì trong ý nghĩa của nó đã hàm chứa nét nghĩa “mức độ”. Do đó, tính từ có thể kết hợp được với các từ chỉ mức độ. Có thể nói *rất đẹp, đẹp lắm, hơi đẹp, rất thông minh, nóng quá, khổ lắm*, chứ không thể nói *rất bò, rất nhà*.

Mỗi từ loại đều có khả năng kết hợp điển hình và phân biệt với khả năng kết hợp của từ loại khác. Bản chất hiện tượng chuyển loại là ở chỗ từ thuộc loại này trở thành một từ mới thuộc loại khác trong khi vỏ âm thanh không thay đổi. Chính vì vậy mà khả năng tham gia của từ vào những tổ hợp từ khác nhau đặc trưng cho những từ loại khác nhau, sẽ được coi là dấu hiệu của hiện tượng chuyển loại” (Hà Quang Năng, 1988, 88). So sánh hai ví dụ:

1. Ông cu nói rất *giản lược*

2. Nghệ thuật đã *giản lược* nhiều chi tiết của đời sống.

Rõ ràng, cùng một vỏ ngữ âm *giản lược*, nhưng ở câu 1, *giản lược* được hiểu như một tính từ vì khả năng kết hợp của nó rất điển hình cho từ loại này. Trong khi đó, ở câu 2, *giản lược* lại nằm trong kết hợp đặc trưng động từ. Như vậy, thực tế song song tồn tại hai từ *giản lược*, mặc dù hình thức ngữ âm hoàn toàn giống nhau. Trong trường hợp này cách lý giải hợp lý hơn cả là coi chúng là những từ được cấu tạo bằng con đường chuyển loại. Trong tiếng Việt có thể nêu ra rất nhiều trường hợp mà trong đó, ý nghĩa ngữ pháp và cả ý nghĩa từ vựng của từ chỉ được sáng tỏ nhờ việc phân tích các từ đó trong những kết hợp với các từ khác. Hãy so sánh: dân bài *chi tiết* - nêu ra từng *chi tiết*, anh hùng dân tộc - hành động *anh hùng*; được *đề nghị* khen thưởng - một *đề nghị* hợp lý; *kết luận* rõ ràng - những *kết luận* của hội nghị; *ôm* rom râm bụng - một *ôm* củi; xe *bon* trên đường - xe chạy rất *bon*; *chạy* như ma đuổi - hàng bán rất *chạy*; môi *hở* răng lạnh - dùng *hở* ra cho ai biết, v.v... Rõ ràng chỉ ở trong kết hợp, các từ được cấu tạo bằng phương thức chuyển loại mới được phân biệt, mặc dù hình thức ngữ âm của chúng hoàn toàn như nhau. “Tổ hợp từ có cấu trúc rất xác định: mỗi từ dường như đều phải “dựa” vào các từ lân cận” (Yarxhêva, 1952, 73). Trong cấu trúc xác định của tổ hợp đặc trưng cho một từ loại, ta có thể phát hiện vai trò cấu tạo từ của tổ hợp, đặc biệt đối với các từ được cấu tạo bằng chuyển loại. Khả năng kết hợp chính là những “biểu hiện bên ngoài của các từ loại” (Sherba, 1978, 64), chính là “hình thức cú pháp” (Admôni, 1964, 17), đặc trưng của từ thuộc một từ loại nhất định ở những ngôn ngữ không thay đổi hình thái, như tiếng Việt. Dựa vào khả năng kết hợp, có thể xác định sự lệ thuộc vào một từ loại nhất định của một vỏ âm thanh cụ thể, đồng thời biết được chức năng của từ đang xét ở trong câu.

Khả năng kết hợp của từ hoàn toàn có thể bù đắp chỗ không rõ ràng trong cách thể hiện hình thái của một vỏ ngữ âm khi nó lệ thuộc vào một từ loại nào đó trong quá trình chuyển từ loại. Cho nên, cùng với tiêu chuẩn ngữ nghĩa, khả năng kết hợp của từ phải được coi là một tiêu chuẩn bắt buộc khi xác định hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt.

Bản vẽ vấn đề phái sinh từ từ một từ loại khác O. Jespersen cho rằng hình thức của từ không cho phép quy nó vào một lớp từ nhất định. Chỉ có khả năng kết hợp của từ mới xác định được sự lệ thuộc của từ vào một từ loại. (Jespersen, 1958, 62 - 67). Ý kiến này hoàn toàn phù hợp với tiếng Việt.

2.5. Là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, từ có ý nghĩa riêng của mình và đồng thời cũng đảm nhiệm một chức năng cú pháp nhất định. “Tách khỏi việc sử dụng trong lời nói thì từ sẽ không thể được lĩnh hội. Không có từ có riêng ý nghĩa mà không tham gia vào một phát ngôn. Từ tham gia vào lời nói - đó là phương tiện cần thiết của giao tiếp” (Meshaninôv, 1978, 243). Tùy thuộc vào ý nghĩa từ vựng của mình, từ thường chỉ đảm nhận chức năng ngữ pháp chủ yếu ở một thành phần câu nhất định. Tuy vậy, khi nói phân chia từ thành từ loại, cần phải sử dụng những dấu hiệu cú pháp của từ, hoàn toàn không có nghĩa là từ loại được coi ngang hàng với chức năng cú pháp của từ trong câu. “Phần lớn các từ của một ngôn ngữ bất kỳ thường được sử dụng trong một số chức năng, nhưng mỗi từ luôn luôn thuộc một từ loại. Vì dấu hiệu của từ loại không phải ở chỗ từ được dùng với chức năng nào trong một ví dụ cụ thể, dấu hiệu của từ loại là toàn bộ các chức năng có thể có của từ này” (Yakhontôv, 1968, 73). Khi phân định từ loại người ta thường dựa vào đặc trưng cú pháp của từ. Việc làm này có cơ sở thực tế, vì “những đặc trưng cú pháp của từ loại thường bền vững và ổn định hơn nhiều so với những đặc trưng hình thái và chúng lại ít bị thay đổi hơn từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ

khác. Nhưng chức năng cú pháp cơ bản của từ loại đối với đại đa số các ngôn ngữ, cũng có thể là đối với tất cả các ngôn ngữ, là như nhau” (Yakhontov, 1968, 77). Như vậy, mặc dù cùng một từ loại, trong các ngôn ngữ khác nhau, có thể có những đặc trưng hoàn toàn không giống nhau, nhưng mỗi từ loại thường chỉ đảm nhiệm một (hoặc một số) chức năng cú pháp nhất định trong câu. Toàn bộ các chức năng cú pháp có thể có của mỗi từ loại tạo nên đặc trưng cú pháp của từ loại đó. đương nhiên trong các chức năng cú pháp có thể có ở mỗi từ loại thường nổi lên một chức năng cú pháp nhất định. Chức năng cú pháp đó gọi là chức năng thứ nhất, chức năng chủ yếu, điển hình cho từ loại này. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, theo thống kê, chức vụ chủ ngữ có tới 99% trường hợp do danh từ và đại từ đảm nhiệm, còn danh từ trong chức vụ vị ngữ lại rất ít ỏi, chiếm không quá 1%; 99% vị ngữ trong câu đơn do động từ đảm nhiệm (Đinh Văn Đức, 1986, 81 - 133). Đó là những chức năng chủ yếu, chức năng thứ nhất điển hình cho mỗi từ loại. Nếu cách lập luận như vậy là có cơ sở thực tế và đáng tin cậy, thì trong trường hợp khi “một từ thuộc từ loại này lại đảm nhiệm một chức năng cú pháp không điển hình, khác thường đối với nó (gọi là chức năng thứ yếu) nhưng lại là chức năng chủ yếu của một từ loại khác, thì khi ấy, chính từ đó đã chuyển sang phạm trù từ loại khác” (Hà Quang Năng, 1988, 83). Trong trường hợp này, một từ mới đã được tạo ra bằng phương thức chuyển loại. Như vậy, việc sử dụng từ thuộc một từ loại trong chức năng cú pháp thứ yếu, khác thường với nó, nhưng lại là chức năng chủ yếu, điển hình của một từ loại khác, được coi là dấu hiệu của hiện tượng chuyển loại của từ này.

Có thể nêu một ví dụ. Trong các câu:

1. Chị ta *hy vọng* sẽ thành công

2. Nó *hy vọng* vào sự giúp đỡ của anh từ *hy vọng* đóng vai trò vị ngữ. Đó là chức năng chủ yếu của động từ, chức năng thường xuyên của phạm trù từ loại này.

Còn trong câu:

Những *hy vọng* của anh ấy đã trở thành sự thật, thì mặc dù vẫn giữ nguyên vỏ âm thanh ấy, nhưng *hy vọng* ở đây lại đóng vai trò chủ ngữ. Chức năng này không phải là chức năng chủ yếu thường xuyên của động từ là chức năng cú pháp chủ yếu, đặc trưng cho danh từ. Như vậy là, trong trường hợp này từ *hy vọng* đã chuyển sang phạm trù từ loại danh từ, đã trở thành một danh từ mới với đầy đủ giá trị của mình.

Trong tiếng Việt, có thể nêu ra hàng loạt trường hợp trong đó sự thay đổi chức năng cú pháp của từ chỉ được sáng tỏ khi nằm trong những ngữ cảnh cụ thể. Chỉ trong ngữ cảnh, các từ có quan hệ chuyển loại mới được nhận biết rõ ràng. Hãy so sánh: Trời đang *mưa* - một trận *mưa*; ký *hợp đồng* - chiến đấu *hợp đồng* nhiều binh chủng; viết bản *kiểm điểm* - *kiểm điểm* tình hình học tập; quần chúng *đòi hỏi* đảng viên phải gương mẫu - đáp ứng những *đòi hỏi* chính đáng; chiến đấu vì *hạnh phúc* của con em chúng ta - một gia đình rất *hạnh phúc*; bầu *đại biểu* quốc hội - đảng *đại biểu* cho quyền lợi giai cấp, v.v...

Khác với ngôn ngữ Ấn - Âu, trong các ngôn ngữ không biến hóa hình thái như tiếng Việt, ý nghĩa cú pháp của từ chỉ được xác định khi từ nằm trong câu. Bản thân từ, khi tách rời khỏi câu, sẽ không có hình thái và không mang bất kỳ một dấu hiệu nào phản ánh ý nghĩa cú pháp cơ bản của nó. Vì vậy, khi xác định hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt, cùng với tiêu chí ngữ nghĩa, khả năng kết hợp của từ, cần phải tính đến cả những chức năng cú pháp của từ. Có thể khẳng định rằng, một từ thuộc từ loại này, trong những điều kiện cụ thể, ngữ cảnh cụ thể lại đảm nhiệm những chức năng cú pháp đặc trưng,

diễn hình của một từ loại khác, thì đó là dấu hiệu của hiện tượng chuyển loại của đơn vị từ vựng đó.

Trên đây chúng ta đã xem xét các đặc trưng của hiện tượng chuyển loại các từ tiếng Việt về mặt ngữ nghĩa và đặc trưng ngữ pháp. Xác định hiện tượng chuyển loại cần sử dụng đồng thời ba tiêu chí: sự biến đổi cấu trúc nghĩa của từ; khả năng kết hợp của từ và những chức năng cú pháp của nó. Ba tiêu chí này luôn nằm trong một thể thống nhất, không thể tách rời hoặc tuyệt đối hóa bất kỳ một tiêu chí nào. Tuy nhiên, do đặc điểm của tiếng Việt, một ngôn ngữ không biến hóa hình thái, tiêu chí ngữ nghĩa là tiêu chí quan trọng, cần được đặt lên hàng đầu. Vì vậy, bản chất của hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt chính là sự biến đổi cấu trúc nghĩa của từ. Trên cơ sở tư liệu đã thu thập, sự biến đổi cấu trúc nghĩa của từ khi cấu tạo từ mới theo phương thức chuyển loại diễn ra theo những hướng chủ yếu sau:

1. Triệt tiêu một hoặc một số nghĩa vị trong cấu trúc nghĩa của từ được cấu tạo bằng chuyển loại. So sánh: Cây đgt. “Người nông dân đang *cày ruộng*”.

- Cày dt. Đèo *cày* giữa đường”

Có thể hình dung cấu trúc nghĩa của động từ *cày* gồm ba nghĩa vị “*hoạt động*”, “*cách thức hoạt động*”, “*công cụ của hoạt động*”. Trong cấu trúc nghĩa của danh từ *cày* các nghĩa vị “*hoạt động*”, “*cách thức hoạt động*” đã bị triệt tiêu.

2. Rút gọn cấu trúc nghĩa khi chuyển loại. So sánh:

- Về đgt. Họ đã *về nhà*”.

- Về pht. “Ô tô chạy *về* thành phố”

3. Thay đổi tính chất một số nghĩa vị trong cấu trúc nghĩa của từ được cấu tạo bằng chuyển loại. So sánh:

- In đgt. “Vải *in* hoa”

- In tt. “Hai đứa trẻ *in* hết nhau”

So sánh hai cấu trúc nghĩa giữa các từ có quan hệ chuyển loại với nhau thì thấy rằng: *tất cả các từ được chuyển loại đều có cấu trúc nghĩa đơn giản hơn (nghĩa là bao gồm ít các nghĩa vị hơn) so với cấu trúc nghĩa của từ có quan hệ chuyển loại tương ứng.* Đây là một cơ sở rất quan trọng cho phép xác định trật tự của các từ có quan hệ chuyển loại: trong hai hoặc nhiều từ có quan hệ chuyển loại, nếu từ nào có cấu trúc nghĩa phức tạp hơn (tức là gồm nhiều nghĩa vị hơn) thì từ đó được coi là từ xuất phát.

Dựa vào một tập hợp các tiêu chí để xem xét hiện tượng chuyển loại sẽ giúp ta có cơ sở để xác định đầy đủ những đặc trưng của hiện tượng này trong thể thống nhất giữa diện nội dung và diện biểu hiện. Tuy vậy, cần lưu ý rằng, diện nội dung của một đơn vị ngôn ngữ luôn luôn là cái cơ bản, cái quyết định sự tồn tại của diện biểu hiện. Bởi lẽ “mặt hình thái của từ và câu bị quy định bởi mặt nội dung của chúng. Cả câu lẫn từ đều là những đại diện của ngữ nghĩa được thể hiện trong bản thân chúng và nhờ ngữ nghĩa mà chúng nhận được sự thể hiện ở mặt hình thái bên ngoài” (Meshaninôv, 1978, 137). Từ tiếng Việt không biến đổi hình thái, vì vậy như Sherba L.V. nhận xét, sự thể hiện bên ngoài của từ loại là “những chức năng ngữ pháp, trật tự từ, khả năng kết hợp của chúng” (Sherba, 1978, 64).

Từ những phân tích trên, có thể xác định rằng: *chuyển loại là một phương thức cấu tạo từ, nhờ đó một từ mới thuộc phạm trù từ loại này được tạo ra từ một từ lại khác mà vẫn giữ nguyên vỏ âm thanh, đồng thời tạo ra ý nghĩa mới có quan hệ nhất định với ý nghĩa của từ xuất phát, và nhận những đặc trưng ngữ pháp mới (thể hiện ở khả năng kết hợp và chức năng làm thành phần câu) khác với đặc trưng ngữ pháp của từ xuất phát* (Hà Quang Năng, 1988, 87- 88).

3. Một số quy tắc chuyển loại cơ bản.

Là một phương thức cấu tạo từ, về nguyên tắc, chuyển loại có thể xảy ra ở tất cả mọi từ loại - Cả những từ loại thực từ, lẫn những từ loại không phải là thực từ. Trên cơ sở phân tích các từ liệu và thống hệ trong từ điển thì thấy rằng, trong tiếng Việt chuyển loại có thể xảy ra ở những từ cấu trúc nghĩa xác định và theo những quy tắc nhất định. Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt hiện nay đang có xu hướng phát triển nhằm đáp ứng sự phát triển ngày một sâu rộng của tư duy đã đặt ra yêu cầu cần có từ ngữ mới để biểu đạt những khái niệm mới ra đời. Dưới đây chúng tôi nêu ra một số quy tắc chuyển loại cơ bản thường gặp trong ba từ loại chính: danh từ, động từ, tính từ.

3.1. Danh từ chuyển thành động từ theo mấy quy tắc sau:

a. Các danh từ chỉ công cụ được dùng biểu thị cho những hoạt động cơ bản khi sử dụng những công cụ đó. Ví dụ: *Cuốc* dt. “Công cụ lao động bằng tay dùng để rẫy cỏ, làm toi đất” và *cuốc* đgt. “làm toi đất bằng cái cuốc”. Mỗi liên hệ logic nội tại trong cấu trúc nghĩa giữa hai từ thuộc loại đang xét là mối liên hệ giữa: tên gọi công cụ và hoạt động sử dụng công cụ theo tên gọi của nó. Thuộc loại này là những từ: *cưa, cuốc, bào, đục, cày, cung, cũi, còng, chài, cào, cấn, cùm, cáng, chĩa, búa, bẫy, bom, chốt, chèo, đục, kim, cạp, kẹp, ghim, khoan, kẹp, cáng, guồng, gui, giầu, sàng, gối, giữa, đằm, dùi, đệm, đàn, xích, xe, khuôn, lao, khóa, bao, sơn, v.v...* Hầu hết các từ thuộc loại này đều là đơn tiết, thuộc lớp từ cơ bản trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Chúng là tên gọi những công cụ, dụng cụ rất thông dụng trong đời sống người Việt Nam. Khi nói rằng, động từ “biểu thị hoạt động cơ bản khi sử dụng công cụ”, do danh từ gọi tên, là muốn nhấn mạnh mặt hoạt động do động từ biểu thị, phản ánh chức năng cơ bản của công cụ do danh từ - biểu thị. Thực tế là có thể xác định chức năng chủ yếu của một số

công cụ, nhưng có một số công cụ lại khó xác định chức năng nào là chủ yếu. Có thể dùng *dao* để *chặt, cắt, chẻ, bổ, đẽo, gọt, vót* v.v... và trong số các chức năng này, khó có thể xác định đâu là chức năng chủ yếu. Trong khi đó, chúng ta có thể xác định chức năng chủ yếu của cái *dẫn* (biểu thị bằng danh từ *dẫn*) tương ứng với hành động *dẫn* (được biểu thị bằng động từ *dẫn*). Bước đầu, có thể khẳng định những danh từ gọi tên các công cụ có thể xác định được chức năng chủ yếu, có khả năng chuyển thành động từ chỉ hành động biểu thị chức năng cơ bản của công cụ đó^(*).

b) Danh từ gọi tên sự vật có thể chuyển thành động từ biểu thị hoạt động tạo thành sự vật đó. Ví dụ: *điểm, gạch, mua, sắm, khoan*. Những động từ thuộc nhóm này đều có nghĩa “tạo tác, làm nên”, là ý nghĩa chung, điển hình của chúng. Danh từ thường là tên gọi sự vật đối tượng, hiện tượng này sinh do kết quả hoạt động không chỉ của con người mà còn là những quá trình của hoạt động sống, tác động của các hiện tượng thiên nhiên. Thuộc nhóm này là các từ: *khuyến, chớp, đai, gang, gợn, gút, nút, điện, hạn, khớp, băng, muối, thịt, bao, bọc, cạp, đổ, để, di họa, điển chế, giá, bụi, báo, cùm, chim, nợ, tù, v.v...*

c. Danh từ biểu thị tên gọi trừu tượng được dùng để chỉ các hoạt động trừu tượng. Ý nghĩa điển hình của động từ thuộc nhóm này thường có mô hình “ở trạng thái, tình trạng nào đó” hoặc “làm cho có trạng thái hoặc tình trạng đó”. Ví dụ: *hùng*

(*) Ở đây chúng tôi không đặt vấn đề: danh từ có trước hay động từ có trước. Đó là vấn đề có tính lịch sử. Chúng tôi xuất phát từ những quy tắc chuyển danh từ gọi tên công cụ sang động từ biểu thị hành động khi sử dụng công cụ đó. Quy tắc chuyển loại trong trường hợp này thể hiện ở chỗ trong tiếng Việt có nhiều danh từ chỉ công cụ, nhưng chỉ có một số danh từ trong số đó mới có khả năng chuyển thành động từ. Hơn nữa, xem xét các ngữ cảnh cụ thể thấy rằng tần số xuất hiện những danh từ loại đang xét cao hơn nhiều so với tần số xuất hiện của các động từ tương ứng.

đt. “Trạng thái tâm lý được biểu hiện bằng cảm xúc mạnh, sự hưng phấn về tinh thần” và *hưng* đgt. “Gây ra sự hưng phấn tinh thần”; *cảm giác* đt. Sự cảm nhận một cách cảm tính các hiện tượng, các thuộc tính đơn lẻ của sự vật bằng các cơ quan cảm giác” và *cảm giác* đgt. “Nhận thức bằng cảm giác, có cảm giác”. Thuộc mô hình chuyển loại này là các từ: *ánh hưởng, chú tâm, biến chứng, âm mưu, công tác, cấu trúc, chủ ý, giả thiết, hướng, hệ thống, hình dung, hỗn hợp, hợp đồng, kỷ niệm, giao kèo, khái niệm, giới hạn v.v...*

3.2. Danh từ chuyển thành tính từ:

Như L.V. Sherba nhận xét “không có danh từ được thể hiện rõ ràng hoặc tiềm ẩn thì cũng không có tính từ” (Sherba, 1957, 70). Nếu danh từ biểu thị sự vật, hiện tượng, trạng thái, nghĩa là một cái gì đó có sự vật tính, thì tính từ chỉ biểu thị một đặc trưng, thuộc tính hoặc một phẩm chất nào đó của sự vật, hiện tượng mà thôi.

Tư liệu được thu thập và khảo sát cho thấy tính từ được cấu tạo danh từ theo con đường chuyển loại chiếm một vị trí tương đối lớn trong tiếng Việt. Phương thức chuyển loại này diễn ra theo mấy quy tắc chủ yếu sau:

a. Các danh từ chỉ người, động vật, thực vật, sự vật, có tính chất, đặc điểm, màu sắc, kích thước đặc trưng, điển hình nào đó được dùng để biểu thị những đặc trưng đó. Ví dụ: *kiệt tác* đt. “Tác phẩm văn học, nghệ thuật rất xuất sắc, có giá trị to lớn” và *kiệt tác* tt. “Đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật”; *bọm* đt. “Kẻ chuyển lừa bịp, trộm cắp” và *bọm* tt. “Có nhiều mảnh khốc khôn khéo và sành sỏi”.

Thuộc nhóm này là tác từ: *chùa, chủ, nhân dân, búa, cao su, gụ, chàm, bầu, hàn lâm, đả đảo, gấu, dê, đế vương, đài các, huyền, bạc, du côn, đi, kinh viện, i tờ, anh hùng, quê, hoang dã, đồ, con, hình thức, đại chúng, muỗi, voi, cái, bạch*

kim, hoàng yến, nâu, mọi, dốc, hốc, đều, mờ, đầm, bác học, cun cút, ác ôn, kính, chạ, chai, cần bản, hình thức v.v...

b. Danh từ là tên gọi một số loại sâu bọ, côn trùng được dùng để chỉ trạng thái, hiện tượng bị chính loài đó làm hư hại. Ví dụ: *mọt* dt. “Bọ cánh cứng có hàm khỏe, chuyên đục khoét tre, gỗ, hạt ngũ cốc khô” và *mọt* dt. “Bị mọt đục”. Thuộc nhóm này là các từ: *mối, hà, ghẻ, sâu, mối, mọt*

c. Các danh từ chỉ bộ phận cơ thể người, chất liệu, hoặc sự vật, có tính chất, đặc điểm, chức năng nhất định được dùng để chỉ đặc điểm, tính cách, trí tuệ, tâm lý của con người. Ví dụ *gan* dt. “Bộ phận của cơ thể con người, coi là biểu tượng của tình thân, ý chí mạnh mẽ bên bờ” và *gan* tt. “Tỏ ra có gan, dám đương đầu với nguy hiểm, hoặc dám chịu đựng”. Thuộc nhóm này là các từ: *gan, gan dạ, đầu óc, gân guốc, mồm mép, miệng lưỡi, đầu não, gang thép, gai góc, sơn sắt, sành sỏi, sắt đá, chai sạn, gai gạnh*.

d. Các danh từ là tên gọi khái niệm, phạm trù, quan điểm về hiện tượng, trạng thái trong thế giới khách quan và đời sống xã hội được dùng để biểu thị tính chất, phẩm chất, theo đánh giá chủ quan của con người. Các tính từ được cấu tạo theo phương thức chuyển loại ở nhóm này có ý nghĩa cơ bản, điển hình “ở trạng thái đang có...” hoặc “có đặc trưng, thuộc tính của phạm trù, khái niệm, sự vật hiện tượng...” do danh từ tương ứng biểu hiện. Ví dụ; *hạnh phúc* dt. “Trạng thái tình cảm hoàn toàn trọn vẹn, cao hơn mức bình thường” và *hạnh phúc* tt. “Đầy hạnh phúc, hoàn toàn hài lòng với cái đã có được (như sự thành công, ước mơ, danh vọng...)”; *dốm* dt. “Chỗ có màu sắc khác trên một bề mặt nào đó và *dốm* tt. “Có những vệt màu sắc khác nhau”. Thuộc nhóm này là những từ như: *công hiệu, hiệu quả, điều, kinh tế, hòa bình, giao hữu, hạnh phúc, kỹ thuật, mỹ thuật, mốt, nghệ thuật, kiểu cách, danh tiếng, hiếu, hữu cơ, chuẩn mực, khách quan, hàn lâm, khoa học, danh giá, văn minh,*

vinh hạnh, nhân đạo, phúc, tài ba, mưu lược, tự nhiên, mảnh khảnh, lễ độ, lý tưởng, hình thức, giáo điều v.v...

d. Danh từ chỉ sự vật thường có vai trò quan trọng hoặc làm chuẩn mực, căn cứ được dùng để chỉ tính chất, chuẩn mực, thuộc tính quan trọng trong đời sống xã hội.

Ví dụ, *chuẩn* dt. “Cái được chọn làm căn cứ để đối chiếu, để hướng theo đó mà làm cho đúng” và *chuẩn* tt. “Đúng chuẩn”. Thuộc nhóm này là các từ *chuẩn mực, mức độ, mức, mực thước, điều độ, máy móc, sách vở, mẫu mực, mẫu chốt, then chốt, quy mô, trung tâm, bề thế v.v...*

3.3. Động từ chuyển thành danh từ theo mấy quy tắc chủ yếu sau:

a. Động từ biểu thị hoạt động diễn hình, đặc trưng cho một người hoặc nhóm người được dùng để chỉ nghề nghiệp, nghĩa vụ, chức năng của người hoặc nhóm người đó. Ví dụ, *phiên dịch* đgt. “Truyền đạt thông tin bằng một ngôn ngữ khác” và *phiên dịch* dt. “Người làm nhiệm vụ chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác”; *kế toán* đgt. “Xác định số lượng, tổng số một cái gì đó” và *kế toán* dt. “Người chuyên thực hiện chức năng tính toán”. Thuộc nhóm này là các từ như: *đồng minh, đồng môn, giám đốc, giám sát, giao liên, liên lạc, đại diện, dự thẩm, đạo diễn, đặc công, điệp báo, kinh lược, do thám, du kích, cấp dưỡng, cứu thương, bảo an, cướp, chỉ huy, chủ tọa, hộ sinh, bộ hành, đồ hộ, biệt kích, đại biểu, chỉ điểm, ăn mày, đế, đồng ca, thông ngôn, v.v...*

b. Động từ biểu thị hoạt động, chuyển thành danh từ chỉ tên sự vật, đồ vật, kết quả... do hoạt động đó tạo nên. Ví dụ: *khía* đgt. “Làm thành một đường lõm nhỏ và dài trên bề mặt một vật” và *khía* dt. “Đường lõm nhỏ và dài”. Thuộc nhóm này là các từ như: *bước, di chúc, gấp, đùm, hộp, ngum, gói, gánh, khía, dẫn, gộp, đăng ký, đế, hòm, ký họa, cuộn, cuốn, buộc, xâu, chỉ thị, báo cáo, chủ trương, chống, bụm, chi phí,*

cống hiến, hoán vị, khuyết, hợp tác, giao, dự trữ, dự thảo, hy vọng, thông báo, tuyên bố, kiến nghị, dự định, hiểu biết, đòi hỏi v.v...

c. Động từ biểu thị hoạt động, trạng thái chuyển thành danh từ chỉ tên công cụ, đồ vật, vật mà nhờ chúng hoạt động được thực hiện và hoàn thiện. Ví dụ: *kích* đgt. “Nâng vật nặng lên theo chiều thẳng đứng bằng cái kích” và *kích* dt. “Dùng cụ dùng để nâng các vật nặng lên một độ cao không lớn lắm”. Thuộc nhóm này là các từ: *chấn, kê, đột, gá, cùn, chêm, chèn, bực phá, cũi, cẩu, chụp, độn, gác, nệm, ký túc, diễn ca, dẫn chứng, kháng sinh, độc tảo, cùn củ, găm, ghim, kẹp* v.v...

d. Động từ biểu thị hoạt động trừu tượng, chuyển thành danh từ chỉ tên hành động, trạng thái được coi là kết quả của hành động. Ví dụ, *khởi nghĩa* đgt. “Đứng lên đấu tranh chống lại ai đó, giành chính quyền và xây dựng một cơ cấu xã hội mới” và *khởi nghĩa* dt. “Hình thức cao nhất của đấu tranh vũ trang của những người bị áp bức chống lại kẻ thù”. Thuộc nhóm này là các từ như: *chuyên chính, đảo chính, hành động, kiến tạo, dụng ý, kháng chiến, kiến trúc, bố cục, đảm bảo, cam đoan, báo hành, cam kết, điều tiết, cảnh giác, giải phẫu, hện, thác mắc, suy nghĩ, hồi tưởng, kỷ niệm, cảm giác, dằn vặt, quyết định, điều hòa*, v.v...

3.4. Động từ chuyển thành tính từ theo quy tắc sau:

a. Động từ biểu thị hoạt động chuyển thành tính từ biểu thị tính chất, thuộc tính của sự vật, hiện tượng có liên quan đến hoạt động hoặc các cách thức tiến hành hoạt động. Ví dụ, *băng* đgt. “Vượt thắng qua bất chấp trở ngại” và *băng* tt. “Thẳng một mạch”; *khoan* đgt. “Không vội, không thực hiện ngay công việc đã dự định làm” và *khoan* tt. “Thong thả, đều đều”. Thuộc mô hình chuyển loại này là các từ như: *kén, in, gầy, khoèo, kê, kênh, kê nhè, hoãn, nhạt, đông đưa, gượng, khùng, để huế, chạy, chói, ép, dằm, đình ninh, hợp, gắt, khan*, v.v...

b. Động từ biểu thị hoạt động, trạng thái, cảm xúc chuyển thành tính từ biểu thị thuộc tính, phẩm chất của hoạt động, trạng thái và cảm xúc đó. Đa số các động từ có khả năng chuyển loại theo mô hình này là những động từ biểu thị trạng thái tâm lý và cảm xúc của con người. Ví dụ, *khêu gọi* dt. “Gây ra một trạng thái nào đó ở ai, làm cho ở trạng thái hưng phấn” và *khêu gọi* tt. “Có sức quyến rũ, cảm dỗ”. Thuộc mô hình chuyển loại này là những từ như: *chán, chối, góm, bẻ tha, co động, chài chuốt, gay, kinh, căng, chùng, can hệ, dỗi, khải quát, điện, đối xứng, buồn, vui, v.v...*

3.5. Tính từ chuyển thành danh từ và động từ. So với danh từ, động từ, tính từ ít có khả năng chuyển loại hơn. Điều này phản ánh đặc điểm của từ loại tính từ dùng để biểu thị tính chất, thuộc tính, phẩm chất của sự vật hoặc hành động. Đặc điểm ngữ pháp của tính từ cũng bị hạn chế: thường giữ vai trò định ngữ hoặc trạng ngữ trong câu. Do vị trí và đặc điểm như vậy, sự hạn chế trong khả năng chuyển loại của tính từ là điều tất yếu. Qua tư liệu khảo sát có thể có mấy quy tắc chuyển loại sau:

a. Tính từ biểu thị phẩm chất, đặc điểm của người, vật, hiện tượng được dùng biểu thị danh từ chỉ người, vật, hiện tượng có phẩm chất hoặc đặc điểm đó. Ví dụ, *già* tt. “Ở giai đoạn cuối cùng của quá trình sống, khi sự phát triển đã ngừng và hoạt động dần dần giảm đi và *già* dt. “Người cao tuổi”. Thuộc mô hình chuyển loại này là các từ như: *bí mật, dục, hiển, khô, đa diện, gỗ, bé, gương mẫu, gian, khuya, hùng, chạy, cổ tri, đặc thù, gian hiểm, khô, tiềm kích, cường kích, cần lao, can đảm, bông, can, chéo, cộng hòa, v.v...*

b. Tính từ biểu thị phẩm chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng, hoặc trạng thái được dùng biểu thị động từ gây ra hành động hoặc làm nảy sinh, bảo tồn sự vật, hiện tượng, trạng thái có phẩm chất, đặc điểm ấy. Ví dụ, *giản lược* tt. “Ngắn và đơn

giản, ít các chi tiết” và *giản lược* đgt. “Làm cho ngắn hơn, đơn giản hơn, làm cho giảm đi về số lượng, khối lượng và độ lớn”; *cố định* tt. Ở trạng thái giữ nguyên, không thay đổi, không di động” và *cố định* đgt. “Giữ nguyên vị trí bộ phận cơ thể bị tổn thương, không di động”. Thuộc mô hình chuyển loại này là những từ như: *ai, chu toàn, bình, bậy bạ, hoác, điều hòa, hơ, hơ hang, đượm, đồng nhất, hoàn thiện, hoàn chỉnh, đơn giản, kiên định, giá, huyền hoặc, hoe, găng, giống giả, độc lập, chắc chắn, đông, dôi, điển hình, v.v...*

Trên đây là từ một số quy tắc chuyển loại cơ bản các đơn vị từ vựng tiếng Việt. Đối với một hiện tượng phức tạp và đa dạng như hiện tượng chuyển loại “người nghiên cứu không thể thống kê tất cả sự đa dạng, muôn màu muôn vẻ của các sự kiện riêng lẻ. Ở một chừng mực nhất định, nhà nghiên cứu bắt buộc phải khái quát hóa khỏi những trường hợp cá biệt. Quy luật không thể bao hàm hết tất cả sự phong phú của các hiện tượng, nhưng nó, khi đã thu nhận và định hình cái cốt yếu, giúp cho hiểu được đối tượng nghiên cứu và hiểu được những khuynh hướng phát triển của ngôn ngữ” (Budagov R.A., 1965, 203).

4. Một vài nhận xét

a. Trong các trường hợp chuyển loại từ danh từ sang động từ thì những danh từ biểu thị công cụ, dụng cụ lao động, những đồ dùng trong đời sống lao động hàng ngày chiếm tỷ lệ cao nhất. Trong 300 trường hợp đã khảo sát, danh từ thuộc nhóm này chiếm 63%. Đáng chú ý là hầu như tất cả các danh từ kiểu này đều là từ đơn tiết: *cày, bừa, giã, sàng, đục, khoan, cưa, giữa, kìm, cuốc, chài, cân, bom, neo, đai, v.v...* và thuộc lớp từ vựng cơ bản.

Các danh từ có ý nghĩa trừu tượng và khái quát cũng có khả năng chuyển loại mạnh mẽ. Đó là những danh từ chỉ nghề nghiệp, nghĩa vụ, các khái niệm khoa học: *cảm giác, cấu trúc,*

giả thiết, điển chế, hệ thống, hình dung, dị đoạn, khuynh hướng, khái niệm, đại biểu, đại diện, đồ hộ, v.v... Đa số các danh từ nhóm này là những từ đa tiết, trong đó từ Hán - Việt chiếm 90%. Cùng với sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, do nhu cầu ngày một tăng trong quá trình tạo từ mới của tiếng Việt các danh từ thuộc nhóm này sẽ càng có khả năng chuyển loại nhiều hơn và đa dạng hơn.

b. Những danh từ biểu thị tên gọi các loại động, thực vật mang tính chất, màu sắc, đặc điểm điển hình đều có khả năng được chuyển sang tính từ để biểu thị phẩm chất, tính chất, màu sắc... Đó là những danh từ kiểu như: *gù, nâu, cáo, thỏ, gấu, búa, huyền, khi, dế, có rá, đào, hoa hoét, cùn cút, chàm, hổ quằn, hoàng yến* v.v... Điều thú vị là, những tính từ được tạo thành từ danh từ theo con đường chuyển loại đều chứa đựng những sắc thái biểu cảm, đánh giá rất rõ rệt trong ý nghĩa của chúng. Tính từ thường dùng để biểu thị những tính chất, thuộc tính của sự vật, hiện tượng hoặc trạng thái, cho nên so với danh từ và động từ thì tính từ có địa vị không ngang hàng. Nó là một ký hiệu của một ký hiệu khác. Do đặc điểm đó, ý nghĩa của tính từ thường trừu tượng hơn so với ý nghĩa của danh từ và động từ. Nếu dùng tính từ để biểu thị thuộc tính, trong một số trường hợp, chúng ta sẽ khó cảm nhận được rõ ràng và đầy đủ. Nhưng nếu thuộc tính đó được thể hiện thông qua một vật cụ thể thì việc cảm nhận sẽ dễ dàng, đầy đủ và rõ ràng hơn. Cách thể hiện như vậy thường sinh động và giàu hình ảnh hơn. Chẳng hạn, nếu nói "*Bọn chúng xảo quyệt và ranh mãnh lắm*" thì chúng ta khó tưởng tượng đầy đủ, chính xác thuộc tính *xảo quyệt, ranh mãnh*. Nhưng cũng thuộc tính đó lại được thể hiện thông qua một vật cụ thể (chẳng hạn, nói "*Bọn chúng cáo lắm*") thì chúng ta sẽ cảm nhận rõ hơn, chính xác hơn, đầy đủ hơn. Cùng để chỉ màu đen của mắt, nhưng nếu nói *mắt đen* thì ta chỉ hiểu đó là một đôi mắt bình thường, nhưng nếu nói *mắt huyền* thì trong nhận thức của người Việt, đó không chỉ là đôi

mắt có màu đen, mà còn là đôi mắt rất đẹp, đen láy và lấp lánh sáng. Như vậy là, bằng con đường chuyển loại, tiếng Việt có thêm những phương tiện khác nhau để thể hiện một đặc điểm, một thuộc tính vốn trừu tượng thông qua những cái cụ thể hơn, dễ cảm thụ hơn và giàu hình ảnh hơn.

c. Hầu hết danh từ chỉ nghề nghiệp, địa vị, chức vụ, địa điểm sinh sống của con người đều có thể được chuyển thành tính từ, kiểu như: *cha, đám, mồ, đếu, chúa, chủ, bọm, đi, bác học, du côn, anh hùng, v.v...*

d. Những danh từ biểu thị thuật ngữ chính trị-xã hội, khái niệm có liên qua đến hoạt động tinh thần của con người cũng có khả năng chuyển loại khá mạnh. Đó là những danh từ như *cơ học, chuẩn mực, độc quyền, chủ quan, cách mạng, cừ khôi, hàn lâm, đẳng cấp, khách quan, dân gian, khoa học, v.v...*

Trong 268 trường hợp chuyển loại từ danh từ sang động từ đã được xem xét, những danh từ kiểu này chiếm 42,7%. Hầu hết chúng là những từ đã tiết và có nguồn gốc Hán-Việt.

Trong 700 trường hợp chuyển loại đã được nghiên cứu, động từ chuyển thành danh từ chiếm 25%. Các động từ thuộc các kiểu sau đây có khả năng chuyển loại nhiều hơn cả.

a. Những động từ biểu thị hoạt động của con người có khả năng chuyển sang danh từ nhiều hơn cả. Trong 305 trường hợp được xem xét, các động từ thuộc loại này chiếm 32,5%. Đó là các từ như *bỏ, buộc, cuộn, dùm, gạch, ôm, tùm, dùm, vốc, chụp, tát, khứa, càn, càu, gắp, v.v...* Hầu hết là từ đơn tiết và có nguồn gốc thuần Việt.

b. Lớp động từ thứ hai có khả năng chuyển loại sang danh từ với số lượng lớn-đó là những động từ biểu thị các hoạt động chính trị-xã hội. Chúng chiếm 47% trong số 305 trường hợp đã được xem xét, hầu hết là từ đa tiết và có nguồn gốc Hán-Việt: *bố nhiệm, cảnh cáo, cạnh tranh, huấn luyện, quyết*

ngợi, tố cáo, truy nã, điều hòa, đăng ký, kiến nghị, đề nghị, hiệu triệu, định nghĩa, dự thảo, v.v...

c. Các động từ biểu thị những hoạt động cụ thể của con người, điển hình cho nghề nghiệp nhất định, hoặc chức, nghĩa vụ của con người. Danh từ được cấu tạo bằng chuyển loại thuộc nhóm này thường tên gọi của người trong tổ chức, cơ quan. Các động từ thuộc loại này chỉ chiếm 17% trong 305 trường hợp đã khảo sát: *do thám, dự thẩm, chỉ huy, cấp dưỡng, giao liên, cứu thương, đặc công, đạo diễn, phiên dịch, v.v...* Phần lớn là từ đa tiết và có nguồn gốc Hán-Việt.

Động từ biểu thị trạng thái, cảm giác và hoạt động của các cơ quan thụ cảm đều có khả năng chuyển thành tính từ. Chúng chiếm 44% trong tổng số các trường hợp đã được khảo sát. Đó là những động từ như: *khấp, kinh, hãi, sợ, chóc, kè nhè, guống, chán, căng, góm, kêu gọi, v.v...*

Trong gần 4000 trường hợp chuyển loại đã được nghiên cứu, kết quả phân loại như sau:

- Danh từ chuyển thành động từ: 825 trường hợp, chiếm 24%.
- Danh từ chuyển thành tính từ: 891 trường hợp, chiếm 25%.
- Động từ chuyển thành danh từ: 927 trường hợp, chiếm 26%.
- Động từ chuyển thành tính từ: 408 trường hợp, chiếm 11,4%.
- Tính từ chuyển thành danh từ: 249 trường hợp, chiếm 7%
- Tính từ chuyển thành động từ: 234 trường hợp, chiếm 6,6%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

I. TIẾNG VIỆT

Diệp Quang Ban. Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông. Nxb. GD, H.1989, Tập 1.

Võ Bình. Một vài nhận xét về từ ghép song song tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, 1971, số 2.

Nguyễn Tài Cẩn. Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại. Nxb DH và THCN, H, 1975.

Nguyễn Tài Cẩn. Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ. Nxb DH và THCN, H, 1975.

Đỗ Hữu Châu. Giáo trình Việt ngữ (Từ hội học). Nxb. GD, H, 1962, tập II.

Đỗ Hữu Châu. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt. Nxb. GD, H, 1981

Đỗ Hữu Châu. Các bình diện của từ và từ tiếng Việt. Nxb KHXH, H, 1986.

Đỗ Hữu Châu. Cách xử lí hiện tượng trung gian trong ngôn Ngữ. “Ngôn ngữ”, 1979, số 1.

Đỗ Hữu Châu. Trường từ vựng - ngữ nghĩa và việc dùng từ ngữ trong tác phẩm nghệ thuật. “Ngôn Ngữ”, 1974, số 3, tr. 44-55.

Đỗ Hữu Châu. Khái niệm “Trường” và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng “Ngôn Ngữ”, 1973, số 2, tr. 45-53.

Đỗ Hữu Châu. Một số ý kiến về việc giải thích nghĩa của từ trong từ điển tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, 1969, số 2, tr. 43-50.

Trường Văn Chinh - Nguyễn Hiến Lê. Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam. Huế, 1963.

Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến. Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt. Nxb Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, H. 1990.

Nguyễn Trọng Cồn. Thử tìm hiểu sự phân bố trật tự các yếu tố trong tổ hợp đẳng lập song tiết tiếng Việt. Trong “Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông”. Nxb KHXH, H, 1986.

Hoàng Cao Cương. Nhận xét về một đặc điểm ngữ âm các từ láy đôi tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, 1984, số 4, tr. 28-36.

Hoàng Cao Cương. Thanh điệu trong từ láy đôi tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, 1985, số 4, tr. 17-18.

Hải Dân. Yếu tố “cà” trong phương ngữ Nam Bộ. “Ngôn Ngữ”, 1982, số phụ 1.

Hải Dân. Về các tổ hợp song tiết tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, 1974, số 2, tr. 22-33.

Nguyễn Đức Dương. Vài nét về những tổ hợp gồm hai yếu tố trái nghĩa trong tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, 1971, số 2.

Đinh Văn Đức. Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại. Nxb ĐH và THCN, H, 1986.

Nguyễn Thiện Giáp. Về mối quan hệ giữa từ và tiếng trong Việt ngữ. “Ngôn Ngữ”, 1984, số 3.

Nguyễn Thiện Giáp. Vấn đề phân định ranh giới trong những đơn vị thường được gọi là từ của tiếng Việt. Luận án phó tiến sĩ ngữ văn. h. 1983.

Nguyễn Thiện Giáp. Tìm hiểu sự hoạt động các từ lặp lại tiếng Việt trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau. “Chuẩn hóa tiếng Việt”, H, 1979, tr. 86 - 98.

Nguyễn Thiện Giáp. Từ vựng học tiếng Việt. Nxb. ĐH và THCN, H, 1985.

Nguyễn Thị Hai. Mối quan hệ láy đôi và ghép song song. Trong “những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông”. Nxb KHXH, H, 1986.

Nguyễn Thị Hai. Từ láy tượng thanh trong sự tương ứng giữa âm và nghĩa. “Ngôn Ngữ”, 1982, số 4, tr. 52 - 56.

Nguyễn Thị Hai. Mối quan hệ giữa các tiếng láy đôi (so sánh với ghép song song). “Ngôn Ngữ”, 1988, số 2, tr. 49-60.

Nguyễn Thị Hai. (La Huệ Cẩm). Các kiểu cấu trúc ngữ nghĩa của từ láy trong tiếng Việt hiện đại. Tóm tắt luận án phó tiến sĩ ngữ văn. M, 1982.

Hoàng Văn Hành. Về hiện tượng láy trong tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, số 2, 1979, tr. 5 - 15.

Hoàng Văn Hành. Từ láy trong tiếng Việt. Nxb KHXH, H, 1985.

Hoàng Văn Hành. Cơ chế tựa phụ gia trong tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, 1990, số 2.

Hoàng Văn Hành. Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu như *au, ngắt* trong tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, 1975, số 2.

Hoàng Văn Hành. Về những nhân tố qui định trật tự các thành tố trong đơn vị song tiết của tiếng Việt. “Ngôn Ngữ”, 1984, số 2.

Hoàng Văn Hành. Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá. Nxb KHXH, H, 1991.

Hoàng Văn Hành. Về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1977, số 2, tr. 26 - 40.

Phi Tuyết Hinh. Thử tìm hiểu từ láy song tiết dạng X “ấp” + Xy. “Ngôn ngữ”, 1977, số 4, tr. 42 - 50.

Phi Tuyết Hinh. Từ láy và sự biểu trưng ngữ âm. “Ngôn ngữ”, 1983, số 3, tr. 57 - 64.

Phi Tuyết Hinh. Vai trò của các nguyên âm trong sự tạo nghĩa của từ láy tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1985, số 4, tr. 56 - 57.

Nguyễn Văn Khang. Khả năng tổ hợp kiểu “vui tính”, “mát tay” trong tiếng Việt. Trong “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ”. Nxb KHXH, H, 1981, tr. 78 - 82.

Nguyễn Văn Khang. Chức năng ngữ nghĩa về trật tự của các yếu tố trong các cặp tổ hợp ghép đẳng lập tương ứng (AB/BA). Kỷ yếu hội nghị khoa học cán bộ trẻ. Việt Ngôn ngữ học, 1980.

Nguyễn Văn Khang. Vai trò của một số nhân tố ngôn ngữ - xã hội trong việc hình thành nghĩa của các yếu tố Hán Việt. Ngôn ngữ, số 4, 1992.

Nguyễn Văn Khang. Từ Hán Việt và vấn đề dạy - học từ Hán Việt trong trường phổ thông, “Tiếng Việt trong trường học”, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1995.

Nguyễn Thúy Khanh - Đào Thản. Khả năng chuyển đổi trật tự âm tiết để tạo biến thể của từ trong các đơn vị từ vựng song tiết. Trong “Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông”. Nxb KHXH, H, 1986, tr. 249 - 250.

Trần Thị Ngọc Lang. Từ láy từ trong phương ngữ Nam Bộ. “Ngôn ngữ”, 1992, số 3, tr. 55-59.

Lưu Văn Lăng. Vị trí của từ và những đơn vị cấu từ trong hệ thống ngôn ngữ. “Ngôn ngữ”, 1984, số 4.

Lưu Văn Lăng. Căn phân biệt hình (trong từ vựng) với tiếng trong ngữ pháp. “Ngôn ngữ”, 1986, số 4.

Hồ Lê. Vấn đề cấu tạo của tiếng Việt. Nxb KHXH, H, 1976.

Vương Lộc. Nguồn gốc một số yếu tố nghĩa trong từ ghép đẳng lập. “Ngôn ngữ”, 1970, số 2.

Lê Văn Lý. Sơ khảo ngữ pháp Việt Nam. Sài Gòn, 1972.

Nguyễn Văn Mệnh. Vài suy nghĩa góp phần xác định khái niệm trong thành ngữ tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1986, số 3.

Lê Bá Miên. Về các yếu tố thứ hai trong từ ghép phân nghĩa một chiều (trên cú liệu thuật ngữ khoa học một số ngành công nghiệp Việt Nam). Trong “Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông”. Nxb KHXH, 1986, tr. 180-185.

Hà Quang Năng. Một số suy nghĩ về hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt. Trong “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ”. Nxb KHXH, H, 1981, t.2, tr. 48 - 56.

Hà Quang Năng. Một cách lí giải mối quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ chuyển động có định hướng và từ chỉ hướng trong tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1991, số 2, tr. 48 - 52.

Hà Quang Năng. Đặc trưng ngữ pháp của hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt. Trong “Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt”. Nxb KHXH, H, 1988, tr. 78 - 89.

Hà Quang Năng - Bùi Xuân Mai. Đặc trưng ngữ pháp của từ tượng thanh trong tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1994, số 2 tr. 14 - 21.

Hà Quang Năng. Đặc trưng ngữ nghĩa của hiện tượng chuyển loại các đơn vị từ vựng tiếng Việt. Trong “tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á”. Nxb KHXH, H, 1988, tr. 141 - 145.

Nguyễn Thanh Nga. Các kiểu danh từ có khả năng chuyển loại thành tính từ. “Ngôn ngữ”, 1994, số 3, tr. 45 - 53.

Đái Xuân Ninh. Hoạt động của từ tiếng Việt. Nxb KHXH, H, 1978.

Đái Xuân Ninh. Hình vị, đơn vị cơ sở của tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1986, số 1.

Panfilov V.S. Hình vị học tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1986, số 2.

Nguyễn Phú Phong. Vấn đề từ láy trong tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1977, số 2, tr. 61 - 68.

F. de Saussure. Giáo trình ngôn ngữ học đại cương. Nxb KHXH, H, 1973.

Trịnh Sâm. Về một hiện tượng láy trong phương ngữ miền Nam. “những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông”. Nxb KHXH, 1986, tr. 358 - 363.

Nguyễn Tuấn Tài. Đơn vị dưới từ trong tiếng Việt. Trong “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ”. Nxb KHXH, H, 1981, tr. 21 - 24.

Đào Thân. Những đặc điểm của từ láy tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1970, số 1, tr. 54 - 64.

Nguyễn Kim Thản. Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. H, 1963, T1, 1964, T2.

Trần Ngọc Thêm. Bàn về hình vị tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học đại cương. “Ngôn ngữ”, 1984, số 1.

Trần Ngọc Thêm - Hoàng Huy Lập. Thử bàn về từ và việc phân loại từ tiếng Việt trong các nhìn từ văn bản. “Ngôn ngữ”, 1991, số 2.

Phan Thiệu. Hình vị và âm tiết. “Ngôn ngữ”, 1984, số 2.

Đoàn Thiện Thuật. Ngữ âm tiếng Việt. Nxb DH và THCN, H, 1977.

Bùi Đức Tịnh. Văn phạm Việt Nam. Sài Gòn, 1952.

Nguyễn Nguyên Trứ. Một số suy nghĩ xung quanh việc xác định từ láy đôi trong tiếng Việt đại. “Ngôn ngữ”, 1970, số 2, tr. 50 - 55.

Nguyễn Văn Tu. Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại. Nxb DH và THCN, II, 1976.

Nguyễn Văn Tu. Từ vựng học tiếng Việt hiện đại. Nxb GD, H, 1968.

Hoàng Tuệ. Về những từ gọi là “từ láy” trong tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1978, số 3, tr. 21 - 24.

Hoàng Tuệ. Về quan hệ giữa từ pháp và cú pháp trong sự cấu tạo từ ghép tiếng Việt. “Ngôn ngữ”, 1982, số 1.

Hoàng Tuệ. Giáo trình Việt ngữ. Nxb GD, H, 1962.

UBKHXX. Ngữ pháp tiếng Việt. Nxb KHXH, H, 1983.

II. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Admoni G. Osnovy teorii grammatiki. M., 1964, 105 s.

Akhmanova O.S. Ocherki po obshej i ruskoj leksikologii. M., 1957.

Aprexjan Ju. Đ. Leksicheskaja semantika. Sinonimicheskie sredstva jazyka. M., 1974.

Arbekova T.I Leksikologija angliškogo jazyka. Praktičeskij Kurs. M., 1977.

Arnold I.V. Semantičeskaja struktura slova v sovremennom angliškom jazyke i metodika ejo issledovanija. (Na materiale imeni sushestvichelnogo). L. 1966.

Bally Ch. Obshaja lingvistika i voprosy franxuskogo jazyka. M., 1955.

Budagov R.A Vvedenie v nauku o jazyke. M., 1965.

Bystrov I. S. Klassifikacija glagolov vo Vietnamskom jazyke. Kand. diss L. 1966.

Bystrov I.S. K voprosu o Klassifikacii chastej rechi vo Vietnamskom jazyke. Uchenye zapiski LGU, 1961, vup. 12, N* 305.

Bystrov I.S. *Nguyen Tai Kan, Stankevich N.V.* Grammatika Vietnamskogo jazyka. L., 1975.

Bystrov I.S, *Stankevich N.V.* Nekotorye tendexii v sovremennom Vietnamskom slovoobrazovanii - V kn: Jazyki Kitaja i Jugo - Vosto - chnoj Azii. M., 1974, s. 88 - 103.

Dinh Van Duk. K postanovke problemy znachenij chastej rechi (na materiale Vietnamskogo Jazyka) - V kn: Teoreticheskie problemy vostochnogo Jazykoznanij. Chast, sšestaja. M., 1982, s. 53 - 58.

Dinh Van Duk. Protivopostavlenie sushestvitelnogo i glagola v jazykakh flektivnykh i izoliruju - shikh (na materiale jazykov russkogo i Vietnamskogo). Kand. diss. Rostov na Donu, 1978.

Émeneau M.B. Studies in Vietnam. se. Berkeley California, 1951.

Gorgoniev Ju. A, Plam Ju. A, Rozhdestvenskij Ju. V, Serdjuchenko G.P, Solnxev V.M. Obshie Cherty v stroe Kitajsko - tibetskikh i tipologicheski blizkikh k nim jazykov Jugo - Vostochnoj Azii (K probleme monosillabizma). - V sb: Jazyki Kitaja i Jugo - Vostochnoj Azii. M., 1963, s.3 - 12.

Grammont M. và Lê Quang Trinh. Etudes sur la langue anamite. Paris, 1911.

Hoang Trong Phien. Strukturnye tipy slozhnykh slov vo Vietnam - skom jazykje. Kand. diss, M. 1968.

Jespersen O. Filosofija grammatiki. M. 1958

Kasnelxon X.Đ. Soderzhanie slova, znachenie i oboznachenie. M - L. 1965.

Kasnelxon X.Đ. Tipologija jazyka i rechevoe myslenie. L., 1972.

Lyons J. Vvedenie v teoreticheskiju lingvistiku. M, 1978

Maksimov V.I. Về mối tương quan của quá trình phân tích hình thái học trong diện hiện đại và diện từ nguyên học. IAN SLjA, 1972, N* 5, tr. 427.

Malakhovskij L.V. Teorija leksicheskoy i grammaticheskoj omonimii. L. 1990.

Maxlov Ju. X. Vvedenie v jazyko - znanie. M., 1975.

Messhaninov I.I Cheleny predlozhenija i chasti rechi. L., 1978.

Ha Kuang Nang. Semanticheskije i sintaksicheskije osobennosti Konversii leksicheskikh edinix vo Vietnamskom jazyke. Kand. diss. M., 1986.

Obshee jazykoznanie. Vnutren-njaja struktura jazyka. M., 1972.

Rozhdestvenskij Ju. V. O nekotorykh predposylkakh fleksii i izoljaxii. - V sb: Spornye voprosy stroja jazykov Kitaja i Jugo - Vostochnoj Azii. M., 1964, s. 6 - 28.

Savchenko A.N. Chasti rechi i Kategorii mysshlenija. Rostov, 1959.

Serebrennikov B.A. Svodimost jazykov mira, uchjot specifik konkretnego jazyka, prednachemost opisaniya. Trong Principy opisaniya Jazykov mira. "Nauka" M, 1976.

Shanskij. N.M. Leksikologija sovremennogo russkogo Jazyka. M., 1963.

Sherba L.V. O chastjakh rechi v russkom jazyke. Izbrannye raboty po russkomu jazyku. M., 1957, s. 63 - 84.

Sherba L.V. Ocherednyje problemy jazykoznanija. Trong Sherba L. V. Izbrannyje raboty po jazykoznanija i fonetike. T.I. L., 1958.

Sherba L.V. Izbrannye raboty po jazykoznaniju i fonetike. M., 1978.

Shmelev Đ.N. Problemy semanti - cheskogo analiza leksiki M., 1973.

Solnxev V. M. Ocherki po sovremennomu Kitajskomu jazyku. M., 1957.

Solnxev V. M. Vietnamskij jazyk. M., 1960.

Solncev V.M. O soizmerimosti jazykov. Trong Principy opisanija jazykov mira. M., 1976.

Thompson L.C. Vietnamese grammar. Seattle, 1965.

Tikhonov A.N. Hình vị với tư cách là thành phần có nghĩa của từ. FN, 1971, N* 6, tr. 50 - 51.

Xmirnixkij A.I. Leksikologija anglijskogo jazyka. M., 1956.

Xmirnixkij A.I. Zvuchanie slova i ego semantika. "Voprosy jazykoznanija" 1960, 5, s.112 - 116.

Xmirnixkij A.I. Leksicheskoe i grammaticheskoe v slove - V kn: Voprosy grammaticheskogo stroja. M., 1955.

Yakhontov X.E. Về ý nghĩa của thuật ngữ "từ". Trong "kết cấu hình thái học của từ trong những ngôn ngữ thuộc loại hình khác nhau". M. - L., 1963.

Yakhontov X.E. Phương pháp nghiên cứu và việc xác minh các khái niệm xuất phát. Trong "Loại hình học các ngôn ngữ Á - Phi". L. 1982.

Yakhontov X.E. Nekotorye priznaki izolirujushego tipa jazykov. - V Kn: Problemy lingvisticheskoy tipologii i struktury jazyka. L., 1977.

Yarxeva V.N. Predlozhenie i slovosochetanie - V kn:
Voprosy grammaticeskogo stroja. M., 1955.

Yazykoznanie v Japonii. M., 1983.

Zhirmunskij V.M. O granixakh slova. - V kn:
Morfologicheskaja struktura slova v jazykakh razlichnykh tipov.
M. - L., 1963, s. 6 - 33.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Chương I : Khái quát về hình thái học tiếng Việt	7
Chương II : Từ và cấu trúc của từ tiếng Việt	12
Chương III: Từ láy và phương thức láy	58
Chương IV: Từ ghép và phương thức ghép	116
Chương V : Chuyển loại - một phương thức cấu tạo từ	143
Tài liệu tham khảo chính	185

TỪ tiếng Việt

Hình thái

Cấu trúc

Từ láy

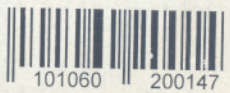
Từ ghép

Chuyển loại

30 năm

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC
1968 - 1998

từ tiếng việt (24000)



0 101060 200147

24.000 VNĐ